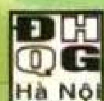
PGS.TS.TRƯƠNG DĨNH

THỰC HÀNH
Ngữ văn
THCS 7



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. TRƯƠNG DĨNH

THỰC HÀNH NGỮ VĂN THCS 7

Luyện giải câu hỏi và bài tập Ngữ văn 7

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MẤY LỜI VỚI CÁC EM HỌC SINH

Các em cần tự học Ngữ văn như thế nào?

1. Các em hiểu tại sao môn Ngữ văn ở cấp THCS hiện nay chỉ dồn lại ở một cuốn sách?

Trước kia, các em có 3 cuốn sách: *Văn học – Tiếng Việt* và *Làm văn*. Ba cuốn sách giáo khoa đó được chỉnh lý sau một thời gian sử dụng, cũng đã giúp cho các em học tập tiến bộ môn Ngữ văn. Tuy nhiên vì phân tán thành 3 cuốn nên nội dung khó kết hợp với nhau một cách chặt chẽ để tạo nên hiệu quả tổng hợp của bộ môn. Cuốn sách mới hiện nay không chỉ dồn 3 cuốn cũ thành một cuốn mà còn dồn các tiết của 3 phân môn trong từng tuần tạo thành *bài học* cho từng tuần. Như vậy, 3 phân môn của môn Ngữ văn không chỉ trong một cuốn chung mà còn trong một *bài học* chung. Các em sẽ thấy, trong một *bài học* của tuần, nội dung các tiết học gắn bó với nhau rất chặt chẽ giúp cho việc dạy và học các phân môn không bị tách rời nhau hoặc có khi mâu thuẫn nhau như trước đây. Còn nói về lợi ích thực dụng thì chỉ với một cuốn sách, các em dễ mang đi học, khi học Văn cần liên hệ với Làm văn, Tiếng Việt, các em đã có sẵn bài học liền theo chứ không phải tìm kiếm trong hai cuốn sách khác mà có khi các em không mang theo vì ngày đó không có tiết học đó.

2. Các em hiểu học Ngữ văn một cách tích hợp là học như thế nào?

Như ta đã biết, môn Ngữ văn có mẫu số chung là tiếng Việt. Học văn cũng phải trên sự hiểu biết tiếng Việt. Làm văn cũng phải sử dụng tiếng Việt. Môn Tiếng Việt cung cấp các hiểu biết giúp cho việc học Văn và Làm văn. *Tích hợp bộ môn, tức là kết hợp việc học 3 bộ môn lại với nhau nhằm vào một mục đích chung là rèn luyện kỹ năng nghe – đọc – nói – viết xoay quanh một kiểu văn bản*. Đó là một yêu cầu tự nhiên, phù hợp với đặc điểm môn học của chúng ta. Khi dạy các tiết thuộc phân môn trong bài cũng như khi học các tiết đó, tích hợp có nghĩa là khi học Văn, phải xem kiến thức của Văn giúp gì cho việc học Tiếng Việt và học Làm văn, phải xem phân môn Tiếng Việt có sử dụng các thí dụ trong việc cung cấp kiến thức cũng như làm bài tập từ bài văn không? Các kiến thức và kĩ năng được học trong phân môn Tiếng Việt giúp thế nào cho việc học tiết Làm văn? Khi học phân

môn Làm văn, tích hợp có nghĩa là bài mẫu để dạy văn, bài tập để luyện văn có sử dụng các bài văn đã học không? Ta gọi đó là *tích hợp ngang*. Tích hợp ngang như vậy sẽ giúp cho việc học 3 phân môn luôn kết hợp với nhau, hỗ trợ cho nhau. Tích hợp còn có nghĩa là khi các em học kiến thức và rèn luyện kĩ năng ở bất kì tiết học nào, các em cũng phải hỏi xem: các kiến thức và kĩ năng này đã được học ở các lớp dưới chưa? Và bây giờ, ta học thêm được gì? Từ đó mà có ý thức *ôn cũ để hiểu mới*. Ta gọi đó là *tích hợp đồng tâm*. Tự học cách tích hợp có nghĩa là khi bước vào một tuần học mới, các em cần nắm chắc mục tiêu của cả bài trong tuần, trước khi đi vào tìm hiểu từng tiết, khi soạn bài cho từng tiết, các em cũng phải đọc hiểu các tiết khác. Sau khi học xong một *bài* (sau một tuần) các em cần ôn lại cả bài, có thể bằng câu hỏi tự luận hay bài tập trắc nghiệm mà sách này sẽ đề ra.

3. Các em có biết sau một *bài*, các em cần đạt được hiệu quả gì? *Đó là kĩ năng nghe, đọc, nói, viết về kiểu bài văn đang học trong tuần*, thí dụ: đối với lớp 7, học kì 1 là kiểu văn biểu cảm. Bài văn đọc hiểu sẽ đòi hỏi các em biết đọc thầm, đọc có suy nghĩ, đọc biểu cảm, đọc thuộc lòng, còn đòi hỏi các em biết tóm tắt và tập kể lại bài văn theo tóm tắt; nếu thầy ra bài tập thu hoạch, em có dịp rèn luyện cách viết. Khi học phân môn Tiếng Việt, các em cũng sẽ được rèn luyện về kĩ năng đọc qua đọc phần ghi nhớ, đọc các thí dụ, đọc các bài tập đồng thời với rèn luyện kĩ năng viết khi thầy cho làm bài tập viết. Phân môn Làm văn nói dạy em tập nói hoàn chỉnh, còn Làm văn viết dạy em viết bài văn hoàn chỉnh. Còn với kĩ năng *nghe* kết hợp với *nói*, các em sẽ được rèn luyện qua tất cả các tiết nếu các em tích cực tham gia xây dựng bài.

Bốn kĩ năng nghe – đọc – nói – viết luôn được rèn luyện qua từng tiết, từng bài, cả học kì, cả năm, cả cấp về các kiểu văn bản được quy định trong chương trình sẽ giúp các em nắm chắc môn Ngữ văn như một công cụ để tiếp tục học tập cũng như để vào đời sau này.

4. Từ nay, các em nên học theo sách giáo khoa, học theo vở ghi?

Chắc chắn là các em phải học theo sách giáo khoa từ khâu chuẩn bị bài, qua lên lớp và sau khi học bài. Các em dựa vào giáo khoa để chuẩn bị bài như sau: đọc thầm, đọc to, biểu cảm kết hợp với tìm hiểu chú thích, tóm tắt văn bản và tập kể lại, thử phân đoạn bài văn, thử tìm chủ đề bài văn, thử trả lời các câu hỏi đọc hiểu (đối với văn bản)... Các em đọc bài học, đặc biệt là phần ghi nhớ, thử giải các bài tập (đối với Làm văn). Như vậy là tự học

theo giáo khoa trước khi lên lớp.

Trong khi lên lớp, các em thể hiện năng lực học như thế nào? Các em lắng nghe câu hỏi, tích cực trả lời và tranh luận, bám sát vào bài học trong sách giáo khoa, đọc phần ghi nhớ và cố nhớ phần đó sau khi đã hiểu. Việc ghi chép là cần thiết nhưng không nên vì tập trung quá vào ghi chép mà không tham gia xây dựng bài, bám sát sách giáo khoa. Đó là tự học theo giáo khoa trên lớp. Sau khi lên lớp, các em trả lời câu hỏi luyện tập (nếu ở lớp luyện tập chưa hết), đọc thêm và phân tích bài đọc thêm để hiểu rõ thêm bài học chính. Các em có thể làm thêm các bài tập bổ sung. Đặc biệt các em cần học thuộc kiến thức trong giáo khoa, học thuộc lòng phần thầy giáo đã giao khi học văn bản. Đó là tự học theo giáo khoa sau bài học.

Như vậy: Tự học trên cơ sở giáo khoa là để hiểu giáo khoa, thuộc giáo khoa, bổ sung giáo khoa và thực hiện nhiệm vụ giáo khoa đề ra.

5. Đối với các bài tập, tuy sách này gợi ý cách làm, nhưng các em có nên xem nó ngay từ đầu không?

Không nên. Các em cần tự mình trả lời câu hỏi, làm bài tập, tìm ra câu trả lời rồi đối chiếu với phần mà sách gợi ý, nếu chưa trùng khớp thì chưa vội cho mình là sai, chờ lên lớp hỏi thầy. Trả lời câu hỏi tìm hiểu văn bản có cách trả lời khác với làm bài tập tiếng Việt. Mỗi cách trả lời đòi hỏi cách suy nghĩ và các thao tác khác nhau. Tự học Ngữ văn mà chưa suy nghĩ về câu hỏi, về bài tập đã vội nhìn câu trả lời và chép vào vở chuẩn bị bài thì có thể khi lên lớp, phát biểu đúng nhưng nếu thầy hỏi làm thế nào để tìm ra câu trả lời đó thì các em sẽ rất lúng túng. Trường hợp lúng túng cũng sẽ xảy ra khi thầy cho một bài tập tương tự để làm theo cùng một cách với bài tập đang làm.(*)

Trên đây là một số chỉ dẫn để các em có thể hiểu và sử dụng cách hướng dẫn tự học các bài được soạn trong tập sách này.

Mong các em áp dụng xem thử mình có học tập khá hơn không?

Người biên soạn

TRƯƠNG DĨNH

(*) *Các gợi ý trả lời trực tiếp và ngắn gọn các câu hỏi, kể cả các câu gợi mở, để các em dễ tiếp nhận và trả lời trên lớp.*

Bài 1

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ CÁC TIẾT TRONG BÀI

Bài "**Cổng trường mở ra**" giúp các em hiểu lòng thương yêu của mẹ đối với con và vai trò nhà trường đối với cuộc sống con người. Trong bài văn, có nhiều từ ghép giúp em có thí dụ để học bài tiếng Việt. Bài Liên kết trong văn bản, tuy không liên quan đến bài văn và bài tiếng Việt nhưng chắc chắn là khi làm bài tập về liên kết văn bản, các em phải dùng từ ghép.

B

Văn bản (1):

CỔNG TRƯỜNG MỞ RA

1. Đọc văn bản nhiều lần, kết hợp với hiểu chú thích, đặc biệt là các chú thích có từ Hán – Việt.

2. Đọc lại văn bản và lập dàn ý bài văn, từ đó thử tóm tắt bài văn và tập kể lại.

Gợi ý tóm tắt theo dàn ý

a) *Tâm trạng của mẹ vào đêm trước ngày khai trường:* Vào đêm trước ngày khai trường, mẹ không ngủ được. Nhìn con ngủ, mẹ cứ nghĩ là ngày xưa khi sắp đi chơi, con ngủ dễ dàng như hiện giờ con đang ngủ vì chắc không còn chút bận tâm nào đối với con khi ngày khai trường đã đến. Mọi ngày mẹ dọn nhà cửa khi con đã ngủ, nhưng sao hôm nay, con đã làm mọi việc. Và mẹ không biết làm gì nữa.

b) *Tâm trạng của mẹ khi nhớ lại ngày đầu tiên mẹ đi học:* Mẹ không còn gì lo nhưng vẫn không ngủ được vì mẹ nhớ lại cái ngày "hôm nay tôi đi học" ấy và muốn nhẹ nhàng ghi vào lòng con. Ấn tượng về ngày hôm ấy đối với mẹ rất sâu nặng. Mẹ nhớ cái nỗi chơi vơi hốt hoảng khi cổng trường đóng lại và bà ngoại đứng ngoài cánh cửa.

c) *Cảm nghĩ của mẹ về một ngày khai trường ở nước ngoài:* Mẹ nghe nói ở Nhật, ngày khai trường là ngày lễ của toàn xã hội. Tất cả quan chức nhà nước đều đến dự khai giảng. Họ không chỉ ngồi trên ghế danh dự mà còn gặp Ban giám hiệu, thầy cô giáo và phụ huynh học sinh.

d) *Mẹ không ngủ được vì nghĩ đến một câu nói ngày mai với con:* "Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra".

1. Tác giả nói về tâm trạng của mình trước ngày đi học đầu tiên của đứa con.

2. Trước ngày khai trường, mẹ nghĩ rất nhiều về con, còn con thì cứ ngủ ngon giấc.

Mẹ nghĩ nhiều về con: gương mặt yên ngủ của con, về chuyện khác mọi ngày, con đã dọn dẹp mọi thứ trong nhà, về sự bỡ ngỡ của con trong ngày khai giảng, về xúc cảm của mẹ ngày xưa trong ngày đầu đi học thế nào?

Con thì cứ ngủ yên lành: Gương mặt thanh thoát của con nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo.

3. Bà mẹ không ngủ được vì bà nghĩ nhiều đến một ngày trọng đại của con cũng như của mẹ ngày trước. Chi tiết để lại dấu ấn ngày khai trường đầu tiên trong đời mẹ là nỗi chơi vơi hốt hoảng khi cổng trường đóng lại và bà ngoại đứng ngoài.

4. Bà mẹ vừa nói với con vừa nói với mình. Cách viết này tạo nên một đoạn độc thoại nội tâm có sức truyền cảm lớn.

5. "Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra".

6. "Thế giới kì diệu" đó là sự hiểu biết rất nhiều điều về con người, về xã hội qua việc học các môn học rất phong phú về tri thức ở cấp tiểu học, đó cũng là sự lớn mạnh kì diệu trong tâm hồn về trí tuệ, về tình yêu đối với gia đình, thiên nhiên và đất nước mà em đang sống.

Luyện tập:

1. Hãy trình bày ý kiến tán thành hay không tán thành và nêu một số lí do. Nếu em tán thành thì hãy nhớ lại cảm xúc của em về ngày đó và kể ra, nếu không nhớ thì nên trao đổi với các bạn.

2. Gợi ý về một đoạn văn hồi ức:

"Ngày ấy, em được vào học lớp 1 ở một trường quê sau ba năm ở một lớp mẫu giáo thiếu rất nhiều điều kiện ăn, ở. Vì thế, vào lớp 1, em không được khỏe mạnh lắm. Mẹ em nghèo nhưng đã cố gắng mua đủ sách cho em trước ngày đi học. Khi ra khỏi nhà, em rất hăm hở. Nhưng khi mẹ em chia tay, em bỗng khóc nức nở và chạy xô ra cánh cổng trường. Tất cả các bạn đến lớp đều nhìn em. Mẹ quay lại, dỗ dành em trong nước mắt. Một cô giáo hiền đến bế em, đưa em vào lớp. Đến lớp, em vẫn còn ngoái về phía cổng nhưng chẳng còn thấy bóng mẹ đâu!

Đọc thêm:

Đọc nhiều lần và nêu ra các ý nói về tầm quan trọng của trường học.

Văn bản (2):

MẸ TÔI

Đọc nhiều lần bài văn, chú ý đến các từ ghép, đặc biệt là từ Hán – Việt trong chú thích. Viết các từ đó ra giấy hay vở soạn bài.

Đọc chậm bài văn, tìm dàn ý và viết tóm tắt thật ngắn. Tại sao một bức thư của bố gởi cho con mà đầu đề bài văn lại là: Mẹ tôi?

Gợi ý dàn ý và tóm tắt

a) Nêu lí do của bức thư: Một buổi sáng, tôi nhận được thư bố la rầy tôi về một lời hỗn láo với mẹ.

b) Bức thư nói về tình cảm của mẹ với con: Bố tôi kể lại cái ngày mẹ tôi săn sóc tôi khi tôi ốm, nói với tôi về sự hi sinh không bao giờ tính toán của mẹ đối với con và nỗi đau khi mất mẹ.

c) Bức thư nói về sự hối hận của con người lúc lớn khôn nhớ lại khi còn nhỏ, đã có lỗi với mẹ: Bố tôi nói rằng: khi lớn khôn, tôi sẽ tha thiết muốn nghe lời của mẹ, được mẹ đón vào lòng và sẽ cay đắng nhớ lại các lỗi lầm với mẹ. Dù có hối hận, chắc gì mẹ đã tha thứ và bố nói: sự chà đạp lên tình thương của mẹ là một điều xấu hổ và nhục nhã.

***d)** Bức thư thể hiện lời khuyên cuối cùng đối với con:* Bố tôi khuyên tôi hãy xin lỗi mẹ và cầu xin một chiếc hôn của mẹ, để cái hôn đó xóa đi dấu vết vong ân bội nghĩa.

Trả lời câu hỏi đọc hiểu (gợi ý)

1. Đầu đề là "mẹ tôi" để nói về cảm nghĩ của En-ri-cô về mẹ mình khi đọc thư bố.

2. Người bố rất giận con, nhưng rất thương con: lời trong thư như dằn lại nỗi giận, thể hiện lời khuyên rất tha thiết, thỉnh thoảng vẫn lại gọi tên con; lời hờn dỗi cuối cùng chắc sẽ làm En-ri-cô đau đớn. Bố có thái độ đầy mâu thuẫn như vậy là vì trong lòng lẫn lộn 3 trạng thái: thương, giận con, thương vợ...

3. Bà mẹ En-ri-cô là bà mẹ rất thương con: thức suốt đêm để chăm sóc con bị bệnh, khóc nức nở khi nghĩ rằng En-ri-cô có thể chết; là bà mẹ có thể hi sinh tất cả vì con: bỏ một năm hạnh phúc để tránh một giờ đau đớn cho con, có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể chết vì con!

4. Em có thể chọn một trong năm đáp số, nhưng phải giải thích vì sao lí do đó lại làm cho En-ri-cô xúc động vô cùng.

5. Bố viết thư vì qua thư, bố có thể nói nhiều với con, thể hiện tâm tình

sâu kín với con. Thư thường làm cho người đọc xúc động và suy nghĩ hơn là lời nói thường khi giao tiếp trực tiếp. Thư là hình thức giao tiếp tình cảm.

Luyện tập: (gợi ý)

1. Hãy chọn đoạn: *Khi đã...... thương yêu đó.* Và nói vì sao em lại chọn đoạn đó?

2. Nhớ lại một lỗi lầm của em đối với mẹ và viết ra các suy nghĩ về lỗi lầm đó sau khi học bài văn.

Đọc và học thuộc phần GHI NHỚ.

Đọc thêm:

Trả lời: Tại sao trước mẹ, dù ta kiêu hãnh thế nào cũng thấy mình bé nhỏ? Tại sao chuyện *Hoa Cúc nhiều cánh* lại là hoa chữa bệnh?

C

TỪ GHÉP

I. CÁC LOẠI TỪ GHÉP

1. *Bà ngoại: bà* (tiếng chính), *ngoại* (tiếng phụ) bổ sung ý nghĩa họ hàng (mẹ của mẹ) cho tiếng chính. Tiếng chính đứng trước tiếng phụ.

– *Thơm phức: thơm* (tiếng chính), *phức* (tiếng phụ) bổ sung ý nghĩa đặc điểm cho tiếng chính. Tiếng chính đứng trước tiếng phụ.

2. Các từ ghép *quần áo, trầm bổng* không có tiếng chính, tiếng phụ mà là hai tiếng bình đẳng. Đó là từ ghép đẳng lập.

Đọc GHI NHỚ.

II. NGHĨA CỦA TỪ GHÉP

1. Nghĩa của từ *bà ngoại* hẹp hơn nghĩa của tiếng chính *bà*, *bà* chỉ bà nói chung còn *bà ngoại* chỉ một bà cụ thể: mẹ của mẹ. Nghĩa của từ *thơm phức* hẹp hơn nghĩa của tiếng chính *thơm* nói về một mùi vị chung còn *thơm phức* chỉ nói về một vị thơm đặc biệt. Như thế: từ ghép chính phụ có tính phân nghĩa.

– Em hãy tìm thêm các từ ghép chính phụ trong bài văn.

2. Nghĩa của từ *quần áo* khái quát hơn nghĩa của từ *quần*, từ *áo*. *Quần áo* nói chung về đồ mặc.

Nghĩa của từ *trầm bổng* khái quát hơn nghĩa của từ *trầm*, từ *bổng*. *Trầm bổng* nói chung về âm thanh thay đổi khi thấp, khi cao.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. *Từ ghép chính phụ:* (Chú ý: trước khi chọn, cần xem mối quan hệ nghĩa của hai tiếng trong từ như thế nào?)

lâu đời, xanh ngắt, nhà máy, nhà ăn, cười nụ.

Tìm tiếng chính trong từ.

Từ ghép đẳng lập: (Chú ý: trước khi chọn, cần xem xét mối quan hệ nghĩa của hai tiếng trong từ như thế nào?)

suy nghĩ, chài lưới, cây cỏ, ẩm ướt, đầu đuôi.

Tìm nghĩa khái quát của từng từ.

2. *Bút chì, thước kẻ, mưa rào, làm quen, ăn bám, trắng xóa, vui tai, nhát gan.* Tìm xem tiếng chính ở vị trí nào?

3. *Núi non, ham muốn, xinh đẹp, mặt mũi, học hành, tươi tỉnh.* Tìm nghĩa khái quát của các từ đã tìm ra.

4. *Sách vở* là từ đẳng lập chỉ chung về tài liệu học tập, còn *một cuốn sách, một cuốn vở* là chỉ một cuốn sách, cuốn vở cụ thể nào đó. Không thể dùng từ *một* (cụ thể) để chỉ *sách vở* (khái quát). Nếu dùng từ *sách vở*, thì em sẽ dùng từ gì đứng trước?

5. ***a)*** Không phải mọi thứ hoa có màu hồng đều gọi là hoa hồng. Có khi ta nói *hoa hồng* bạch. Hoa hồng chỉ một loại hoa nói chung có hương, có sắc, cành có gai, có cánh không phân biệt màu sắc, thường là màu hồng.

b) Nói: cái *áo dài* của chị ngắn quá vẫn đúng vì cái *áo dài* không chỉ phân biệt ở độ ngắn dài mà chỉ một loại áo có vạt trước sau, cổ đứng, cúc một bên để mặc khi giao tiếp trang trọng, thường là áo phụ nữ.

c) Không phải *cà chua* lúc nào cũng chua. Sự phân biệt *cà chua* và các loại cà khác không phải ở vị chua mà ở đặc điểm của một loại cà có múi, chín đỏ, cây có mùi hắc, trái có thể nấu canh hay ăn sống.

d) Không phải *cá vàng* bao giờ cũng có màu vàng vì cá vàng phân biệt với các loại cá khác ở điểm: nó là loại *cá cảnh*, có khi có màu trắng, màu đen...

Em hãy tìm các từ khác trong tiếng Việt có đặc điểm như các từ trên.

6. – *Mát tay*: bàn tay làm việc gì cũng thành công, còn *mát* nói về một cảm giác khi trời nóng gặp gió, *tay* chỉ một bộ phận *cơ thể*.

– *Nóng lòng:* tâm trạng chờ đợi một điều gì đang mong đến, còn *nóng* chỉ một cảm giác khi gặp nhiệt độ cao, *lòng* chỉ bộ phận bên trong ruột, có khi chỉ tình cảm.

– *Gang thép*: dũng cảm và chịu đựng kiên cường, còn *gang* hay *thép* chỉ các kim loại.

– *Tay chân*: những người hợp tác đắc lực với ai đó, còn *tay*, *chân* chỉ các bộ phận của cơ thể.

Em hãy tìm trong bài văn (2 bài) các từ như đã nêu ra.

7. máy hơi nước ; than tổ ong ; bánh đa nem.

Đọc thêm:

Em hãy chú ý phần đọc thêm để đừng lầm từ *láy* và từ *ghép*. *Thí dụ*: có thể cho *rừng rú* là từ láy, *ít ỏi* là từ láy. Hoặc đừng lầm từ ghép chính phụ và ghép đẳng lập. *Thí dụ*: có thể cho *mương phai* là từ chính phụ (khi *phai* cũng là con *đập*, do đó *mương đập* là từ đẳng lập. Đối với từ *cau nang* cũng thế.

D

LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

I. LIÊN KẾT VÀ PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

1. Tính liên kết của văn bản

Em sẽ không hiểu bố nói gì, không phải câu văn không đúng ngữ pháp, nội dung câu văn không rõ ràng mà vì giữa các câu, ý không liên kết với nhau (ý này qua ý kia một cách đột ngột). (Đối chiếu với bài văn để thấy đoạn văn đó dễ hiểu hơn vì các lí do gì?). Từ đó, có thể hiểu: vì sao văn bản phải có tính liên kết.

Thử đối chiếu đoạn văn này với nguyên văn trong bài "Cổng trường mở ra", em sẽ thấy chép thiếu hay chép sai như sau: thiếu *còn bây giờ*; của con viết thành *của đứa trẻ*. Do chép thiếu *còn bây giờ*, ta không hiểu tại sao mẹ đang nói đến một *ngày xa lắm* lại đột nhiên nói việc con ngủ dễ dàng (từ *bây giờ* đối lập với *ngày xa lắm* tạo nên sự liên kết ý). Do chép sai *của con* thành *của đứa trẻ* nên ta không biết là mẹ nói đến đứa trẻ nào? Từ *con* ở câu này lặp lại từ *con* ở câu trên như phép lặp sẽ cho thấy được cử chỉ ngắm nhìn con ngủ với tất cả tình thương trìu mến của mẹ.

2. Phương tiện liên kết trong văn bản

Ta thấy các câu trong đoạn đều có từ ngữ liên kết nhưng nội dung các câu lại không gắn bó với nhau: Đang nói về *ngày xa lắm* của con thì *đột*

nhiên lại chuyển sang một việc một giấc ngủ dễ dàng, càng *đột nhiên* hơn khi tự nhiên lại nói đến một gương mặt trẻ con đang ngủ. Có thể sửa: thêm vào đầu câu hai cụm từ *còn bây giờ* và thay từ *đứa trẻ* ở câu ba thành từ *con*.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn văn để thấy đoạn văn có các câu thiếu liên kết như thế nào rồi mới xếp lại trình tự như sau:

Gợi ý: (1) ⟶ (4) ⟶ (2) ⟶ (5) ⟶ (3).

2. Các câu không liên kết: *nói chuyện nọ lại xọ sang chuyện kia.*

3. *của* bà, *bà* trồng cây, *cháu* chạy lon ton, *bà* bảo, *bà* sẽ, *cho cháu, lúc ấy* bà ôm cháu...

4. Mẹ không ngủ được cũng chỉ vì một lí do ngày mai là ngày khai trường của con và cả việc mẹ sẽ dắt con đến trường và tạm xa con. Đọc tiếp đoạn văn, ta thấy hai câu có thể đặt cạnh nhau: mẹ không ngủ được vì bao nhiêu ý nghĩ đến với *ngày mai*, ngày khai trường của con.

5. Câu chuyện có thể cho ta hiểu: trăm đốt tre rời rạc không làm nên "cây tre trăm đốt" có phép mầu nhiệm. Cần phải có phép của Bụt cũng như các ý, các câu rời rạc không tạo nên văn bản, chỉ có phép liên kết, nói viết mới hoàn chỉnh.

Đọc thêm:

Em thử nối các ý "cóc nhảy" đã dẫn thành đoạn văn có tính liên kết.

Bài 2

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ CÁC TIẾT TRONG BÀI

Bài "**Cuộc chia tay của những con búp bê**" ngoài ý nghĩa giáo dục tình cảm gia đình còn là mẫu mực của một văn bản có bố cục rành mạch về một chuyện kể đầy hấp dẫn. Khi học tiết Làm văn về bố cục và mạch lạc của văn bản, em nên liên hệ đến bài văn đã học.

B

Văn bản:

CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

– Đọc nhiều lần bài văn, kết hợp với hiểu chú thích, đặc biệt là các từ ghép Hán – Việt.

– Đọc chậm nhiều lần để tìm bố cục câu chuyện và lập bài tóm tắt để tập kể không nhìn sách.

Gợi ý bố cục và đại ý

Câu chuyện hai con búp bê? Hay chuyện chia đồ chơi? Hay chuyện chia tay của hai anh em Thành Thủy? Có thể chia đoạn tùy theo đại ý mà em chọn: Có thể có bố cục như sau nếu các em cho đây là câu chuyện "*chia đồ chơi của hai anh em sắp xa nhau*":

a) Từ đầu... *một giấc mơ thôi*: Mẹ ra lệnh chia đồ chơi!

Thành nghĩ về những ngày đã qua của hai anh em.

b) Từ *nhưng không... như vậy*: Mẹ lại ra lệnh chia đồ chơi!

Cuộc chia đồ chơi về hai con búp bê diễn ra.

c) Từ *hay anh dẫn em... chào tất cả các bạn, tôi đi*:

Cuộc chia tay của hai anh em với cô giáo và các bạn. (Thử tìm hiểu: đoạn này đưa vào văn bản có làm gián đoạn mạch lạc của văn bản không?).

d) Phần còn lại: Những phút cuối cùng của cuộc chia tay giữa hai anh em.

Đọc hiểu văn bản

1. *Gợi ý:* Truyện kể về một cuộc chia tay giữa hai anh em trong một gia đình cha mẹ li hôn. Nhân vật chính là Thành và Thủy.

2. *a)* Truyện kể theo ngôi thứ nhất. Cách kể này thuận lợi cho việc nhân vật vừa kể vừa bộc lộ nội tâm.

b) Tên truyện có ý nghĩa sâu sắc: vật vô tri vẫn phải chia tay vì các người chủ của nó chia tay làm cho vật vô tri đó trở nên tội nghiệp. Cái hay của truyện là người chia tay nhưng không thể chia tay búp bê. Búp bê còn lại tức là người chia tay nhưng tình cảm người vẫn còn lại với nhau, đặc biệt là tình anh em trong gia đình được biểu trưng bằng hình ảnh hai con búp bê.

3. Thành, Thủy là hai anh em rất thương yêu nhau:

a) Khi mẹ ra lệnh chia đồ chơi, tức là báo hiệu cuộc chia tay, hai cặp mắt của hai anh em buồn thăm thẳm, tuyệt vọng nhìn nhau. Cả đêm trước, cả hai anh em đều khóc.

Thành rất thương em khi nghĩ về chuyện em vá áo cho mình.

b) Khi mẹ lại ra lệnh chia tay lần thứ hai, hai anh em giằng co, không nỡ chia đồ chơi, đặc biệt là chia hai con búp bê vốn là hình ảnh gắn bó của Thành và Thủy từ đã lâu.

c) Tình thương của hai anh em gắn bó với tình cảm bạn bè và cô giáo.

d) Khi chia tay ở phút cuối cùng, Thủy lại nhắc đến chuyện vá áo cho anh, khóc nấc lên rồi trả lại con "Em nhỏ" cho Thành, như muốn nói với anh rằng tình cảm của hai anh em là không thể chia cắt.

4. Mẹ bảo chia nhưng anh em Thủy không muốn chia. Thủy muốn để cả cho anh. Anh lại muốn để cả cho Thủy. Thái độ của hai anh em về hai con búp bê thật ra là biểu hiện của mối tình gắn bó không thể chia cắt của hai anh em. Thủy – chấp nhận chia nhưng cuối cùng lại trả cả cho anh, không thể chịu nổi cảnh chia tay của 2 con búp bê. Hành động cuối cùng muốn nói rằng: hai con búp bê ở lại với nhau có nghĩa là tuy anh em xa nhau, nhưng chả bao giờ có thể cắt đứt nhau trong tình ruột thịt.

Em tự nghĩ ra: hành động cuối cùng của em Thủy có làm em xúc động. Vì sao? Em đã sống tình anh em trong gia đình em như thế nào?

5. Chi tiết làm cô giáo hốt hoảng: Thủy báo là em không được đi học nữa! Chi tiết làm em cảm động nhất là chi tiết mà em tự lựa chọn? Có thể là tiếng kêu của cô giáo? Có thể là nước mắt của lớp học? Em hãy giải thích vì sao chi tiết đó làm em xúc động?

6. Thủy kinh ngạc vì không hiểu tại sao cảnh vật lại dửng dưng với nỗi đau của em như vậy? Cũng có thể vì cuộc đời vẫn đẹp mà sao từng con người lại có những bất hạnh như em?

7. Câu trả lời là phần GHI NHỚ.

Đọc thêm:

Đọc bài thơ, học thuộc bài thơ sau khi phân tích nỗi đau của đứa con trong một gia đình li hôn.

C

BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

I. BỐ CỤC VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

1. Bố cục của văn bản

a) Đơn xin gia nhập Đội phải theo mẫu nhất định: phải nêu Quốc hiệu, tiêu ngữ, tên đơn, nơi gửi, họ tên, trình bày nguyện vọng. Cám ơn và cam đoan. Địa điểm làm đơn. Kí tên. (Xem lại sách lớp 6, tập 2).

b) Đọc phần 1 trong GHI NHỚ để nắm kết luận về tầm quan trọng của bố cục văn bản.

2. Những yêu cầu về bố cục trong văn bản

1) Câu chuyện *"Ếch ngồi đáy giếng"* kể theo bài tập là khó hiểu vì:

a) 2 câu trong đoạn 1 không thống nhất với nhau (đang tả con ếch thì lại nói chuyện trước kia của ếch). Trong đoạn 2, cũng có tình hình như vậy đối với 2 câu trong đoạn (đang nói về ếch ở đáy giếng thì lại nói ếch bị trâu giẫm đạp).

b) Giữa 2 đoạn cũng không có sự liên kết (*trước kia...* rồi lại *trước đó...*).

c) Toàn đoạn văn, do không có bố cục rõ, nên ta không hiểu câu chuyện diễn biến thế nào, từ đó cũng không hiểu chủ đề câu chuyện.

2) Câu chuyện: *"Áo mới, lợn cưới"* nêu ra trong bài tập không cho thấy bố cục 3 phần của câu chuyện: Đáng lí ra, văn kể chuyện phải mở đầu bằng cách giới thiệu nhân vật, sau đó nêu diễn biến sự việc tạo được mâu thuẫn; đối với truyện cười, có khi phần kết để người đọc tự rút ra (Xem lại văn bản ở lớp 6). Mâu thuẫn câu chuyện sẽ gây cười và cũng gợi ra được nhiều nghĩa.

3. Các phần của bố cục

a)

	Văn tự sự	**Văn miêu tả**
Mở bài	Giới thiệu nhân vật	Giới thiệu cảnh
Thân bài	Diễn biến câu chuyện	Tả cảnh theo trình tự
Kết bài	Kết luận (có thể không)	Cảm nghĩ về cảnh.

b) Phần mở rất quan trọng vì nó đặt vấn đề cho câu chuyện. Mở bài khéo còn hấp dẫn người đọc. Thân bài không thể thiếu vì đó là toàn bộ nội dung của câu chuyện, nghệ thuật kể chuyện. Câu chuyện không có kết là không khái quát toàn bộ câu chuyện, nêu ra ý nghĩa câu chuyện hay cảm nghĩ về cảnh được tả.

c) Nếu có lặp lại phần mở bài là kết luận không đúng với việc bố cục văn bản.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. *Thí dụ 1:* Nếu em muốn xin phép thầy nghỉ học mà khi gặp thầy không biết bắt đầu bằng lời chào thầy, sau đó nói lí do xin thầy cho nghỉ và cảm ơn trước thầy thì việc xin phép có khi kéo dài, hoặc không có hiệu quả hoặc gây khó chịu cho thầy.

Thí dụ 2: Có một người kể về một tai nạn giao thông mà không biết mở đầu bằng nơi xảy ra tai nạn, ai bị tai nạn, tai nạn do nguyên nhân gì, người ta đã giải quyết ra sao?... tức là kể có bố cục thì có khi kể rối (chỉ tả cảnh thảm thương rồi phê phán lung tung) mà người nghe chả biết được cụ thể về thông tin của tai nạn.

2. Câu chuyện: "Cuộc chia tay của những con búp bê" đã có bố cục bốn phần: Lệnh chia đồ chơi của mẹ và hai anh em không muốn chia đồ chơi → Lệnh chia đồ chơi lần 2 của mẹ và hai anh em đành phải chia đồ chơi → Hai anh em đi chia tay với trường, với bạn → Hai anh em chia tay nhưng những con búp bê không chia tay. Đó là bố cục có tính nghệ thuật cao.

Nếu cần kể lại theo một bố cục khác thì có thể như sau:

a) Giới thiệu một gia đình cha mẹ li hôn.

b) Ngày cha mẹ chia tay, hai đứa con phải chia đồ chơi.

c) Hai đứa con là hai anh em rất thương yêu nhau đành phải chia đồ chơi, đặc biệt phải chia hai con búp bê.

d) Đến phút cuối cùng của cuộc chia tay, đứa em đã để lại cả hai búp bê cho anh.

đ) Ý nghĩa câu chuyện.

3. Bố cục văn bản giới thiệu kinh nghiệm học rất cần:

a) *Mở:* Nêu lí do tại sao em được báo cáo.

b) *Thân:* b1: Kể lại kinh nghiệm

b2: Rút ra các bài học

b3: Nêu các khó khăn cần khắc phục

b4: Thể hiện sự khiêm tốn về thành tích.

c) *Kết:* Cảm ơn hội nghị đã nghe báo cáo.

Báo cáo đã nêu trong sách có phần xa yêu cầu (thành tích ngoài học tập), không cần có lời chào mừng ở phần mở bài và chúc hội nghị ở cuối bài, 2 phần thuộc về một kiểu văn bản tranh luận của các đại biểu mới dự.

D

MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

I. MẠCH LẠC VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

1. Mạch lạc trong văn bản

a) Hai chữ "mạch lạc" được hiểu trên cả ba tính chất được nêu. Chủ đề của văn bản chính là mạch máu của văn bản, là mạch lạc của văn bản.

b) Sự tiếp nối các ý, các phần là một điều kiện để tạo nên mạch lạc văn bản nhưng chưa đủ. Sự nối tiếp đó phải quán triệt chủ đề văn bản, qua sự nối tiếp hình thức và nối tiếp về nội dung.

2. Các điều kiện để một văn bản có tính mạch lạc

a) Chuyện: "Cuộc chia tay của những con búp bê" có nhiều sự việc nhưng mạch lạc rất rõ ràng: *tình thương yêu của hai anh em* thể hiện qua mọi sự việc và cao điểm là ở hành động kết thúc câu chuyện của Thủy.

Câu chuyện không giới thiệu nhân vật từ đầu, cũng không giới thiệu lí do tại sao hai anh em phải chia đồ chơi khi mở đầu câu chuyện. Tuy nhiên, câu chuyện vẫn mạch lạc, hấp dẫn, chủ đề vẫn rõ ràng. Cũng như cách đưa vào đoạn tả cuộc chia tay với lớp học tưởng lạc ra chủ đề, nhưng suy cho kĩ, lại làm cho chủ đề sâu sắc hơn: sự cảm thông của xã hội và nỗi đau của các em bé trong các gia đình bất hạnh.

b) Các từ ngữ và các chi tiết được lặp lại trong văn bản chính là dụng ý nghệ thuật tạo nên mạch lạc của văn bản: hướng về chủ đề sự giằng co trong nỗi đau chia tay của hai anh em.

c) Cả bốn mối liên hệ trong bài văn đều tự nhiên và hợp lí: khi thương yêu nhau, người ta hay nhớ lại kỉ niệm đã qua, khi có tâm sự vui buồn, người ta hay đối chiếu với cảnh vật xung quanh, cuộc chia tay với lớp nhằm tô đậm thêm nỗi đau.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. *a)* Mạch lạc của văn bản: *Mẹ tôi* (bức thư): Lí do nhận được thư → người bố nói về tình mẹ con → người bố nói về sự nhận thức về mẹ khi ta trưởng thành → người bố khuyên con chuộc lỗi với mẹ.

b) i) Lão nông và các con: Lão nông dặn con lúc gần chết → Lão nông nói về đất đai là tài sản quý nhất đối với các con → Các con nghe lời cha và làm giàu → người kể nêu ý nghĩa của câu: "Lao động là vàng". Bố cục như vậy là có mạch lạc và bám chủ đề.

ii) Trình tự không gian miêu tả màu vàng làm nổi bật chủ đề: màu trù phú của một vùng quê.

2. Có thể như vậy, nhưng nghĩ kĩ, cách nhập chuyện đột khởi như vậy là có nghệ thuật: người đọc bị hấp dẫn ở ngay phần đầu câu chuyện, muốn tiếp tục đọc để hiểu tại sao hai đứa bé lại phải chia đồ chơi. Thật ra, nếu tinh ý, nghe lệnh của người mẹ với giọng ra lệnh, ta cũng đoán ngay được lí do của chuyện chia đồ chơi.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Câu chuyện: *"Cuộc chia tay của những búp bê"* có bố cục như thế nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Kể theo trình tự thời gian ☐

b) Từ hiện tại, trở lại quá khứ, về hiện tại ☐

c) Từ quá khứ đến hiện tại ☐

2. Em có nhận xét gì về mạch lạc của đoạn văn của Tô Hoài.

a) Từ khái quát → cụ thể ☐

b) Từ khái quát → cụ thể → khái quát ☐

c) Từ cụ thể → khái quát ☐

Bài văn tham khảo *(tự sự + miêu tả + biểu cảm)*

PHI LAO KỂ VỀ MÌNH

Họ phi lao nhà chúng tôi là một loài cây dũng cảm. Chúng tôi thích sống trên bãi Thái Bình Dương sóng gió dưới mặt đất chói chang cùng cát khô đất biển, kị nhất là chốn bình yên chật hẹp, bóng râm che mất mặt trời. Bạn sẽ bảo: trời xanh sắc biển, sóng biển đu đưa, chiều tà tha thướt sẽ cho phi lao cuộc đời thơ mộng. Kể cũng đẹp đấy nhưng chúng tôi sống không phải để ngắm trời xanh, nghe nhạc biển, ru mình trong nắng chiều. Chúng tôi lao động và chiến đấu. Rễ khoan sâu xuống đất cằn, chúng tôi bám trụ, thân vươn cao mọc thẳng, chúng tôi đón gió bão, cành đan cành, chúng tôi hợp sức cùng nhau. Trước mặt chúng tôi là những cơn bão, sau lưng chúng tôi là ruộng đồng thân yêu. Chúng tôi giăng thành những dải rừng ngăn bão lớn, chặn cát giữ lúa vàng yên vui. Chúng tôi là những người lính chống bão Thái Bình Dương. Nhưng đừng tưởng chúng tôi chỉ ru rú canh biển. Chúng tôi cũng vào lộng ra khơi, làm các cột buồm sừng sững đi khắp đảo gần, đảo xa. Chúng tôi còn đi vào lòng đất, làm trụ chống hầm lò. Ở đây, chúng tôi không khỏi xúc động gặp lại tổ tiên mình, những rừng phi lao cổ vùi trong lòng đất từ hàng triệu năm nay, tạo nên các vỉa than làm lửa thắp sáng, sưởi ấm cho con người.

Dầu sao, hãy đến với biển, với chúng tôi khi mùa hè đến để chúng tôi rủ bóng mát, gửi đến các bạn điệu nhạc hoang dã trong gió biển rạt rào, làm vui các bạn trong dịp hè nghỉ mát.

Bài 3

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ CÁC TIẾT

Hai bài ca dao nói về tình cảm gia đình, quê hương đất nước, có rất nhiều từ láy cần cho việc học tiết *Từ láy*. Khi đọc hiểu văn bản, cần chú ý đến từ láy biểu cảm và chính tả của các từ láy đó. Học về tạo lập văn bản, cũng cần liên hệ với các bài ca dao, xem thử người soạn có dụng ý sắp xếp các câu ca dao theo mạch lạc của chủ đề bài ca dao không?

B

Văn bản 1:

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

Đọc nhiều lần bài ca dao kết hợp với hiểu chú thích, đặc biệt chú ý đến các từ láy khi đọc.

Tìm hiểu dụng ý sắp xếp các bài ca dao: công cha mẹ → tình cảm với ông bà → sự thương yêu nhau của anh em. Em có thấy nên để câu về ông, bà lên đầu không?

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Bài 1 là lời của cha mẹ nói với con; bài 2 là lời của con nói với mẹ và ông bà; bài 3 là lời của anh em trong nhà nói với nhau.

2. Bài 1 nói đến tình cảm cần có đối với cha mẹ. Bài ca dao đã sử dụng nghệ thuật *so sánh* (em tìm thí dụ?), *từ ngữ gợi hình* (em tìm thí dụ?), sử dụng *ẩn dụ* (em thử phân tích ẩn dụ: *nuộc lạt*?).

3. Bài 2 nói về tình cảm nhớ mẹ của người con gái lấy chồng xa. Nghệ thuật câu ca dao là nghệ thuật tả *tâm trạng*: nỗi nhớ lặng lẽ, thầm kín (*ra đứng ngõ sau*), nỗi nhớ triền miên (*chiều chiều*), nỗi nhớ tha thiết (*ruột đau nhiều bề*).

4. Bài 3 nói về tình cảm với ông bà. Nghệ thuật ở đây là *ẩn dụ* (nuộc lạt).

5. Bài 4 nói về tình cảm anh em trong nhà. Sự so sánh tình anh em như tay và chân là một sự so sánh nói lên sự gắn bó máu thịt của anh em trong một nhà.

6. Học sinh khái quát về đặc điểm nghệ thuật chung của bốn bài ca dao.

Gợi ý:

Bốn bài ca dao đều sử dụng nghệ thuật so sánh, nghệ thuật ẩn dụ, nghệ

thuật dùng từ ngữ gợi hình, và thể thơ lục bát có khả năng diễn đạt tình cảm.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Tình cảm trong 4 bài ca dao là tình cảm gia đình: con với cha mẹ, cháu với ông bà, anh em với nhau. Tình cảm gia đình qua các bài ca dao được thể hiện qua những lời khuyên nhẹ nhàng, thấm thía. Đó là các tình cảm đầu tiên cần có đối với mỗi con người.

2. Các bài ca dao có nội dung tương tự:

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu, mới là đạo con.

Đọc thêm:

Thử xem bài ca dao đọc thêm có các biện pháp so sánh nào? Nói thêm ý gì về tình cảm gia đình?

Văn bản 2:

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

– Đọc nhiều lần các bài ca dao kết hợp với hiểu chú thích, đặc biệt các chú thích về địa danh.

– Hãy lập bản đồ về cảnh đẹp và di tích của các địa phương đã nêu trong bài ca dao.

– Tìm xem trong bài ca dao này có bao nhiêu từ láy? Đó là các từ được cấu tạo thế nào? Mẫu: dòng dòng (láy toàn bộ).

Trả lời câu hỏi đọc hiểu văn bản

1. Đồng ý với ý kiến (b) và (c). Hãy tìm các câu ca dao khác có tính chất đối đáp, đặc biệt là đối đáp giữa trai và gái.

2. Việc hỏi – đáp giữa trai gái và các đặc điểm của từng địa danh là một hình thức ca dao nhằm giáo dục sự hiểu biết về đất nước, tình yêu đất nước, đồng thời với việc khắc sâu các hiểu biết đó.

– Người hỏi đã dùng các câu hỏi ngắn gọn vận dụng các từ nghi vấn ở đầu câu? Ở đâu? Sông nào? Núi nào? Đền nào? và gợi ý dựa trên đặc điểm của địa danh.

– Người trả lời đã bám vào các từ nghi vấn và trả lời bằng cách nêu nhanh đáp số ngay ở đầu câu: Thành Hà Nội, sông Lục Đầu, nước sông Thương, Núi Đức Thánh Tản, Đền Sòng, tỉnh Lạng... Có thể nói lời hỏi – lời đáp có tính đối ứng cao.

3. Cụm từ "Rủ nhau" là lời kêu gọi mọi người đi tham quan đất nước, có tác dụng khêu gợi tình cảm cộng đồng: Cách tả cảnh ở câu ca dao này đi từ khái quát đến cụ thể và cuối cùng là một câu hỏi. Câu hỏi cuối bài gợi trong người đi thăm cảnh Kiếm Hồ lòng biết ơn tiên tổ đã dựng nên đất nước.

4. Tả cảnh xứ Huế bằng phương pháp so sánh, không bằng các nét cụ thể mà chỉ khêu gợi trí tưởng tượng của người đọc (thế nào là đẹp như *tranh họa đồ*?). Câu "Ai vô xứ Huế thì vô..." cũng là lời mời gọi như ở câu 3, nhưng chỉ dừng lại ở câu lục với các dấu chấm lửng như một tâm trạng chờ đợi bạn đồng hành. Ngoài ra, câu ca còn dùng từ địa phương: *vô* có tính gợi cảm.

5. Các từ ngữ ở hai câu đầu bài 4 lặp lại một cách đối xứng diễn tả cái nhìn ngắm từ nhiều phía, cái nhìn ngắm đi, cái nhìn ngắm lại, thể hiện sự say sưa, tha thiết với cảnh đẹp đồng ruộng của đất nước.

6. Hình ảnh cô gái cuối bài 4 được so sánh với *lúa đòng đòng dưới nắng mai, đang phơ phất* nói lên đất nước đẹp không chỉ về cảnh mà cả về người, những con người trẻ trung, đầy sức sống.

7. Bài 4 là lời cô gái đang ngắm cảnh đồng ruộng, đang tự hào về đất nước của mình. Cũng có thể hiểu đây là câu ca mời gọi một tình yêu lứa đôi được hòa nhập với tình yêu đất nước.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Ba bài đầu theo thể lục bát. Bài 4 là lục bát biến cách?

2. Tình cảm chung của bốn bài ca là ca ngợi cảnh đẹp của đất nước và lòng yêu chân chất, tinh tế cùng với lòng tự hào về đất nước và con người.

Đọc thêm:

Nhận xét là các câu ca dao này đã sử dụng thêm thể thơ gì? Và đã sử dụng trọn vẹn chưa? Ở câu nào? Em hiểu thế nào về đất Quảng khi ca dao nói rằng: "Chưa mưa đã thấm"?

C

TỪ LÁY

I. CÁC LOẠI TỪ LÁY

1&2. Đó là các từ láy hoàn toàn về mặt âm thanh. Láy toàn bộ *(đăm đăm)*, láy phụ âm đầu *(mếu máo)*, láy vần *(liêu xiêu)*. Như thế, từ láy có hai loại: láy bộ phận và láy hoàn toàn.

3. Sự biến âm của từ *thăm thẳm, bần bật* là để thuận lợi cho việc phát âm. Em thử phát âm *thẳm thẳm* và *thăm thẳm*, xem thử cách phát âm nào dễ hơn? Ta sẽ thấy khi phát âm *thăm thẳm* có sự hài hòa về thanh và âm điệu.

Cũng như vậy, ta khó phát âm *bần bật*. Thực ra đây là hai từ lặp lại tiếng gốc, nhưng do thanh điệu, cần biến âm để dễ đọc. Vả lại, nghe *thăm thẳm*, ta tưởng tượng được chiều sâu, nghe *bần bật*, ta nghe được âm thanh từng đôi lặp lại của một động tác.

Đọc GHI NHỚ.

II. NGHĨA CỦA TỪ LÁY

1. Nghĩa của các từ *ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu* được tạo ra do sự phối hợp âm thanh của 2 tiếng trong từ tạo nên âm thanh của sự vật (*ha hả*: tiếng cười, *oa oa*: tiếng khóc, *tích tắc*: tiếng đồng hồ, *gâu gâu*: tiếng chó sủa). Em thử nhại lại âm thanh của các từ đó để thể nghiệm?

2. ***a)*** Các từ láy *li nhí, li ti, ti hí* có sự lặp lại âm thanh ở phần vần, tạo nên nghĩa của các sự vật nhỏ bé. Đó là các từ láy gợi hình.

b) *nhấp nhô*: chỗ cao, chỗ thấp; *phập phồng*: lúc lên, lúc xuống, *bập bềnh*: lúc nổi, lúc chìm.

Các từ láy có tiếng đứng trước mang vần *ập* như trên có tác dụng biến trạng thái tĩnh của sự vật thành trạng thái động.

Mềm mại: mềm và dẻo, uyển chuyển. Thí dụ: Người ta nói: chiếc bánh này *mềm* nhưng lại nói chị ấy có dáng đi *mềm mại*.

Đo đỏ là hơi đỏ, *trăng trắng* là hơi trắng, *nong nóng* là hơi nóng. Các từ trên láy hoàn toàn về âm và vần, nhưng do biến thanh (thêm dấu sắc, thêm dấu hỏi) nên gây tác dụng về sắc thái giảm nhẹ.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. ***a)*** Các từ láy trong đoạn văn: *bần bật, thăm thẳm, nức nở, tức tưởi, rón rén, lặng lẽ, rực rỡ, nhảy nhót, chiêm chiếp, ríu ran, nặng nề* (Em chớ lẫn lộn với từ ghép). *Thí dụ*: đằng đông, sương sớm. Em thử trả lời: *chiền chiện, thược dược* (tên chim, tên hoa) có là từ láy không?

b) Tất cả đều là từ láy bộ phận.

2. *Lấp* ló, *nho* nhỏ, nhức *nhối, khang* khác, *chênh* chếch, *anh* ánh, *lấp* thấp.

3. ***a)*** Bà mẹ *nhẹ nhàng* khuyên bảo con.

b) Làm xong công việc, nó thở phào *nhẹ nhõm* như trút được gánh nặng.

a) Mọi người đều căm phẫn hành động *xấu xa* của tên phản động.

b) Bức tranh của nó vẽ nguệch ngoạc, *xấu xí*.

a) Chiếc lọ rơi xuống đất vỡ *tan tành*.

b) Giặc đến, dân làng *tan tác* mỗi người một ngả.

4. Em tôi có thân hình *nhỏ nhắn*. Tính tình bạn ấy *nhỏ nhặt*. Tôi nói *nhỏ nhẻ* với mẹ tôi. Anh ấy tỏ ra *nhỏ nhen* trong đối xử. Món quà *nhỏ nhoi* này vẫn làm em cảm động.

5. *Từ láy*: không có. Tất cả là từ ghép. Em thử xem đó là ghép đẳng lập hay chính phụ? Nếu là ghép đẳng lập thì nghĩa của từ khác với nghĩa các tiếng tạo nên từ như thế nào? Cho thí dụ?

6. *Học hành, rơi rớt* là từ ghép. *Rớt*: nói về vật rơi còn sót lại (năm quả xoài *rơi* cả xuống đất, chỉ còn *rớt* lại hai); từ địa phương có nghĩa như *rơi*.

Hành: làm (Bạn ấy *học hành* chả ra gì!)

No nê là từ ghép. *Nê*: nhiều (Tiền còn *nê*, không ngại).

Nê: sưng (Chân anh ấy đã phù *nê*).

Chùa chiền là từ ghép. *Chiền* là chùa nhỏ. (tiếng cổ, có thể đã mất nghĩa).

Đọc thêm:

Thử đối chiếu quy tắc hỏi, ngã sau đây vào các từ láy trong bài: "Cuộc chia tay của những con búp bê".

"Thằng Huyền mang Nặng Ngã đau (dấu *huyền* đi với dấu *nặng* và dấu *ngã*) Thằng Sắc đến Hỏi có sao Không mày" (dấu *sắc* đi với dấu *hỏi* và *thanh ngang*).

D

QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN

I. CÁC BƯỚC TẠO LẬP VĂN BẢN

1. Văn bản được tạo lập vì sự thôi thúc của giao lưu tình cảm, của sự truyền đạt hiểu biết, của sự tranh luận phải trái.

2. Thí dụ như viết thư: em phải xác định viết cho ai? Viết về vấn đề gì? Viết để trao đổi vấn đề hay giao lưu tình cảm? Viết dài hay ngắn, với lời lẽ giao tiếp phù hợp như thế nào?

Thí dụ như viết văn bản đề nghị: em phải xác định gửi cho ai? Đề nghị về vấn đề gì? Dựa theo mẫu văn bản nào cho đúng quy cách v.v ...

3. Khi đã có ý sau nhiều lần suy nghĩ về đề tài văn bản, em phải *sắp xếp* ý, làm sao cho dàn ý rành mạch, hợp lí thể hiện định hướng của đề tài, sau đó *diễn đạt* dàn ý thành văn có đoạn, có câu chính xác, trong sáng, mạch lạc và liên kết chặt chẽ với nhau.

4. Chỉ có dàn bài mà chưa viết thành văn thì chưa có văn bản. Có thể đánh dấu * vào tất cả các yêu cầu trong bảng, còn đánh dấu + là dựa vào khả năng và điểm số các bài làm văn mà em đã làm.

5. Văn bản hoàn thành là một sản phẩm tinh thần cần được kiểm tra lại chất lượng. Em tìm đọc lại văn bản (bài văn) em đã làm và đối chiếu với *yêu cầu của đề bài*, với *dàn ý đã chuẩn bị*, với các hiểu biết thế nào là văn trong sáng, có liên kết, có mạch lạc để đánh giá và sửa chữa bài viết của mình.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. Khi tạo lập văn bản, cần xuất phát từ một nhu cầu giao tiếp trong đời sống. Em phải xác định mình giao tiếp vấn đề gì? Mình giao tiếp nhằm mục đích gì? Đặc biệt phải tự hỏi mình giao tiếp với ai? để lời lẽ giao tiếp thích hợp. *Thí dụ*: em tả cảnh, kể chuyện, làm luận thì phải nhớ: tả cảnh, kể chuyện cho ai nghe? bàn luận với người nào: bạn bè, em út hay người lớn tuổi v.v...?

Thử kiểm tra lại các bài văn có dàn ý đã đem lại kết quả không tốt cho em như thế nào? Thử xem các bài làm văn không được đọc lại kĩ và sửa chữa đã làm cho em mắc cái lỗi không đáng mắc như thế nào?

2. *a)* Nếu bạn chỉ kể lại thành tích mà không khiêm tốn thấy điều chưa làm được, chưa nêu ra các bài học thì báo cáo của bạn chưa đầy đủ.

b) Bạn em không cần phải tự xưng "*em*" hay "*con*" và "*thưa thầy, thưa cô*" nhiều lần vì đại biểu hội nghị gồm nhiều thành phần.

Nếu báo cáo của bạn thực hiện như trên là bạn chưa nắm được mục đích giao tiếp của văn bản.

3. *a)* Dàn ý không nhất thiết viết thành câu, chỉ cần viết gọn ý hay nêu đề mục. Tuy nhiên, qua cách viết gọn, vẫn phải làm cho người đọc hình dung được mạch liên kết ý, đoạn của bài văn.

b) Muốn phân biệt mục lớn, mục nhỏ trong dàn bài, em phải biết cách đánh số La Mã (I, II...) hay số thường (1, 2, 3) và cả chữ cái (a, b, c) theo quan hệ lớn nhỏ của các ý.

Muốn mục lớn (chẳng hạn I) được đầy đủ, có thể phát triển thành các ý lớn bậc 1 (1, 2, 3) rồi đến các ý lớn bậc 2 (a, b, c)...

4. Gợi ý một dàn ý để em thay *En-ri-cô* viết thư cho Bố bày tỏ ân hận về lỗi lầm của mình.

a) Định hướng: thư cho bố, để xin lỗi bố về khuyết điểm đối với mẹ.

b) Tìm ý: lỗi như thế nào? Tại sao phạm lỗi đó? Sau khi phạm lỗi có ân hận gì không? Tự hứa với mình sẽ gặp mẹ xin lỗi thế nào?

c) Xếp ý: Có thể xếp ý theo trình tự trên hoặc theo một trình tự khác. *Thí dụ*:

– Diễn tả nỗi đau xót sau khi mắc lỗi.

– Lo sợ mẹ không tha thứ.

– Lo sợ bố la mắng.

– Nghĩ về lỗi của mình? Tại sao mình lại khờ dại như thế.

– Tự hứa...

d) Thử diễn đạt bức thư theo dàn ý đã lựa chọn.

Đọc thêm:

Em thử tìm hiểu mối quan hệ giữa: viết cho ai? (đối tượng giao tiếp), viết để làm gì? (mục đích giao tiếp), viết cái gì? (nội dung giao tiếp) như Bác Hồ dạy khi nói, viết. Em có thấy cần thêm: Viết như thế nào? (hình thức giao tiếp) không?

Bài 4

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA CÁC TIẾT

Các câu ca dao than thân tiếp tục giúp em hiểu về thân phận người dân nghèo trong xã hội cũ và nghệ thuật của ca dao. Em hãy chú ý đến các đại từ trong các bài ca dao đó để dẫn thí dụ khi học bài *Đại từ* và thấy rằng đại từ được dùng nhiều trong ca dao. Ngoài ra, cũng cần chú ý việc sắp xếp dụng ý của các bài ca dao có tạo được cho các "câu hát than thân" thành một văn bản theo các tiêu chí về văn bản mà em đã biết không? Khi luyện tập làm văn bản (viết thư), em cần chú ý đến đại từ xưng hô.

B

Văn bản 1:

NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

Đọc nhiều lần bài ca dao kết hợp với việc hiểu chú thích, đặc biệt về các con vật nói trong bài. Chú ý tìm các đại từ (theo như em đã biết) trong bài ca dao?

Bài ca dao nói đến thân phận các con vật nào? Tại sao lại chỉ nói đến các con vật đó? (Tự trả lời).

Trả lời câu hỏi tìm hiểu

1. Con cò là hình ảnh người nông dân quanh năm cực nhọc mà vẫn nghèo khổ (Cò là vật yếu đuối, sống trên đồng ruộng quanh năm, thường bị săn bắn). Một số ca dao nói về cò:

\+ *Trời mưa*
Quả dưa vẹo vọ
Con ốc nằm co
Con tôm đánh đáo
Con cò kiếm ăn.

\+ *Con cò lặn lội bờ sông*
Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non.

2. Con cò lận đận, vất vả được diễn tả bằng các chi tiết về đời cò: sống một mình, lên thác xuống ghềnh, gầy yếu. Câu ca dao còn oán trách con người đã làm cho đời cò khổ (ngụ ý oán trách bọn phong kiến bóc lột, hành hạ người nông dân).

Việc diễn tả con cò còn thông qua nghệ thuật dùng *từ láy* (lận đận), từ *đối lập* (nước non >< một mình, thân cò (nhỏ, bé) >< thác ghềnh, lên >< xuống, bể đầy >< ao cạn...)

3. Từ "thương thay" được lặp lại bốn lần, mỗi lần lặp lại là một nỗi thương – thương thân phận mình và thân phận người cùng cảnh ngộ. Bốn câu ca dao – bốn nỗi thương đau, sự lặp lại tô đậm sự thương cảm với nỗi khổ của người dân thường trong xã hội cũ.

4. Nghĩa của các hình ảnh ẩn dụ trong bài ca dao 2:

+ Thương *con tằm* (kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ) là thương cho thân phận suốt đời bị bòn rút sức lực cho kẻ khác.

+ Thương *cho con kiến* (kiến ăn được mấy phải đi tìm mồi) là thương cho nỗi khổ chung của những thân phận nhỏ nhoi suốt đời vất vả, bòn mót mà vẫn nghèo khổ.

+ Thương *con hạc* ("lánh đường mây" "bay mỏi cánh biết ngày nào thôi") là thương cho cuộc đời phiêu bạt, lận đận và những cố gắng vô vọng của người lao động trong xã hội cũ.

+ Thương *con cuốc* (kêu ra máu có người nào nghe) là thương cho thân phận thấp cổ, bé họng, nỗi khổ đau oan trái không được lẽ công bằng nào soi tỏ.

Tóm lại, các ẩn dụ biểu hiện nỗi khổ nhiều bề của nhiều phận người trong xã hội cũ.

5. Những bài ca thuộc chủ đề than thân mở đầu bằng "Thân em..." thường nói về thân phận, nỗi khổ đau của người phụ nữ trong xã hội cũ. Nỗi khổ lớn nhất là phận bị phụ thuộc, không được quyền quyết định bất cứ việc gì. Ví dụ:

– *Thân em như hạt mưa sa*
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.

– *Thân em như giếng giữa đàng*
Người thanh rửa mặt, người phàm rửa chân.

– *Thân em như tấm lụa đào*
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Các bài ca dao ấy thường giống nhau về sử dụng cách so sánh hoặc các ẩn dụ.

6. Diễn tả thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ. Hình ảnh so sánh trong bài có một số nét đặc biệt:

– Dùng hình ảnh *trái cây* (trái *bần*) để gợi thân phận nghèo bần (ca dao

có khi dùng *mù u, sầu riêng...*).

– Câu ca dao với hình ảnh *trái bần* thể hiện tính địa phương của ca dao.

– Hình ảnh so sánh được bổ sung các chi tiết: trái bần bé mọn bị nước xô đẩy, quăng quật trên sông, không biết "tấp vào đâu" như số phận chìm nổi lênh đênh, vô định của người phụ nữ thời xưa.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

Lưu ý các điểm chung sau đây: cả ba bài đều diễn tả cuộc đời, thân phận con người trong xã hội cũ, cả ba bài, ngoài ý nghĩa "than thân" còn có ý nghĩa phản kháng.

Về nghệ thuật, đều sử dụng thể thơ lục bát với ngữ điệu thương cảm, đều sử dụng cách so sánh hay ẩn dụ có tính truyền thống của ca dao (con cò, con tằm, con kiến...); đều có nhóm chữ "thương" có trong ca dao (thương thay, thân em, lên thác xuống ghềnh); đều sử dụng các câu hỏi tu từ hay có trong ca dao.

Đọc thêm:

Các bài ca dao đọc thêm bổ sung điểm gì về nội dung và nghệ thuật cho các bài ca dao đã học? (thảo luận nhóm để tìm hiểu).

Văn bản 2:

NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

Đọc nhiều lần bài ca dao, kết hợp với tìm hiểu chú thích, chú ý tìm hiểu tên các loài chim trong bài 3 để hiểu bài 3.

Trả lời câu hỏi tìm hiểu

1. Bài 1 "giới thiệu" chân dung của "chú tôi" để rêu rao cầu hôn cho chú. Chú tôi hay tửu hay tăm (nghiện rượu, nát rượu) hay nước chè đặc (nghiện chè), hay "nằm ngủ trưa" (nghiện ngủ, biếng làm).

Hai câu ca dao đầu vừa để bắt vần, vừa giới thiệu nhân vật (hiện tượng có nhiều trong ca dao); nói với "cô yếm đào" là nói với người trẻ, đẹp để chuẩn bị cho sự đối lập gây cười ở 2 câu sau: cô yếm đào nào mà lại lấy "chú tôi" như đã nói trên?!

Bài ca châm biếm người nghiện ngập, lười biếng.

2. Bài 2 nhại lời thầy bói nói với người đi bói. Thầy bói phán những chuyện hệ trọng của con người nhưng là nói nước đôi, nói dựa, nói những điều hiển nhiên mà ai cũng có thể biết không cần xem bói. Bài 2 phê phán

bọn hành nghề mê tín, dốt nát, lừa bịp nhân dân và cả tật xấu của người mê tín dị đoan. Học sinh tìm thêm các bài ca dao nói về thói mê tín, dị đoan.

Ví dụ:– *Chập chập, cheng cheng*

Con gà trống thiến để riêng cho thầy...

– *Hòn đất mà biết nói năng*

Thì thầy địa lí hàm răng chẳng còn...

3. Bài 3 vẽ cảnh tượng một đám ma theo tục lệ cũ. *Con cò* tượng trưng cho người dân thường ở làng xã.

Cà cuống tượng trưng cho xã trưởng, lí trưởng, ông Cống (Đeo nhạc cho mèo. Lớp 6). *Chim ri, chào mào* liên tưởng đến *cai lệ, lính lệ* hoặc anh nhắt, *chim chích* gợi nghĩ đến anh mõ đi rao việc làng.

Cách chọn các con vật đến tham gia đám ma dựa trên đặc điểm của con vật đó phù hợp với các hạng người đã nói ở trên, đồng thời cũng để nói cái đám tang người chẳng khác gì cái chết của các con vật vô tri vô giác; nghệ thuật ẩn dụ đó còn có tác dụng châm biếm sâu sắc mà kín đáo. Cảnh tượng trong bài ca dao không phù hợp với đám ma: mất mát tang tóc mà lại đánh chén, vui vẻ, cái chết trở thành cái dịp để chia chác, tranh ăn om sòm, đồng thời cũng phê phán người nông dân dại dột (con cò chết rũ còn xem lịch làm đám ma!).

4. Bài 4 miêu tả chân dung cậu cai, tức anh cai lệ canh gác và phục dịch ở phủ, huyện ngày xưa. Nghệ thuật châm biếm thể hiện ở các điểm sau:

– Gọi là "cậu cai" như vừa lấy lòng, vừa châm chọc.

– Chỉ có hai dòng để định nghĩa "cậu cai" với vài nét "điểm chỉ" về trang phục, công việc.

– "Cậu cai" vốn công việc bình thường lại muốn ra oai, trai lơ, bắng nhắng đến nực cười.

– Phóng đại sự việc: ba năm mới có chuyến đi! thuê áo, thuê quần để đi công cán!

Luyện tập:

1. Cần đồng ý với (a), (b), (c) và giải thích tại sao bỏ (d)?

2. Điểm giống với truyện cười dân gian: gây mâu thuẫn tạo nên tiếng cười; nội dung châm biếm sâu sắc mà kín đáo; chú ý đến thói hư, tật xấu trong xã hội cũ.

Đọc GHI NHỚ.

Đọc thêm: Ba bài ca dao chế diễu hạng người nào?

Về nghệ thuật, có gì khác với các bài đã học?

C

ĐẠI TỪ

I. THẾ NÀO LÀ ĐẠI TỪ?

1. Từ *nó* ở đoạn văn đầu trỏ *em tôi*, ở đoạn văn thứ hai, từ *nó* trỏ *con gà trống*. Ta biết nghĩa của hai từ *nó* vì nó thay thế để trỏ người và vật đã được nói đến ở trước. Nhờ vào các từ ở trước mới có thể hiểu nghĩa từ *nó*.

2. Từ *thế* chỉ lệnh chia đồ chơi của mẹ, hiểu được dựa vào câu trước.

3. Từ *ai* trong bài ca dao là phiếm chỉ, không chỉ ai cụ thể, nhưng người làm "cạn bể, đầy ao" để "gẩy cò con" thì sẽ biết chỉ ai.

4. *Thế, nó, ai* trong các đoạn văn trên giữ vai trò *chủ ngữ* (câu a), định ngữ (câu b), chủ ngữ (câu d), bổ ngữ (câu c).

Đọc GHI NHỚ.

II. CÁC LOẠI ĐẠI TỪ

1. Đại từ để trỏ

a) Các đại từ *tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, chúng mày, nó, hắn, chúng nó, họ* v.v... trỏ người.

b) Các đại từ *bấy, bấy nhiêu* trỏ số lượng.

c) Các đại từ *vậy, thế* trỏ hoạt động, tính chất sự việc.

Đọc phần GHI NHỚ 1.

2. Đại từ để hỏi

a) Các đại từ *ai, gì* hỏi về người, sự vật.

b) Các đại từ *bao nhiêu, mấy* hỏi về số lượng.

c) Các đại từ *sao, thế nào* hỏi về hoạt động, tính chất sự việc.

Đọc phần GHI NHỚ 2 và phần chú ý.

III. LUYỆN TẬP

1. ***a)***

Số / Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	tôi, tao, tớ	chúng tôi, chúng tao, chúng tớ
2	mày	chúng mày
3	nó, hắn, họ	chúng nó

b) Cậu giúp đỡ *mình* với nhé! – *Mình* thuộc ngôi thứ nhất.

Mình về có nhớ ta chăng, – *Mình* thuộc ngôi thứ hai.

2. Các em tự đặt ví dụ. Gợi ý: Hôm nay, sao *cháu* đến chậm thế!

3. Gợi ý: *a) Ai* làm nấy chịu.

b) Anh nói *sao*, tôi chẳng hiểu gì cả?

c) Bao nhiêu tấc đất, bấy nhiêu tấc vàng.

4. Hãy nêu cách xưng hô ở lớp em và phê phán các trường hợp xưng hô thiếu lịch sự. Theo em nên xưng hô: mình – bạn, hay tao – mày hay tớ – đằng ấy (con gái với nhau)?

5. Trong tiếng Việt, từ xưng hô trong giao tiếp rất sinh động. Trong tiếng Pháp, Nga, Anh, Trung thì ở các ngôi số ít, số nhiều đều chỉ một từ duy nhất. *Thí dụ*: I (ngôi thứ nhất tiếng Anh), Je (ngôi thứ nhất tiếng Pháp), Ia (ngôi thứ nhất tiếng Nga), Ngã (đọc là ngộ) ngôi thứ nhất tiếng Trung. Tiếng Việt có thể xưng: *tớ, tao, mình, tôi*, có khi *lão* (người già), *anh, chị, mẹ, cha*... để xưng ở ngôi thứ nhất số ít với người thân trong gia đình.

Đọc thêm:

Qua câu chuyện, theo em, xưng hô như ông chồng là phải hay bà vợ là phải? (trao đổi trong nhóm).

D

LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN

I. CHUẨN BỊ

1. Ôn về kiểu bài tự sự, miêu tả và cách viết một bức thư.

Gợi ý:

a) Kiểu bài miêu tả: mục đích là tái hiện lại một cách truyền cảm cảnh vật của cuộc sống, có các kiểu: tả cảnh, tả người, tả vật, tả sinh hoạt, có bố cục phần mở là giới thiệu cảnh, phần thân là tả cảnh theo các trình tự khác nhau, phần thân là nói cảm tưởng về cảnh được tả, luôn sử dụng các hình thức so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, các từ tượng thanh, tượng hình... trong diễn đạt.

b) Kiểu bài tự sự: mục đích là kể lại các sự việc trong đời sống, có các kiểu bài: Truyền thuyết, ngụ ngôn, cổ tích, truyện cười, bút kí, truyện ngắn hiện đại, có bố cục phần mở là giới thiệu nhân vật, thân bài là diễn biến sự việc, có khi có phần kết có khi không, có nghệ thuật xây dựng nhân vật và kết cấu tình tiết.

c) Kiểu bài viết thư: mục đích trao đổi tình cảm và tin tức giữa người

thân với nhau, có bố cục mở đầu: ngày... tháng... năm, tên người nhận thư, nội dung thư, lời chúc và hứa hẹn, kí tên.

II. CHUẨN BỊ Ở NHÀ VỀ BỨC THƯ GỬI CHO BẠN

Gợi ý:

a) Định hướng: ca ngợi đất nước Việt Nam tươi đẹp, nhân dân Việt Nam kiên cường.

Nội dung: cảnh đẹp thiên nhiên và truyền thống đấu tranh giữ nước và dựng nước.

b) Em cần viết cho các bạn trẻ cùng tuổi em.

c) Em viết thư để các bạn hiểu, yêu đất nước Việt Nam, đến thăm Việt Nam và ủng hộ Việt Nam trên con đường phát triển.

d, e, g) Em sẽ viết với lời văn tự hào về đất nước và với tình cảm thân thiết, khiêm tốn với bạn bè. Mở đầu bằng cảm xúc muốn chia sẻ, sẽ nói về Thủ đô trong phần thân, kết thúc bằng cuộc hẹn hò gặp nhau.

(Trên đây là gợi ý về luyện tập viết thư ở lớp. Em có thể có các câu trả lời khác và viết thư theo cách khác).

III. LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. Gợi ý dàn ý các đề luyện tập thêm

a) Đề tài: Các bạn trẻ chúng ta phải làm gì để chống lại nạn đói trên thế giới.

DÀN Ý

– *Phần 1*: Nói về tuổi trẻ trên thế giới chúng ta đang sống trong hạnh phúc của hòa bình, đang xây dựng cuộc sống ấm no.

– *Phần 2*: Nói về tình hình đói kém ở nhiều nước hiện nay, đặc biệt là đã gây ra nhiều hậu quả ở các nước kém phát triển.

– *Phần 3*: Nói về nguyên nhân của tình hình đói kém: thiên tai, bóc lột nhân công, chiến tranh sắc tộc, tình hình đất đai khô cằn ở một số nước...

– *Phần 4:* Nói về cây lúa chống nạn đói, đặc biệt cây lúa ở Việt Nam đã đến với nhiều nước trên thế giới. Nói về các biện pháp hạn chế thiên tai. Nói về sự phát triển nông nghiệp. Nói về sự tương trợ, giúp đỡ của các nước phát triển đối với các nước kém phát triển.

Kết thúc: Lời kêu gọi tuổi trẻ thế giới tích cực tham gia vào các phong trào sản xuất lương thực, làm xanh đồi núi, nghiên cứu khoa học nông nghiệp, công tác nhân đạo cứu đói.

b) Đề tài: Quang cảnh lễ khai trường.

DÀN Ý

Mở: Ý nghĩa của ngày khai trường.

Thân: (có thể kể và tả theo các trình tự khác nhau: trước buổi lễ, giữa buổi lễ, sau buổi lễ (trình tự thời gian); ngoài sân trường, trong sân trường, ở các lớp học (trình tự không gian)...

Yêu cầu: làm rõ nét vui tươi, trang trọng, gây xúc động của buổi lễ.

Kết: Một ngày khai trường và những phấn đấu cần có của em cho một năm học mới.

2. *Đọc bài tham khảo, đối chiếu với kết quả luyện tập ở lớp:*

Bài văn tham khảo thêm *(tự sự + miêu tả + biểu cảm)*

BÀ TÔI

Em rất yêu bà em, không chỉ vì bà là người đã sinh ra và vất vả nuôi nấng bố em mà còn vì bà đã để cho em biết bao kỉ niệm êm đềm. Từ khi em còn bé chưa đi học, tối nào em cũng nằm nghe bà kể chuyện đời xưa. Giọng bà nhỏ, đều đều, thủ thỉ bên tai em bao điều kì lạ, cho đến khi đưa em vào giấc ngủ say.

Năm nay, bà đã ngoài bảy mươi tuổi. Lưng bà đã còng. Bà thường hay nói: chẳng còn bao lâu nữa bà sẽ đi theo ông!

Hôm ấy, vừa tan học thì trời đổ mưa to. Em đứng trước hiên, nhìn mưa làm sủi bong bóng trên sân, buồn rầu nghĩ không biết bao giờ mới tạnh. Trái với sự chờ đợi của em, mưa cứ vẫn trút nước.

Bỗng em thấy từ chỗ rẽ đầu đường, một bóng người khoác áo mưa đi tới. Người ấy cúi đầu, bước từng bước ngắn, chậm rãi, nước ngập đến mắt cá. Mưa tầm tã dội lên chiếc áo mưa. Gió thổi khiến người ấy xiêu xiêu như muốn ngã. Cái lưng còng, bước đi chậm ấy, không thể ai khác ngoài bà em.

Khi bà bước vào hiên, nước từ bà chảy xuống hiên thành vũng. Bà nói: bà mang áo cho cháu đây!

Em ôm chầm bà, không kể đến nước trên áo mưa. Mắt em cay cay, mồm em méo như muốn khóc. Bà nói: bà nghĩ là không có áo, bao giờ cháu mới về được.

Em theo bà về nhà, cả hai bà cháu lội lép nhép trong mưa. Em dìu bà sợ bà ngã mà bà thì lại muốn đưa vai cho em dựa. Thật hạnh phúc được có bà và tình thương của bà.

Bài 5

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA CÁC TIẾT

Hai bài thơ chữ Hán giáo dục em lòng tự hào dân tộc. Hai bài thơ có nhiều từ Hán – Việt, tìm hiểu các từ đó sẽ giúp em học dễ dàng bài tiếng Việt tiếp theo. Khi học bài tiếng Việt, em cần liên hệ với các ví dụ lấy từ hai bài thơ. Ngoài ra, 2 bài thơ còn có tính chất biểu cảm rất lớn về lòng tự hào, về sức mạnh và nền tự chủ của dân tộc. Hiểu được tính biểu cảm của 2 bài thơ, em sẽ hiểu dễ dàng hơn các lí thuyết về văn biểu cảm sẽ học trong tiết làm văn.

B

Văn bản 1:

SÔNG NÚI NƯỚC NAM

Đọc bài thơ: phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ và nghiên cứu kĩ chú thích. Thử giải nghĩa các từ Hán – Việt trong phiên âm bằng cách đối chiếu với bản dịch nghĩa.

Thí dụ: Nam quốc = nước Nam, đế cư: vua ở, thiên thư: sách trời...

Trả lời câu hỏi đọc hiểu văn bản

1. Dựa vào hiểu biết về thất ngôn tứ tuyệt, nhận dạng bài thơ: 4 câu, mỗi câu 7 chữ (thất ngôn), vần câu 1 hợp với vần câu 2 và câu 4.

2. Tuyên ngôn độc lập là lời tuyên bố trịnh trọng của một nước về quyền độc lập của dân tộc mình. Nội dung tuyên ngôn trong bài thơ là:

– Nước Việt là của vua Việt.

– Điều đó đã định ở sách Trời.

– Kẻ nào đến xâm phạm sẽ chuốc thất bại.

3. Bài thơ trước hết là bài thơ biểu ý (nghị luận) nêu rõ ý tưởng bảo vệ độc lập, kiên quyết chống ngoại xâm.

Ý được nêu ra theo trình tự: xác định quyền sở hữu đất đai → xác định đó là điều thiên định → đe dọa những ai muốn xâm lược đất đai. Biểu ý như vậy là đi từ ý đầu tiên: khẳng định quyền độc lập tất nhiên rồi mới nói đến quyền bảo vệ nền độc lập của mình trong đó có ý thách thức với những kẻ nào muốn xâm lược. Chỉ có 4 câu nhưng lí lẽ mạch lạc, vững vàng.

4. Bài thơ còn có tính biểu cảm, một sự biểu cảm *ẩn ý*. Ý biểu cảm là lòng tự hào và tin tưởng vào đất nước ẩn sau các câu nghị luận thể hiện từ

ngữ điệu của bài thơ, cách dùng từ ngữ, nhịp ngắt của câu thơ. Em hãy đọc bài thơ chữ Hán để nghe âm vang lòng tự hào đó.

5. Giọng điệu bài thơ là giọng điệu của niềm tin, của lòng tự hào, của ý chí thể hiện qua các từ *tiệt nhiên* (dứt khoát là như thế, không thể khác), từ *định phận tại thiên thư* (sách Trời đã kiên quyết như vậy), *hành khan thủ bại hư* (chắc chắn là thất bại).

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Nếu nói *Nam* dân cư (vần bằng: Nam) thì ngữ điệu câu đầu mất hùng khí. Điều chỉnh hơn là ở thời nhà Lý, vua (đế) là trên hết, nước là của Vua, vua là con Trời (Thiên tử). Cũng cần hiểu thêm: đây là Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của một triều đại phong kiến đứng đầu là *vua*, ý thức dân làm chủ không được xác định như hiện nay.

2. Tập đọc diễn cảm và học thuộc cả 3 bài, đặc biệt là bài chữ Hán.

Đọc thêm:

Em so bản dịch này với bản dịch chính thức được học thì thấy bản dịch nào hay hơn? Tại sao?

Văn bản 2:

PHÒ GIÁ VỀ KINH

Đọc nhiều lần bài thơ, kết hợp với việc hiểu chú thích, đặc biệt chú ý đến các chú thích về từ Hán – Việt trong bài thơ.

Trả lời câu hỏi tìm hiểu

1. Phân tích cấu tạo của bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt này: số câu: 4 câu (tứ tuyệt), số chữ trong câu: 5 chữ (ngũ ngôn), vần câu 2 kết hợp với vần câu 4 (quan – san).

2. Hai câu đầu nói về chiến thắng hào hùng của dân tộc đối với giặc Mông Nguyên (chú ý: chiến thắng Chương Dương diễn ra sau nhưng lại được nói trước là do tác giả đang sống trong không khí chiến thắng Chương Dương vừa diễn ra).

– Hai câu sau động viên xây dựng phát triển đất nước trong hòa bình và niềm tin sắt đá vào sự bền vững muôn đời của đất nước.

Ý tưởng bài thơ được diễn đạt theo kiểu nói chắc nịch, sáng rõ, không hình ảnh, không hoa mĩ. Cảm xúc trữ tình được nén kín trong ý tưởng.

3. Hai bài thơ đã thể hiện bản lĩnh, khí phách của dân tộc. Một bài nêu chân lí lớn lao nhất, thiêng liêng nhất, vĩnh viễn nhất của dân tộc: nước Việt Nam là của nước Nam, không kẻ nào có thể xâm lược. Một bài thể hiện khí thế chiến thắng hào hùng của dân tộc đối với bọn ngoại xâm và khát vọng xây dựng phát triển đất nước. Hai bài thơ đều là thơ Đường luật, tuyệt cú có ý tưởng giống nhau: cách nói chắc nịch, cô đúc, ý tưởng và cảm xúc hòa làm một, cảm xúc nằm trong ý tưởng.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

– Cách nói giản dị, cô đúc, không hoa mĩ của bài thơ nhằm truyền đạt thông tin nhanh, dễ hiểu, chính xác, không thể hiểu sai hay nhầm, phù hợp với văn phạm có tính chất tuyên ngôn, hịch, cáo... (có thể coi đây là bài cáo chiến thắng).

Đọc thêm:

Hai câu thơ nói *ngựa đá hai lần mệt nhọc* là nghĩa thế nào? Ngựa đá nói gì? Hai lần là lần nào? Hai lần đó đã giữ vững núi sông như thế nào?

C

TỪ HÁN – VIỆT

I. ĐƠN VỊ CẤU TẠO TỪ HÁN – VIỆT

1. Sơn = núi, hà = sông, nam = nước Nam, quốc = nước. Có tiếng *Sơn, Hà, quốc* không dùng độc lập. Không ai nói: *Quốc* của tôi là Việt Nam, *Hà* của quê tôi là sông Hương, Quê tôi có nhiều dãy *Sơn*. Có thể viết: miền *Nam* nước ta, mưa lụt trầm trọng ở phía *Nam* nước ta.

2. Thiên niên kỉ, Thiên lí mã: Thiên là *ngàn*.

Thiên đô: Thiên là *dời*.

Đọc GHI NHỚ.

II. TỪ GHÉP HÁN – VIỆT

1. *Sơn hà*: từ ghép đẳng lập, *xâm phạm*: từ ghép đẳng lập, *giang sơn*: từ ghép đẳng lập.

2. *a)* Các từ *ái quốc, thủ môn, chiến thắng* thuộc từ ghép chính phụ (từ chính: *ái, thủ, chiến*). Các từ này có trật tự ghép giống tiếng Việt. *Ví dụ*: *nhà* lầu, *hiệu* ăn, *thuyền* buồm...).

b) *Thiên thư*: từ ghép chính phụ (từ chính đứng sau).

Thạch mã: từ ghép chính phụ (từ chính đứng sau).

Khác với từ ghép Việt ở chỗ: Từ chính đứng sau.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. hoa (1): đóa hoa, hoa (2): đẹp;

gia (1): nhà, gia (2): thêm;

tham (1): lòng tham, tham (2): tham gia;

phi (1): bay, phi (2): trái, phi (3): vợ vua.

2. ***a)*** Nam quốc, đế cư, thủ bại.

b) Nam *quốc* = từ ghép chính phụ, *đế* cư = từ ghép chính phụ, *thủ* bại = từ ghép chính phụ.

3. ***a)*** Yếu tố chính đứng trước: *hữu* ích, *phát* thanh, *bảo* mật, *phòng* hỏa.

b) Yếu tố chính đứng sau: thi *nhân*, tân *binh*, đại *thắng*, hậu *đãi*.

4. Cao *cấp*, bạch *mã*, mãn *nguyện*, kì *đài*, hồng *nhạn* (yếu tố chính đứng sau).

– *Tuyệt* vọng, *tham* chiến, *đình* chiến, *điện* báo, *đính* hôn (yếu tố chính đứng trước).

D

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BIỂU CẢM

I. NHU CẦU BIỂU CẢM VÀ VĂN BIỂU CẢM

1. Nhu cầu biểu cảm của con người

Câu ca dao 1 thổ lộ tình cảm, cảm xúc về nỗi đau của con chim cuốc không được ai đoái hoài. Câu ca dao 2 biểu lộ cảm xúc về niềm hạnh phúc của người con gái được đứng giữa cảnh đẹp của đồng quê.

Các bài ca dao thổ lộ tình cảm nhằm khêu gợi sự đồng cảm của người đọc. Người ta cần phải làm văn biểu cảm khi trong lòng có một cảm xúc gì về cuộc sống muốn được bộc lộ với người khác. Thư từ là loại văn bản đòi hỏi tính biểu cảm rất cao.

2. Đặc điểm chung của văn biểu cảm

a) Đoạn văn (a) biểu lộ tình cảm bạn bè. Đoạn văn có kể lại một vài kỉ niệm nhằm khêu gợi cảm xúc của người bạn đã xa.

Đoạn văn (b) biểu lộ cảm xúc về tiếng hát trên đài Giải phóng. Đoạn văn chỉ giới thiệu một tiếng hát trên đài cất lên, đặc biệt tả tiếng hát nhằm biểu lộ cảm xúc về quê hương miền Nam.

Đoạn văn (a) kể có biểu cảm, kể rõ hơn. Đoạn văn (b) hầu như không kể, chỉ tập trung vào biểu cảm. Đoạn văn (a) là đoạn biểu cảm gián tiếp (qua kỉ niệm). Đoạn văn (b) biểu cảm trực tiếp (chỉ nói cảm xúc về tiếng hát).

b) Tình cảm trong văn biểu cảm là cảm xúc mang tính nhân văn.

c) Ngoài cách biểu cảm trực tiếp, bài văn sử dụng tự sự và miêu tả.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. Đoạn văn (b) là đoạn văn biểu cảm. Tác giả có tả hoa nhưng liền sau đó là bộc lộ cảm xúc. *Thí dụ*: hàng trăm đóa hoa ở đầu cảnh (tả) như một lối chào hạnh phúc (cảm), màu đỏ thắm (tả) hân hoan, say đắm (cảm) lớp rêu da rắn màu rỉ đồng (tả) trông dân dã (cảm), cành hoa khum khum (tả) như muốn phong lại cái nụ cười má lúm đồng tiền (cảm) – Cảm xúc lớn hơn: ngẩn ngơ ngắm hoa hải đường.

2. Hai bài thơ *Nam quốc sơn hà* và *Tụng giá hoàn kinh* là thơ biểu cảm gián tiếp: tình cảm ẩn sâu trong sự việc và lí lẽ.

3. Một số bài văn biểu cảm mà em biết: Tiếng hát than thân (ca dao), Cổng trường mở ra, Cây tre Việt Nam (Thép Mới)...

4. Chép ra giấy các đoạn văn biểu cảm nhất trong các bài văn, ca dao trên.

TỰ KIỂM TRA TÍCH HỢP TOÀN BÀI

1. Câu thơ này là câu thơ tả, kể hay biểu cảm? "nhìn gần hải đường có một màu đỏ thắm rất quý, hân hoan, say đắm".

a) Tả ☐ b) Kể ☐

c) Biểu cảm ☐ d) Có tất cả ☐

2. Các từ Hán – Việt sau đây là từ ghép chính phụ hay đẳng lập: *Nam quốc, thiên thư.*

a) Chính phụ ☐ b) Đẳng lập ☐

Bài 6

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA CÁC TIẾT

Hai bài thơ giúp em hiểu tình quê của Trần Nhân Tông và tâm hồn hòa nhập với thiên nhiên của Nguyễn Trãi, giúp em hiểu thơ thất ngôn tứ tuyệt và hiểu thêm thơ lục bát. Bài thơ của Trần Nhân Tông có chứa nhiều từ Hán – Việt giúp em tiếp tục học bài tiếng Việt về từ Hán – Việt, đồng thời củng cố cho em về tính biểu cảm của thơ văn qua từ Hán – Việt. Học kĩ hai bài văn, các em cũng sẽ biết cách phân tích văn biểu cảm, đánh giá và làm văn biểu cảm. Khi học tiết Làm văn, các em cần nhớ lại các bài văn, đặc biệt là các yếu tố biểu cảm của bài văn.

B

Văn bản 1:

BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA

Đọc nhiều lần bài thơ cả phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, đặc biệt chú ý, nếu cần học thuộc các giải thích từ Hán – Việt ở phần dịch nghĩa.

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Tìm hiểu bài thơ: 4 câu, mỗi câu 7 chữ, các chữ cuối câu 1, 2, 4 vần với nhau (yên, biên, điền). Thể thơ giống bài: Sông núi nước Nam.

2. "Nửa như có, nửa như không" có nghĩa: tả cảnh mờ ảo, lúc thấy, lúc không thấy. Câu thơ thứ 2 tả cảnh nhưng cũng là tả tâm hồn của tác giả lúc tỉnh, lúc say trước cảnh quê hương như đang ở trong trạng thái ngây ngất về tình yêu quê hương.

3. Cảnh vật được tả vào buổi chiều. Cảnh vật gồm có: *khói phủ* mái nhà (có thể là sương chiều hay khói bếp), *bóng chiều, tiếng sáo, cò trắng*. Cảnh vật đang ở vào trạng thái *thu hồi* (trâu về hết, cò hạ cánh, thôn khói phủ, bóng chiều mờ).

4. Cảnh tượng chiều đứng ở Phủ Thiên Trường trông ra *vắng lặng, buồn mà không đìu hiu* với chỉ vài nét chấm phá như tranh thủy mặc. Tác giả như đang chìm sâu tâm tưởng vào cảnh vật, chú ý đến từng âm thanh, màu sắc, sự vật còn đọng lại ở buổi chiều để kiểm nghiệm tấm lòng yêu quê hương của mình.

5. Ông vua lại rung cảm với vùng quê dân dã với một tâm hồn gần như gắn bó với cuộc sống của người nghèo khổ đã phản ánh: Nhà Trần đã có các

minh quân, là một triều vua không những đã có công dựng nước, giữ nước mà còn có tính chất thân dân.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

Gợi ý: Chiều đã buông xuống trên cánh đồng quê. Xóm làng im ắng chuẩn bị bữa cơm chiều. Sương mờ dần dần phủ lên các ruộng lúa. Cảnh vật chiều quê bỗng vắng lặng. Bỗng một tiếng sáo vẳng lên giữa không trung. Từ xa, lẫn trong sương chiều, bỗng thấy những con trâu no cỏ, lưng chở mục đồng, đi theo hàng về chuồng.

Đọc thêm:

Đọc 2 bài thơ và so sánh với bài thơ đã học về nghệ thuật miêu tả cảnh chiều ở vùng quê (âm thanh, màu sắc, cảnh vật, sự biểu cảm của 2 bài thơ?).

Văn bản 2:

BÀI CA CÔN SƠN

Đọc và hiểu chú thích. Tìm hiểu thể thơ có gì khác với các bài thơ đã học (số câu, số chữ trong câu, cách gieo vần).

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Dựa theo lời giới thiệu để kiểm tra việc tìm hiểu thơ lục bát khi tập đọc bài thơ (số câu, số chữ, cách gieo vần).

2. Có bốn từ *ta* trong bài.

a) *Ta* là Nguyễn Trãi.

b) Nguyễn Trãi khi ở ẩn, hàng ngày ra ngồi trên đá núi Côn Sơn, nghe tiếng suối, hưởng bóng mát, ngâm thơ, ngắm cảnh.

Trong mỗi nét sinh hoạt, nhà thơ đều thể hiện sự thanh thản trong tâm hồn và lòng yêu cảnh thiên nhiên và sự hòa nhập mình vào cảnh thiên nhiên.

Nghe tiếng suối, tưởng tiếng đàn tri kỉ, ngồi trên đá nghĩ đến chiếu êm của thời làm quan, dưới bóng trúc, ngâm thơ nhàn, trên ghềnh thông, hưởng thụ bóng mát.

c) *Suối chảy rì rầm* mà nghe như đàn, *đá rêu phơi* mà tưởng chiếu êm, cách ví von cho ta thấy: nhân vật ta tuy ở ẩn nhưng chẳng khác gì khi làm quan: có đàn hát, có chiếu êm, trong cảnh núi non, *ta* còn thấy thanh thản hơn.

3. Cảnh tượng Côn Sơn được tả bằng vài nét chấm phá (tiếng suối, đá rêu, ghềnh thông, rừng trúc) nhưng đã thể hiện một nơi hoang vu nhưng không đìu hiu, vắng lặng, không buồn bã, mênh mông nhưng không trống trải. Tất cả cảnh vật như có hồn người, hồn nhà thơ.

4. Hình ảnh nhân vật trong bài thơ, tuy qua một vài nét sinh hoạt ở ẩn, cũng đã cho ta thấy *nhân cách thanh cao, tâm hồn thi sĩ* của Nguyễn Trãi.

5. Điệp từ *ta* lặp nhiều lần tạo giọng điệu ung dung, tự tại.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

So với hai câu thơ tả tiếng suối (có ví von) với tiếng *đàn cầm* với cách ví von: Tiếng suối như *tiếng hát xa* của Bác Hồ, ta thấy:

a) Điểm giống: tâm hồn của hai vĩ nhân luôn hòa nhập với thiên nhiên, đó cũng là hai tâm hồn thi sĩ, hai nhân cách thanh cao. Cả hai nhà thơ đều có liên tưởng nhạy bén đối với cảnh thiên nhiên.

b) Điểm khác: Nguyễn Trãi nghe tiếng suối, nhớ tiếng đàn khuê các còn Bác Hồ nghe tiếng suối chiến khu (chứ không phải tiếng suối nơi ở ẩn) và nghĩ đến những con người đang chiến đấu cho Tổ quốc (tiếng hát hành quân xa).

Đọc thêm:

Trả lời: Tại sao nhà thơ nghe tiếng thơ ngâm của Nguyễn Trãi mà lại liên tưởng đến nòng pháo chống giặc? Sự liên tưởng đó có hợp lí không.

C

TỪ HÁN – VIỆT

I. SỬ DỤNG TỪ HÁN – VIỆT

1. Sử dụng từ Hán – Việt để tạo sắc thái biểu cảm

a) Các câu văn dùng các từ *phụ nữ* (không dùng từ đàn bà) để thể hiện sự trân trọng, dùng từ *từ trần* (không dùng từ chết) để thể hiện sự kính yêu và giảm nhẹ nỗi đau, dùng từ *mai táng* (không dùng từ *chôn*) cho hợp với ngôn ngữ tang lễ coi cái chết là sự về đất thiêng liêng.

Dùng từ *tử thi* để tránh cảm giác ghê tởm (xác chết).

b) Dùng các từ: *kinh đô, yết kiến, trẫm, bệ hạ, thần* để tạo sắc thái cổ, phù hợp với không khí xã hội xa xưa.

Đọc GHI NHỚ.

2. Không nên lạm dụng từ Hán – Việt

Trong các cặp câu trên, câu thứ 2 phù hợp với tiếng Việt hơn: trong

trường hợp có từ thuần Việt, nên dùng từ thuần Việt cho câu văn tự nhiên, trong sáng hơn.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

Dùng từ phù hợp:

1. ***a)*** Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa *mẹ* như nước trong nguồn chảy ra

Nhà máy dệt Vinh mang tên Hoàng Thị Loan, *thân mẫu* Chủ tịch Hồ Chí Minh.

b) Tham dự buổi chiêu đãi có các ngài đại sứ và *phu nhân.*

Thuận *vợ* thuận chồng tát bể Đông cũng cạn.

c) Con chim *sắp chết* thì tiếng kêu thương.

Con người *lâm chung* thì lời nói phải.

Lúc *lâm chung*, ông cụ còn dặn dò con cháu phải yêu thương nhau.

d) Mọi cán bộ đều phải thực hiện lời *giáo huấn* của Chủ tịch Hồ Chí Minh: cần, kiện, liêm, chính, chí công vô tư.

Con cái cần phải nghe lời *dạy bảo* của cha mẹ.

2. Người Việt Nam thích dùng từ Hán - Việt để đặt tên người, tên địa lí để các tên đó mang sắc thái trang trọng. Thử xem trong lớp có bao nhiêu bạn có tên từ Hán - Việt?

3. Các từ tạo sắc thái cổ: Chúa đất, cố thư, dùng binh, giảng hòa, cầu thân, hòa hiếu, kết tinh, mày ngài mắt phượng, nhan sắc...

4. Từ *bảo vệ* nên thay từ *giữ gìn*. Từ *mĩ lệ* thay bằng từ *đẹp đẽ*.

D

ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN BIỂU CẢM

1. Đọc bài văn và trả lời câu hỏi

a) Bài "Tấm gương" đã nêu lên phẩm chất: không biết xu nịnh, chân thật suốt đời với con người, dù tan vỡ vẫn ngay thẳng, trong sạch, nhắc nhở khuôn mặt nhọ, an ủi các gương mặt buồn phiền, nhờ có gương mà con người có được bài phú hay của Mạc Đĩnh Chi, mà có được câu chuyện hay về Trương Chi.

Đó cũng là phẩm chất của tất cả các hạng người: đẹp, xấu, ác, hiền, già, trẻ, trai, gái... khi soi vào gương để biết mình. Việc nêu lên các phẩm

chất của gương nhằm khuyên răn con người nên nhìn gương mà soi mình, đặc biệt là gương lương tâm. Soi gương để biết hình dạng của mình và cả phẩm chất đạo đức của mình.

b) Với yêu cầu biểu cảm như trên, tác giả không miêu tả cụ thể tấm gương về hình dáng, khung, mặt gương... Tác giả chỉ cần dựa vào một đặc điểm duy nhất, đó là tính chất phản ánh trung thực con người để từ đó thể hiện sự suy ngẫm của mình về tấm gương, về con người. Do đó, tấm gương đã trở thành một hình ảnh có tính chất biểu trưng.

c) Bài văn được bố cục theo *mạch liên tưởng của tác giả* từ chỗ khái quát về tính trung thực thẳng thắn của gương, không biết xu nịnh ai, tác giả nói đến tác dụng phản ánh con người của gương. Bài văn lại liên tưởng đến công dụng của gương đối với mọi hạng người, đặc biệt các cô gái xinh đẹp và cho rằng chả ai dám cho mình là trong sáng như gương. Tác giả lại nghĩ đến tấm gương bằng nước mà Trương Chi soi và tấm gương lương tâm tạo nên hạnh phúc cho các tâm hồn đẹp đẽ. Cuối cùng, tác giả lại trở lại với hình ảnh tấm gương tráng bạc và nhấn mạnh lại tính chân thực, thẳng thắn của nó. Mối liên kết trùng lặp nhằm nhấn mạnh chủ đề.

d) Qua bài văn, em hiểu: phương thức biểu cảm của tác giả là phương thức biểu hiện tư tưởng, tình cảm, thái độ của mình khi đánh giá con người, xã hội và thiên nhiên nhằm khêu gợi sự đồng cảm của người đọc. Đó là tư tưởng, tình cảm, thái độ chân thực có tư duy khêu gợi sự đồng cảm.

2. Đoạn văn biểu hiện tiếng kêu cứu của một đứa con xa mẹ khi bị ức hiếp. Tình cảm đoạn văn biểu hiện trực tiếp qua các câu cảm thán *Mẹ ơi! Con khổ quá mẹ ơi!* Câu nghi vấn - cảm thán: *Sao mẹ đi lâu thế!* Câu cảm thán: *Mãi không về!*, câu nghi vấn: *Mẹ xa con, mẹ có biết không?*

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

Đọc đoạn văn và trả lời

a) Đoạn văn thể hiện tình cảm với *hoa phượng*. Việc miêu tả hoa phượng đóng vai trò đối tượng biểu cảm mà nhà văn thể hiện cảm xúc của mình về thế giới thiên nhiên. Tác giả gọi hoa phượng là hoa - học - trò vì khi phượng nở là báo hiệu mùa thi, năm học hết, học sinh được nghỉ hè.

b) Từ cảm xúc về các cuộc chia li khi phượng nở, cuộc chia li gợi nhớ nhiều bề sau đó, nhà thơ nói về nỗi buồn khi hoa phượng ở lại một mình trong sân trường, đếm từng giây phút xa học sinh, đằng đẵng ba tháng trời!

c) Đoạn văn có tác dụng biểu cảm trực tiếp đối với hoa phượng: đây là tiếng nói cảm xúc của nhà thơ với hoa phượng.

ĐỀ VĂN BIỂU CẢM VÀ CÁCH LÀM VĂN BIỂU CẢM

1. Đề văn biểu cảm

a) Bốn đề văn cung cấp đối tượng biểu cảm: quê hương, các mùa, lòng biết ơn, tuổi thơ, loài cây và định các hướng tình cảm chung: cảm nghĩ, vui buồn, yêu thương.

– Với đề 1 về đối tượng *quê hương* với định hướng *cảm nghĩ*, ta có thể có dàn ý sau đây:

1. Quê hương là nơi chôn rau, cắt rốn, nuôi dưỡng con người lớn khôn.

2. Quê hương là cội nguồn của đời một con người.

3. Yêu quê hương là yêu như thế nào?

4. Ai cũng có một quê hương. Lòng yêu quê hương là cơ sở của lòng yêu đất nước.

– Với đề 2 về đối tượng *các mùa* với định hướng là *cảm nghĩ*, ta có thể có dàn ý sau đây:

1. Mỗi năm có 4 mùa, các mùa khác nhau thế nào?

2. Mùa xuân, mùa hạ, mùa đông, mùa thu, mỗi mùa đem lại cho ta những cảm xúc gì với cuộc sống?

3. Mùa này đến mùa khác, thời gian bốn mùa là một năm. Mùa làm ta nghĩ đến thời gian, tuổi tác như thế nào?

– Đề 3 với đối tượng *lòng biết ơn* với hướng biểu cảm là *cảm nghĩ*, ta có thể có dàn ý sau:

1. Con người sống trên đời ai cũng cần giúp đỡ.

2. Làm ơn là biểu hiện của lòng nhân ái của con người.

3. Người chịu ơn phải biết ơn và đền đáp ơn.

4. Người làm ơn không cần đòi hỏi sự trả ơn.

– Đề 4 với đối tượng là *tuổi thơ* và định hướng biểu cảm là *vui, buồn*, ta có thể có dàn ý sau:

1. Con người ai cũng qua tuổi thơ.

2. Niềm vui tuổi thơ là gì?

3. Nỗi buồn tuổi thơ là gì?

4. Cần phải biết trân trọng tuổi thơ.

– Đề 5 có đối tượng là *loài cây* với định hướng là *tình yêu cây cỏ*, ta có thể có dàn ý sau:

1. Giới thiệu loài cây mà em thích.

2. Tình yêu đối với cây cối của em bắt đầu từ đâu?

3. Em thể hiện tình yêu đối với cây đó như thế nào?

4. Tình yêu cây cối là cơ sở của tình yêu thiên nhiên.

2. Các bước làm văn biểu cảm

Đề: Cảm nghĩ về nụ cười của mẹ.

Gợi ý:

a) Tìm hiểu đề: cảm nghĩ về nụ cười thân thương nhất.

b) Tìm ý: em bắt gặp nụ cười của mẹ lúc nào? (mở bài). Nụ cười của mẹ là nụ cười khích lệ, thân thương hay đùa cợt với em lúc đó? Nụ cười của mẹ đã có tác động đến xúc cảm của em như thế nào? Nụ cười đó xuất phát từ tấm lòng của mẹ với em từ lâu nay thế nào? Nụ cười đó cùng với nụ cười của bố, của chị, của anh, của em trong gia đình là nguồn vui thế nào với em trong cuộc sống (thân bài). Em làm thế nào để luôn có nụ cười của mẹ như thế? Nếu vắng nụ cười đó thì cuộc sống của em sẽ thế nào? (kết bài).

c) Cần diễn đạt bằng ngôn ngữ biểu cảm và chân thực.

d) Đọc lại bài và chữa lỗi chính tả, chấm câu, dùng từ.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Đọc bài của Mai Văn Tạo

a) Bài văn nói về tình yêu quê nhà của người xa quê nay trở lại thăm quê.

b) Nhan đề: tình quê hương.

c) Đề văn: quê hương trong trái tim em.

d) Dàn ý:

Mở bài: quê nhà trong trái tim tác giả.

Thân bài: yêu khung cảnh quê nhà. Yêu truyền thống đấu tranh của quê nhà.

Kết bài: lúc về quê nhà, cảm thấy quê mình đẹp hơn.

e) Bộc lộ tình cảm trực tiếp qua việc lặp lại các từ: *tôi yêu, tôi nhớ, tôi thèm, tôi muốn, tôi tha thiết*, đặc biệt thể hiện ở câu cuối: *Ôi quê mẹ nơi nào cũng đẹp, nơi nào cũng rực rỡ chiến tích, kì công.*

2. Đọc bài văn sau đây: *Cỏ dại.*

"Có người hỏi, trên đời cái gì khỏe nhất? Câu trả lời rất khác nhau. Có người nói đó là con voi, có người nói đó là sư tử, có người nói đùa, đó là kim cương. Kim cương khỏe như thế nào? Không ai biết.

Các câu trả lời ấy đều không đúng. Khỏe nhất trên đời là hạt giống thực vật: Cái sức mạnh mà một hạt giống có thể tỏa ra được quả thật là vượt qua tất cả!

Bạn đã nhìn thấy cây măng mọc lên chưa? Bạn đã nhìn thấy một cọng cỏ bé nhỏ mọc lên từ đống gạch vụn chưa? Vì hướng về mặt trời, vì thực hiện cái ý chí sống của chính nó, mà bất kể hòn đá nặng lên bao nhiêu, đá chen nhau khít như thế nào? Nó cũng cứ quanh co len lỏi, quật cường, chọc thủng mặt đất, rễ của nó khoan sâu vào ruột đất, mầm của nó vươn lên trên mặt đất. Đó là sức mạnh không thể nào kháng cự được: Hòn đá đè nó xuống cuối cùng bị ngã nghiêng. Sức mạnh của *hạt giống* khỏe như thế đấy.

Không ai gọi ngọn cỏ bé nhỏ là "đại lực sĩ". Nhưng sức mạnh của nó quả thực là vô địch trên đời. Sức mạnh đó là sức sống mà mọi người nói chung không nhìn thấy. Chỉ cần có sức sống thì sức sống ấy hiện ra. Hòn đá phía trên không thể nào ngăn cản được, bởi vì đó là một sức mạnh kháng cự trường kì, có sức đàn hồi, là sức mạnh có thể co, có thể duỗi, là sức mạnh bền dai, không đạt mục đích thì không ngưng nghỉ.

Hạt giống không được gieo vào miếng đất màu mỡ mà rơi vào đám đất đá, hạt giống có sức sống quyết không bi quan, than thở, bởi vì có trở ngại mới có sự luyện rèn, cái ngọn cỏ ngay từ giây phút sự sống bắt đầu đã mang theo đấu tranh mới là ngọn cỏ ngoan cường. Chỉ có những ngọn cỏ như thế mới có thể ngạo nghễ cười với những chậu hoa trồng trong nhà kính.

Hạ Diễn

a) Bài văn ca ngợi đặc điểm gì của cỏ dại?

b) Biểu cảm về sức mạnh của ngọn cỏ dại, bài văn được bố cục thế nào?

c) Đoạn đầu nói về gì? Đoạn 2 nói về gì? Hai đoạn cuối nói về gì? (*Gợi ý*: đoạn 1 nêu các câu hỏi về cái gì có sức mạnh nhất để đi đến trả lời: hạt giống thực vật; đoạn 2 miêu tả sức mạnh của hạt giống: cây măng, ngọn cỏ mọc trong đá; đoạn 3 đánh giá sức mạnh đó; đoạn cuối nói về nguyên nhân của sức mạnh đó và rút ra bài học).

d) Bài văn đã sử dụng nghệ thuật gì trong lời văn biểu cảm?

BÀI TẬP TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Câu thơ: *"Côn Sơn suối chảy rì rầm*

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai"

là 2 câu thơ tả, kể hay biểu cảm? Đánh dấu vào ô mà em cho là đúng?

a) Kể ☐ b) Tả ☐

c) Biểu cảm ☐ d) Có tất cả ☐

2. Bố cục của *Bài ca Côn Sơn* theo trình tự nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng:

a) Có mở, có thân, có kết ☐

b) Không mở, không thân, không kết ☐

3. *Thôn hậu, thôn tiền* (Thiên trường văn vọng) là loại từ ghép Hán - Việt nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng?

a) Ghép chính phụ ☐ b) Ghép đẳng lập ☐

Nếu là chính phụ thì từ chính ở đâu?

a) Trước ☐ b) Sau ☐

4. Tìm 5 từ ghép Hán - Việt theo cách cấu tạo trên.

Bài 7

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA CÁC TIẾT CỦA BÀI

Hai văn bản giúp em hiểu được thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ: khát khao hạnh phúc lứa đôi do hoàn cảnh chiến tranh phi nghĩa và thân phận chìm nổi dù là bậc tài hoa. Các em cũng hiểu thêm về thể thơ mới: song thất lục bát. Khi học hai văn bản, cần khai thác các quan hệ từ để học bài quan hệ từ dễ dàng hơn. Ngoài ra, hai văn bản có tính biểu cảm cũng giúp em các mẫu mực để tập làm văn biểu cảm trong tiết Làm văn.

B

Văn bản 1:

SAU PHÚT CHIA LI

Đọc nhiều lần đoạn thơ kết hợp với hiểu chú thích, đặc biệt các từ mới lạ với các em: *chồng, thiếp, Hàm Dương, Tiêu Tương, chinh phụ...*

Đọc lại đoạn thơ và thử phân chia đoạn văn thành các phần thể hiện diễn biến tâm trạng của người chinh phụ.

Gợi ý: 4 câu đầu: Phút chia tay, 4 câu tiếp: Tưởng tượng là còn nhìn thấy nhau, 4 câu cuối Chỉ còn thấy một màu dâu.

Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

1. Dựa vào lời giới thiệu thể thơ, phân tích cấu tạo thể thơ của đoạn thơ: Song thất lục bát có thể rất dài hay ngắn, cấu tạo thành từng *khổ* (đoạn thơ có 3 khổ), mỗi khổ có 2 câu 7 chữ, và 2 câu lục bát (chàng thì.... xanh), chữ cuối câu 7 chữ thứ hai bắt vần với chữ cuối câu 6 tiếp theo. Hai câu lục bát bắt vần ở chữ thứ 6 (câu lục) và chữ thứ 6 (câu bát).

– Đoái trông theo đã cách *ngăn*

Tuối màu mây biếc, trải *ngàn* mây xanh.

Nhịp ở 2 câu bảy chữ thường là 3/4: Chồng thì đi / cõi xa mưa gió, thiếp thì về / buồng cũ chiếu chăn. Nhịp ở 2 câu lục bát theo thể thơ lục bát đã học. Chữ cuối câu 8 vần chữ 5 câu 7 tiếp theo (cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy *trùng*, Cùng trông lại mà *cùng* chẳng thấy).

2. 4 câu khổ đầu:

Cảnh chia ly được gợi tả bằng cách nói *tương phản, đối nghĩa*. Sự tương phản trong cách dùng từ: chồng ↔ thiếp, đi ↔ về thể hiện nỗi đau chia cách; màu mây biếc, màu núi xanh làm tăng thêm độ mênh mông, tầm

vũ trụ, thấm đến đất trời của nỗi đau chia li.

3. 4 câu khổ tiếp: Cảnh chia li vẫn tiếp tục được biểu cảm bằng cách nói *tương phản, đối nghĩa*. Nỗi đau chia li ở đây đã hoàn toàn ở trạng thái cách xa hẳn. Phép *đối* (chồng – thiếp, còn *ngoảnh* lại, thiếp *trông* sang), phép *đảo* (Hàm Dương – Tiêu Tương) muốn biểu cảm một nỗi đau còn kéo dài trong tưởng tượng, hình ảnh hai bên giằng co nhau, không thể dứt, tâm hồn bên này (chồng) như tràn về bên kia (nàng) và ngược lại.

4. 4 câu cuối: Nỗi đau chia li đã lên đến cực độ. Đến đây, nỗi nhớ không còn bám vào các địa danh nữa vì tất cả đã bị một màu *xanh ngắt* che mờ. Phép đối vẫn còn tiếp tục (trông lại ↔ chẳng thấy, chồng ↔ thiếp), nhưng phép *điệp* nổi lên rõ rệt: *ngàn dâu, xanh*. Màu *xanh xanh* điệp với màu *xanh ngắt* chuyển không gian cách li còn mờ ảo sang không gian cách li đông đặc, chia cách hẳn hai con người thể xác và cả hai con người tâm hồn. Từ *sầu* ở cuối khổ và sự so sánh (*ai sầu hơn ai*) tỏ ra còn vương vấn do câu hỏi tu từ nhưng thật ra là một từ kết thúc có tính khái quát: cái *buồn* đã đến cái *sầu*.

5. Các kiểu điệp: điệp từ (thì – thì) (cùng – cùng), điệp ngữ (bến Tiêu Tương – chốn Hàm Dương) điệp từ bộ phận (xanh xanh – xanh ngắt). Điệp cuối câu – đầu câu (ngàn dâu – ngàn dâu, Hàm Dương – Hàm Dương) điệp đầu câu (Bến Tiêu Tương – bến Tiêu Tương), điệp ở giữa câu (thì – thì), điệp trong câu (cùng – cùng). Các cách điệp đa dạng đó nhằm diễn tả nỗi đau chia cắt lặp đi lặp lại, giằng co, kéo dài, không dứt trong tâm trạng người chinh phụ.

6. Tóm lại, đoạn thơ dùng ngôn ngữ điêu luyện, giọng điệu biểu cảm tha thiết thể hiện cảm xúc về nỗi đau chia li của người chinh phụ tiễn chồng ra chiến trường.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. xanh (trải ngàn *núi xanh*); xanh xanh (thấy *xanh xanh*); xanh ngắt (ngàn dâu *xanh ngắt*) → màu xanh biến đổi từ đầu đoạn đến cuối đoạn theo hướng đậm đặc dần: *xanh* → *xanh xanh* → *xanh ngắt*, nhằm diễn tả (không phải màu hi vọng) một màu chia li do núi non, một màu chia li mênh mông hòa lẫn nỗi sầu của con người vào đất trời, vào thiên nhiên.

2. Học thuộc và đọc biểu cảm.

Đọc thêm:

Qua các cách đánh giá đoạn thơ, em thấy cách đánh giá nào giúp em hiểu sâu hơn đoạn thơ?

Văn bản 2:

BÁNH TRÔI NƯỚC

Đọc bài thơ, chú ý đến các quan hệ từ (vừa – lại, mặc dầu, vẫn). Nhớ lại hoặc hỏi người lớn về bánh trôi nước, đặc biệt là cách nấu và hình dáng bánh. Đọc kĩ chú thích.

Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

1. *Bánh trôi nước* là bài thơ thất ngôn, tứ tuyệt, gồm 4 câu (tứ tuyệt), mỗi câu 7 chữ (thất ngôn).

Chữ cuối của câu đầu vần chữ cuối câu 2 và 4 (*tròn* → *non, son*) nhịp trong câu là nhịp 4/3: *Thân em vừa trắng / lại vừa tròn.*

2. *a)* Bài thơ tả bánh trôi nước: viên bột *trắng*, vo *tròn*, thả vào *nước* sôi, nổi lên chìm xuống (bảy nổi ba chìm), viên bánh được *nặn* do *tay* người, có thể do (tay kẻ nặn), có thể cứng hay nhão (rắn – nát), trong viên bột có cục đường đỏ (tấm lòng *son*). Đó là *nghĩa đen* của bài thơ.

b) Bài thơ nói về thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ (cụ thể là bà Xuân Hương): đó là con người *xinh đẹp* (vừa trắng vừa tròn), *thân phận chìm nổi* về việc chồng con và địa vị xã hội (xem chú thích), phẩm chất vẫn luôn luôn *thanh cao* (tấm lòng son). Đó là *nghĩa bóng*, cũng là nghĩa chính của bài thơ. Có thể nói: bà Xuân Hương biểu cảm về thân phận mình với chút oán trách xã hội. Khi học thơ văn, ta cần khai thác nghĩa bóng. Hồ Xuân Hương miêu tả, đánh giá đối tượng (bánh trôi) nhưng là để biểu cảm về nỗi xót xa của đời mình và mong sự chia sẻ, đồng cảm của xã hội bấy giờ (và cả bây giờ).

c) Nghĩa (b) là nghĩa quyết định giá trị bài thơ vì đó là chủ đề của một tác phẩm.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Các câu hát than thân và sự than thân của bà Xuân Hương là tiếng nói chung của người phụ nữ trong xã hội cũ, không phân biệt tầng lớp. Tất cả đều chỉ là than thân, nhưng đằng sau là sự oán trách, tố cáo xã hội đương thời. Cảm hứng *thương thay, thân em* trong ca dao được Hồ Xuân Hương tiếp nhận và phát huy trong bài thơ này.

Đọc thêm:

Em hiểu thế nào là *mưa rào*, thế nào là *mưa sa*? Tại sao mưa rào thì rơi vào giếng, vườn hoa còn mưa sa rơi vào nơi đài các (giàu có, quyền quý) và ruộng cày?

Hai câu thơ của Nguyễn Du là 2 câu *nhận xét* về thân phận phụ nữ, nhưng tác dụng biểu cảm rất lớn. Tác dụng đó thể hiện ở các từ nào?

C

QUAN HỆ TỪ

I. THẾ NÀO LÀ QUAN HỆ TỪ?

1. ***a)*** *của* ***b)*** *như* ***c)*** *bởi, và, nên*

2. Từ *của* liên kết *đồ chơi* và *chúng tôi*, từ *như* liên kết *đẹp* và *hoa*, từ *bởi* và *nên* liên kết hai câu, từ *và* liên kết cụm từ: *ăn uống điều độ* và *làm việc có chừng mực*.

Đọc GHI NHỚ.

II. SỬ DỤNG QUAN HỆ TỪ (Đáp số: – sai, + đúng)

Khuôn mặt *của* cô gái	–		
Lòng tin *của* nhân dân	+		
Cái tủ *bằng* gỗ *mà* anh mới mua	–	Cần nói: cái tủ gỗ anh mới mua	+
Nó đến trường *bằng* xe đạp	+		
Giỏi *về* toán	–	Cần nói: giỏi toán	+
Viết một bài văn *về* phong cảnh Hồ Tây	+		
Làm việc *ở* nhà	+	(nếu hiểu là địa điểm)	
	–	(nếu là tính chất công việc)	
Cuốn sách đặt *ở* trên bàn	–	Cần nói: cuốn sách đặt trên bàn	+
Tấm ảnh *để* lưu niệm, tôi còn giữ mãi	–	Cần nói: Tấm ảnh lưu niệm	+
Sạch sẽ *để* sống lâu	–	Có thể nói: Sạch sẽ sống lâu	+

2. Nếu – *thì*, vì – *nên*, tuy – *nhưng*, hễ – *thì*, sở dĩ – *cho nên*.

3. ***a)*** *Nếu* anh đến *thì* tôi đi.

b) *Vì* mệt *nên* tôi ở nhà.

c) *Tuy* gầy *nhưng* anh ấy vẫn chẳng ốm

d) *Hễ* sáng đến *thì* gà gáy.

đ) *Sở dĩ* anh bị phạt *là vì* anh thiếu giấy tờ.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP (Đáp số)

1. *của, như, lại, nhưng, mà*

2. "Lâu lắm rồi nó mới cởi mở *với* tôi như vậy. Thực ra, tôi *với* nó ít khi gặp nhau.... Buổi chiều, thỉnh thoảng tôi ăn cơm *với* nó.... Nó hay nhìn tôi *với* cái vẻ mặt đợi chờ đó. *Khi* tôi lạnh lùng *thì* nó lảng đi. Tôi vui vẻ *như* tỏ ý muốn gần nó, cái vẻ mặt ấy ... hạnh phúc".

3. ***a)*** Nó rất thân ái bạn bè [–] (cần có *với*)

c) Bố mẹ rất lo lắng con [–] (cần có *cho*)

e) Mẹ thương yêu không nuông chiều con [–] (cần có *nhưng*)

h) Tôi tặng cuốn sách này anh Nam [–] (cần có *cho*)

Tôi tặng anh Nam cuốn sách này [+]

l) Tôi tặng *cho* anh Nam cuốn sách này [–] (không cần *cho*)

(Các câu có dấu – là sai).

4. Chiếc áo mới *của* tôi rất đẹp. *Tuy* áo đẹp *nhưng* tôi chả thích *vì* màu nó lòe loẹt quá. Chị tôi mua cho tôi cái áo khác *để* chiều ý tôi. *Nếu* tôi lại không vừa ý nữa *thì* chắc sẽ bị la.

5. Nó gầy *nhưng* khỏe (đúng). Nó khỏe *nhưng* gầy (đúng).

Câu đầu ý nói: nó gầy chắc là không khỏe nhưng nó lại khỏe.

Câu hai ý nói: nó khỏe, đáng ra nó phải to béo nhưng nó lại gầy.

(Luận cứ có hiệu lực ở câu 1 là: nhưng khỏe. Luận cứ có hiệu lực ở câu 2 là: Nó khỏe).

D

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BIỂU CẢM

1. Luyện tập theo gợi ý của sách giáo khoa.

2. Tham khảo thêm một số bài văn biểu cảm về cây cối sau đây: (đọc và phân tích chi tiết nào là tả, là kể, là biểu cảm đối với đối tượng được nói đến: sấu, thảo quả, sầu riêng). Gạch chân các quan hệ từ trong bài văn.

(1) SẦU RIÊNG

Sầu riêng là loại trái quý, trái hiếm *của* miền Nam. Hương vị *của* nó hết sức đặc biệt: mùi thơm đậm, bay rất xa, lâu tan trong không khí. Còn hàng chục mét mới tới nơi để sầu riêng, hương đã ngào ngạt xông vào cánh mũi.

Sầu riêng thơm mùi thơm của mít chín quyện *với* hương bưởi, béo cái béo *của* trứng gà, ngọt cái vị *của* mật ong già hạn. Hương vị quyến rũ đến kì lạ (*đoạn tả ẩn cảm xúc thích thú*). Hương sầu riêng trổ vào cuối năm. Gió đưa hương thơm ngát *như* hương cau, hương bưởi tỏa khắp khu vườn. Hoa đậu từng chùm, màu tím ngắt. Cánh hoa *như* vẩy cá, hao hao giống cánh sen con, lác đác vài nhụy li ti giữa những cánh hoa. Mỗi cuống hoa ra một trái. Nhìn trái sầu riêng lủng lẳng dưới cành trông giống *như* tổ kiến. Mùa trái rộ vào dạo tháng tư, tháng năm ta (*đoạn tả ẩn cảm xúc ca ngợi*).

Mai Văn Tạo

(2) MÙA THẢO QUẢ

Thảo quả trên rừng Đản Khao đã vào mùa. Gió tây lướt thướt bay, qua rừng, quyến hương thảo quả đi, rải theo triền núi, đưa hương thảo quả ngọt lựng, thơm nồng vào những thôn xóm Chín San. Gió thơm. Cây cỏ thơm. Đất trời thơm. Người đi từ rừng thảo quả về, hương thơm đậm, ủ ấp trong từng nếp áo, nếp khăn.

Thảo quả trên rừng Đản Khao đã chín rục. Chẳng có thứ quả nào hương thơm lại ngây ngất kì lạ đến như thế (*biểu cảm*). Mới đầu xuân năm kia, những hạt thảo quả gieo trên đất rừng, qua một năm bỏ mặc, đã lớn cao tới bụng người; một năm sau nữa, từ một thân lẻ, thảo quả đâm thêm hai nhánh mới (*kể*). Sự sinh sôi sao mà mạnh mẽ vậy! (*biểu cảm*), thoáng cái dưới bóng râm của rừng già, thảo quả sầm uất từng khóm râm lan tỏa nơi từng rừng thấp, vươn ngọn, xòe lá, lấn chiếm không gian (*tả*).

Sự sống cứ tiếp tục trong âm thầm, hoa thảo quả nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ (*biểu cảm*)... Thảo quả chín dần... Rừng ngập hương thơm. Rừng sáng *như* có lửa hắt lên từ đáy rừng.

Rừng say ngây và ấm nóng. Thảo quả *như* những đốm lửa hồng, ngày qua ngày lại, thắp thêm nhiều ngọn mới, nhấp nháy vui mắt (*biểu cảm*).

Ma Văn Kháng

TỰ KIỂM TRA TÍCH HỢP-TOÀN BÀI

1. Bài "Bánh trôi nước" là bài thơ có tính biểu cảm như thế nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) biểu cảm gián tiếp ☐ b) biểu cảm trực tiếp ☐

c) vừa gián tiếp vừa trực tiếp ☐

2. Câu này có quan hệ từ biểu thị ý nghĩa quan hệ nào?

"*Vì* không ôn tập *nên* tôi không làm bài được?"

a) Quan hệ sở hữu ☐ b) Quan hệ so sánh ☐

c) Quan hệ nhân quả ☐

Bài 8

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA CÁC TIẾT TRONG BÀI

Hai bài văn giúp em hiểu tâm trạng cô đơn của Bà huyện Thanh Quan khi qua Đèo Ngang và tình bạn đậm đà, tha thiết của Nguyễn Khuyến. Cả 2 bài đều có nhiều quan hệ từ có thể giúp học tập để tránh lỗi về sử dụng quan hệ từ. Qua 2 bài thơ, em hiểu thêm một thể thơ mới: thất ngôn bát cú Đường luật. Bài làm văn biểu cảm về cây sẽ giúp em củng cố sự hiểu biết về văn biểu cảm.

B

Văn bản:

QUA ĐÈO NGANG

Đọc nhiều lần bài thơ kết hợp với hiểu chú thích. Tìm hiểu kĩ hơn chú thích về Đèo Ngang.

Trả lời câu hỏi tìm hiểu

1. Theo lời giới thiệu về thể thơ Thất ngôn, bát cú (tám câu, mỗi câu bảy chữ), em phân tích cấu trúc của bài thơ.

Bài thơ có 8 câu: Đề, thực, luận, kết, mỗi phần có 2 câu. Mỗi câu gồm 7 chữ. Vần gieo ở chữ cuối của các câu 1, 2, 4, 6, 8 (*tà, hoa, nhà, gia, ta*). Có phép đối giữa câu 3 và 4 (Lom khom dưới núi ↔ lác đác bên sông; tiều vài chú ↔ chợ mấy nhà). (Nhớ nước đau lòng ↔ thương nhà mỏi miệng; con quốc quốc ↔ cái gia gia). Có luật bằng trắc nhất định. *Thí dụ*: nhất tam ngũ bất luận (có nghĩa là linh hoạt về bằng, trắc) nhưng nhị tứ lục phân minh (có nghĩa là bắt buộc phải theo đúng luật).

Thí dụ: Thơ luật trắc vần bằng.

– tt bb tt b (Bước *tới* (tt) đèo *Ngang* (bb) bóng *xế* (tt) tà (b).

– tb ttt bb (cỏ *cây* (tb) chen *đá* (bt) lá *chen* hoa (tbb)

2. Cảnh được miêu tả vào buổi chiều tà. Đó là thời điểm buồn trong ngày phù hợp với việc bộc lộ tâm trạng cô đơn.

3. Đèo Ngang được tả với một vài nét đơn sơ nhưng gợi cảm về cảnh đèo vào chiều:

Thời gian: (xế tà) không gian (đèo), cảnh vật (cỏ cây chen đá, lá chen hoa) âm thanh (tiếng chim cuốc, chim đa) cuộc sống con người (tiều vài chú, chợ mấy nhà).

Các từ láy: *lác đác, lom khom* thể hiện cái nhìn từ xa, thấy không rõ. Các từ *cuốc cuốc, gia gia* gợi lên lòng yêu nước, yêu nhà của nhà thơ.

4. Qua sự miêu tả, Đèo Ngang hiện ra bát ngát, hoang sơ, vắng lặng, chỉ thấp thoáng có sự sống con người.

5. Bài thơ tả cảnh để nói tình: hai câu cuối trực tiếp biểu cảm về tâm trạng cô đơn trước cảnh núi non bát ngát, đìu hiu. Các câu còn lại tả cảnh nhưng ngụ tình: tả *chú tiều* nhưng chỉ *vài chú lom khom* để nói cảnh vắng sự sống và sự sống nghèo khổ, tả *chợ* nhưng chỉ *mấy nhà lác đác* cũng để nói thêm cảm xúc về cuộc sống thưa thớt ở đây. Tả tiếng kêu *con cuốc* nhưng lại nghĩ đến tình yêu nước, tả tiếng kêu con gia gia nhưng lại liên tưởng đến kẻ mong mỏi có một mái nhà.

– Một mảnh tình riêng trong một không gian chật hẹp như *gian phòng*, trên *con thuyền*... thì sự đối lập không rõ giữa không gian và tâm trạng.

– Một mảnh tình riêng trong không gian rộng lớn: trời – non – nước (đất nước) thì có sự đối lập giữa không gian và tâm trạng rất rõ: cái chung ↔ cái riêng, cái rộng lớn ↔ cái bé nhỏ, đất nước ↔ một con người, thiên nhiên ↔ tâm trạng, sự đối lập đó làm cho nỗi xót xa về sự cô đơn càng tăng thêm.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. *Ta với ta:* có nghĩa bóng: chỉ có ta hiểu ta, chỉ có mình ta giữa non sông đất nước, ngậm ngùi không ai đến san sẻ với mình. Cụm từ thể hiện nỗi cô đơn tuyệt đối của nhà thơ trước cảnh vật.

2. Học thuộc lòng với yêu cầu đọc biểu cảm thể hiện các hiểu biết và cảm xúc về bài thơ đã học.

Văn bản 2:

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Đọc bài thơ kết hợp với hiểu chú thích. Tìm các quan hệ từ trong bài thơ. Thử chuyển các câu thơ thành câu văn xuôi có cặp quan hệ từ?

Ví dụ:

Tuy đã lâu bác mới đến *nhưng* trẻ thì vắng, *và* chợ thì xa.

Tuy có cá *nhưng* ao sâu *nên* khó chài

Tuy có gà, *nhưng* vườn rộng *nên* khó bắt...

Trả lời câu hỏi tìm hiểu

1. Vận dụng lí thuyết đã học về thơ thất ngôn bát cú để phân tích bố cục, số câu, số chữ trong câu, vần và luật bằng trắc, cách đối ý ở 4 câu giữa của bài thơ này.

2. *a)* Theo nội dung câu 1, đáng ra là Nguyễn Khuyến phải hậu đãi bạn vì lâu lắm bạn mới đến chơi.

b) Nhưng qua các câu thơ tiếp thì hoàn cảnh tiếp bạn là có nhiều mâu thuẫn, không phải là không có gì để tiếp (cá, gà, cải, bầu đều có cả) mà là có nhưng *không thể* hoặc *chưa thể* sử dụng vào bữa ăn được (có chợ *nhưng* không ai đi chợ, có gà *nhưng* khó bắt, có cá *nhưng* khó chài, có cải *nhưng* còn non, có mướp *nhưng* mới ra hoa, có cà *nhưng* cà mới nụ, có bầu *nhưng* quả vừa rụng rốn).

Tạo ra tình huống mâu thuẫn như vậy là để bạn hiểu ta không thiếu sản vật hậu đãi bạn, chỉ tiếc là chưa dùng được vào bữa ăn tiếp bạn, điều đó chứng tỏ không phải ta không có tấm lòng. Mâu thuẫn nêu ra với ý xin lỗi bạn, mong bạn cảm thông.

c) Câu thơ thứ tám có cụm từ *ta với ta* có nhiều ngụ ý:

– một tiếng cười xòa xin lỗi.

– một lời an ủi về sự khó khăn.

– một sự khẳng định: gặp nhau là quý rồi.

Cụm từ đó có tác dụng chuyển từ chỗ trình bày với bạn về hoàn cảnh, sau đó chuyển sang xin lỗi và khẳng định lại bản chất của tình bạn.

Em thử hình dung ông bạn của tác giả sẽ trả lời như thế nào khi ông Khuyến nói hết lời?

d) Tình bạn trong bài thơ là tình bạn đậm đà, chân thật, tình bạn của tuổi già, của các nhà nho thanh bạch, bất chấp mọi điều kiện.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. *a)* Ngôn ngữ ở bài thơ *Bạn đến chơi nhà* giản dị, mộc mạc, dân dã như lời nói thường. Ngôn ngữ ở đoạn trích *Chinh phụ ngâm* là ngôn ngữ cổ điển, có tính bác học.

b) Ta với ta trong bài *Bạn đến chơi nhà* là tiếng nói giữa hai người. *Ta với ta* trong bài *Qua Đèo Ngang* là tiếng nói của một người, nói với lòng mình. Một bên là mối quan hệ ấm áp, một bên là mối quan hệ cô đơn, một bên là niềm vui gặp bạn, một bên là nỗi buồn không ai chia sẻ.

Đọc thêm:

Tình bạn của tác giả và Dương Khuê ở mấy câu đọc thêm được diễn đạt có gì khác với sự diễn đạt trong bài thơ *Bạn đến chơi nhà*? Phải chăng *Bạn đến chơi nhà* chính là Dương Khuê?

C

CHỮA LỖI VỀ QUAN HỆ TỪ

I. CÁC LỖI THƯỜNG GẶP

1. *Thiếu quan hệ từ* (câu sửa lại)

– Đừng nên nhìn hình thức (mà) đánh giá kẻ khác.

– Câu tục ngữ chỉ đúng (với) xã hội xưa...

2. *Dùng quan hệ từ không thích hợp* (câu sửa lại)

– Nhà em ở xa trường *nhưng* bao giờ em cũng đến trường đúng giờ.

– Chim sâu rất có ích cho nhà nông *vì* nó diệt sâu phá hoại mùa màng.

3. *Dùng thừa quan hệ từ*

– Câu ca dao... cho ta thấy... con cái (bỏ chữ *qua*).

– Hình thức có thể... dung (bỏ chữ *về*)

4. *Dùng quan hệ từ không có tác dụng liên kết*

Câu 1: không biết dùng cặp quan hệ từ.

Sửa: Nam là một học sinh giỏi toàn diện. *Không những* giỏi về môn toán *mà còn* giỏi về môn văn.

Câu 2: sai vì không biết dùng quan hệ từ *nhưng*

Sửa: Nó thích tâm sự với mẹ, *nhưng* không thích tâm sự với chị.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. (Câu đúng)

– Nó chăm chú nghe kể chuyện (từ) đầu đến cuối.

– Con xin báo một tin vui (để) cha mẹ mừng.

2. (Câu đúng)

– Ngày nay, chúng ta cũng có quan niệm (*như*) cha ông ta ngày xưa lấy đạo đức, tài năng làm trọng.

– (Dù) nước sơn có đẹp đến mấy mà chất gỗ không tốt *thì* đồ vật cũng

không bền được.

– Không nên chỉ đánh giá con người (qua) hình thức bên ngoài mà (còn phải) đánh giá con người (qua) hành động, cử chỉ, cách đối xử của họ.

3. – Bản thân em đang còn nhiều thiếu sót, em hứa sẽ tích cực sửa chữa (bỏ *đối với*).

– Câu tục ngữ "Lá lành đùm lá rách" cho em hiểu đạo lí làm người là phải giúp đỡ người khác (bỏ *với*).

– Bài thơ này đã nói lên tình cảm của Bác Hồ đối với thiếu nhi (bỏ *qua*).

4. Nhờ cố gắng học tập *nên* nó đạt thành tích cao (+)

– *Tại* nó không cẩn thận *nên* nó giải sai bài toán (–) (sửa: vì nó....)

– Chúng ta phải sống *cho* thế nào để chan hòa với mọi người (–) (sửa: "sống thế nào", hoặc "như thế nào")

– Các chiến sĩ đã anh dũng... dân tộc (+)

– Phải luôn luôn... mình (+)

– Sống trong xã hội *của* phong kiến... tàn bạo (–) (sửa: xã hội phong kiến)

– Nếu trời mưa, con đường này sẽ rất trơn (+)

– *Giá* trời mưa, con đường này sẽ rất trơn (–) (sửa: Nếu trời mưa, hoặc "Giá trời không mưa thì con đường này sẽ rất tốt) .

5. Làm theo hướng dẫn.

D

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2

GỢI Ý MỘT DÀN BÀI VỀ ĐỀ TÀI: Loài cây em yêu

EM YÊU HOA SEN

Đầu làng em có một ao sen. Mỗi lần đi học hoặc đi đâu xa về, em đều đi qua ao sen đó. Sen là dấu hiệu đáng yêu để nhận ra làng em.

Những ngày mùa hạ, từ dưới mặt nước, nhô lên những búp xanh tơ như những nắm tay nhỏ thon thon để rồi sau đó nở thành những đóa hoa trắng muốt. Có những chiếc lá to tròn uốn cong bập bềnh trên mặt nước như muốn bằng màu xanh của mình làm nổi lên màu trắng hồng tinh khiết của những bông hoa. Còn những cánh hoa xếp tròn trịa cân đối thì lại như muốn khoe màu trắng hồng tinh khiết tuyệt vời của mình để làm nền cho những tua nhị vàng mỏng manh run rẩy như những sợi tơ. Cùng với những đóa hoa đã nở

xòe hết cánh, còn những đóa hoa vừa mới lú ra chấm trắng, lại có những đóa hoa còn nguyên vẹn là búp non xanh. Chúng lớp lớp nhô lên khuôn thành một vòng hoa to lớn, rạng rỡ.

Quanh ao, thoang thoảng hương thơm, thứ mùi hương riêng biệt của loài sen, thanh khiết, thoang thoảng. Khi có gió, hương sen như vương theo ta. Một bông sen được hái là một cuống hoa bị cắt, chảy dài những sợi tơ như không muốn cho sen rời khỏi mình. Người ta nói đó là tơ lòng của sen với đất.

Thử lần lượt ngắm từng hoa sen từ ngoài vào trong, cánh hồng, cánh trắng rồi đến nhị vàng. Thuở nhỏ tôi hay bóc nhụy sen để nhấm nháp các hạt trong buồng nhị, lấy cánh hồng đắp vào má bạn cho má bạn gái có thêm chút hồng tươi. Hoa sen đã gắn với tuổi thơ của tôi. Cứ nghĩ tại sao một bông hoa đẹp như thế lại từ bùn mà ra nhưng lại chẳng hề có mùi bùn? Chả thế mà câu ca dao nổi tiếng về hoa sen lại luôn là câu ca răn mình:

"Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Câu thơ sau là câu thơ kể, tả hay biểu cảm?

"Đã bấy lâu nay, bác tới nhà
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa".

a) kể ☐ b) tả ☐
c) biểu cảm ☐ d) có tất cả ☐

2. Câu sau đây phạm lỗi gì về sử dụng quan hệ từ?

"Nếu anh không đến tôi không nhận trách nhiệm thuộc về tôi".

a) Sử dụng thiếu cặp quan hệ từ ☐
b) Thiếu quan hệ từ ☐

Bài 9

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ CỦA CÁC TIẾT

Bài thơ giúp em hiểu lòng yêu thiên nhiên của Lý Bạch và củng cố thêm sự hiểu biết về thơ thất ngôn tứ tuyệt cổ. Đối chiếu bản dịch và nguyên bản, em sẽ biết thêm các từ đồng nghĩa, nội dung mà em sẽ học trong bài Tiếng Việt. Phân tích tính biểu cảm của bài thơ, em cũng sẽ có thêm hiểu biết để tìm ý khi làm văn biểu cảm.

B

Văn bản:

XA NGẮM THÁC NÚI LƯ

Đọc nhiều lần bài thơ kết hợp với hiểu chú thích, đặc biệt chú ý đến phần dịch nghĩa từng từ Hán – Việt trong bài thơ.

Tìm xem trong 2 bài dịch nghĩa và dịch thơ có những từ nào là từ đồng nghĩa?

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Chú ý nghĩa của năm động từ:

vọng: trông từ xa, *sinh*: làm nẩy sinh, *quải*: treo, *nghi*: ngỡ là, *lạc*: rơi xuống. Đó là các động từ diễn tả động thái.

Tác giả nhìn thác từ xa và cao. Điểm nhìn đó giúp nhà thơ thấy được đặc điểm của thác nước: khói tía trên thác do nắng rọi, thác như treo trên núi, thác chảy như đổ thẳng từ rất cao, có thể nhìn lên bầu trời mà liên tưởng đến Ngân Hà.

2. Câu thứ nhất tả nắng chiếu trên thác, thể hiện cái nhìn đầu tiên, bao quát, đầy ấn tượng đối với thác. Khói trên thác do nắng chiếu nên có màu tía, khói không đứng yên mà bay lơ lửng: cảnh bao quát của thác rất gợi cảm. Cái nhìn đầu tiên bao quát đối với thác là cái nền trực cảm để từ đó nhà thơ chú ý sâu vào dòng thác ở vị trí và dòng chảy của nó.

3. *Vẻ đẹp của thác*: khói phủ hồng, thác như treo trên núi, nước từ rất cao đổ xuống trắng như sông Ngân, theo một đường thẳng đứng.

Từ *quải* (treo) là từ gợi hình rất đắt về dòng thác nhưng bản dịch thơ chỉ dịch là *trước sông này* là không sát với phiên âm. Chữ *treo* thiếu làm cho hình ảnh thác mờ nhạt và ảo giác về Ngân Hà là thiếu cơ sở. Qua câu 3, qua hình ảnh dòng thác, ta thấy núi Lư Sơn rất to và đỉnh Hương Lô rất cao. Câu thứ 3 có hai cách hiểu: dòng thác *bay* (phi) *thẳng* (trực) từ trên ba ngàn

thước (1); dòng thác bay thẳng xuống, dài ba ngàn thước (2) (cách hiểu thứ nhất đúng hơn).

Tác giả liên tưởng thác Hương Lô và Ngân Hà. Đây là cách nói phóng đại trong nghệ thuật. Có người cho rằng Ngân Hà chảy ngang, không chảy đứng như thác nên liên tưởng đó là thoát li hiện thực. Thật ra ở đây không nên hiểu là chảy ngang, chảy dọc mà nên gắn liền hình ảnh *mây trên đỉnh* và Ngân Hà cũng là *dải mây*, thứ hai là thác quá cao như sát với trời nên có thể liên tưởng đến Ngân Hà trên trời, thứ ba là màu trắng của thác, do thác đổ nhanh mà tỏa ra, gần giống như màu trắng của Ngân Hà. Câu thơ cuối là "danh cú" vì ở đó kết hợp nghệ thuật nói cái *ảo* trong cái *chân*, nói cái *thần* trong cái *hình*.

4. Bài thơ tả cảnh nhưng ngụ tình sâu sắc (biểu cảm sâu sắc). Cái tình đó là gì? Lòng yêu thiên nhiên của nhà thơ, sự hòa nhập tâm hồn thi sĩ vào cảnh vật đất nước, xúc cảm thi ca có tính phóng khoáng, mang tính vũ trụ.

5. Có hai cách hiểu về câu thứ hai:

a) Thác nước như tấm vải treo buông xuống (bộc bố).

b) Thác nước như treo trên đỉnh núi.

Em có thể thích cách hiểu theo ý em nhưng phải giải thích tại sao? Gợi ý: dựa theo cách dịch sát với phiên âm.

Đọc GHI NHỚ.

Đọc thêm:

Phân tích bài thơ và so sánh với nghệ thuật tả cảnh ngụ tình của bài văn đã học để thấy điểm giống và điểm khác?

C

TỪ ĐỒNG NGHĨA

I. THẾ NÀO LÀ TỪ ĐỒNG NGHĨA?

1. Từ đồng nghĩa với từ *rọi*: soi, chiếu; với từ *trông*: nhìn, ngắm. *Trông* (trông nhà), *trông* (trông tin) thật ra là từ có nghĩa chuyển từ *trông* là *nhìn*.

2. Đồng nghĩa với nghĩa *mong*: ngóng, chờ, đón, đồng nghĩa với nghĩa *coi sóc*: giữ, coi, canh ...

Đọc GHI NHỚ.

II. CÁC LOẠI TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. *Quả* ở câu ca dao 1 là *trái* (trái cây).

Trái ở câu ca dao 2 cũng có nghĩa là *quả*.

Quả xoài (từ phổ thông). Trái xoài (từ địa phương).

2. *Bỏ mạng* nói về cái chết của kẻ thù đáng khinh ghét.

Hi sinh nói về cái chết của người ta kính yêu, tôn thờ.

Đọc GHI NHỚ.

III. SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. – Rủ nhau xuống bể mò cua,
Đem về nấu *trái* mơ chua trên rừng.

– Chim xanh ăn *quả* xoài xanh,
Ăn no tắm mát đậu cành cây đa.

Nhận xét: có thể thay được vì đó là từ đồng nghĩa hoàn toàn.

– Trước sức tấn công quân Thanh đã *hi sinh*

– Công chúa Ha-ba-na đã *bỏ mạng* anh dũng

Nhận xét: không thay được vì đó là hai từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

2. *Chia li* và *chia tay* là hai từ đồng nghĩa không hoàn toàn nên không thể thay nhau. *Chia li* là cuộc chia tay có nỗi đau. Hơn nữa, *chia tay* là từ hiện tại, không phù hợp với văn phong cổ điển.

Có đoàn kết thì mới xây dựng được chủ nghĩa xã hội, làm cho đất nước *giàu có* (thịnh vượng).

Đọc GHI NHỚ.

IV. LUYỆN TẬP

Từ đồng nghĩa với các từ sau:

1. gan dạ: can đảm, dũng cảm, dũng mãnh

nhà thơ: thi sĩ, thi nhân	nước ngoài: ngoại quốc
mổ xẻ: phẫu thuật	tên lửa: hỏa tiễn
của cải: tài sản	chó biển: hải cẩu
đòi hỏi: yêu cầu	lẽ phải: chân lí
loài người: nhân loại	thay mặt: đại diện
Tàu biểu: tàu thủy	

2. Máy thu thanh: ra-đi-ô.

Sinh tố: vitamin

Xe hơi: ô tô

Dương cầm: pianô.

3. Quả → trái (đ/p), bít tất → dớ (đ/p), thìa → muỗng (đ/p), mũ → nón (đ/p), nghe không → nghen (đ/p), bế → bồng (đ/p), mẹ → u, bầm, mế (đ/p)...

4. *đưa*: trao; *đưa*: tiễn; *kêu*: rên, la; *nói*: chê, trách; *đi*: mất, tạ thế.

5. ***a)*** *ăn*: đưa thức ăn vào miệng, nhai nuốt

xơi: ăn trong hoàn cảnh giao tiếp trang trọng

chén: ăn có tính nhậu nhẹt.

b) *cho*: đưa cái gì của mình cho người khác để họ sở hữu cái đó.

tặng: cho một cách thân mật.

biếu: cho người cấp trên.

c) *yếu đuối*: nói về tính tình

yếu ớt: nói về sức khỏe

d) *xinh*: dễ thương

đẹp: xinh với cái nét sắc sảo

đ) *tu*: uống từ chai, uống từng hơi.

nhấp: uống từ cốc, uống từng tí.

nốc: uống vội vàng, từ một dụng cụ, có thể từ bát.

6. ***a)*** Thế hệ mai sau sẽ được hưởng *thành quả* của công cuộc đổi mới hôm nay.

Trường ta đã lập nhiều *thành tích* để chào mừng ngày 2/9.

b) Bọn địch *ngoan cố* chống cự đã bị quân ta tiêu diệt.

Ông đã *ngoan cường* giữ vững khí tiết cách mạng.

c) Lao động là *nghĩa vụ* thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của con người.

Thầy hiệu trưởng đã giao *nhiệm vụ* cụ thể cho lớp em.

d) Em Thủy luôn *giữ gìn* quần áo sạch sẽ.

Bảo vệ Tổ quốc là sứ mệnh của quân đội.

7. Con cái có trách nhiệm *phụng dưỡng / nuôi dưỡng* bố mẹ già.

Bố mẹ có trách nhiệm *nuôi dưỡng* con cái đến lúc trưởng thành.

a) Nó *đối đãi / đối xử* tử tế với mọi người.

Mọi người đều bất bình trước thái độ *đối xử* của nó với trẻ em.

b) Cuộc Cách mạng tháng Tám có ý nghĩa *to lớn / trọng đại* đối với vận mệnh dân tộc.

Ông ta thân hình *to lớn* như hộ pháp.

8. Em tự đặt câu?

9. *Hưởng lạc* thay bằng *hưởng thụ*; thay *bao che* bằng *bảo vệ*; thay *giảng dạy* bằng *giáo dục*; thay *trình bày* bằng *triển lãm*.

D

CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

I. NHỮNG CÁCH LẬP Ý THƯỜNG GẶP

1. Đọc đoạn văn và trả lời: (đoạn: Liên hệ hiện tại với tương lai).

Trong tương lai công nghiệp hóa, nứa tre sẽ còn mãi mãi với dân tộc Việt Nam, với ngày mai hạnh phúc, hòa bình. Tre xanh vẫn là bóng mát, tre vẫn mang khúc nhạc tâm tình, tre sẽ càng tươi những cổng chào thắng lợi. Diều tre vẫn bay bổng. Diều tre vẫn cao vút, đó là các sự thật về tre trong tương lai mà tác giả bày tỏ cảm xúc. Cảm xúc của tác giả đã biểu lộ trực tiếp bằng cách dùng điệp ngữ (cây tre), bằng cách lập cấu trúc câu (C – V – B), bằng các từ ngữ gợi cảm (*vút, dướn, tươi*), bằng câu cảm thán (cây tre Việt Nam!), cách liệt kê bằng loại từ (nhũn nhặn, ngay thẳng, thủy chung, can đảm).

2. Đọc đoạn văn và trả lời: (đoạn: Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại).

Tác giả đã say mê con gà đất qua tiếng gáy nó tạo nên các buổi sáng sớm, như được hóa thân thành con gà trống; say mê vì một con gà đất có giọng trầm, nếu điều khiển tốt sẽ có giọng gáy sinh động như nghệ sĩ kèn đồng. Tác giả say mê con gà đất như say mê một đồ chơi trẻ em, vui mừng khi được nó và nuối tiếc khi mất nó.

Các đồ chơi bị hỏng đối với tác giả là tất nhiên, vì không thế thì còn đâu là đồ chơi trẻ con. Đồ chơi bị hỏng lần lượt từ đồ chơi này sang đồ chơi khác là nỗi vui và niềm nuối tiếc liên tục của tuổi thơ, tạo nên cho mỗi người một cái gì sâu thẳm như linh hồn.

3. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi: (đoạn: tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước).

a) Cảm xúc về cô giáo được thể hiện ở các kỉ niệm mà cô giáo đã để lại cho em hồi còn đi học: các hiểu biết cô đã truyền, nỗi đau và lòng yêu thương với học trò, thất vọng khi không sửa nổi một cách cầm bút của học sinh, biến sắc mặt khi thanh tra vào lớp hỏi bài học sinh, vui sướng khi học sinh tiến bộ... Cảm xúc đó đã thể hiện lòng yêu mến của tác giả với cô giáo.

b) Cảm xúc về đất nước của tác giả đã đi từ hình ảnh mùa thu biên giới để liên tưởng tới Cà Mau với các đặc điểm về cây, về chim, về cá của một vùng đất Mũi. Rồi từ đó, lại ước mơ một chuyến bay từ Cà Mau ra mũi

Lũng Cú, có mang theo các hải sản của Cà Mau. Cảm xúc đó đã thể hiện lòng thiết tha yêu nước của tác giả.

4. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi: (đoạn: quan sát, suy ngẫm)

Cảm xúc của nhà văn về người mẹ biểu hiện ở các ý nghĩ về hình ảnh của mẹ đi liền với những ngày ngậm ngùi, đau khổ đã qua của mẹ. Thông qua sự quan sát về tóc, về nụ cười, nếp nhăn, hàm răng của mẹ, nhà văn bỗng xúc động về sự già nua của mẹ mà tác giả không hề biết như một nỗi ân hận.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

– Gợi ý cách lập ý về đề tài: Cảm xúc về con vật, cảm xúc về con sông.

– *Về con vật nuôi*: Đó là con vật gì? Hình dáng nó thế nào? Cả nhà đối xử với nó ra sao? Nó đã luôn luôn quyến luyến em như thế nào? (khi em đi học, khi em về nhà, khi em săn sóc nó). Xa nó, em cảm thấy như thế nào?

– *Về con sông*: Con sông ở đâu? Nó gắn với tuổi thơ của em thế nào? Hiện nay, nó ra sao? Những vẻ đẹp của nó về sáng, về trưa, về chiều? Sự sợ hãi của em thế nào đối với nó khi mùa mưa lụt đến...

– Hình dáng êm đềm, gợi cảm của nó khi mùa xuân đến với các bãi ngô, khoai, dâu tằm tấp đôi bờ... Em nghĩ gì về một con sông quê hương?

TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Bài thơ: *Xa ngắm thác núi Lư* là bài thơ *biểu cảm ẩn kín*. Em hiểu biểu cảm ẩn kín là do đâu? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Vì chỉ tả cảnh ☐

b) Vì chỉ có câu cuối là có rung động ☐

c) Vì cảm xúc không được nói trực tiếp trong toàn bài ☐

d) Vì cảm xúc ẩn sau miêu tả ☐

2. Những từ sau đây là từ đồng nghĩa hay là từ chuyển nghĩa? Nếu đồng nghĩa thì đánh dấu cộng (+), nếu chuyển nghĩa thì đánh dấu trừ (–).

a) *đèn* dầu, *đèn* pin, *đèn* hàn, *đèn* điện tử ( )

b) bỏ mạng, hi sinh, thiệt mạng, chết ( )

c) *chạy* bộ, *chạy* thẳng, *chạy* gạo, *chạy* việc ( )

d) ăn, nhậu, đớp, xơi, hốc, nuốt ( ).

Bài 10

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ CÁC TIẾT TRONG BÀI

Hai bài thơ cho em hiểu được tình yêu quê hương chân thành và sâu sắc của hai nhà thơ, hiểu thêm về nghệ thuật thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, đặc biệt cách đối ý, đối ngữ và sử dụng câu thơ cuối. Qua hai bài thơ, em cũng sẽ tìm được các từ trái nghĩa có sức biểu cảm, các từ đó giúp em tìm thí dụ để học bài từ trái nghĩa. Ngoài ra, sau khi tìm hiểu hai bài thơ cũng sẽ giúp em biết thêm cách làm văn biểu cảm nói về người và sự việc, vừa biểu cảm trực tiếp, vừa biểu cảm gián tiếp.

B

Văn bản 1:

CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH

Đọc bài thơ nhiều, kết hợp với việc hiểu chú thích và tìm hiểu các từ trái nghĩa trong bài thơ. Tiếp tục tìm hiểu cấu tạo của thơ ngũ ngôn tứ tuyệt về số câu, số chữ trong câu, vần và nhịp thơ. Bài thơ là tác phẩm biểu cảm về một sự vật (ánh trăng đêm) sẽ giúp em hiểu thêm văn biểu cảm và luyện tập làm văn biểu cảm ở tiết Làm văn.

Trả lời câu hỏi tìm hiểu

1. Cả bài thơ đều biểu cảm, không chỉ hai câu sau. Nếu hai câu đầu, từ *sàng* thay bằng từ *đình* thì 2 câu đầu quả là tả ánh trăng trên mặt sân (Ánh trăng sáng đầu sân, ngỡ là sương mặt đất). Nếu ánh trăng sáng đầu *giường* mà là ngỡ sương trên mặt đất thì quả là một câu biểu cảm sâu sắc: từ một *ánh trăng* (nhỏ) mà lại tưởng là *sương* (lớn), từ *đầu giường* (hẹp) mà là tưởng *mặt đất* (rộng), sự liên tưởng đột xuất đó thể hiện tâm hồn nhà thơ rất nhạy cảm, dễ hòa nhập với thiên nhiên, hình ảnh thiên nhiên thường trực trong tâm hồn nhà thơ. Như vậy là hai câu đầu vừa tả cảnh vừa biểu cảm.

– Hai câu cuối cũng không chỉ biểu cảm thuần túy mà vẫn có tả cảnh (trăng sáng) và cả kể (ngẩng đầu, cúi đầu).

– *Kết luận*: cảnh và tình (cả kể) kết hợp trong từng hai câu một trong bài thơ này.

2. *a)* Phép *đối* sử dụng ở 2 câu thơ cuối (dù đây không phải là thơ Đường): *Ngẩng* đầu ↔ *cúi* đầu, *ngắm* trăng ↔ *nhớ* quê, trăng *sáng* ↔ quê *cũ*... (đối về động từ, tính từ, đối về cú pháp).

b) Phép đối ở hai câu cuối (giúp em có hai từ trái nghĩa: *cúi – ngẩng*) thể hiện hai cử chỉ nhưng là hai trạng thái tình cảm khác nhau nhưng hòa nhập vào nhau. *Ngẩng đầu* để mở rộng tâm hồn với thiên nhiên (ngắm trăng). *Cúi đầu* để khép tâm hồn lại, một cử chỉ trầm tư về một điều gì thiêng liêng. Cái *ngoại cảnh* (trăng sáng) càng đẹp đẽ, mênh mông thì *nội tâm* lại quặn đau: nhớ quê cũ.

3. Bố cục bài thơ rất chặt chẽ: Đêm có thanh *tĩnh* thì tâm tư (nhớ quê) mới trỗi dậy. Câu thơ đầu là sự chuyển tiếp từ cái cụ thể qua cái rộng lớn trong liên tưởng như là cái *thực* sang cái *ảo*. Câu thơ thứ hai chuyển sang câu thơ thứ ba tưởng như đột ngột nhưng thật ra thì đó là sự liên kết từ cái *ảo* trở lại cái *thực*, từ *tư duy* sang *hoạt động cơ thể*. Cần thấy sự liên kết từ *nguyệt quang* (trăng sáng) qua *minh nguyệt* (cũng là trăng sáng, nhưng sáng trong) làm cho câu thứ ba như đã được chuẩn bị từ đầu bài thơ. Câu thứ ba và câu thứ tư là một mối liên kết đối có ý nghĩa như đã nói ở trên. Như vậy, *nghi* (tưởng) qua *cử* (ngẩng) qua *đê* (cúi) là quá trình đi từ cái *ảo* qua cái *thực* rồi trở lại cái *ảo*, đi từ cái *liên tưởng* (tưởng là sương trên đất) qua cái *thực* (ngắm trăng) rồi trở về cái *liên tưởng* như là cái chất của bài thơ: tình cảm nhớ quê. Như vậy, tính liền mạch trong cảm xúc của bài thơ rất rõ.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

Hai câu thơ mộc mạc, không diễn tả hết cảm xúc của bài thơ. Em thử dịch lại theo ý em.

Văn bản 2:

NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ

Đọc bài thơ, kết hợp với hiểu chú thích (dịch nghĩa từng từ Hán). Chú ý tìm trong bài thơ các từ trái nghĩa: trẻ / già, đi / về, các ý trái nhau: giọng vẫn thế / tóc khác bao, quen / lạ.

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Chú ý đến tiêu đề bài thơ:

Với bài học trước, tình cảm nhớ về quê (chưa về quê), với bài này tình cảm khi về quê (đã đến quê). Bài trước là cảm xúc trong đêm vắng, chỉ có một mình, bài này là cảm xúc khi đang hòa nhập vào con người quê hương. *Ngẫu nhiên* mà viết có nghĩa là bài thơ không chuẩn bị trước, do tình huống bất ngờ mà cảm xúc, phải nói ra: đó là tình huống người cùng quê mà thấy người cùng quê là lạ? (chắc tác giả tưởng là lúc về ai cũng nhận ra và vui mừng!).

2. Hai câu đầu dùng *tiểu đối* (đối nhỏ trong câu thơ) và *tự đối* (đối trong tâm tưởng của mình). Phép đối ở 2 câu đầu thể hiện quãng thời gian xa quê là quá lâu và trong cái *đổi thay* vẫn còn cái *bất biến* (giọng quê chính là cội nguồn để ta chả bao giờ quên quê hương). (So sánh với phép đối trong bài học trước về thơ năm chữ, bốn câu).

3. Câu 1: tự sự → kể lại quá trình xa quê.

Câu 2: miêu tả (tả giọng, tả tóc) + biểu cảm (*vẫn thế / khác bao*).

Câu 3: tự sự → kể lại cuộc gặp trẻ con.

Câu 4: tự sự (kể lại câu hỏi của trẻ con) + biểu cảm (một cảm xúc không nói ra, nhưng rất xót xa trong lòng tác giả sau khi nghe câu hỏi của trẻ con trong làng).

4. Ở hai câu trên, tác giả tưởng mình tuy xa quê lâu nhưng nghĩ rằng giọng quê vẫn còn nên chắc là mọi người sẽ nhận ra mình.

Ở hai câu dưới, sự việc diễn ra ngỡ ngàng với tác giả: không ai biết tác giả là ai? Trẻ con hỏi tác giả: ở đâu đến? Tức là động chạm đến sự đau xót trong lòng tác giả: mình là *quen* mà bị coi là lạ! Chắc chắn là sau câu hỏi hồn nhiên, và tiếng cười hồn nhiên của trẻ, nhà thơ sẽ có cảm xúc *ngậm ngùi, đau xót, mặc cảm* (có thể tưởng tượng là nhà thơ rớm nước mắt).

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

Hai bài dịch bám sát văn bản. Bản dịch 2 có hình tượng hơn (gương phá mái đầu), hai câu cuối không chỉ kể (như bài 1) mà biểu cảm hơn, đặc biệt từ *cười* càng làm tăng nỗi đau của nhà thơ.

C

TỪ TRÁI NGHĨA

I. THẾ NÀO LÀ TỪ TRÁI NGHĨA

1. Các từ trái nghĩa trong 2 bài thơ: trẻ / già, cúi / ngẩng.

2. Già (rau già) trái nghĩa với *non* (rau non)

Già (cau già) trái nghĩa với *non* (cau non)

Đọc GHI NHỚ.

II. SỬ DỤNG TỪ TRÁI NGHĨA

1. Các từ trái nghĩa trong hai bài thơ tạo nên các hình tượng tương phản, đối lập nhằm gây ấn tượng mạnh cho người đọc khi cảm nhận sự biến đổi

khác nhau của tâm tư tác giả.

2. Gần mực thì *đen*, gần đèn thì *sáng*

– Cướp *đêm* là trộm, cướp *ngày* là quan

– Lệnh *ông* không bằng cồng *bà*.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. lành / rách; giàu / nghèo; dài / ngắn; sáng / tối.

2. Cá tươi / cá ươn; hoa tươi / hoa héo; ăn yếu / ăn mạnh; học lực yếu / học lực giỏi; xấu tính / tốt tính; xấu trai / đẹp trai.

3. Chân *cứng* đá *mềm*, có *đi* có *ở*, *gần* nhà *xa* cửa ngõ, vô *thưởng* vô *phạt*, bên *trọng* bên *khinh*, buổi *đực* buổi *cái*, mắt *nhắm* mắt *mở*, chạy *sấp* chạy *ngửa*, bước *thấp* bước *cao*, chân *ướt* chân *ráo*...

4. *Gợi ý:* Quê em ở rất *xa* nhưng đi tắt thì rất *gần*. Dân làng kẻ *xấu* thì ít, người *tốt* rất nhiều. Cảnh quê luôn luôn *vui*, chẳng mấy khi *buồn*. Tháng 10, tháng 11, trời lúc *nắng* lúc *mưa*. Cha mẹ tôi xa quê khi còn *trẻ*, nay trở về lại quê thì đã *già*. Càng *yêu* quê hương, tôi càng *ghét* những ai bội bạc với nơi chôn rau cắt rốn của mình.

D

LUYỆN NÓI VỀ VĂN BIỂU CẢM
(đối với sự vật, con người)

GIỚI THIỆU MỘT SỐ BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ NGƯỜI VÀ SỰ VIỆC, SỰ VẬT

a) Về người

BÀ TÔI

Bà tôi ngồi cạnh tôi, chải đầu. Tóc bà tôi còn đen, dày kì lạ phủ kín cả hai vai, xõa xuống ngực, xuống đầu gối. Một tay khẽ nâng mớ tóc lên và ướm trên tay, ba tôi đưa một cách khó khăn chiếc lược thưa bằng gỗ vào mớ tóc dày.

Giọng nói bà tôi đặc biệt trầm bổng, nghe như tiếng chuông đồng. Nó khắc sâu vào trí nhớ tôi dễ dàng như những đóa hoa và cũng dịu dàng, rực rỡ, đầy nhựa sống. Khi bà tôi mỉm cười, hai con ngươi đen sẫm nở ra, long lanh dịu hiền khó tả. Đôi mắt ánh lên những tia sáng ấm áp, tươi vui và không bao giờ tắt. Mặc dù trên đôi má ngăm ngăm đã có nhiều nếp nhăn,

khuôn mặt của bà tôi hình như vẫn còn tươi trẻ. Lưng hơi còng, bà tôi đi lại vẫn nhanh nhẹn.

Tôi sống xa bà từ thuở nhỏ. Trước khi gặp lại bà, tôi như người ngủ say, đắm chìm trong bóng tối. Nhưng bà tôi xuất hiện đã đánh thức tôi dậy, đưa tôi ra ngoài ánh sáng. Với một sợi dây vô tận, bà tôi nối tất cả mọi vật xung quanh tôi lại, đan thành một lớp đăng-ten nhiều màu sắc và trở thành người gần gũi nhất với lòng tôi, một con người dễ hiểu nhất và yêu quý nhất.

Tấm lòng yêu mến vô tư của bà tôi đối với mọi người đã làm cho tâm hồn tôi thêm phong phú, đã truyền sức mạnh cho tôi để đương đầu với sóng gió trong cuộc đời.

Mácxim Goócki

b) Về sự việc

GẶT LÚA ĐÊM TRĂNG

Đêm trăng này lúa chín
Bộ đội đi qua làng
Các anh xuống gặt hộ
Phòng ngày mai giặc sang
Lấy thêm liềm thêm hái
Mượn thêm gánh thêm quang
Người người cúi xuống ruộng
Tay khoát khoát lúa vàng
Vui tựa tằm ăn rỗi
Rào rào trong đêm trăng
Cười nói nấp chân đê
Súng động chờ mọi ngả
Gió mát trăng đầu hè
Lúa thơm vào tận dạ
Sao cuối cùng vừa lặn
Chân ruộng cũng gặt băng
Yêu nhớ anh bộ đội
Gặt lúa giữa đêm trăng.

Huy Cận

ĐẮP ĐÊ

Nắng mới chan hòa trên đê. Những con chạch mới đắp, đất vàng sáng nổi lên. Dọc suốt hơn sáu kilômét, từng đám người đông đặc tấp nập trên đê và hai bên đê. Nhát cuốc phầm phập bổ xuống đất thịt rắn: Xẻng xúc rồn rột. Lưỡi mai dài xắn ngọt từng hòn đất vuông to. Đầm đánh nhịp đều đều. Từng dòng người như đàn kiến, tuôn từ đê về các "thùng đấu" hoặc từ các "thùng đấu" về phía đê, thoăn thoắt trèo lên dốc đê, hai sọt đất nặng trĩu, hai đòn gánh uốn vòng cung. Những chiếc xe cải tiến chở đầy đất, ùn ùn chạy dưới chân đê, leo lên mặt đê, đổ hàng hàng những đống đất cao.

Ngày một, ngày một, thân đê rộng thêm, con chạch cao dần. Đứng trên đê cao nhìn ra chung quanh, một bên là con sông Hồng, dòng nước đục vẫn hiền lành như không trôi, một bên là cánh đồng chiêm xanh um.

Lúa mau tốt thật! Mới ngày nào lúa mới cấy còn lô nhô từng bụi, thế mà nay đã lòa xòa chen chúc, có ruộng đã có đòng, có ruộng đang trổ.

Mỗi ngày của công trường là một ngày lao động bền bỉ, náo nhiệt, cố gắng. Dù nắng cháy rát lưng, dù đường bị mưa xối trơn lầy nhầy mỡ, dù đất rắn cuốc chối tay, dù gánh nặng đè trĩu trên vai, công trường vẫn tiến hành theo một nhịp gấp rút.

Bùi Hiển

Đọc hai bài văn và trả lời câu hỏi: Hai bài văn nói về đối tượng biểu cảm nào? Tác giả đã kết hợp tả, kể và biểu cảm trong từng bài như thế nào? (Các câu văn nào là biểu cảm trực tiếp, câu văn nào là biểu cảm giáp tiếp?).

c) Về sự vật

TRĂNG QUÊ

Vầng trăng thắm đang từ từ nhô lên sau lũy tre làng xanh thẫm. Hình như cũng từ vầng trăng, làn gió nồm mơn man, mát rợi, tỏa ra làm tuôn chảy những ánh vàng tràn trên sóng lúa, trải khắp làng quê.

Ánh vàng tuôn chảy đến đâu, nơi ấy bừng lên tiếng reo cười, tiếng hát. Trăng tắm đẫm rặng tre làng rì rào gọi gió. Trăng lẩn trốn trong tán lá xanh rì của cây đa đầu thôn. Những mắt lá ánh lên tinh nghịch. Trăng lai láng trong vườn chuối, cố tình soi theo mấy tên "biệt kích" tí hon đang lẩn trốn các chú "bộ đội giải phóng" đang lăm lăm khẩu súng gỗ trong trò chơi "chiến đấu" dưới trăng.

Trên bến nước đầu thôn, trăng vỡ vụn, dập dờn trong sóng nước. Trăng lấp loáng trên những tấm lưng trần của các bạn thiếu nhi đang tắm. Theo vòng tay khoát của bạn, trăng tản ra, tung lên, dấp dới như muôn vạn vì sao

rơi lá tả.

Trăng chìm đáy giếng, chấp chới vẫy gọi những cái gàu tà tà buông xuống để rồi ùa vào đầy ắp. Trăng óng ánh trên nụ cười, đậu vào ánh mắt, hàng mi của mọi người. Trăng ôm cả mái tóc già bạc của các cụ, láu lỉnh chui vào trong ống điếu, nép vào ấm chè trên sân nhà.

Hình như cả thôn em đang ngập trong trăng và đang vui vì ngày mùa bội thu. Hội vui làng kéo dài đến khuya. Khi cả làng đã ngủ, trăng còn thao thức, cùng sương khuya buông màn che giấc ngủ cho quê hương.

BÀI TẬP TỰ KIỂM TRA TÍCH HỢP

1. Hai câu thơ cuối bài thơ là câu kể sự việc nhưng tác dụng biểu cảm của nó rất sâu sắc. Đó là ý nghĩa biểu cảm gì? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Xót xa vì người quen mà thành lạ ☐

b) Tiếng cười của trẻ làm chua xót thêm nỗi đau ☐

c) Một câu hỏi làm ngỡ ngàng nhà thơ ☐

2. Những cặp từ sau đây, cặp từ nào là cặp từ trái nghĩa. Đánh dấu (+) vào ô của cặp từ đó:

a) ngẩng / cúi ( ) b) đầu / trên ( ) c) trẻ / già ( )

d) xa / ngắn ( ) e) cao / bé ( ).

Bài 11

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA CÁC TIẾT

Bài thơ giúp em hiểu tấm lòng vị tha của nhà thơ và sự kết hợp tả, kể trong văn biểu cảm. Trong bài thơ, có rất nhiều từ đồng âm, em cần chú ý khi tìm hiểu bài văn để có thể học tốt tiết tiếng Việt. Bài thơ còn là mẫu mực để em biết thế nào là kết hợp tả, kể trong văn biểu cảm sẽ học ở tiết Làm văn.

B

Văn bản:

BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ

Đọc bài thơ nhiều lần kết hợp với hiểu chú thích.

Tìm các từ đồng âm với một số từ trong bài?

Gợi ý: *tranh* bay (*tranh* cướp)

thu cao (*thu* mình, *thu* thập)....

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Tìm bố cục bài thơ:

Bài thơ gồm 4 phần. Phần đầu đến *mương sa*. Phần tiếp đến *lòng ấm ức*. Phần 3 đến *cho trót*. Phần còn lại là đoạn cuối. Sự việc, cảnh vật được tả và kể theo trình tự chặt chẽ: Từ cảnh gió thu phá nhà → trẻ con nhân thời cơ cướp tranh → nhà thơ tức giận nhưng không làm gì được → nghĩ đến ước mơ sao cho kẻ sĩ có được gian nhà → lúc ấy, nhà thơ vẫn cứ ở túp lều nát cũng được.

Phần đầu có 5 câu, phần 2 có 5 câu, phần 3 có 8 câu, phần cuối có 5 câu. Có phần dài, phần ngắn để diễn tả sự việc diễn ra nhanh và nỗi khổ kéo dài của người mất nhà. Có một số phần có câu lẻ (phần 1, 2, 4 có năm câu) nhằm diễn tả sự việc như đang còn tiếp diễn. Ở phần cuối, có các câu nhiều chữ hơn nhằm diễn đạt các suy nghĩ rộng lớn về lòng vị tha của nhà thơ.

2.

Phương thức biểu đạt / Phần	Miêu tả	Tự sự	Biểu cảm trực tiếp	Miêu tả + tự sự	Miêu tả + biểu cảm	Tự sự + biểu cảm	Góc tự sự + miêu tả + biểu cảm
1				+			
2						+	
3							+
4			+				

3. Nỗi khổ của nhà thơ: nhà không đèn, chăn đắp rách nát, nhà dột, mưa không dứt, không ngủ được.

– Nỗi khổ nhà không đèn được diễn tả bằng các từ: *tối mực, mịt mịt, đen đặc* (từ láy, từ ghép).

– Nỗi khổ chăn đắp rách nát được diễn tả bằng các cụm từ: *lạnh tựa sắt, lót nát* (so sánh, từ ghép).

– Nỗi khổ nhà dột, mưa không dứt được diễn tả bằng các từ: *mưa, mưa, mưa, ướt át* (điệp từ, từ láy).

Đặc biệt, các vần trắc cuối câu là nỗi đau nhói trong lòng tác giả khi kể về từng nỗi khổ: *mực, sắt, nát, dứt, trót*....

4. Nếu không có đoạn cuối thì bài thơ chỉ có giá trị hiện hữu và tố cáo. Đoạn cuối nâng bài thơ lên tầm tư tưởng lớn của nhà thơ: quên và chịu đựng nỗi khổ cá nhân để mong ước một gian nhà, hạnh phúc tối thiểu cho kẻ sĩ thời đó. Từ tình cảm vị tha này, bài thơ đạt đến tầm nhân văn cao cả.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Đọc, chú ý đến ngữ điệu đoạn câu ngắn, đoạn câu dài.

2. Hai câu nêu lên ý chính đoạn văn:

a) Sự "ấm ức" của nhà thơ không chỉ là tiếng kêu cho nỗi bất hạnh của chính bản thân tác giả mà là nỗi đau về tình cảnh mọi ngôi nhà tranh của "kẻ sĩ nghèo" trong thiên hạ "đều rách nát".

b) Tấm lòng vị tha đó của Đỗ Phủ như một lời khẩn thiết đòi thay đổi hiện thực đen tối lúc bấy giờ mãi mãi kích động tâm khảm chúng ta.

C
TỪ ĐỒNG ÂM

I. THẾ NÀO LÀ TỪ ĐỒNG ÂM

1. – Lồng (ngựa lồng): nhảy cao lên

– Lồng (lồng chim): dụng cụ để nuôi chim.

2. Nghĩa hai từ không liên quan gì với nhau.

Đọc GHI NHỚ.

II. SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG ÂM

1. Các từ *lồng* trong 2 câu trên được nhận ra nghĩa khi đặt nó vào trong câu nói, liên kết với từ trước nó và sau nó.

2. Câu "Đem cá về kho" nếu tách ra khỏi bài văn sẽ được hiểu 2 cách:

+ Đem cá về *kho* để ăn (cách nấu thức ăn) (1)

+ Đem cá về *kho* để cất (nơi chứa cá) (2)

Nếu ta nói: Đem cá về kho để ăn, đừng nấu canh, thì cá ở nghĩa 1.

3. Khi giao tiếp, muốn hiểu nghĩa từ, nhất là từ đồng âm, cần đặt từ vào hoàn cảnh giao tiếp.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. *Thu*: mùa *thu, thu* tiền, *thu* mình.

Cao: nhà *cao*, thuốc *cao*

Ba: ba trăm, *ba* má

Tranh: nhà *tranh*, *tranh* chấp

Sang: *sang* trọng, chạy *sang*.

Nam: phía *Nam*, *nam* giới

Sức: *sức* lực, quan *sức* (thông tư)

Nhè: *nhè* cơm, khóc *nhè*.

Tuốt: *tuốt* lúa, mất *tuốt*

Môi: môi son, *môi* giới.

2. ***a)*** (1) *Cái cổ* (phần giữa đầu và thân)

(2) *Cổ tay* (phần nối bàn tay, cánh tay)

(3) *Cổ chai* (phần giữa miệng và thân chai)

(4) *Nghẹn cổ* (nói không ra tiếng)

(5) *Cao cổ* (cất giọng lên).

Các nghĩa 2, 3, 4, 5 là các nghĩa chuyển từ nghĩa gốc (1).

b) *Cổ tay* (đã nói ở trên), *cổ kính* (xưa cũ), *cổ động* (cổ vũ, động viên). (*Chú ý*: *mâm cỗ* không phải là từ đồng âm vì có dấu ngã).

3. Ba tôi *bàn* (động từ) về chuyện cái *bàn* (danh từ).

– Những con *sâu* (danh từ) đã làm cho vết nứt trên cây *sâu* (tính từ) hơn.

– Một *năm* (danh từ) có *năm* (số từ) ngày lễ lớn.

Chú ý: phân biệt từ đồng âm và gần âm, gần nghĩa.

a) Cuộc sống của gia đình tôi hồi ấy rất *bấp bênh* (không phải là *bập*).

b) Tối hôm qua tôi không ngủ được, sáng dậy trông anh ấy *bơ phờ* quá (không phải là *thờ*)

c) Ông ta suốt ngày rượu chè *be bét* (chứ không phải *bết*)

Việc nhầm lẫn các từ trên vì đó là các từ gần âm, gần nghĩa.

4. Hai cặp từ đồng âm làm cơ sở cho câu chuyện:

– Vạc (con vạc), vạc (vạc đồng)

– Đồng (kim loại), đồng (cánh đồng).

Nếu xử kiện, em dùng từ đồng âm để giải thích cho hai bên.

D

CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ TRONG VĂN BIỂU CẢM

1. Yếu tố tự sự: trẻ con cướp tranh, gió phá nhà.

Yếu tố miêu tả: cảnh nhà dột nát, cảnh tranh bay.

Các yếu tố tả và kể đó tạo nên sự đối lập với ước mơ cao thượng của nhà thơ, càng làm cho ước mơ đó thêm cao thượng vì sự quên mình để nghĩ đến cái chung.

2. *a)* Yếu tố tự sự: chuyện ngâm nước muối, chi tiết khi ngủ, chuyện đi, về của bố.

Yếu tố miêu tả: tả ngón chân, mu bàn chân, cái ống câu, cái thúng câu, cái cần câu, cái ghế xếp.

Yếu tố biểu cảm: – Câu "Người tánh" đấy là bàn chân vất vả

– Câu cuối đoạn văn (biểu cảm trực tiếp)

Nếu không dựa vào tả và kể (các đối tượng của biểu cảm) thì nhà văn không thể biểu cảm được (tỏ thái độ cảm xúc với đối tượng đó).

b) Đoạn đầu là đoạn nhà văn nhớ về "bàn chân vất vả" của bố: bàn chân xám xịt, mốc trắng, bàn chân đau đớn.

Đoạn hai là đoạn nhà văn nhớ về "nghề nghiệp vất vả" của bố: đi sớm, về khuya, dụng cụ mài mòn ...

Tình cảm xuất phát của nhà văn khi tả, kể biểu cảm là lòng thương xót người cha đã vất vả vì nghề mọn đến đau yếu, đến mòn mỏi.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. Vào tháng tám, gió bão đã làm tan nát gian nhà của Đỗ Phủ. Bọn trẻ con tranh thủ thời cơ xông vào cướp các tấm tranh còn lại của gian nhà. Đỗ Phủ tức giận, nhưng vì sức yếu không làm gì được chúng. Tối lại, nhà không còn đèn, chăn màn ướt, một phần do con đạp nát nên chẳng có gì đắp. Mưa cứ kéo dài suốt đêm làm nhà thơ không thể nào ngủ được.

Trong sự đau khổ riêng tư, nhà thơ nghĩ đến các kẻ sĩ cũng nghèo như mình và ước ao làm sao cho có "một ngôi nhà rộng muôn ngàn gian" dành cho kẻ sĩ khắp thiên hạ, dù cho nhà thơ vẫn còn ở trong "túp lều nát".

2. Viết lại bài văn theo diễn đạt riêng. Đây là dạng bài tập mô phỏng. Yêu cầu kết hợp tự sự, miêu tả và biểu cảm.

– *Tự sự*: Chuyện đổi tóc rối lấy kẹo mầm ngày trước.

– *Miêu tả*: Cảnh chải tóc của người mẹ ngày xưa, hình ảnh người mẹ.

– *Biểu cảm*: Lòng nhớ mẹ khôn xiết.

Bài 12

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA CÁC TIẾT CỦA BÀI

Hai bài thơ giúp các em hiểu được lòng yêu thiên nhiên gắn với lòng yêu đất nước của Bác Hồ, hiểu thêm luật thơ thất ngôn tứ tuyệt. Hai bài thơ còn là tác phẩm hay để các em tập viết cảm nghĩ về tác phẩm văn học. Khi viết bài cảm nghĩ, cố gắng sử dụng các thành ngữ thích hợp.

B

Văn bản:

CẢNH KHUYA + RẰM THÁNG GIÊNG

Đọc cả 3 bài: Phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ. Chú ý tìm hiểu phần dịch nghĩa từng từ Hán – Việt trong bài phiên âm. Các em cần xem thử bài dịch ra lục bát của bài "Rằm tháng giêng" có ăn khớp với bản dịch nghĩa không?

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Hai bài thơ làm theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Nhắc lại luật thơ trên vì số câu, số chữ trong câu, nhịp ngắt trong câu, vần gieo thế nào?

Gợi ý: Có 4 câu (tứ tuyệt), mỗi câu 7 chữ (thất ngôn) ngắt nhịp (4/3), vần gieo ở cuối câu 1, 2 và 4.

Em nhắc lại luật thơ lục bát và vận dụng phân tích bài dịch "Rằm tháng giêng".

2. Phân tích 2 câu thơ đầu của bài "Cảnh khuya":

a) Câu đầu: So sánh *tiếng suối trong* và *tiếng hát xa*: 2 hình ảnh âm thanh gần gũi nhau về tính êm ả, nhỏ nhẹ, yên lành, trong sáng – một bên là âm thanh của thiên nhiên, một bên là âm thanh con người, nhưng cả hai đều khêu gợi lòng người, hòa nhập cảm xúc thiên nhiên vào cảm xúc nhân văn. Câu thơ có âm điệu lên – xuống (tt – bb – tt) và ngân vang (xa (b)...).

b) Câu thứ 2 là một câu miêu tả, chỉ vài nét mà giúp ta hình dung một cảnh đẹp: trăng xuyên qua cây như bóng lấp lánh trong hoa. Câu thơ là một so sánh không có từ so sánh: "Trăng lồng cổ thụ" chỉ có 2 màu: trắng và đen nhưng so với *bóng lồng hoa* thì làm ta nghĩ đến muôn màu sắc trong trí tưởng tượng của nhà thơ. Câu thơ thể hiện khả năng liên tưởng sáng tạo của Bác Hồ.

3. Hai câu thơ cuối biểu hiện sự lo lắng của Bác đối với đất nước đang còn chiến tranh, làm Bác không ngủ được. Hai câu thơ có từ *không ngủ* lặp lại, thể hiện tâm trạng nặng nề của Bác về nỗi lo cho đất nước, còn thể hiện cả lí do: cảnh quá đẹp cũng làm Bác không ngủ được. Như vậy là yêu nước và yêu thiên nhiên hòa làm một.

4. Hình ảnh không gian và cách miêu tả không gian trong bài *Rằm tháng giêng*: Học sinh đọc lại 2 câu thơ (từ phiên âm qua dịch nghĩa và dịch thơ). Đây là cảnh không gian cao rộng, bát ngát, tràn đầy ánh sáng và sức sống của đêm rằm mùa xuân. Trong nguyên văn chữ Hán, có ba từ *xuân* được lặp lại, nhấn mạnh vẻ đẹp của mùa xuân. Cách miêu tả không tỉ mỉ theo nghệ thuật thơ cổ Phương Đông, chú ý nhiều hơn đến cảm quan chung, về cái toàn thể.

5. Bài *Nguyên tiêu* gợi em nhớ tới các bài thơ cổ Trung Quốc: (*Phong Kiều dạ bạc* có câu cuối: "Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền", câu "Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc" trong bài phú: *Đằng Vương các* của Vương Bột.

Chú ý: Trăng soi lồng lộng xuống mặt đất làm sáng rõ một đường dây tiếp nối chạy dài rồi vút lên cao của mùa xuân. Xuân trên sông → xuân chạy dài theo con nước → đến tận cuối sông tiếp giáp với chân trời, xuân bay lên trời tiếp nối với xuân trên sông.

6. Hai bài thơ viết vào các năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Bài *Cảnh khuya* viết năm 1947 sau chiến thắng Việt Bắc rất quan trọng. Trong cả 2 hoàn cảnh, ta đều thấy phong thái ung dung, lạc quan của Bác Hồ cùng với các đồng chí lãnh đạo Nhà nước. Phong thái ấy toát ra từ giọng thơ vừa cổ điển, vừa hiện đại, khỏe khoắn, trẻ trung.

7. Hai bài thơ đều viết về trăng ở chiến khu: *Trăng* ở bài *Cảnh khuya* là vẻ đẹp của trăng, núi rừng, *trăng* ở bài *Rằm tháng giêng* là vẻ đẹp của trăng sông nước, một bên là trăng trong cây cao bóng cả, một bên là trăng trên sông nước mênh mông.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập: Tự sưu tầm và chép ra.

Gợi ý: Các bài trong tập: *Nhật kí trong tù*.

C

THÀNH NGỮ

I. THÀNH NGỮ LÀ GÌ?

1. *Lên thác xuống ghềnh:* loại cụm từ (gồm nhiều từ) có cấu tạo cố định (không thể đảo trật tự các từ trong thành ngữ), có ý nghĩa hoàn chỉnh (không phải là nghĩa của các từ trong cụm từ cộng lại). Ở đây, nghĩa hoàn

chính là *vất vả, gian nan.*

a) Không thể nói: lên thác, xuống *núi* (thay từ), lên thác *và* xuống ghềnh (thêm từ), xuống ghềnh, lên thác (thay đổi vị trí các từ trong cụm từ).

b) Rút ra đặc điểm về một thành ngữ (như trong định nghĩa ở phần GHI NHỚ 1).

2. ***a)*** Nghĩa đã nói ở trên. Nói *lên thác xuống ghềnh*: *lên xuống* là để nói cách đi vất vả, *thác ghềnh* là để nói các trở ngại khi lên xuống. Đây là một *ẩn dụ* (Dấu A chỉ nói B).

b) Nhanh như cắt có nghĩa là rất nhanh, trong chớp nhoáng. Nói *nhanh như cắt* là so sánh 2 động tác, lấy hình ảnh động tác thứ 2 để đi biểu cảm về động tác thứ nhất. Đây là so sánh từ vựng (so sánh quen thuộc trong lời nói của nhân dân).

c) Điều hay là điều tốt, nên theo, nên làm.

Lẽ phải là chân lí cần phải tuân theo.

Từ 2 nghĩa đen của hai từ trên, có thể suy ra nghĩa bóng của thành ngữ: *điều hay lẽ phải*: đó là các kiến thức có tính chân lí và đạo đức cần phải tuân theo (thí dụ bổ sung cho hợp với ghi nhớ).

Đọc GHI NHỚ 1.

II. SỬ DỤNG THÀNH NGỮ

1. *Bảy nổi ba chìm* có vai trò *vị ngữ* trong 2 câu thơ.

Tắt lửa tối đèn có vai trò *định ngữ* (bổ nghĩa cho *khi*).

2. Trong 2 câu trên, 2 thành ngữ giúp cho việc diễn đạt ngắn gọn, có tính hình tượng, biểu cảm.

Đọc GHI NHỚ 2.

III. LUYỆN TẬP

1. ***a)*** *Sơn hào hải vị; nem công chả phượng* là nói đến các thức ăn ngon quý hiếm. Vị *núi*, vị *biển*, nem thịt *công*, chả thịt *phượng*, theo nghĩa đen thì các món ăn này chưa chắc đã ngon nhưng chắc là quý hiếm vì lấy đâu ra các món từ núi, từ biển, từ các con vật mà chả ai dám làm thịt vì nó là chim cảnh. Đây là các *hoán dụ* cấu tạo từ *liên tưởng gần gũi.*

b) Khỏe như voi là thành ngữ nói đến sức mạnh to lớn, sức mạnh ví với sức con vật to lớn, mạnh nhất trên rừng. Đây là *so sánh từ vựng* (cách nói quen dùng của nhân dân).

c) Da mồi tóc sương là thành ngữ diễn tả hình ảnh của tuổi già (*tóc sương* là *tóc bạc, da mồi* là da đã có các vết đen, vết nám).

d) Tứ cố vô thân: bốn phương không có người thân, ý nói: cô độc.

2. *Con Rồng cháu Tiên*: thành ngữ ở truyền thuyết: *Con Rồng cháu Tiên.*

Ếch ngồi đáy giếng: thành ngữ trong ngụ ngôn: *Ếch ngồi đáy giếng.*

Thầy bói xem voi: thành ngữ trong ngụ ngôn: *Thầy bói xem voi.*

Như vậy là có nhiều thành ngữ có nghĩa khái quát có thể làm chủ đề (đặt vào nhan đề) cho các câu chuyện.

3. Lời *ăn* tiếng nói, một nắng hai *sương*, ngày lành tháng *ngọt*, no cơm ấm *áo*, bách *chiến* bách thắng, sinh *cơ* lập nghiệp.

4. *Tham sống sợ chết* (hèn nhát), *bùn lầy nước đọng* (nơi bẩn thỉu), *mưa to gió lớn* (cảnh hãi hùng), *mẹ góa con côi* (cảnh mất bố), *ruột để ngoài da* (tính bộc bạch), *lòng lang dạ thú* (người tàn ác), *đi guốc trong bụng* (hiểu hết lòng dạ), *rán sành ra mỡ* (hà tiện) ...

D

CÁCH LÀM VĂN BIỂU CẢM VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

I. ĐỌC ĐOẠN VĂN VÀ TRẢ LỜI CÂU HỎI

a)

Đêm qua ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?
Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà
Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trơ.

b) Tác giả đã phát biểu cảm nghĩ về bài ca dao thông qua:

– Ở hai câu ca dao đầu, *liên tưởng* từ người ra đứng bờ ao đến một người đội khăn, mặc áo dài, chắp tay sau lưng, bên cái cầu ao mờ mờ tối, quay mặt trông trời lấp lánh sao.

– Ở hai câu tiếp sau, tác giả lại từ hình tượng trong câu thơ, *liên tưởng* đến một con nhện đang giăng tơ được nhân hóa qua chi tiết: nhện *nghển trông, vờn đón, ngạc nhiên* và *thất vọng.*

– Hai câu thứ 5 và thứ 6 lại là một *suy ngẫm* về sông Ngân Hà khi tác giả nhìn lên trời. Suy ngẫm về một cuộc tình chỉ được qua sông một năm một lần để gặp nhau, từ đó lại nghĩ rằng cũng đang có một người nào đó

không tên, nhưng lại thân thương và đang mong đợi, đang trông chờ tác giả.

– Hai câu cuối cùng, từ hai chữ Tào Khê mà tác giả lại *liên tưởng* đến con sông Tào Khê qua sông Cầu và thể hiện lòng chung thủy mình với Tào Khê như chính dòng Tào Khê không bao giờ cạn.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

Gợi ý một số dàn ý về các bài thơ đã học.

1. Bài: *Hồi hương ngẫu thư.*

a) Mở: Giới thiệu bài thơ và dịp được học bài thơ ở lớp 7 với các ấn tượng sâu sắc về bài học.

b) Thân: Tác giả đã tự kể về thời gian xa nhà của mình với giọng văn biểu cảm thế nào? (đối lập lúc đi – lúc về (trẻ → già) để nói về sự xa cách quá lâu; xót xa về sự thay đổi của mình (tóc đã khác xưa) nhưng vẫn tự an ủi: *giọng quê vẫn thế* như khẳng định tấm lòng yêu quê nhớ quê của mình và tin rằng có thể được mọi người săn đón khi về quê.

Hai câu tiếp là một nỗi xót xa vì một hiện tượng đột ngột không ngờ: trẻ con chẳng chào mà còn hỏi mình ở đâu đến! Câu hỏi không có trả lời ở cuối bài lại gieo vào lòng tác giả bao nhiêu câu trả lời nội tâm. Ta tưởng tượng là tác giả có thể cười theo câu hỏi của trẻ nhưng cũng vừa ứa nước mắt.

c) Kết: Đánh giá tình cảm quê hương sâu nặng của nhà thơ. Liên hệ với tình yêu quê hương của bản thân.

2. Bài: *Cảnh khuya.*

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

b) Thân: Hai câu đầu: phân tích vẻ đẹp của đêm trăng chiến khu về màu sắc, âm thanh qua nghệ thuật so sánh, liên tưởng.

Hai câu sau: phân tích nỗi lòng của Bác đối với đất nước và qua nghệ thuật điệp từ: *chưa ngủ* vắt qua hai dòng thơ.

c) Kết: Đánh giá bài thơ đã phản ánh tâm hồn yêu thiên nhiên hòa nhập với tâm hồn yêu nước của bài.

MỘT SỐ BÀI MẪU VỀ PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ ĐỐI VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC

Đề số 1: Từ 2 câu ca dao:

Bạn về có nhớ ta không
Ta về nhớ bạn như trăng nhớ trời.

Hãy phát biểu cảm nghĩ của em về tình bạn chân chính.

Bài làm

Truyện *Lưu Bình Dương Lễ* là một truyện cảm động về tình bạn chân thành ở nước ta. Ca dao cũng có những câu thật đẹp về tình bạn:

Bạn về có nhớ ta không

Ta về nhớ bạn như trăng nhớ trời.

Trăng với trời gắn bó với nhau khăng khít, trăng mọc trên bầu trời và bầu trời đẹp thêm nhờ ánh trăng. Trăng và trời còn là những cái cao rộng, to lớn trong cái mênh mông của vũ trụ. Nói đến trăng với trời, người ta còn nghĩ tới những gì trong sáng trong trời đất. Hình ảnh trong câu ca dao đã khéo biểu hiện tinh tế những phẩm chất tốt đẹp của một tình bạn chân chính. Bạn tốt phải là những người gắn bó, hòa hợp, thủy chung với nhau như trăng với trời. Tình bạn chân chính còn phải trong sáng, cao rộng như ánh trăng và bầu trời, kết với nhau vì mục đích cao thượng vô tư, không tính toán, rộng lượng không hẹp hòi, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ "chọn bạn mà chơi", ông cha ta đã nói như thế! Trước hết là bạn tốt, đứng đắn, trung thực, hợp nhau về cách sống, tính tình.

Có được một người bạn tốt là một niềm vui lớn, nguồn tình cảm đẹp, một người thầy thứ hai như cha ông ta nói: "học thầy chẳng tầy học bạn". Chính người thầy – bạn này nhiều khi lại có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống chúng ta.

Đề 2: Phát biểu cảm nghĩ của em về cuộc đấu tranh giữa cái thiện, cái ác trong truyện *Sọ Dừa*.

Mở: Truyện *Sọ Dừa* là một truyện cổ dân gian li kì, hấp dẫn, có nhiều ý nghĩa sâu sắc. Đọc truyện em thấy người xưa đã khéo đặt ra và giải quyết vấn đề thiện và ác cùng vấn đề hạnh phúc ở đời.

Thân: Truyện có những chi tiết li kì làm em thích thú: Cái vẻ kì dị của Sọ Dừa lại chứa một chàng trai khôi ngô tuấn tú; cô Út xinh đẹp vui lòng lấy chàng Sọ Dừa xấu xí; cô Út bị hai người chị tàn ác đẩy xuống biển cho cá kình ăn thịt nhưng kì lạ thay! Cô vẫn trở về với cuộc sống!

Cô Út có tấm lòng nhân hậu, biết thương người, đối xử với Sọ Dừa xấu xí với tấm lòng trong sáng của mình: Trái tim trong sáng của cô đã giúp cô thấy được Sọ Dừa phải là con người như thế nào? Quả thật, Sọ Dừa là một chàng trai tuấn tú nấp dưới cái vỏ xấu xí để thử thách lòng người, thử thách phân biệt cái Thiện, cái Ác.

Cô Út nhận lấy Sọ Dừa, cô là tiêu biểu cho cái Thiện. Hai người chị tàn ác với em nhưng lại ganh ghét khi thấy em có hạnh phúc là tiêu biểu cho cái

Ác. Câu chuyện đã cho cái Ác ban đầu tấn công cái Thiện: hai cô chị khi thấy em lấy được Trạng nguyên, tìm cách giết em và cô Út đã bị đẩy xuống sông. Thế nhưng, nhờ dự cảm của chồng nên cô Út đã được trang bị đầy đủ để thoát chết khi bị đẩy xuống biển và được sum họp với chồng, còn hai cô chị xấu hổ quá bỏ đi biệt tích (đáng ra câu chuyện phải cho 2 cô hình phạt nặng hơn?). Thế là cái Thiện lại thắng cái Ác.

Kết: Rõ ràng truyện *Sọ Dừa* muốn khẳng định một chân lí của cuộc sống. Cái Thiện ban đầu hay gặp gian nguy do cái Ác nhưng cuối cùng bao giờ cái Thiện cũng thắng và cái Ác bị trừng trị. Hạnh phúc chỉ đến với người lương thiện, biết đấu tranh cho hạnh phúc của mình. Còn đối với kẻ ác, có bao giờ hạnh phúc của họ được dài lâu. Đi tìm hạnh phúc là phải đi tìm cái thiện, cái nhân hậu như là đạo đức cơ bản của con người.

Đề 3: Phát biểu cảm nghĩ về cách đánh giá cái đúng, cái sai trong cuộc sống qua truyện: *Thầy bói xem voi.*

Mở: Câu chuyện của các thầy bói thật là thú vị và cũng thật khó xử: Cả năm thầy đều đúng cả! Nhưng cả năm thầy cũng đều sai cả! Vì sao thế?

Thân: Đúng là con voi sun sun như con đỉa, vì đó là cái vòi của nó. Đúng là con voi chần chẫn như cái đòn cân, bởi vì đó là cặp ngà của nó. Đúng là con voi bè bè như cái quạt thóc bởi đó là tai của nó. Đúng là con voi sừng sững như cột nhà, bởi vì đó là chân của nó. Đúng là con voi tua tủa như cái chổi sể cùn bởi đó là đuôi của nó. Cho nên các thầy đúng cả là như thế.

Nhưng cả năm thầy đều sai vì mỗi cái mà từng thầy nói đến chỉ là một bộ phận của con voi chứ không phải là tất cả con voi. Vậy cái sai trước nhất của các thầy là đã đem cái biết của mình về một bộ phận mà suy ra toàn bộ sự vật. Nhân dân ta thường nói: biết một mà chưa biết mười là thế!

Các ông quản tượng không biết nghĩ sao mà cho các thầy xem voi theo kiểu lạ lùng như thế. Nếu ông ta định chơi khăm các thầy thì thật đáng trách. Nhưng nếu ông ta không định chơi khăm thì quả là ông ta đã sai lầm khi để các thầy quan sát con voi mà chỉ quan sát các bộ phận của nó. Quan sát không toàn diện, các thầy biết sai, nghĩ sai là phải.

Còn đây là cái sai thứ hai của các thầy. Lẽ ra, sau khi quan sát xong con voi mà mỗi người nói một cách như vậy thì các thầy phải biết lắng nghe nhau cho kĩ. Nếu các thầy biết kết hợp cái biết của từng người lại, từ đó mà suy ra, có phải các thầy đã hiểu biết gần đúng về con voi rồi không? Đằng này các thầy đã không làm thế. Ai cũng cho là mình phải, nói ra toàn những lời chủ quan: "tưởng nó thế nào?", "không phải", với "đâu có", "ai bảo thế", "các thầy đều không đúng cả". Các thầy to tiếng với nhau, không ai thèm nghe ai cả. Tệ hơn nữa, các thầy lại đi đến chỗ đánh nhau, người này bươu

đầu, kẻ kia sứt trán... Thật may mà không xảy ra án mạng.

Mong các thầy coi đây là kinh nghiệm đau xót, không chỉ cho lần này mà cho cả những trường hợp khác sau này.

Kết: Nói cho đúng, đây là kinh nghiệm không chỉ riêng cho các thầy mù mà còn là kinh nghiệm chung cho cả người sáng mắt như chúng ta nữa. Nói một cách ngắn gọn, kinh nghiệm đó là: Khi quan sát một việc gì, phải quan sát kĩ càng, toàn diện, đến nơi đến chốn, biết nhận xét, suy nghĩ theo ý mình nhưng cũng phải biết lắng nghe ý kiến của người khác.

Chúng em cũng rút bài học cụ thể là đối với bạn, khi đánh giá bạn, cũng cần phải tìm hiểu bạn cho đầy đủ rồi mới kết luận.

Đề 4: Cảm nghĩ về bài ca dao: *Trong đầm gì đẹp bằng sen.*[1]

Từ tuổi thơ bập bẹ nói, bạn đã nhận vào tâm hồn bạn, trong lưỡi, trong cổ họng của bạn cái chất tươi mát, ngọt ngào, trong trẻo của hoa sen, hương sen, của gió hồ, của đồng nội và cả của tiếng Việt trong sữa mẹ.

Rồi bỗng một hôm, từ hai câu:

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng

bạn bỗng cuốn theo, không cưỡng lại được khi cứ phải đọc tiếp hai câu ngược:

Nhị vàng bông trắng lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

Bạn có để ý đến sự đối vần một cách đột ngột? Tác giả vô danh đã gây chấn động sâu, mạnh trong cảm xúc của bạn mà bạn cứ tiếp thu hồn nhiên như không. Đối vần có khác nào như dòng nước đang chảy xuôi, ta dựng lên một cái đập, buộc dòng nước đổi chiều; đối vần bắt ta chú ý chỗ dòng thơ bị chắn cuộn lên buộc ta phải chứng kiến một sự kiện gì mới. "Nhị vàng bông trắng lá xanh", tưởng có gì mới, té ra nhắc lại! Chỉ có điều là lật ngược từ trong ra ngoài. Ta thấy như ai đó đang lật lá xanh, chỉ từng bông, điểm từng nhị như phân bua với mọi người: hoa sen là thế đấy thôi nhưng có một sự trái ngược nữa của sen mà bạn chẳng ngờ: gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Tôi nghĩ: bài thơ hay là một sự sống hữu cơ từ trong ra ngoài tuân theo vần nhịp. Phải chăng bài thơ là tiếng nói của một nhà nho tự hào đã giữ được bản chất trong trắng của mình giữa cuộc đời buôn danh bán lợi như hoa

---

[1] *Trong đầm gì đẹp bằng sen. Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng. Nhị vàng bông trắng lá xanh. Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

sen đã giữ được hương sắc của mình dù thoát từ bùn hôi. Ta bỗng nhớ đến hai câu:

Tháp Mười đẹp nhất hoa sen
Việt Nam đẹp nhất có tên cụ Hồ

Tháp Mười và hoa sen là không trái ngược. Có Tháp Mười là có hoa sen, hoa sen chỉ nở ra ở Tháp Mười cũng như có Việt Nam là có Bác Hồ cũng như có cụ Hồ là có Việt Nam. Câu ca dao cứ vang mãi từ xa xưa đến một cảm hứng thời đại.

HUY CẬN

(lược trích, có bổ sung)

BÀI TẬP TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Bài thơ "Rằm tháng giêng" là bài thơ biểu cảm, tự sự hay miêu tả hay có cả 3 yêu tố trên? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Miêu tả ☐ b) Kể chuyện ☐

c) Biểu cảm ☐ d) Cả 3 yếu tố ☐

2. Từ ngữ nào thể hiện tính biểu cảm trong các câu thơ?

a) Lồng lộng ☐ b) Bát ngát ☐

c) Trăng ngân ☐

3. Hãy tìm các thành ngữ có các từ *hoa, khuya, nước nhà, cảnh, bóng, xa....*

Mẫu: hoa thơm cỏ lạ, đi sớm về khuya....

Bài 13

A

TÌM HIỂU TOÀN BÀI

Bài "**Tiếng gà trưa**" có nhiều yếu tố nghệ thuật kết hợp biểu cảm, tự sự và miêu tả, giúp em một mẫu mực (về thơ) để làm thơ biểu cảm hoặc rộng hơn là làm bài văn biểu cảm. Bài thơ biểu cảm với tiếng gà trưa. Bài thơ còn có nghệ thuật sử dụng điệp ngữ. Khi đọc hiểu cần chú ý đến các điệp ngữ để khi học bài điệp ngữ, em sẽ hiểu dễ hơn và nếu tìm ví dụ, em sẽ lấy ví dụ trước hết từ bài thơ đã học. Như vậy là 3 tiết trong bài này hỗ trợ cho nhau rất đắc lực.

B

Văn bản:

TIẾNG GÀ TRƯA

Đọc nhiều lần, đọc biểu cảm kết hợp với tìm hiểu chú thích. Khi đọc hiểu, chú ý phát hiện các điệp ngữ trong bài và so với các thơ năm chữ đã học, bước đầu phát hiện những điểm khác về khổ, chữ trong câu, gieo vần, ngắt nhịp.

Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

1. Cảm hứng của tác giả trong bài thơ được khêu gợi từ một tiếng gà trưa nhà thơ nghe được khi dừng chân ở một xóm nhỏ trên đường hành quân.

Tác giả nghe tiếng gà trưa và nhớ lại kỉ niệm tuổi thơ. Có lần gà mái đẻ, nhà thơ nhìn ổ gà, bị la mắng là sẽ lang mặt làm nhà thơ lo lắng. Nhà thơ nhớ lại hình ảnh bà chắt chiu từng quả trứng, nâng niu đàn gà con để bán gà may áo quần mới cho cháu. Từ hồi ức về tuổi thơ, nhà thơ nghĩ về hạnh phúc tuổi thơ, nghĩ về cuộc chiến đấu cho Tổ quốc của mỗi con người không thể không xuất phát từ lòng yêu xóm làng quê hương, lòng yêu gia đình, yêu cả tiếng gà cục tác với ổ trứng hồng dành cho tuổi thơ.

2. *Tiếng gà trưa* đã gợi lên hình ảnh đàn gà của gia đình nhà thơ khi nhà thơ còn nhỏ, khêu gợi lại kỉ niệm về một lần xem gà đẻ bị bà mắng, nhắc lại công việc của bà đã nuôi gà để có tiền may áo cho cháu. Tất cả các hình ảnh và kỉ niệm đó đã thể hiện tình yêu tuổi thơ của mình, tình thương bà đã nuôi cháu, thương cả những con vật nuôi trong nhà trong đó có con gà mái mơ, con gà mái vàng.

3. Người bà thật đáng yêu: bà là con người rất thương cháu, mộc mạc trong tâm hồn, cần cù lao động (nuôi gà, chăm gà), tằn tiện chỉ để chăm sóc

cho cháu về cái áo, cái quần. Bà là hình ảnh của các bầm, các u, các mẹ, các mế Việt Nam với các đức tính tiêu biểu nhất.

Tình cảm bà cháu thật là thân thiết: bà luôn nghĩ đến cháu (mong gà đừng toi để bán gà may áo cho cháu) khi không bằng lòng về một hành động của cháu, bà chỉ mắng yêu cháu. Cháu, khi nhớ về tuổi thơ, chỉ nhớ về hình ảnh bà và đàn gà. Đối với cháu, bộ quần áo bà cho là niềm hạnh phúc lớn; cháu luôn coi bà là nguồn động viên cho cuộc chiến đấu vì Tổ quốc của cháu (*cháu có chiến đấu hôm nay.... Bà ơi, cũng vì bà*).

4. Bài thơ năm tiếng có biến đổi khá linh hoạt: có khổ thơ dài, có khổ thơ ngắn hơn, nhưng có khổ hơn 4 câu (thơ ngũ ngôn tứ tuyệt chỉ có bốn câu); câu thường có năm chữ nhưng ở bài thơ lại có câu dài, câu ngắn, có khi chỉ có một cụm từ: *Tiếng gà trưa...*; việc gieo vần cũng rất tự do, miễn là thanh điệu được phối hợp để tạo nên cách đọc dễ và có ngữ điệu.

Việc lặp lại câu thơ "*Tiếng gà trưa*" nhiều lần như muốn gắn liền các kỉ niệm tuổi thơ với từng tiếng gà trưa, như là âm vang không dứt trong lòng nhà thơ về tiếng gà trưa.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

– Đọc biểu cảm nhiều lần bài thơ, học thuộc đoạn mà em thích nhất.

– Gợi ý: cảm nghĩ về một tình bà cháu bình dị, chân thực, cụ thể, một tình cảm gia đình đã trở nên động cơ chiến đấu của tuổi trẻ.

C

ĐIỆP NGỮ

I. ĐIỆP NGỮ VÀ TÁC DỤNG CỦA ĐIỆP NGỮ

1. Ở khổ thơ đầu, tiếng *nghe* lặp 3 lần nói lên những cảm xúc dồn dập đến trong lòng tác giả khi nghe tiếng gà trưa.

2. Ở khổ thơ cuối, tiếng *vì* lặp lại 4 lần để nhấn mạnh động cơ chiến đấu cho Tổ quốc chỉ là vì lòng yêu quê hương, yêu gia đình, coi đó là động cơ được khẳng định, có tác dụng động viên sâu sắc nhất.

Đọc GHI NHỚ.

II. CÁC DẠNG ĐIỆP NGỮ

Điệp ngữ ở khổ thơ đầu bài thơ là điệp ngữ cách quãng (từ *nghe* chỉ lặp lại ở đầu câu thơ), điệp ngữ ở đoạn (a) là điệp ngữ nối tiếp (khăn xanh, khăn xanh; thương em, thương em, thương em), điệp ngữ ở đoạn thơ (b) là điệp ngữ vòng (điệp từ *thấy* ở cuối câu đầu với từ *thấy* ở đầu câu 2, từ cuối *ngàn*

dâu của câu 2 vần với từ *ngàn dâu* đầu câu 3. Có thể gọi chính xác hơn là *điệp chuyển tiếp.*

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. Điệp ngữ *dân tộc* lặp lại 4 lần trong câu nói của Bác muốn nhấn mạnh mối quan hệ giữa tinh thần đấu tranh của dân tộc và quyền độc lập, tự do của dân tộc là một quan hệ tất yếu.

– Điệp ngữ *trông* trong bài *ca dao* lặp lại 9 lần nhằm nhấn mạnh mong ước, nỗi lo nhiều bề và thường trực của người nông dân về ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu đến mùa màng.

2. Đó là điệp ngữ cách quãng (*xa nhau*) điệp ngữ nối tiếp (*một giấc mơ*).

3. ***a)*** Không phải là *điệp ngữ* (lặp có tác dụng biểu cảm) mà là lỗi lặp từ làm cho câu văn nặng nề.

b) Gợi ý một cách chữa:

Phía sau nhà em có một mảnh vườn. Ở đấy, em trồng rất nhiều hoa: hoa cúc, hoa thược dược, hoa đồng tiền, hoa hồng, cả hoa lay ơn nữa. Ngày Phụ nữ quốc tế, em hái hoa sau vườn tặng mẹ em và chị em.

Viết đoạn văn có điệp ngữ biểu cảm về tình bạn, cố gắng sử dụng các loại điệp ngữ vừa học (cách quãng, nối tiếp, chuyển tiếp).

D

LUYỆN NÓI: PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ ĐỐI VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC

CHUẨN BỊ THEO SÁCH ĐỂ LÀM BÀI Ở LỚP

Một số bài văn tham khảo

1. Cảm nghĩ về bài thơ *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là về thơ nôm, nức danh nhất là ba bài thơ mùa thu: *Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh*. Ba bài thơ hay và điển hình nhất cho mùa thu Việt Nam, ở miền Bắc nước ta, chứ không ở nước nào khác. Tiêu biểu hơn cả là bài *Thu điếu* (mùa thu ngồi câu cá).

Đọc lên như thấy cảnh ao chuôm nông thôn Bắc Bộ, trong tiết thu, có thật, rất sống chứ không theo ước lệ như trong văn chương sách vở.

"Có về thăm vườn của cụ Nguyễn Khuyến mới hiểu rõ: Ao thu lạnh lẽo nước trong veo". Sao lắm ao thế!

Nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ nên thuyền câu phải bé tí teo. Sóng biếc gợn rất nhẹ, một chiếc lá vàng rơi khẽ khàng. Khung cảnh tuy hẹp, nhưng làng cảnh cũng không thiếu không gian. Nhìn lên: trời thu xanh cao, đám mây lơ lửng, đường làng tre biếc mọc sầm uất, chạy ngoắt ngoéo đến tường tre khép kín lại, đẩy người ra đồng, làm cho làng vắng teo.

Cái thú vị của bài thơ là ở màu xanh: xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, trong cái xanh có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá rơi, có các cử động nhẹ nhàng: chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, chiếc cần buông, con cá động. Không phải ở tài vận hiểm hóc mà là sự kết hợp từ và nghĩa thoải mái, đúng chỗ, không nên ép một chữ nào, nhất là hai câu 3 – 4:

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí

Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo

Thật là tài tình! Nhà thơ tìm được cái tốc độ bay của lá tương xứng: *vèo* với cái mức độ gợn của sóng: *tí*.

XUÂN DIỆU
(Lược trích)

2. Cảm nghĩ về bài thơ *Lượm*

Cứ mỗi lần đọc bài thơ *Lượm*, chú bé liên lạc lại hiện ra trước mắt em. Lượm sinh ra trong một thời kì lịch sử hào hùng của đất nước. Thời ấy đã qua nhưng trong em, hình ảnh Lượm vẫn còn sống mãi.

Lượm rất bé, nhưng rất nhanh: *chú bé loắt choắt, cái chân thoăn thoắt*. Lượm rất hồn nhiên, nhí nhảnh: *Ca lô đội lệch – Mồm huýt sáo vang*. Sao mà đáng yêu thế!

Lượm là cậu bé rất tự hào về công việc của mình, coi đi liên lạc là vui hơn ở nhà. Ý nghĩa đơn giản nhưng đã thể hiện một lòng yêu nước một cách hồn nhiên.

Không thể nghĩ rằng một em bé như con chim chích kia lại dám xông vào lửa đạn để làm nhiệm vụ liên lạc mà chẳng sợ hiểm nguy:

Vụt qua mặt trận

Đạn bay vèo vèo

Thư đề thượng khẩn

Sợ chi hiểm nghèo.

Hình ảnh sống động của Lượm bỗng nhiên làm ta thảng thốt khi một ánh chớp đỏ đã cắt đứt cuộc đời của em. Tiếng kêu của nhà thơ: *Thôi rồi! Lượm ơi!* làm nhói lòng ta. Lượm đã hi sinh nhưng nhà thơ còn thấy hình ảnh chú bé dũng cảm vẫn sống và hòa nhập hồn vào thiên nhiên, đất nước:

Cháu nằm trên lúa
Tay nắm chặt bông
Lúa thơm mùi sữa
Hồn bay giữa đồng.

Lượm đã hi sinh cho đất nước, tiếp nối truyền thống chống ngoại xâm của Thánh Gióng, của Trần Quốc Toản, Kim Đồng... Lượm ra đi để lại cho em một tấm gương yêu nước. Tấm gương đó đã thúc giục em ngày nay phải học tập tốt, tu dưỡng rèn luyện đạo đức thiếu niên tiền phong để xứng đáng với sự hi sinh cao cả của Lượm.

Đọc xong bài thơ, ta như vẫn còn nghe rõ tiếng lòng của nhà thơ như nấc lên sau những câu thơ nghẹn ngào, đau đớn:

Thôi rồi! Lượm ơi.

LÀM THƠ LỤC BÁT

I. LUẬT THƠ LỤC BÁT

1. ***a)*** Mỗi dòng có sáu tiếng. Gọi là lục bát vì lúc nào cũng có câu 6, câu 8 tiếng đi với nhau.

b)

	B	B	B	T	B	B	
						(V)	
T	B	B	T	T	B	B	B
					(V)		(V)
	T	B	T	T	B	B	
						(V)	
T	B	T	T	B	B	B	B
					(V)		

c) Nhận xét: 4 câu, câu lục 6 tiếng, câu bát 8 tiếng, có 3 vần, vần ở cuối câu 6 với chữ 6 câu 8; vần ở cuối câu 8 với tiếng cuối câu 6 tiếp theo, tiếng cuối câu 6 vần với tiếng thứ 6 câu 8 tiếp, sự phối hợp thanh tạo nên trầm bổng, nhịp ngắt 2/2 trong câu 6, 4/4 ở câu 8.

d) Đọc GHI NHỚ. (Chú ý: các tiếng ở vị trí 1, 3, 5, 7 không bắt buộc theo luật bằng trắc như trên). Tìm một ví dụ khác mà các tiếng ở vị trí này không theo luật trên?

II. LUYỆN TẬP

1. *Gợi ý:* Em ơi đi học trường xa
Cố học cho giỏi *như là* mẹ mong.

– Anh ơi, phấn đấu cho bền
Mỗi năm mỗi lớp *đáp đền* công ơn.

– Ngoài vườn ríu rít tiếng chim
Trong nhà lặng lẽ *im lìm* giấc trưa.

Dựa theo luật, em nhận xét về các tiếng, câu của các câu thơ.

2. *Gợi ý:* (sai vần)

Sửa lại:

– Vườn em cây quý đủ *loài*
Có cam, có quýt, có *xoài*, có na.

(*bòng* không vần với *loài*)

– Thiếu nhi là tuổi học *hành*
Chúng em phấn đấu trở *thành* cháu ngoan.

(tiếng *lên* không vần được với *hành*).

3. Thử tự mình chơi trò chơi với bạn về lắp ghép câu lục bát để chuẩn bị chơi ở lớp.

4. Phân tích hai câu ca dao dưới đây để thấy đó không phải là *vè* (tức là có vần, theo đúng luật B, T nhưng không có "tứ", có hồn, không truyền cảm) mà thực sự là thơ lục bát hay.

Gợi ý: Câu ca dao 1 là tiếng kêu rất tội nghiệp của một đứa con nhà nghèo.

Câu ca dao 2 là câu có sự so sánh rất gợi cảm và lòng tự hào rất đáng yêu của cô gái về sự xinh đẹp của mình.

1. *Mẹ ơi! Chớ đánh con đau*
Để con bắt ốc hái rau mẹ nhờ.

2. *Trúc xinh trúc mọc đầu đình*
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

(Thử tìm hiểu cái hay của hai câu ca dao?)

Bài 14

A

TÌM HIỂU TOÀN BÀI

Em sẽ được học một bài tùy bút, loại văn biểu cảm tiêu biểu mà em đã học trong học kì 1. Qua đó, em sẽ cảm nhận được nét đẹp văn hóa Việt Nam qua một thứ quà độc đáo và có tính truyền thống (*Cốm*). Bài tùy bút sẽ giúp em học tập cách dùng từ một cách sáng tạo, cung cấp ví dụ để em học tiết tiếng Việt. Ngoài ra, bài tiếng Việt còn cho em biết cách chơi chữ. Viết văn như Thạch Lam thật ra cũng là "chơi với chữ" một cách nghệ thuật.

B

Văn bản:

MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM

Đọc bài văn nhiều lần kết hợp với đọc chú thích, đặc biệt chú ý đến chú thích về *cốm* và khái niệm về *tùy bút*.

Khi đọc hiểu, chú ý đến cách dùng từ rất sáng tạo (đúng nghĩa, đúng ngữ pháp, biểu cảm) của nhà văn.

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Bài tùy bút nói về Cốm. Tác giả đã kết hợp miêu tả (tả sự hình thành bông cốm) thuyết minh (về cách làm cốm ở làng Vòng), biểu cảm (khi tả bông lúa cốm, khi nói về cách ăn cốm) bình luận (về thái độ của những người không biết trân trọng cốm). Trong các phương thức trên, phương thức *biểu cảm* là chủ yếu (thể hiện trực tiếp hay qua tả, thuyết minh, bình luận).

Bài văn có 3 đoạn:

2. *Đoạn 1*: (Từ đầu.... "trong sạch của Trời"): miêu tả quá trình hình thành bông lúa cốm. Tính biểu cảm của đoạn 1 thể hiện qua cảm xúc về cái *hương thơm* của lá sen, báo hiệu mùa cốm sắp về, qua *hình ảnh và mùi thơm mát* của hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, qua sự *liên tưởng* đến giọt sữa trắng thơm, có hương vị ngàn hoa cỏ nằm trong bông lúa, qua *hình ảnh bông lúa càng ngày càng cong xuống* do sữa bên trong đã đông lại.

3. *Đoạn 2*: (Từ *Đợi đến lúc... nhũn nhặn*): nói về cốm làng Vòng và việc dùng cốm làm quà sêu Tết.

Tác giả đã cho rằng lấy cốm là quà sêu Tết là có ý nghĩa dân tộc nhất. Tác giả đã phân tích sự hòa hợp của *tơ hồng* đặt lên *cốm xanh* trên các phương diện sau:

a) màu xanh ngọc thạch + màu đỏ thắm của tơ hồng (phương diện màu sắc)

b) vị thanh đạm của cốm + vị ngọt sắc của tơ hồng (phương diện mùi vị)

c) sự trong sạch, trung thành của tơ hồng + sự mộc mạc và thanh khiết của cốm (phương diện ý nghĩa).

4. *Đoạn cuối*: Nói về cách thức thưởng thức cốm.

Tác giả đã nêu cách thưởng thức cốm cần phải *tinh tế*: (không được ăn vội, mà phải ăn từng chút, thong thả và ngẫm nghĩ để thưởng thức nhiều hương vị chứa trong cốm; còn nói đến cần thưởng thức mùi lá sen bọc cốm thì sự thưởng thức mới trọn vẹn).

5. Tác giả đã có *thái độ trân trọng* với cốm: cốm sạch sẽ và tinh khiết, chớ nên thọc tay, mân mê cốm, nhẹ nhàng, chắt chiu, vuốt nhẹ cốm, coi đó là sự phối hợp *lộc* của Trời, *khéo léo* của người, sức *tiềm tàng* và *nhẫn nại* của lúa.

Nhận xét của tác giả về Cốm thể hiện tình yêu quê hương đồng nội, lòng quý trọng đặc sản của dân tộc, có thể nói đó là xuất phát của lòng yêu nước.

6. Cảm xúc nhẹ nhàng mà sâu sắc của tác giả. *Thí dụ*: cảm xúc về sự hình thành hạt cốm, cảm xúc về hai màu kết hợp của hồng và cốm, cảm xúc khi thưởng thức cốm....

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

Nên chọn đoạn văn nói về sự phối hợp màu sắc của hồng và cốm, hiểu đoạn nói về thưởng thức cốm để học thuộc – Các câu thơ ca dao về cốm: (tự tìm).

C

CHƠI CHỮ

I. THẾ NÀO LÀ CHƠI CHỮ?

1. Từ *lợi* ở hai câu đầu là *lợi ích, thuận lợi, tiện lợi, lợi lộc.*

Từ *lợi* ở hai câu sau là *răng lợi.*

Cái hay của cách dùng 2 từ đồng âm khác nghĩa là ở chỗ: đột ngột nghĩa 1 biến thành nghĩa 2 trong văn cảnh rất phù hợp (Thầy bói đã mất hết răng, chỉ còn lợi).

2. Việc sử dụng 2 từ *lợi* ở đây là cách chơi chữ dựa vào tính đồng âm, khác nghĩa của 2 từ.

3. Đó là cách chơi chữ bằng từ đồng âm làm cho câu văn dí dỏm, hài hước, gây hấp dẫn trong giao tiếp.

Đọc GHI NHỚ.

II. CÁC LỐI CHƠI CHỮ

1. Chơi chữ theo cách nói *trại âm* (ranh tướng = danh tướng). *Ranh* còn có ý nghĩa xấu: ranh mãnh, phụ thêm có từ *nồng nặc* như thêm một cú đấm.

2. Chơi chữ theo cách *điệp âm* (điệp phụ âm đầu *m*).

3. Chơi chữ theo cách *nói lái* (mèo cái / mái kèo; cối đá / cá đối).

4. Chơi chữ theo cách dùng từ *trái nghĩa* (sầu riêng ↔ vui chung).

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. Chơi chữ bằng từ đồng âm.

Thí dụ: rắn (loài rắn)

rắn (cứng đầu, khó bảo)

2. Chơi chữ bằng cách ghép các nhóm từ liên quan để diễn ý (thịt / mỡ, nem / chả)

3. Một số cách chơi chữ khác qua sách báo:

a) Bằng từ đồng nghĩa: chuồng gà *kê* sát chuồng vịt. (*kê*: từ Hán – Việt là gà)

b) Chơi chữ bằng từ cùng trường nghĩa: (thuộc loài cóc, nhái)

Chàng Cóc ơi! *chàng Cóc* ơi!
Thiếp *bén* duyên *chàng* có thế thôi.
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Ngàn vàng khôn *chuộc* dấu bôi vôi.

(Hồ Xuân Hương)

(*chàng*: chẫu chàng, *chuộc*: chẫu chuộc, *Cóc*, *bén* (nhái bén, *nòng nọc*)).

c) Lối chơi chữ bằng tách và ghép các yếu tố trong câu theo các quan hệ ngữ pháp khác nhau.

Có tôn có tổ, có tổ có tôn, tôn tổ tổ tôn, tôn tổ cũ.

Còn nước còn non, còn non còn nước, nước non non nước, nước non nhà.

(Tản Đà)

d) Chơi chữ trong câu đố:

– *Thân tôi vừa trắng, vừa tròn*
Viết bao nhiêu chữ, tôi mòn bấy nhiêu? (Là gì?)

– *Suốt đời đi với học sinh*
Nhờ nó ta biết đầu, mình, chân tay. (Là môn học nào?)

Chơi chữ trong câu đối:

– *Xuân về, mai hoa nở*

Thu qua, Cúc Hoa tàn? (Là nói về nhân vật nào trong truyện nôm?)

4. Trong bài thơ, Bác đã chơi chữ bằng cách chơi chữ đồng âm – khác nghĩa (khổ = đắng, cam = ngọt) – Cam lai là ngọt đến có nghĩa là có cam đem đến sau các ngày gian khổ.

Đọc thêm:

Chơi chữ bằng cách nói lái (tượng lo – lọ tương) để thử tài chúa. Thật ra thì cũng khó đoán từ *đại phong* mà ra *lọ tương*.

D

CHUẨN MỰC SỬ DỤNG TỪ

I. SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG ÂM, ĐÚNG CHÍNH TẢ

– dùi đầu (sai chính tả → *vùi* đầu)

– tập tẹ (sai từ gần âm → bập bẹ)

– khoảng khắc (sai từ gần âm → khoảnh khắc).

II. SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG NGHĨA (câu đã sửa).

– Tình hình Đất nước ta ngày càng *sáng sủa*.

– Ông cha ta đã để lại cho chúng ta những câu tục ngữ có *ý nghĩa* để ta vận dụng trong thực tế.

– Con người phải *có* lương tâm.

III. SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG TÍNH CHẤT NGỮ PHÁP (câu đã sửa).

– Nước sơn làm cho đồ vật thêm *đẹp đẽ*.

– Bình Ngô Đại cáo.... các *thành tích xuất sắc* về cuộc kháng chiến.

– Bọn giặc đã chết một cách *thảm hại*: máu chảy....

– Đất nước phải giàu mạnh thật sự, chứ không phải là sự *phồn vinh giả tạo*.

(Tự phân tích chữ sai của các câu sai ngữ pháp là ở đâu?).

IV. SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG SẮC THÁI BIỂU CẢM, HỢP PHONG CÁCH (câu đã sửa).

– Quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị *cầm quân* sang xâm lược nước ta.

– Con hổ dùng những cái vuốt nhọn hoắt cấu vào người, vào mặt Viên. Nhưng Viên vẫn cố sức quần nhau với *nó*.

(Tự phân tích chỗ sai của các câu sai?)

V. KHÔNG LẠM DỤNG TỪ ĐỊA PHƯƠNG, TỪ HÁN – VIỆT

Khi viết văn bản trang trọng thì không dùng từ địa phương.

Khi có từ Việt thì dùng từ Việt, dùng từ Hán – Việt làm nặng nề câu văn.

Đọc GHI NHỚ.

ÔN TẬP VĂN BIỂU CẢM

1. Văn miêu tả tả cảnh vật, con người. Văn biểu cảm thể hiện tình cảm với cảnh vật, con người, sự việc.

2. Văn biểu cảm khác với văn tự sự ở chỗ: văn tự sự để kể chuyện, còn văn biểu cảm thể hiện cảm xúc với câu chuyện.

3. Tự sự và miêu tả luôn kết hợp với biểu cảm, biểu cảm thường dựa vào chi tiết tả và kể.

Thí dụ: tả, kể về cốm để thể hiện lòng yêu quê hương, tôn trọng gìn giữ truyền thống văn hóa.

4. Nếu là cảm nghĩ mùa xuân, em cần:

a) Định vị mùa xuân trong năm.

b) Nói về các nét đẹp của mùa xuân.

c) Qua các nét đẹp đó, em có cảm nghĩ gì về mùa xuân (có thể kết hợp (b) và (c): kết hợp biểu cảm và tả).

d) Mùa xuân và tuổi trẻ, mùa xuân và thời gian, mùa xuân và cuộc đời (ý nghĩa biểu cảm mở rộng).

5. Văn biểu cảm hay dùng các phép so sánh, ẩn dụ và hoán dụ, các cách điệp câu, các từ láy... Thường văn biểu cảm có tính chất thơ do nội dung xúc cảm của nó, tính hình tượng của nó và ngữ điệu uyển chuyển của nó.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Bài: *Một thứ quà của lúa non: Cốm* là bài văn biểu cảm hay tự sự, miêu tả? Đánh dấu vào ô em cho là đúng?

Tự sự ☐ Miêu tả ☐ Biểu cảm ☐

Miêu tả + tự sự + biểu cảm ☐

2. *Hào nháng, chút chui* trong bài văn được dùng sai ở đâu?

a) Lẫn lộn từ gần âm ☐ b) Sử dụng từ địa phương ☐

Bài 15

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ CÁC TIẾT TRONG BÀI

Hai văn bản được học rất tiêu biểu cho loại văn biểu cảm (tùy bút). Các em sẽ thấy ở đây sự biểu hiện cảm xúc kết hợp với tả và kể rất nhuần nhuyễn, cái cảm xúc đượm chất trữ tình cao, lại cũng đậm nét tư tưởng. Các em cũng sẽ tiếp tục được học tập thêm nghệ thuật sử dụng từ vừa chuẩn mực, vừa sáng tạo.

B

Văn bản 1:

SÀI GÒN TÔI YÊU

Đọc bài văn nhiều lần, kết hợp với hiểu chú thích, đặc biệt các từ có tính địa phương: *ai ai, hề hà, chơn thành, thị thiềng, nói vải, cá mòi, tông chi, xá...*

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Tác giải đã cảm nhận Sài Gòn về phương diện khí hậu, thời tiết, về con người Sài Gòn, về chim của Sài Gòn. Có thể tìm bố cục dựa theo mạch cảm xúc sau:

Giới thiệu chung về Sài Gòn → nói về tình yêu thân thiết của Sài Gòn → nói về tình yêu con người Sài Gòn (nói chung và các cô gái) → nói về các loài chim của Sài Gòn → khẳng định lại mối tình Sài Gòn kêu gọi mọi người yêu Sài Gòn.

2. Lòng yêu mến Sài Gòn qua cảm nhận thiên nhiên và cuộc sống con người:

Nét *thiên nhiên*: nắng sớm ngọt ngào, chiều lộng gió, cơn mưa bất ngờ, thời tiết trái chứng, trời đang ui ui buồn bỗng trong vắt như thủy tinh, đêm khuya thưa thớt tiếng ồn, phố phường náo động, dập dìu xe cộ, cái tĩnh lặng của buổi sáng, không khí mát dịu, thanh sạch.

→ Tóm lại, tình yêu đã thể hiện ở các chi tiết tiêu biểu của Sài Gòn với cách lặp từ *Tôi yêu*, cách chọn cái định ngữ, cuối cùng là khái quát tình yêu bằng một câu ca dao rất truyền cảm.

3. Nét đặc trưng của phong cách người Sài Gòn:

a) Ăn nói tự nhiên, hề hà, dễ dãi, ít dàn dựng, tính toán, chân thành, bộc trực.

b) Các cô gái với cách ăn mặc và dáng đi, cũng yểu điệu thướt tha,

cũng e thẹn ngượng nghịu, nụ cười thiệt tình, tươi tắn và ít nhiều thơ ngây, cách chào hỏi, nụ cười, cặp mắt, phong cách giao tiếp không khúm núm hay màu mè, không mặc cảm, tự ti, sẵn sàng hi sinh cho cuộc chiến đấu giành độc lập của dân tộc.

Nhìn chung lại, nét đặc trưng là: chân thật, niềm nở, sống tự nhiên, ít kiểu cách, màu mè, dũng cảm khi cần. Tác giả đã thể hiện tình cảm với người Sài Gòn qua các nhận xét rất tinh tế về người Sài Gòn ở các phương diện sống, qua cách chen các từ, động từ gợi hình làm rõ nét tính cách con người qua cái *cười*: (*cười* → cười ngậm miệng, cười chúm chím, cười mủm mỉm, cười he hé... mắt sáng rỡ, nhí nhảnh, đôi lúc lại ánh lên vài tia hóm hỉnh).

4. Em hãy tự nói lên cảm nhận của mình về Sài Gòn sau khi đọc xong bài văn? Em đã đi Sài Gòn chưa? Nếu đã đi, em hãy đối chiếu bài văn với thực tế về người Sài Gòn hiện nay.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Tìm các nét đặc sắc của quê hương em về thiên nhiên và con người và ghi lại.

2. Viết một đoạn văn biểu cảm mô phỏng cách viết của bài văn: kết hợp tự sự, miêu tả và biểu cảm.

Văn bản 2:

MÙA XUÂN CỦA TÔI

Đọc nhiều lần, kết hợp với hiểu chú thích, đặc biệt chú ý các từ: *con son, riêu riêu, huê tình, mang mang, ra ràng, ông vải, hoa vàng....*

Trả lời câu hỏi đọc hiểu

1. Bài văn tả cảnh sắc và không khí mùa xuân ở Hà Nội trong hoàn cảnh ngày Tết, người xa quê nhớ da diết về quê hương, gia đình.

2. Bài văn có thể chia ra 3 đoạn: đoạn 1 (từ đầu đến *mê luyến mùa xuân*): tình cảm với mùa xuân là một tình cảm có tính quy luật; đoạn 2 (từ *Tôi yêu sông xanh.... mở hội liên hoan*): cảnh sắc và không khí mùa xuân ở đất trời và lòng người; đoạn cuối: cảnh sắc mùa xuân sau ngày rằm tháng giêng. Mạch cảm xúc của nhà văn diễn biến như sau: Từ lẽ tất yếu của tình yêu mùa xuân, nhà văn nhớ đến các nét đặc biệt của mùa xuân Hà Nội, nhà văn nêu tác động của cảnh xuân vào lòng người khi đi ra ngoài đường, khi trở về nhà. Từ tình yêu mùa xuân nói chung, nhà văn khắc sâu hơn tình yêu xuân của mình sau ngày rằm tháng giêng.

3. ***a)*** Cảnh sắc mùa xuân Hà Nội đã được tả qua các chi tiết sau: mưa

riêu riêu, gió lành lạnh, tiếng nhạn trong đêm, tiếng trống chèo, câu hát huê tình...

b) Mùa xuân đã làm trỗi dậy trong lòng tác giả "cái thú giang hồ", làm "nhựa sống trong người căng lên", khiến tác giả như trẻ ra, thèm khát yêu đương, thấy ai cũng muốn yêu thương.

c) Ngôn ngữ của đoạn văn đầy *liên tưởng so sánh* như không thể nào chỉ nói trực tiếp: êm ái *như* nhung, *như* máu căng lên trong lộc nai, *như* mầm non của cây cối... tim *như* trẻ ra, tình cảm đối với mùa xuân *tha thiết như* những tiếng nói với cái gì thân thương nhất.

4. Không khí sau rằm tháng giêng hết Tết mà chưa hết hẳn: đào hơi phai mà nhụy còn phong, cỏ nức mùi hương man mác, mưa xuân thay cho mưa phùn, trời không còn đùng đục nữa. Ong đã đi kiếm nhị, trời đã sáng hồng.

Tác giả đã thể hiện sự tinh tế, nhạy cảm khi quan sát hoa đào, cỏ nội, thấy được hương cỏ, rung động với từng vệt xanh trên trời, nghe cả tiếng ong tìm nhị và rung động được cả với ánh sáng hồng trên trời với sự tưởng tượng tinh vi về hình ảnh con ve mới lột.

5. Thu hoạch bài văn tùy theo ý em, miễn là cần xuất phát từ các cảnh sắc của mùa xuân đã được miêu tả qua bài văn.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Đọc diễn cảm, chú ý thể hiện tình cảm đối với Hà Nội theo các cách diễn đạt biểu cảm của nhà văn.

2. Tự sưu tầm từ các sách văn đã học ở lớp 5 và 6.

3. Mùa xuân quê hương phải là mùa xuân của một quê hương đổi mới, của một mùa xuân bội thu, của một mùa xuân gắn với tuổi thơ của em, của một mùa xuân riêng biệt về cảnh sắc, con người của quê em. Mùa xuân của quê hương cũng là mùa xuân của tuổi trẻ, của đất nước.

Đọc thêm:

Đọc và phân tích cách biểu cảm của nhà thơ với các chi tiết về cô gái chưa chồng, về đàn con trẻ, về cây lá đồng quê, về các bà, các em, các chị đi hội chùa.

C

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ

Thống kê từ bài "*Mùa xuân của tôi*" các tính từ gợi cảm, đặc biệt các từ láy tượng thanh, tượng hình. Nêu ra các hình thức so sánh của nhà văn và đánh giá nghệ thuật so sánh với các liên tưởng mạnh mẽ, độc đáo, sáng tạo.

Bài 16 và 17

I. ÔN TẬP VĂN BIỂU CẢM, THƠ TRỮ TÌNH, CA DAO TRỮ TÌNH, TÙY BÚT

Yêu cầu

1. *Kiến thức:*

Học sinh phân biệt văn biểu cảm và thơ trữ tình, ca dao trữ tình, tùy bút. Biết sắp xếp các bài văn biểu cảm, thơ trữ tình và ca dao trữ tình theo hệ thống thể loại (kết hợp tự sự, miêu tả và biểu cảm) và theo thể thơ. Luyện tập kĩ năng phân loại, hệ thống hóa, khái quát hóa.

2. *Phương pháp:*

Học sinh ôn tập về tất cả các bài văn đã học và xếp các bài văn đó theo thể thơ, theo thể loại, theo tính chất biểu cảm. Đến lớp, học sinh sẽ trả lời các câu hỏi theo từng phần và giáo viên xếp đáp số vào khung câm. Gợi ý đáp số:

(Xem bảng thống kê ở trang sau)

	Thất ngôn tứ tuyệt	Lục bát	Song thất lục bát	Thất ngôn bát cú	Ngũ ngôn tứ tuyệt
Thể thơ	- Sông núi nước Nam - Thiên Trường vãn vọng - Bánh trôi nước - Vọng Lư sơn bộc bố - Hồi hương ngẫu thư - Cảnh khuya	- Ca dao dân ca - Bài ca Côn Sơn - Rằm tháng giêng	- Chinh phụ ngâm khúc	- Qua Đèo Ngang - Bạn đến chơi nhà	- Phò giá về kinh - Tĩnh dạ tứ
	Văn biểu cảm	**Ca dao trữ tình**	**Thơ trữ tình**		**Tùy bút**
Thể thơ	- Mẹ tôi - Cuộc chia tay của các con búp bê	- Ca dao dân ca - Những câu hát than thân	- Sông núi nước Nam - Phò giá về kinh - Bài ca Côn Sơn - Thiên Trường vãn vọng - Chinh phụ ngâm - Bánh trôi nước	- Qua đèo Ngang - Bạn đến chơi nhà - Vọng Lư sơn bộc bố - Tĩnh dạ tứ - Bài ca nhà tranh bị gió thu phá - Cảnh khuya - Rằm tháng giêng - Tiếng gà trưa	- Sài Gòn tôi yêu - Một thứ quà của lúa non - Mùa xuân của tôi
	Tự sự - Biểu cảm	**Miêu tả - Biểu cảm**	**Tự sự - Miêu tả - Biểu cảm**	**Biểu cảm là chủ yếu (có suy luận)**	
Tính biểu cảm	- Cổng trường mở ra - Mẹ tôi - Sông núi nước Nam - Phò giá về kinh - Bạn đến chơi nhà - Hồi hương ngẫu thư - Bài ca nhà tranh bị gió thu phá - Tiếng gà trưa	- Thiên Trường vãn vọng - Bài ca Côn Sơn - Bánh trôi nước - Qua Đèo Ngang - Vọng Lư sơn bộc bố - Tĩnh dạ tứ - Cảnh khuya	- Cuộc chia tay của các con búp bê	- Sài Gòn tôi yêu - Một thứ quà của lúa non - Mùa xuân của tôi - Câu hát về tình cảm gia đình	- Câu hát về tình quê hương - Câu hát than thân - Chinh phụ ngâm

II. ÔN TẬP VỀ TIẾNG VIỆT

Yêu cầu:

1. Nội dung

a) Về kiến thức: Học sinh ôn lại và nắm các khái niệm:

– Về cấu tạo từ: từ ghép, từ láy.

– Về từ loại: đại từ, quan hệ từ.

– Về nghĩa từ: từ trái nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm, thành ngữ, từ Hán – Việt.

– Về tu từ câu: điệp ngữ, chơi chữ.

b) Về kĩ năng: Học sinh được củng cố về kĩ năng vận dụng các khái niệm đã học và luyện tập.

2. Phương pháp

Tạo khung câm theo 3 cột: Khái niệm – định nghĩa – đặt câu và lần lượt ôn lại từng định nghĩa; học sinh đặt câu, giáo viên ghi đáp số đúng vào khung câm. Thí dụ:

Khái niệm	*Định nghĩa*	*Đặt câu (từ văn bản đã học)*
Từ ghép chính phụ	Là từ ghép có tiếng chính làm chỗ dựa và tiếng phụ bổ nghĩa cho tiếng chính	– Mẹ còn nhớ sự nôn nao hồi hộp khi cùng *bà ngoại* đi tới gần *ngôi trường* và nỗi chơi vơi, hốt hoảng khi *cổng trường* đóng lại. (Mẹ tôi)
Quan hệ từ	Là từ để liên kết các thành phần của cụm từ, các thành phần của câu	– Thân em *như* hạt mưa sa Hạt vào bãi cát hạt ra ruộng cày (ca dao)
Thành ngữ	Là loại cụm từ có cấu tạo cố định, các từ trong thành ngữ khó thay đổi, có tính hình tượng, tính biểu cảm cao.	– Đến ngày lễ Tiên vương, các quan lang mang *sơn hào hải vị, nem công chả phượng tới*, chả thiếu gì. (Bánh chưng bánh giày).
Điệp ngữ	Là cách lặp lại từ ngữ (có khi cả câu) làm nổi bật, gây xúc cảm mạnh	– Cháu chiến đấu hôm nay *vì* lòng yêu Tổ quốc *vì* xóm làng thân thuộc Bà ơi, cũng *vì* bà *vì* tiếng gà cục tác (Tiếng gà trưa)

PHỤ LỤC

Gợi ý một số đề kiểm tra trắc nghiệm tích hợp đồng quy để tự ôn tập cá nhân hay theo nhóm

Bài 1

Văn bản: *Cổng trường mở ra*

1. Tìm hiểu chủ đề văn bản. Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Vai trò của nhà trường đối với con người ☐

b) Tình cảm sâu nặng của mẹ với con ☐

c) Cả hai chủ đề ☐

2. Từ "giấc ngủ" là loại từ gì về mặt cấu tạo? Đánh dấu vào ô mà em cho là đúng.

a) Từ ghép chính phụ ☐ b) Từ ☐

c) Còn phân vân ☐

3. Ba câu sau được liên kết bằng cách nào: "Thực sự mẹ không lo lắng đến nỗi không ngủ được. Mẹ tin đứa con của mẹ lớn rồi. Mẹ tin vào sự chuẩn bị chu đáo cho con trước ngày khai trường"? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Liên kết bằng cách lặp từ ☐

b) Liên kết bằng cách liên tưởng ☐

c) Không có sự liên kết ☐

d) Liên kết bằng 2 cách (a) và (b) ☐

Mẹ tôi

1. Văn bản thuộc thể loại gì? Đánh dấu vào ô mà em cho là đúng.

a) Nhật dụng ☐ b) Tùy bút ☐

c) Thư ☐ d) Văn biểu cảm ☐

2. Nghĩa của từ ghép sau đây là nghĩa nào? Đánh dấu vào ô mà em cho là đúng.

(Câu: Việc chuẩn bị *quần áo* mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới... khai trường).

a) Là nghĩa cộng lại của quần và áo ☐

b) Là nghĩa khái quát nói về sự ăn mặc ☐

c) Là cả hai nghĩa ☐

3. Trong đoạn văn này, có bao nhiêu hình thức liên kết?

"Từ nay, không bao giờ con được thốt ra một lời nói nào nặng với mẹ. Con phải xin lỗi mẹ, không phải vì sợ bố mà do sự thành khẩn trong lòng. Con hãy cầu xin mẹ hôn con để cho chiếc hôn ấy xóa đi cái dấu vết vong ân bội nghĩa".

a) Liên kết bằng cách lặp ☐

b) Liên kết bằng cặp quan hệ từ ☐

c) Liên kết bằng liên tưởng ☐

d) Có tất cả các cách liên kết trên ☐

Bài 2

Cuộc chia tay của những con búp bê

1. Chủ đề của văn bản là gì? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Tình cảm anh em ☐

b) Trách nhiệm của gia đình với con cái ☐

c) Một cuộc chia tay đầy đau xót ☐

2. Cuộc chia tay trong văn bản giữa ai với ai? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Chia tay của búp bê ☐

b) Chia tay của anh em ☐

c) Chia tay của cha mẹ ☐

d) Có tất cả các cuộc chia tay trong văn bản ☐

3. Theo em, văn bản này có thể chia ra làm mấy phần? Tại sao chia như vậy là hợp lí?

a) 3 đoạn (căn cứ vào cuộc chia tay không thành của búp bê) ☐

b) 4 đoạn (căn cứ vào hành động của hai anh em) ☐

c) 6 đoạn (căn cứ vào diễn biến tâm trạng của hai anh em) ☐

4. Đoạn văn sau đây kết hợp tả, kể và biểu cảm như thế nào?

"Chúng tôi cứ ngồi im như vậy... được đâu?"

a) Kể và biểu cảm ☐

b) Tả và biểu cảm ☐

c) Tả, kể và biểu cảm ☐

d) Chỉ tả và kể ☐

Bài 3

Những câu hát về tình cảm gia đình (1)

1. Cả bài ca dao là tiếng nói của ai, nói với ai? Đánh dấu vào ô mà em cho là đúng?

a) Mẹ nói với con ☐ b) Con nói với mẹ ☐

c) Anh nói với em ☐ d) Cả gia đình nói với nhau ☐

2. Từ láy *vui vầy* được kết hợp nghĩa như thế nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Một từ có nghĩa, một từ không nghĩa ☐

b) Cả hai từ có nghĩa ☐

c) Một từ có nghĩa, một từ thêm sắc thái nghĩa ☐

3. Bài ca dao đã sử dụng các biện pháp nghệ thuật nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) So sánh, hoán dụ ☐ b) Từ láy, từ cảm thán ☐

c) Ẩn dụ, hoán dụ ☐ d) So sánh, ẩn dụ ☐

e) Tất cả các biện pháp trên ☐

Bài 4

Những câu hát than thân (1)

1. Tìm giá trị ý nghĩa của câu ca dao 1? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Ý nghĩa than thân ☐

b) Ý nghĩa than thân và tố cáo ☐

c) Ý nghĩa tố cáo ☐

d) Ý nghĩa than thân và tố cáo nhẹ nhàng ☐

2. Tìm ý nghĩa của từ lặp "thương thay". Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Sự đồng cảm sâu sắc với thân phận người khác ☐

b) Ý nghĩa cảm thán về nỗi khổ của người khác ☐

c) Ý nghĩa nhấn mạnh mọi nỗi khổ của những người khác ☐

d) Ý nghĩa thông cảm với những nỗi khổ khác nhau của con người ☐

3. Đại từ *Ai* trong bài ca dao đầu nói về ai? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Nói về giai cấp phong kiến ☐

b) Nói về những kẻ tàn ác ☐

c) Nói về thiên nhiên khắc nghiệt ☐

d) Nói về kẻ săn bắt cò ☐

e) Nói về thái độ của chồng đối xử với vợ ☐

Những câu hát châm biếm (2)

1. Câu ca dao đầu nói về ai? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Nói về kẻ lười nhác ☐ b) Nói về kẻ rượu chè ☐

c) Nói về kẻ thích ngủ ☐

2. Tìm hiểu nghệ thuật của cả 4 bài ca dao. Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Đều có ẩn dụ, tượng trưng ☐

b) Đều sử dụng phóng đại, nói ngược ☐

c) Đều có nghệ thuật châm biếm ☐

d) Đều có nghệ thuật tả thực ☐

e) Đều có tất cả nghệ thuật trên ☐

3. "*Ai* làm cho bể kia đầy

Cho ao *kia* cạn, cho gầy cò con"

Hai đại từ trên chỉ gì? Giữ chức vụ gì? Đánh dấu vào ô em cho là đúng:

a) Chỉ người, làm định ngữ ☐ b) Chỉ vật, làm chủ ngữ ☐

c) Chỉ vật, làm định ngữ ☐ d) Chỉ người, làm chủ ngữ ☐

Bài 5

Sông núi nước Nam – Phò giá về kinh

1. Hai bài thơ kết hợp luận, tả, kể, cảm như thế nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Luận và kể ☐ b) Luận và tả ☐

c) Luận và cảm ☐ d) Kể và cảm ☐

e) Luận, kể, cảm ☐

2. Chủ đề chung của cả 2 bài thơ là gì? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Tự hào dân tộc, hào khí chiến thắng ☐

b) Tự hào dân tộc, khát khao hòa bình ☐

c) Hào khí chiến thắng, khát khao hòa bình ☐

d) Tự hào dân tộc, hào khí chiến thắng, khát khao hòa bình ☐

3. Các từ Hán – Việt sau đây là ghép chính phụ hay ghép đẳng lập? Xếp vào ô theo con số thứ tự các từ: Sơn hà (1), Nam quốc (2), thiên thư (3), Chương Dương độ (4), trí lực, giang sơn (5).

Ghép chính phụ	Ghép đẳng lập

4. Nhận xét tính biểu cảm của bài *"Sông núi nước Nam"*. Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Biểu cảm ẩn ☐ b) Biểu cảm lộ ☐

c) Biểu cảm vừa ẩn, vừa lộ ☐

Bài 6

Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra –
Bài ca Côn Sơn

1. Nhận xét về sự phối lớp tả, kể, cảm trong *Bài ca Côn Sơn*. Đánh dấu vào ô em cho là hợp lí.

a) Có tả và có biểu cảm ☐ b) Có kể và có biểu cảm ☐

c) Chỉ tả và kể, không biểu cảm ☐

d) Có tả, có kể và có biểu cảm ☐

2. Bên bóng chiều, nửa như có, nửa như không? (*Thiên trường vãn vọng*). Hiểu nghĩa cụm từ: *nửa như có, nửa như không* thế nào?

a) Lúc có, lúc không ☐ b) Có, không lẫn lộn ☐

c) Có ở trong lòng, không ở ngoài hiện thực ☐

d) Có ở hiện thực, không ở tâm tư ☐

3. Các từ Hán – Việt sau đây, từ ghép chính phụ nào có từ chính trước, từ phụ sau? Đánh dấu vào ô theo thứ tự của từ: thôn tiền (1), bán vô (2), mục đồng (3), song song (4), hạ điền (5), tịch dương (6).

Từ chính đứng trước	Từ chính đứng sau

4. Trong bài: "Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra", nhà thơ đã biểu cảm một cách gián tiếp qua các đối tượng nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Biểu cảm qua người ☐ b) Biểu cảm qua vật ☐

c) Biểu cảm qua cảnh ☐ d) Biểu cảm qua cả 3 đối tượng ☐

Bài 7

Chinh phụ ngâm khúc – Bánh trôi nước

1. Các câu thơ đối vế, đối từ trong bài *Chinh phụ ngâm* có dụng ý nghệ thuật gì? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Sự xa cách của hai địa danh ☐

b) Như hai người đang còn nhìn thấy nhau ☐

c) Như nhắc nhủ sự nhớ nhau trong xa cách ☐

2. Chủ đề bài "Bánh trôi nước"? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Xót xa về duyên phận mình ☐

b) Tự hào về phẩm chất của mình ☐

c) Oán trách sự phũ phàng của đời với mình ☐

d) Tự cảm thán về cuộc đời mình ☐

3. Nếu đặt các đề tài như sau cho bài "Bánh trôi nước" thì em cho đề tài nào là phù hợp với bài thơ? Điền vào ô em cho là đúng các đề tài theo số thứ tự: Bánh trôi nước (1), Tấm lòng son (2), Đây Hồ Xuân Hương (3), Nhắn kẻ làm bánh trôi (4).

Thích hợp	Không thích hợp

Bài 8

Qua Đèo Ngang – Bạn đến chơi nhà

1. Chủ đề của bài thơ *Qua Đèo Ngang* là gì? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Cảnh sống đìu hiu ở Đèo Ngang ☐

b) Một phút chạnh lòng về cuộc sống cô đơn ☐

c) Một thoáng thương nhà, nhớ nước trước cảnh trời đất ☐

2. Tìm nghĩa của cụm từ "ta với ta" trong bài *Bạn đến chơi nhà*. Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Chỉ có 2 chúng ta hôm nay ☐

b) Thông cảm vì chúng ta là bạn ☐

c) Chỉ cần hai tấm lòng đến với nhau là đủ ☐

3. Trong các câu văn xuôi có quan hệ từ dưới đây, câu nào diễn tả được ý hai câu thơ đầu của bài *Bạn đến chơi nhà*? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Lâu lắm, bác không tới nhà *của* tôi, nhưng tiếc quá, trẻ con đi vắng cả, không có đứa nào *để* sai, *còn* chợ *của* làng thì xa lắm, không mua được gì *để* tiếp bác. ☐

b) Tôi với bác, lâu lắm mới gặp, *nhưng* không may *cho* tôi là nhà đi vắng cả, nếu đi chợ *thì* cũng không ai đi cho. ☐

c) Thật là không may *cho* ông bạn thân *của* tôi! Làm sao có người đi chợ bây giờ *để* mua ít thức ăn về *cùng nhau* thưởng thức! ☐

d) Bác đến chơi, tình cảm *của* bác thật là quý! *Nếu* có trẻ con ở nhà *thì* có thể đi chợ tiếp ông khách quý *của* tôi. ☐

4. Tìm hiểu tính biểu cảm của bài thơ *Bạn đến chơi nhà*. Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Không biểu cảm, chỉ kể lể ☐

b) Chỉ biểu cảm ở câu cuối ☐

c) Biểu cảm ẩn trong từng câu kể ☐

Bài 9

Xa ngắm thác núi Lư

1. Tìm chủ đề của bài *Xa ngắm thác núi Lư*? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Cảnh đẹp hùng vĩ của thác núi Lư ☐

b) Tâm hồn hòa nhập với thiên nhiên của nhà thơ ☐

c) Cảnh thác núi Lư trong sự tưởng tượng phóng khoáng của thi nhân ☐

2. Xác định điểm nhìn của nhà thơ khi ngắm thác núi Lư. Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Rất cao và rất xa ☐

b) Rất cao nhưng không xa lắm ☐

c) Rất xa nhưng không cao lắm ☐

3. Nếu được dịch từ *Khán* (nguyên bản) ra các từ đồng nghĩa như sau: *nhìn, trông, thấy, ngắm, xem* thì em thấy từ nào là phù hợp với điểm nhìn của tác giả? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Nhìn ☐ b) Trông ☐ c) Thấy ☐

d) Ngắm ☐ e) Xem ☐

4. Bài thơ đã lập ý từ cảm xúc với đối tượng nào trong cuộc sống? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Từ người ☐ b) Từ sự việc ☐

c) Từ dòng thác ☐ d) Từ đỉnh núi ☐

e) Từ ánh nắng trên núi ☐

Bài 10

Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh – Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê

1. Tìm chủ đề của bài *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh*? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Ngắm trăng nhớ quê hương ☐

b) Tình cảm trân trọng đối với quê hương ☐

c) Sự hòa nhập tâm hồn yêu quê hương với tình yêu thiên nhiên ☐

2. Tìm chủ đề của bài *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Nỗi xót xa khi trở về quê trở thành người lạ ☐

b) Thời gian đã làm tiêu tan tình quê hương ☐

c) Niềm vui lẫn nỗi buồn khi về quê sau thời gian xa quá lâu ☐

d) Tấm lòng của một viên quan lớn với quê hương ☐

3. Đối chiếu với nguyên bản, em thấy việc sử dụng từ trái nghĩa nào trong 3 bài là sát với nguyên bản? Tại sao? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Khi đi trẻ, lúc về già ☐

b) Trẻ đi, già trở lại nhà ☐

c) Rời nhà khi trẻ, già mới quay về ☐

4. Bài thơ "Ngẫu nhiên... quê" thể hiện sự biểu cảm từ đối tượng nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Từ sự việc ☐

b) Từ con người ☐

c) Từ sự việc và con người ☐

Bài 11

Bài ca nhà tranh bị gió thu phá

1. Đánh dấu vào ô em cho là hợp lí về sự kết hợp tả, kể, biểu cảm trong từng phần:

Phương thức biểu đạt	*Miêu tả*	*Tự sự*	*Biểu cảm trực tiếp*	*Miêu tả + tự sự*	*Miêu tả + biểu cảm*	*Tự sự + biểu cảm*	*Cả 3 phương thức*
Phần 1							
Phần 2							
Phần 3							
Phần 4							

2. Tìm hiểu chủ đề bài thơ? Đánh dấu vào ô mà em cho là hợp lí.

a) Cảnh tàn phá của gió thu ☐

b) Sự đau khổ của người bị gió thu tàn phá gian nhà ☐

c) Nỗi niềm về sự nghèo khổ của kẻ sĩ ☐

d) Ước vọng về cuộc sống tốt đẹp cho mọi người ☐

3. Xếp các từ được thống kê lộn xộn sau đây thành các nhóm từ đồng âm các cột sau:

Thu *cao, ba* ***lớp****,* ***tranh*** *bay,* ***nam*** *khinh,* ***cấp*** *tranh,* ***giây*** *lát, tối* ***mực****, thạch* ***bàn***

Từ	Thu	lớp	tranh	bay	nam	cấp	giây	mực	bàn
Từ đồng âm	tiếng thu	lớp học	tranh cướp	- cái bay - bọn bay	phía nam	cấp sách	giây lưng	mực thước	bàn việc

4. Trong các từ sau, từ nào là từ đồng âm, từ nào là từ chuyển nghĩa.

Từ	*Đồng âm*	*Chuyển nghĩa*
Thu mình		
Tiếp thu		
Tịch thu		
Mùa thu		
Nghiệm thu		

Bài 12

Cảnh khuya – Rằm tháng giêng

1. Xác định chủ đề chung của cả hai bài thơ? Đánh dấu vào ô em cho là hợp lí.

a) Tình yêu nước hòa hợp với tình yêu thiên nhiên ☐

b) Tâm hồn thi sĩ của một lãnh tụ trước ánh trăng rừng ☐

c) Cảnh trăng đẹp ở chiến khu Việt Bắc ☐

d) Tâm hồn nhạy cảm và phong thái ung dung của Bác Hồ ☐

2. Bản dịch nguyên bản của câu 1 thêm từ *lồng lộng*. Hãy tìm ý nghĩa của sự sáng tạo của bản dịch. Đánh dấu vào ô em cho là hợp lí.

a) Mở rộng không gian chiếu rọi của ánh trăng ☐

b) Thể hiện cảm xúc rộng mở trước ánh trăng ☐

c) Tăng thêm vẻ đẹp cho ánh trăng ☐

3. Tìm các thành ngữ xuất phát từ các từ trong bài thơ *Cảnh khuya*: *hát, tiếng, hoa, ngủ, nhà, chưa...*

Thí dụ: mẹ *hát* con khen, *tiếng* ra tiếng vào, *chưa* nói đã cười...

4. Nếu viết bài văn cảm nghĩ về bài thơ *Cảnh khuya* thì em sẽ chọn các chi tiết nào để phân tích? Đánh dấu vào ô em cho là hợp lí.

a) Tiếng suối, tiếng hát ☐

b) Bóng lồng hoa, tiếng suối ☐

c) Chưa ngủ và tiếng hát ☐

d) Chưa ngủ và cảnh khuya ☐

e) Tất cả các chi tiết ☐

Bài 13

Tiếng gà trưa

1. Tìm chủ đề của bài thơ. Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Kỷ niệm trong sáng về tuổi thơ ☐

b) Lòng yêu nước xuất phát từ tình yêu những điều bình thường ☐

c) Tiếng gà gây nhớ bà, nhớ quê hương ☐

d) Tâm hồn người chiến sĩ với quê hương ☐

e) Kỉ niệm của tuổi thơ tạo nên sức mạnh cho con người ☐

2. Trong bài thơ, theo em, điệp ngữ nào có tính biểu cảm và có nhiều ý nghĩa nhất đối với chủ đề bài thơ? Tại sao? Đánh dấu vào ô em cho là đúng và nói gọn tại sao?

a) Điệp ngữ *nghe* (3 lần) ☐ Tại sao?

b) Điệp ngữ *bà* (4 lần) ☐ Tại sao?

c) Điệp ngữ *vì* (4 lần) ☐ Tại sao?

d) Điệp ngữ *tiếng gà trưa* (5 lần) ☐ Tại sao?

3. Chuyển đoạn đầu của bài thơ thành thơ lục bát và phân tích sự khác nhau của cách sử dụng 2 thể thơ?

4. Việc thay đổi số tiếng, số câu với thể thơ 5 tiếng của bài thơ có dụng ý gì? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Thể hiện được xúc cảm khác nhau ☐

b) Phụ thuộc vào yêu cầu kể và tả ☐

c) Sự cách tân đối với ngũ ngôn cổ thi ☐

d) Bớt chữ và điệp *tiếng gà trưa* để làm nổi bật chi tiết đó ☐

e) Âm thanh như vang mãi trong hồi ức ☐

Bài 14

Một thứ quà của lúa non

1. Bài văn đã có những đặc điểm gì để trở thành một bài tùy bút? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Bố cục không theo mẫu mực nhất định ☐

b) Kể và tả kết hợp với biểu cảm ☐

c) Biểu cảm là chủ yếu, tả và kể có tính chất gợi ☐

d) Lời văn trữ tình, cảm xúc nồng nàn ☐

e) Kể, tả, biểu cảm, suy luận, thuyết minh ☐

2. Hãy tìm ý nghĩa của cách dùng từ ngữ có tính sáng tạo trong câu văn sau: "Chúng ta có thể nói rằng trời sinh ra lá sen để bao bọc cốm cũng như trời sinh ra cốm nằm ủ trong lá sen". Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Để nói rằng cốm nhất thiết phải gói bằng lá sen ☐

b) Để nói rằng hương cốm và hương lá sen phối hợp với nhau mới thành hương cốm thực sự ☐

c) Để nói rằng: tất cả những gì tinh khiết, quý giá cần được sự bảo vệ, trân trọng của con người ☐

d) Quy luật của tạo hóa đã sắp sẵn sự kết hợp với thiên nhiên. ☐

3. Em có cho rằng đó là một cách chơi chữ không? Tại sao?

Bài 15

Văn bản (1) và (2)

Sài Gòn tôi yêu – Mùa xuân của tôi

1. Trong ba bài tùy bút: *Một thứ quà của lúa non (1), Sài Gòn tôi yêu (2), Mùa xuân của tôi (3)*, bài nào thể hiện cảm xúc đối với sự vật, bài nào với thời tiết, con người, bài nào với mùa xuân? Đánh dấu theo số bài.

Đối với người	Đối với sự vật	Đối với khí hậu	Đối với mùa xuân
Mẫu	(1)		

2. Tại sao khi tả nụ cười của người Sài Gòn, tác giả lại dùng các từ gần nghĩa một cách liên tiếp như vậy (cười ngậm miệng, cười chúm chím, cười mủm mỉm, cười he hé)? Đánh dấu vào ô em cho là hợp lí.

a) Thể hiện cảm xúc dồn dập đến với tiếng cười ☐

b) Thể hiện sự cần thiết phải dùng nhiều từ như thế mới tả hết sắc thái nụ cười ☐

c) Các từ gần nghĩa đó diễn tả sự phát triển của khuôn miệng với vẻ đẹp lộ dần của cái cười ☐

d) Dùng nhiều từ để thể hiện rõ nhất phong cách của người Sài Gòn khi cười. ☐

Bài 18

A

TÌM HIỂU KHẢ NĂNG TÍCH HỢP TRONG BÀI

Tìm hiểu tục ngữ không chỉ hiểu kết cấu, nhịp điệu mà còn phải chú ý khai thác nghệ thuật lập luận của tục ngữ. Bước đầu hiểu rằng tục ngữ là một loại văn nghị luận sẽ giúp các em tiếp thu dễ dàng các khái niệm đầu tiên về văn nghị luận cũng như bắt đầu tập sưu tầm tục ngữ trong sự phân biệt với ca dao.

B

Văn bản:

TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

1. Luyện đọc kết hợp với hiểu chú thích

Đọc tục ngữ phải chú ý đến cách ngắt nhịp, dứt câu, nhấn giọng ở các yếu tố đối tạo nên ngữ điệu đọc vang tục ngữ. Tìm đọc các chú thích, diễn câu tục ngữ lại theo chú thích, đặc biệt các chú thích về từ Hán. Đối chiếu với bảng tra cứu ở cuối sách để hiểu thêm các yếu tố Hán của các từ Hán nếu có ở bảng tra cứu.

2. Luyện tìm bố cục

Tám câu tục ngữ xếp theo nhóm tập trung vào chủ đề: nói về thiên nhiên và lao động sản xuất. Câu 1, 2, 3, 4 nói về khí hậu, thời tiết. Các câu còn lại nói về ý nghĩa của đất đai và kinh nghiệm sản xuất.

3. Trả lời câu hỏi đọc hiểu

Câu 2 và 1: (theo gợi ý của mục 2 và 1)

Câu 3: Phân tích từng câu tục ngữ theo nội dung sau:

a) Nghĩa của câu tục ngữ

b) Cơ sở thực tiễn của kinh nghiệm nêu trong câu tục ngữ.

c) Một số trường hợp có thể áp dụng kinh nghiệm nêu trong câu tục ngữ.

d) Giá trị của kinh nghiệm mà câu tục ngữ thể hiện?

GỢI Ý SUY NGHĨ ĐỂ TRẢ LỜI VÀ KẾT QUẢ TRẢ LỜI

Câu tục ngữ 1:

a) Tìm hiểu nghĩa của từ *nằm*, từ *cười*, nhớ lại ngày tháng năm, tháng mười dài ngắn khác nhau thế nào ? Câu tục ngữ nói về thời gian dài hay ngắn của các ngày tháng năm (mùa hè) và tháng mười (mùa đông).

b) Việc ngày ngắn hay dài có liên quan đến công việc nhà nông trong mùa hè và mùa đông.

c) Do ngày dài nên người nông dân có thể ra đồng sớm và về muộn, bù lại giờ nghỉ trưa do nắng nóng. Còn mùa đông ngày ngắn nên một số công việc có thể làm ở nhà.

d) Tục ngữ (câu 1) nêu một kinh nghiệm có cơ sở khoa học và rất thiết thực với mọi người, đặc biệt với người nông dân mà công việc thường không được định về giờ giấc chặt chẽ.

Câu tục ngữ 2:

a) Tìm hiểu nghĩa của từ *mau* và *vắng*, mối quan hệ giữa các ý của câu qua từ *thì*. Câu tục ngữ nói về các dấu hiệu trên bầu trời có tính dự báo về thời tiết trong các ngày đó.

b) Câu tục ngữ có ý nghĩa với nhà nông để dự kiến công việc đồng áng phù hợp với thời tiết trong ngày sau.

c) Nếu không thấy trời nhiều sao trong đêm thì hôm sau có thể đem phơi sản vật, còn nếu trời mù, có thể mưa thì có thể thay việc tát nước vào ruộng bằng việc dọc bờ hay cày, bừa đất.

d) Câu tục ngữ nêu một kinh nghiệm thiên văn dễ vận dụng và thường liên quan nhiều đến mọi người, đặc biệt là nhà nông và các nghề làm việc ngoài trời.

Câu tục ngữ 3:

a) Tìm hiểu nghĩa của từ *ráng* (khác với *rán*), từ *mỡ gà* (màu thế nào?) và từ *nhà*?

Câu tục ngữ khuyên củng cố lại nhà cửa vì trời có thể có bão khi trên trời có ráng màu mỡ gà.

b) Câu tục ngữ nêu một kinh nghiệm nhìn trời đoán thời tiết có liên quan đến mùa mưa bão.

c) Khi có triệu chứng bão thì nên chặt bớt cành cây cao, xem lại cửa, mái nhà. Đối với nhà nông, bão không chỉ liên quan đến nhà cửa mà còn đến cả mùa màng, từ đó, nếu có dấu hiệu bão, nông dân phải tìm cách hạn chế thiệt hại (với mía, lúa, cây ăn quả...)

d) Câu tục ngữ nêu một kinh nghiệm theo dõi thời tiết rất thực với nhân dân Việt Nam sống ở vùng đất luôn có bão, lụt.

Câu tục ngữ 4:

a) Tìm hiểu tại sao *kiến bò* (bò lên hay bò ngang) thì sẽ có lụt. Câu tục ngữ nêu một kinh nghiệm đoán thời tiết: Nếu kiến có tổ dưới đất, do bản năng, biết có nước chảy vào tổ thì kéo nhau theo tường bò lên cao.

b) Nhà ở Việt Nam, ở nhà quê hay thành phố đều có kiến (nhiều hoặc ít). Hàng ngày, việc di chuyển đông đảo của kiến trong nhà là dễ thấy và ai cũng đoán được là sẽ có lụt, từ đó có cách phòng ngừa.

c) Nếu thấy kiến bò theo đàn lên tường cao, không phá dòng chuyển của kiến và theo dõi độ cao của nơi chuyển để đoán lụt to hay nhỏ.

d) Câu tục ngữ nêu một kinh nghiệm đoán thời tiết dễ nhận biết với mọi người.

Câu tục ngữ 5:

a) Tại sao lại không nói thước đất mà là *tấc đất*? *Tấc vàng* nhiều đến bao nhiêu? Nếu nối hai từ *tấc đất, tấc vàng* thì em sẽ nói bằng từ gì?

Câu tục ngữ đề cao giá trị tuyệt đối của đất đai so với tiền bạc (nếu biết khai thác nó) nhằm giáo dục sự yêu quý và bảo vệ đất đai của đất nước.

b) Rõ ràng là đã có nhiều tấm gương người lao động, do biết khai thác đất đai – ngay cả ở các miền hoang vu, đã trở nên giàu có. (Chú ý: Ngày nay, trong việc mua bán đất làm nhà, câu tục ngữ đã được hiểu với ý khác, thậm chí còn biến đổi: Tấc đất- tấc kim cương!).

c) Câu tục ngữ có tính khái quát cao và trường cửu về giá trị của đất đai như một bất động sản quốc gia, giúp cho quốc gia trở nên giàu có.

Câu tục ngữ 6:

a) Tìm hiểu nghĩa của các từ Hán (canh, trì, viên, điền) (bài 8 không có yếu tố Hán ở bảng tra cứu!). Tại sao lại xếp việc nuôi cá (canh trì), trồng vườn (canh viên), làm ruộng (canh điền) lại theo thứ tự như trong câu tục ngữ?

Câu tục ngữ khuyên nên chú ý đến nuôi cá, lập vườn (cây ăn quả) và trồng lúa để tăng trưởng kinh tế về nhiều mặt. Tuy nhiên, chú ý đến việc ưu tiên cho từng mặt sản xuất.

b) Hiện nay, câu tục ngữ này là phù hợp với sự chuyển đổi sản xuất ở nông thôn, nhất là các miền chỉ độc canh lúa.

c) Nhiều vùng đất ở nông thôn ta hiện nay theo hướng cánh đồng 50 triệu và chuyển đổi vật nuôi, cây trồng như hướng VAC đã chuyển từ trồng lúa sang nuôi cá và lập vườn (có khi thành trang trại) đạt kết quả rất tốt.

d) Câu tục ngữ là sự tổng kết của cha ông ta đã được kiểm nghiệm trong thời đại ngày nay.

Câu tục ngữ 7:

a) Tìm hiểu nghĩa các từ *nước, phân, cần, giống* trong nông nghiệp có ý nghĩa như thế nào? Tại sao lại sắp xếp các yếu tố đó về tầm quan trọng trong sản xuất theo thứ tự trên? (Chú ý: *cần* không phải là *cần kiệm* mà là cần *mẫn*).

b) Câu tục ngữ nói về tầm quan trọng theo thứ tự khác nhau của nước ta đã cho thấy nước (thủy lợi) cần thiết cho đồng ruộng như thế nào? Nhà nước ta, đồng thời với phát triển các công trình thủy lợi lớn nhỏ, cũng đã nghiên cứu thêm nhiều loại phân cho đồng ruộng và loại giống cho chăn nuôi.

c) Em thử trồng vài cây ở vườn nhà và kiểm nghiệm xem nếu không tưới nước hàng ngày và không chăm sóc (bắt sâu, tỉa lá) - chỉ với hai việc ấy thôi - thì cây trồng của em sẽ phát triển như thế nào?

d) Đây là câu tục ngữ khái quát kinh nghiệm sản xuất của cha ông ta mà ngày nay vẫn có ý nghĩa thực tiễn được thể hiện trong việc trồng lúa ở nông thôn ta hiện nay.

Câu tục ngữ 8:

a) Tìm hiểu nghĩa từ *thì*, từ *thục* và giải thích tại sao *thời vụ* lại quan trọng hơn việc làm làm thục đất?

Câu tục ngữ nêu một kinh nghiệm trồng trọt cần chọn đúng thời vụ và trước khi trồng (dù là xếp sau) cần làm cho đất được cày đi bừa lại cho đất tơi, đất ẩm, bảo đảm cho cây sống ở thời gian đầu.

Chú ý: Nếu đất đã tốt mà sai thời vụ thì có khi không đạt kết quả.

Đọc phần ghi nhớ, đối chiếu với kết quả trả lời đọc hiểu (phần nội dung từ ngữ).

4. Nhìn chung, tục ngữ có những đặc điểm về hình thức: ngắn gọn, thường có vần, nhất là vần lưng, các vế thường đối xứng nhau cả về nội dung và hình thức, lập luận chặt chẽ và giàu hình ảnh.

Hãy minh họa những đặt điểm đó và phân tích giá trị của chúng bằng những câu tục ngữ trong bài học.

Câu 1: Em thử diễn đạt bằng câu văn xuôi nghị luận để thấy sự rút gọn đến mức tối thiểu của 2 câu tục ngữ. Vần lưng nằm trong câu (năm/nằm); (mười/cười) tạo nên sự dễ nhớ như thơ, 2 câu nối nhau ở từng từ và ý (đêm/ngày, sáng/tối, đêm đối với ngày tạo nên sự đối lập dễ thấy trong sinh hoạt của con người); phải nói đến nghệ thuật ẩn dụ tài tình (nằm = ngủ, cười = hoạt động), cách lặp tăng cường tính đối lập (tháng, chưa, đã); đặc biệt, câu rút gọn song vẫn bảo đảm lập luận chặt chẽ của hai câu đơn có trạng ngữ, trong đó, nổi bật quan hệ đối lập của hai từ chưa - đã. Em thử tìm một từ khác thay vào từ *cười* và giải thích tại sao câu lại có từ *cười*?

Câu 2: Cũng là câu nghị luận rút gọn (Nếu trời dày sao thì nắng, còn nếu trời thưa sao thì có thể mưa). Vần lưng thể hiện ở 2 từ: *nắng, vắng*. Tính đối thể hiện ở các từ: *nắng/mưa, mau/vắng*. Cặp quan hệ từ bỏ từ *nếu thì* (thường có thể bỏ) ở cả hai vế có tính chất khẳng định rõ rệt *nhân* (mau sao, vắng sao) nhất định sẽ dẫn đến *quả* (nắng, mưa). Em thử tìm hiểu tại

sao dân gian không dùng hai từ đối nhau hơn: *dày sao* ↔ *thưa sao* mà lại dùng *mau sao* ↔ *vắng sao* có vẻ như không trái nghĩa?

Câu 3: Thử diễn thành văn xuôi để thấy nghệ thuật rút gọn của câu tục ngữ. (Khi ta thấy có ráng mỡ gà ở bầu trời, nếu nhà chưa vững chắc thì hãy củng cố thêm). Câu có vần lưng trong câu (gà ↔ nhà). Tính đối không rõ nhưng có sự vận dụng hình ảnh và lập luận bằng các quan hệ từ (nếu - thì) trong câu có trạng ngữ (*khi* có ráng mỡ gà).

Câu 4: Theo cách diễn xuôi để thấy tính rút gọn của câu tục ngữ (vào tháng 7, nếu thấy kiến bò cao thì chỉ lo trời lại lụt). Vần trong câu (bò, lo). Cách sử dụng bằng trắc trong câu cũng giúp ta dễ nhớ. Câu tục ngữ sử dụng hình ảnh kiến bò mà không cần giải thích như một triệu chứng lụt. Các lập luận hình như chưa có chất khẳng định như câu trên (lo có thể lụt chứ có khi không lụt). Thực tế cũng có khi như vậy.

Câu 5: Câu cực ngắn nhưng giàu nghĩa do sử dụng ẩn dụ và cách lập luận ngầm không rõ từ lập luận, từ đó có thể hiểu mối quan hệ giữa *đất* và *vàng* theo nhiều cách tạo nên tính đa nghĩa của câu tục ngữ.

Câu 6: Câu tục ngữ có vần nội bộ độc đáo (từ/nhị, viên/điền). Hai vế đầu vần ở từ cuối và từ đầu, hai vế sau vần ở hai từ cuối: từ (bằng), nhị (trắc), viên (bằng), điền (bằng) tạo sắc thái ngữ âm khép kín của câu. Lập luận vừa có tính chất sắp xếp, vừa có tính chất liệt kê tạo nên tính nhiều nghĩa của câu.

Câu 7: Ngữ điệu rất dễ nhớ do phối hợp luật sắp xếp đối tượng và luật bằng trắc và cách đối ở hai vế giữa (phân ↔ cần) như câu 6, nhịp 3 và nhịp hai ở cả hai câu làm cho 2 câu gần với thơ.

Câu 8: Nghệ thuật rút gọn, đối và sử dụng vần cũng như nhịp hai giống như ở câu 6 và 7.

Đọc lại phần ghi nhớ và khái quát vài ý về nghệ thuật để hoàn chỉnh phần ghi nhớ.

Luyện tập:

Giới thiệu một số câu tục ngữ có nội dung phản ánh kinh nghiệm của nhân dân ta về các hiện tượng mưa, nắng, bão, lụt... *Thí dụ:*

a) Chuồn chuồn bay thấp thì mưa
Bay cao thì nắng bay vừa thì râm

b) Chớp lửa Ròn (1), ôm con mà chạy
Chớp ngả Eo (2), nước trèo khu đĩ
(1 và 2: địa điểm Phú Lộc (TT –Huế và Bố Trạch (Quảng Bình))

c) Mây kéo ngang bắc thang lên gác
Mây kéo xuống lấy thuổng đắp bờ

d) Đông tháng mười, cấy giữa cươi (sân) cũng có lúa

đ) Mưa cá mòi, nắng lòi con mắt

e) Ông tha mà bà chẳng tha
Mồng ba tháng chín, hăm ba tháng mười (nói về lụt)

g) Ong vò vẽ làm tổ bụi gai
Thấp thời lụt nhỏ, cao thời lụt to

Đọc thêm:

Đọc thầm, đọc to và phân tích theo các yêu cầu nghệ thuật như ở phần đọc hiểu số 4.

Gợi ý: Dựa chú thích, diễn xuôi từng câu để hiểu nghĩa khái quát từng câu, từ đó phân tích các yếu tố nghệ thuật, đặc biệt chú ý đến tính nghị luận của tục ngữ thông qua cách rút gọn các câu ghép có các cặp từ quan hệ tiềm ẩn.

C

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

1. Việc sưu tầm văn học dân gian (ca dao - tục ngữ - dân ca) địa phương là việc hữu ích và sẽ gây hứng thú đối với các em học sinh vì nó giúp các em hiểu địa phương mình hơn, từ đó, gắn bó hơn với quê hương, mặt khác, tập cho các em vận dụng các hiểu biết về tục ngữ vừa mới học, đồng thời việc bước đầu biết thế nào là sưu tầm văn học như một khâu của nghiên cứu văn học.

2. Về nội dung, các em cần phân biệt tục ngữ với ca dao - dân ca để ghi chép bước đầu có tính phân loại. Tục ngữ là các câu ngắn, gọn thường nói về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội có tính khuyên nhủ, răn dạy. Chú ý khoanh vùng địa phương để sưu tầm.

3. Về phương pháp, có thể lập các nhóm sưu tầm và phân công mỗi nhóm cho từng vùng. Việc làm cần tiến hành ở các tuần đang học về tục ngữ và có thể vài tuần tiếp theo. Sau khi tập hợp kết quả theo nhóm với các tài liệu được viết sạch, trên khổ giấy giống nhau, giáo viên bộ môn cần đọc, chỉnh lí, nếu được thì in thành nhiều bản để các em nghiên cứu và báo cáo vào cuối năm. Thực hiện công việc này đòi hỏi sự nghiêm túc trong ghi chép.

D

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHU CẦU NGHỊ LUẬN VÀ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Nhu cầu nghị luận

Trả lời các câu hỏi để rút ra ý 1 trong phần Ghi nhớ.

a) Trong đời sống, em thường gặp các vấn đề và câu hỏi như dưới đây không:

– Vì sao em đi học? (hoặc: Em đi học để làm gì?)

– Vì sao con người cần phải có bạn bè?

– Theo em như thế nào là sống đẹp?

– Trẻ em hút thuốc lá là tốt hay xấu, lợi hay hại?

Hãy nêu câu hỏi về các vấn đề tương tự.

Gợi ý trả lời:

– Là người con, em cần phải đối xử với cha mẹ như thế nào? (1)

– Em hiểu thế nào là học tập tốt môn Ngữ văn? (2)

– Em thích hay không thích môn Ngữ văn? (3)

– Tại sao người Đội viên Thiếu niên tiền phong phải gương mẫu trên mọi mặt? (4)

– Hãy chứng minh N, bạn của em là một học sinh giỏi? (5)

b) Gặp các vấn đề như đã nêu, em có trả lời bằng các kiểu văn bản đã học như kể chuyện, miêu tả, biểu cảm hay không? Hãy giải thích vì sao?

Gợi ý trả lời: Văn biểu cảm là để biểu lộ tình cảm, cảm xúc, ý nghĩ của mình với một sự vật, sự việc, con người... Văn kể chuyện nhằm kể lại một sự việc đã qua với các nhân vật, tình tiết và diễn biến câu chuyện. Văn miêu tả nhằm ghi lại và nhận xét về các điều đã quan sát xung quanh về cảnh, sinh hoạt, loại vật... Các vấn đề và các câu hỏi trên nhằm thể hiện sự suy nghĩ về một *vấn đề* (chứ không phải là cảnh, là truyện) bằng cách giải thích vấn đề đó, như với câu hỏi 1, 2, 3, 4 hoặc chứng minh như với câu hỏi 5. Tất nhiên, khi giải thích hay chứng minh, bàn luận cũng có thể kết hợp với tả, kể, biểu cảm nhưng cái chính là phải dùng lập luận. Ta hay gặp các kiểu văn trên báo chí dưới dạng xã luận, bình luận, phát biểu ý kiến...

2. Thế nào là văn bản nghị luận?

Gợi ý trả lời để rút ra các ý 2, 3 trong ghi nhớ (cần đọc kĩ bài văn)

a) Bác Hồ viết bài này nhằm mục đích gì? Để thực hiện mục đích đó, bài viết nêu ra những ý kiến nào? Những ý kiến đó được diễn đạt thành những luận điểm nào? Tìm các câu văn mang luận điểm đó?

Trả lời: Bài viết nhằm mục đích kêu gọi nhân dân tham gia xóa nạn mù chữ.

+ Bác nêu ra tình trạng và nguyên nhân mù chữ của dân tộc ta trong thời thực dân Pháp cai trị thể hiện ở luận điểm:

– Khi xưa Pháp cai trị, chúng thi hành chính sách ngu dân.

– Số người Việt Nam thất học so với số người trong nước là 95%.

+ Bác nói về sự cần thiết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ và nhiệm vụ của người biết chữ cũng như người chưa biết chữ phải như thế nào thể hiện ở luận điểm:

- Người biết chữ hãy dạy cho người chưa biết chữ.

- Người chưa biết chữ hãy gắng mà học cho biết chữ.

+ Bác chú ý đến phụ nữ là người cần phải học thể hiện ở luận điểm: Phụ nữ lại càng cần phải học.

b) Để ý kiến có sức thuyết phục, bài viết đã nêu lí lẽ nào? Hãy liệt kê lí lẽ ấy?

Trả lời: Để thuyết phục vì sao dân ta ai cũng phải biết đọc, biết viết, bài viết nêu lí lẽ sau:

- Biết đọc, biết viết là quyền lợi, bổn phận của người dân.

- Có kiến thức mới tham gia được vào việc xây dựng nước.

- Muốn có kiến thức, trước hết phải biết viết, đọc chữ Quốc ngữ.

Để thuyết phục về khả năng thực hiện xóa nạn mù chữ, bài viết nêu các lí lẽ (có kết hợp với dẫn chứng) sau:

- Người biết chữ dạy người chưa biết chữ. (Phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ đã làm được điều đó).

- Người chưa biết chữ phải gắng sức mà học, bất kì dạy cho ai, dạy ở đâu.

c) Tác giả không thể dùng văn miêu tả và kể chuyện với mục đích đã nêu ra ở bài viết vì mục đích bài viết là xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, một quan điểm về xóa nạn mù chữ và khả năng thực thi mục đích đó. Tuy vấn đề đặt ra rất có ý nghĩa với đời sống dân tộc nhưng bài viết phải có lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục để giải đáp các vấn đề mà nhân dân chưa hiểu.

Đọc toàn bộ phần GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. Đọc kĩ bài văn và trả lời câu hỏi dựa theo ghi nhớ.

a) Đây có phải là bài văn nghị luận không? Vì sao?

Trả lời: Đây là bài văn nghị luận về:

- Mục đích là thuyết phục chúng ta cần luyện thói quen tốt trong đời sống.

- Bài viết đã dùng *lí lẽ* để giải thích thế nào là thói xấu, thế nào là thói quen tốt.

– Bài viết đã dùng *dẫn chứng* về các thói quen xấu phổ biến hiện nay.

– Bài viết đã dùng *lí lẽ* để khuyên chúng ta nên tạo thói quen tốt.

b) (Đã trả lời ở câu a)

c) Bài nghị luận có nhằm giải quyết vấn đề có trong thực tế không? Em có tán thành ý kiến bài viết không? Vì sao?

Trả lời: Bài viết nêu vấn đề rất thực tế. Em hãy tự liên hệ để trả lời vì sao?

2. Bố cục bài văn:

a) Khái niệm về thói xấu, thói quen tốt.

b) Các thói quen tốt phổ biến hiện nay.

c) Chúng ta cần tạo ra thói quen tốt dù điều đó là khó.

3. Đọc lại các sách văn đã học và tìm các đoạn giải thích một vấn đề hay chứng minh một vấn đề bằng lí lẽ và thực tế để chép.

4. Bài viết là bài văn nghị luận đặc sắc: thông qua tả và kể chuyện cái Biển Hồ mà rút ra cái chân lí rất sâu sắc ở đoạn cuối:

"Thật bất hạnh cho ai cả cuộc đời chỉ biết giữ riêng cho mình".

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỰ KIỂM TRA

1. Nếu diễn đạt câu tục ngữ "Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa" thành 3 câu nghị luận sau đây thì em cho câu nào đúng nghĩa của câu tục ngữ? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

a) Nếu nắng thì mau sao, nếu mưa thì vắng sao ☐

b) Mau sao là nắng, vắng sao là mưa ☐

c) Mau sao chắc trời nắng, vắng sao ắt trời mưa ☐

2. Câu nghị luận sau đây là câu lí lẽ, câu dẫn chứng hay là câu vừa có lí lẽ, vừa có dẫn chứng?

"Những người đã biết chữ hãy dạy cho người chưa biết chữ, hãy góp sức vào bình dân học vụ, như các anh chị trong sáu, bảy năm nay đã gây phong trào truyền bá Quốc ngữ giúp đồng bào thất học."

a) Chỉ là lí lẽ ☐

b) Chỉ là dẫn chứng ☐

c) Kết hợp cả hai ☐

Bài 19

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Trong bài này, các em sẽ học 3 tiết: đọc hiểu văn bản, tiếng Việt và Làm văn. Bài đọc hiểu tiếp tục giúp các em tìm hiểu sâu hơn về nội dung và nghệ thuật, đặc biệt, tính nghị luận của tục ngữ mà các em sẽ học tập để vận dụng vào tiết Làm văn về nghị luận. Học tục ngữ cũng là học cách rút gọn câu mà các em sẽ học trong tiết Tiếng Việt. Tiết Làm văn tiếp nối việc hiểu văn nghị luận. Lập ý và làm dàn ý cho văn nghị luận từ các tiêu đề cũng là cách rút gọn ý.

I. LUYỆN ĐỌC VÀ HIỂU CHÚ THÍCH

Tiếp tục luyện cách đọc tục ngữ bằng cách ngắt giọng đúng nhịp và ngắt hơi hết câu, chú ý nhấn giọng ở các từ đối, các từ lặp vần. Tìm xem về cách đọc văn bản này có gì khác với cách đọc các câu tục ngữ ở bài trước.

II. LUYỆN LÀM DÀN Ý VÀ ĐẶT TIÊU ĐỀ

Thử chia 9 câu tục ngữ thành các nhóm và đặt tiêu đề có từng nhóm và kiểm tra xem tiêu đề chung của văn bản có khái quát được nội dung của các nhóm không?

Gợi ý cách suy nghĩ để trả lời: Tìm xem câu nào nói về giá trị chung và bộ phận của con người, câu nào nói về sự hòa đồng của con người vào xã hội để học, để thương yêu nhau, để đoàn kết làm nên việc lớn? Có thể có nhóm chỉ có một câu, điều ấy không quan trọng.

III. TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (cách suy nghĩ và kết quả)

1. Em hãy đọc kĩ văn bản và chú thích để hiểu các câu tục ngữ và các từ trong văn bản.

Gợi ý cách suy nghĩ và kết quả trả lời:

Đọc qua một lần, xem các chú thích rồi đọc lại từng câu, diễn từng câu thành câu nghị luận, tìm xem câu tục ngữ đã rút gọn các từ nào trong câu nghị luận, sau đó, xác định nghĩa đen của câu tục ngữ. Nghĩa đen sẽ gắn với nghĩa bóng khi trả lời câu 2.

2. Phân tích từng câu tục ngữ trong văn bản theo nội dung sau:

a) Nghĩa của câu tục ngữ? Giá trị kinh nghiệm của câu tục ngữ? Trường hợp ứng dụng kinh nghiệm của câu tục ngữ?

Câu 1: Tìm hiểu nghĩa đen và nghĩa bóng (trong câu) của từ *mặt?* Tại sao lại chỉ bằng *mười* mà không bằng nhiều hơn? Từ *mười* ở đây có nghĩa thế nào? *Mặt* ở đây không phải là bề mặt (*mặt nước, mặt bàn*) mà là một

đơn vị, một phẩm loại (mặt hàng...). Mười ở đây không phải là số đếm mà chỉ số *nhiều*, đối với 1 thì 10 là cao nhất trong hệ thang *chục*.

Nghĩa: Giá trị của con người hơn rất nhiều so với của cải (Ta hay nói: Của đi, người còn; người làm ra của).

Câu tục ngữ khuyên ta nên coi trọng người hơn của, nên phát huy hết khả năng của con người trong cuộc sống để làm ra của cải. Trong thực tế hàng ngày, khi mất của mà còn người thì không nên tiếc của nhiều. Cha mẹ để lại cho đời sau không cần là của cải mà là những người có tài năng làm ra nhiều của cải cho xã hội.

Câu 2: Tìm hiểu nghĩa các từ *răng, tóc, góc?* Cái *răng* gắn với nụ cười, lời nói, cái *tóc* gắn với khuôn mặt, cái *góc* được hiểu là một mặt quan trọng của con người, cả về hình dáng và tính cách.

Nghĩa: Cái bề ngoài có tính bộ phận của con người thể hiện toàn thể con người về hình dáng và nhân cách. Mở rộng ra có thể hiểu con người hấp dẫn trước hết ở những nét hình thức chính, trực diện trong giao tiếp? Thảo luận: Tại sao không nói *mắt* khi "mắt là cửa sổ của tâm hồn"? Trong cuộc sống, nên chú ý đến cái răng, cái tóc khi giao tiếp không phải chỉ để khoe hình dáng mà là để thể hiện nhân cách: lời ăn, tiếng nói, nụ cười, sự duyên dáng.

Câu 3: Tìm hiểu nghĩa từ *đói*, có nghĩa là *nghèo*, từ *rách* cũng có nghĩa là nghèo về ăn mặc. Nói chung, đó là các từ nói về cái khổ cực vật chất. *Sạch* có nghĩa là phẩm chất trong sạch cũng như *thơm* nói về tâm hồn cao cả. Đừng nghĩ ngây thơ là khi đói bụng thì phải tắm rửa sạch sẽ, khi mặc áo rách phải tưới nước hoa!

Nghĩa: Dù nghèo đói cả các mặt vật chất, con người nên luôn giữ tâm hồn trong đẹp, phẩm chất cao quý. Trong cuộc sống, ta chớ nên nhìn bề ngoài của con người (ăn, mặc sang trọng...) mà phải chú ý đến cái giàu có đó của ai đó có đi liền với một phẩm chất cao đẹp không? Và cũng từ đó, nên coi trọng người nghèo nhưng làm ăn, kiếm sống một cách lương thiện.

Câu 4: Tìm hiểu từ *ăn, nói, gói, mở* là gì? Có phải dân gian chỉ nói về cách ăn, cách nói, cách gói, cách mở một vật gì đó không? Tại sao *ăn*, *nói* lại phải học trước cách gói, cách mở?

Nghĩa: Học ăn, nói là học cách giao tiếp (*ăn*, *nói* là từ ghép có nghĩa tổng hợp. Thử tìm các câu ca dao, tục ngữ nói về lời ăn, tiếng nói?).

Còn *học gói, học mở* có thể hiểu theo hai cách: học cách thực hành trong công việc hằng ngày, biết *gói* lời không đáng nói, biết *mở* rộng lời đẹp trong ý hay. Cũng có thể hiểu là khi giao tiếp biết *đặt vấn đề* (mở) và *kết vấn đề* (gói). Các em cần chọn một cách hiểu.

Câu tục ngữ là câu khuyên răn hằng ngày với các em trong giao tiếp.

Câu 5: Cần hiểu từ *thầy* không chỉ là người thầy mà còn là sách vở (tri thức); yếu tố giúp ta làm nên. *Nghĩa:* Muốn làm nên sự nghiệp cần phải học, học thầy, học sách vở. Không có tri thức thì không làm được gì cả. Câu tục ngữ dạy em biết ơn thầy, quý trọng sách vở.

Câu 6: Tìm hiểu câu 5 để cao thầy mà câu 6 lại coi thầy thua bạn? Hai câu không mâu thuẫn nhau, khuyên ta nên coi trọng việc học với thầy, với sách vở (tự học) và cả bạn bè, nhiều khi học bạn bè lại hiệu quả hơn vì thông cảm, gần gũi hơn, nhất là khi có một bạn tốt.

Câu 7: *Nghĩa:* Phải biết thương người khác như thương bản thân mình. Câu tục ngữ khuyên ta nên có lòng nhân ái, sẵn sàng làm việc thiện, khi cần thiết sẵn sàng quên thân để làm việc nghĩa đối với người khác. Nhớ lại bài học trước có câu: "Thật bất hạnh cho ai cả cuộn đời chỉ biết giữ riêng cho mình." (Hai Biển Hồ).

Câu 8: *Nghĩa:* Hưởng thụ một kết quả do người khác làm nên thì phải biết ơn người đó. Đừng hiểu: *quả* chỉ là trái cây, *trồng cây* chỉ là người làm vườn, mà là hiểu mối quan hệ giữa *sáng tạo* và *hưởng thụ*. Câu tục ngữ khuyên ta nên biết ơn xã hội đã nuôi, dạy ta, trong đó có cha mẹ, ông bà ta, các thầy cô giáo và bao nhiêu người khác nữa.

Câu 9: Đừng chỉ hiểu *cây* theo nghĩa đen, nếu thế thì *ba cây* làm sao làm nên núi? Mà tại sao lại *ba cây* mà không bảy cây?

Nghĩa: Đoàn kết làm nên sức mạnh (từ *ba* có nghĩa số nhiều với hình ảnh một vật ba góc, vững chắc cân đối).

Đất nước ta nhờ có đoàn kết một lòng mà đuổi Pháp, đuổi Mỹ, giành được độc lập, thống nhất. Bác Hồ nói:

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công.

3. So sánh hai câu tục ngữ:

Không thầy đố mày làm nên
Học thầy không tày học bạn.

Trả lời: Như đã phân tích ở câu hỏi trước, 2 câu không mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau vì học ở thầy là chủ yếu nhưng còn học thêm ở bạn nữa thì hiệu quả càng cao. Cả hai câu muốn nói: nên học ở mọi người. *Thầy* có khi đối xử như bạn với ta vì tôn trọng ta, *bạn* dạy ta học là *thầy* chứ còn gì? Nhất tự vi sư, bán tự vi sư, dù là tự ấy từ đâu mà có.

Tục ngữ có câu tưởng ngược ý mà lại bổ sung nhau: *Thí dụ:*

a) Anh em như chân với tay
Bán anh em xa, mua láng giềng gần

b) Mồm trâu đi trước được ăn

Mồm người đi trước, nhăn răng nhịn thèm

c) Khôn ngoan chẳng qua thiệt thòi

4. Hãy chứng minh và phân tích giá trị của các đặc điểm sau trong tục ngữ: diễn đạt bằng so sánh, bằng cách dùng ẩn dụ, dùng từ và câu nhiều nghĩa (qua bài đã học).

a) So sánh:

Mặt người / mặt của (so sánh cân bằng)

Cái răng, cái tóc / góc con người (so sánh không cân bằng)

Thương người / thương thân (so sánh cân bằng)

b) Ẩn dụ:

- Mặt người (ẩn dụ về phẩm chất, tài năng con người)
- Mặt của (ẩn dụ về giá trị của cải)
- Đói, rách (ẩn dụ về sự nghèo khổ)
- Sạch, thơm (ẩn dụ về phẩm chất cao đẹp)
- Ăn, nói, gói, mở (ẩn dụ về cách giao tiếp)
- Quả, cây (ẩn dụ về người sáng tạo và người hưởng thụ)
- Cây, ba, cây, non (ẩn dụ về sức đơn lẻ và sức tập hợp)

c) Từ nhiều nghĩa:

- Thầy (người thầy, sách vở, bất cứ ai dạy mình)
- Gói, mở (đóng, mở một vạt, kết lời, mở lời trong giao tiếp, thực hành trong công việc hằng ngày (bánh trái, chợ búa))
- Quả (trái cây, kết quả công việc, sản phẩm cuối cùng)
- Non (núi, sự việc lớn, thành công lớn...)

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

Tìm câu tục ngữ đồng nghĩa và trái nghĩa với các câu đã học:

1. *a)* Đồng nghĩa (nói về lòng biết ơn)

- Có cây mới có dây leo
  Có cột, có kèo mới có đòn tay
- Ăn khoai nhớ kẻ cho dây mà trồng.

b) Trái nghĩa (nói về lòng vô ơn)

- Ăn cháo đá bát
- Được chim bẻ ná

2. *a)* Đồng nghĩa (nói về giá trị con người)

- Người đời, của tạm
- Của ngắn, mặt dài

b) Trái nghĩa (về giá trị của cải)

- Của trọng hơn người

3. *a)* Đồng nghĩa: Lá lành đùm lá rách (nói về lòng thương người)

b) Trái nghĩa: Đèn nhà ai, nhà ấy rạng (nói về sự ích kỉ)

Đọc thêm:

Đọc, tìm hiểu nghĩa và phân tích nghệ thuật như đối với các câu tục ngữ đã học. Thảo luận: các câu tục ngữ nước ngoài có gì khác và giống với tục ngữ Việt Nam.

C

CÂU RÚT GỌN

I. THẾ NÀO LÀ CÂU RÚT GỌN?

Trả lời câu hỏi tìm hiểu

1. Hai câu sau có gì khác nhau về cấu tạo?

a) Học ăn, học nói, học gói, học mở.

b) Chúng ta học ăn, học nói, học gói, học mở.

Trả lời: Tìm hiểu cấu trúc hai câu, chủ ngữ đâu, vị ngữ đâu?

Câu (b) là câu có chủ ngữ, câu (a) là câu rút gọn chủ ngữ, thường thấy ở ca dao, tục ngữ.

2. Tìm các từ, ngữ có thể làm chủ ngữ trong câu (a).

Trả lời: Đặt câu hỏi *ai* học ăn, học nói, học gói, học mở.

Có thể là: Ta, chúng ta, mọi người, tôi, chúng tôi, các anh, nó, bạn, anh ấy, chị ấy.

3. Vì sao chủ ngữ trong câu (a) bị lược bỏ?

Trả lời: Ca dao, tục ngữ thường răn dạy mọi người, ai cũng có thể ứng mình vào đó. Lời khuyên chung không cần chủ ngữ (phiếm chỉ chủ ngữ).

4. Trong những câu in đậm sau đây, thành phần nào bị lược bỏ? Vì sao?

Câu a: Hỏi: Rồi ba bốn người, sáu bảy người làm gì? → Câu rút gọn *vị ngữ*: để khỏi lặp lại.

Câu b: Hỏi: Ngày mai, cậu đi đâu? → Câu rút gọn hai bộ phận chính (C- V) chỉ còn Trạng ngữ, là câu đối thoại thường ngày hay rút gọn như thế.

Đọc GHI NHỚ.

II. CÁCH DÙNG CÂU RÚT GỌN

Trả lời câu hỏi

1. Những câu in đậm dưới đây thiếu thành phần nào? Có nên rút gọn như vậy không? Vì sao?

Trả lời: Đặt câu hỏi: *Ai* chạy loăng quăng? Nhảy dây? Chơi kéo cờ? Khó trả lời! Không nên rút gọn như thế vì câu trước không có từ có thể làm chủ ngữ thích hợp, có thể hiểu là *Sân trường, là trường em* chạy lăng quăng chăng?

2. Cần thêm từ ngữ nào vào câu rút gọn sau đây để thể hiện thái độ lễ phép?

Trả lời: Khi đối thoại với người lớn, tránh trả lời rút gọn. Cần nói: Thưa mẹ, bài Kiểm tra Toán hoặc Bài kiểm tra Toán mẹ ạ!

3. Từ 2 ví dụ trên, trả lời 3 câu theo ghi nhớ. Đọc ghi nhớ.

III. LUYỆN TẬP

1. Trong các câu sau đây, câu nào là câu rút gọn? Rút gọn thành phần gì? Rút gọn như vậy để làm gì?

Trả lời:

– Câu (b) là câu rút gọn chủ ngữ và các từ quan hệ (khi ta ăn quả thì ta nên nhớ kẻ trồng cây). Rút gọn là cách thức của cấu tạo tục ngữ nhằm phiếm chỉ đối tượng được nói tới có vị trí chủ ngữ trong câu.

– Câu (c): Thành phần rút gọn và lí do như câu (b).

– Câu (d): Rút gọn *hệ từ* đi với danh từ làm vị ngữ (là, bằng, như,...). Mục đích: tạo sự tương đồng có tính khẳng định: Tấc đất, tấc vàng.

2. Tìm câu rút gọn trong 2 bài thơ. Khôi phục thành phần rút gọn? Giải thích lí do rút gọn.

Trả lời:

Bài (a): Câu 1: rút gọn chủ ngữ → Ta bước tới...

Câu 7: rút gọn chủ ngữ → Ta dừng chân...

Bài (b): Câu 1: rút gọn chủ ngữ → Người ta đồn rằng...

Câu 3: rút gọn chủ ngữ → Vua khen rằng...

Câu 4: rút gọn chủ ngữ → Vua ban cho...

Câu 5: rút gọn chủ ngữ → Quan tướng đánh giặc...

Câu 6: rút gọn chủ ngữ → Quan tướng xông vào...

Câu 7: rút gọn chủ ngữ → Quan tướng trở về...

Ca dao, thơ hay rút gọn câu tạo nên một ngữ pháp riêng biệt do yêu cầu tiết kiệm lời và sự khống chế về luật thơ.

3. Vì sao cậu bé và người khác trong câu chuyện hiểu lầm nhau? Bài học gì cần rút ra về nói năng?

Trả lời: Lí do hiểu lầm: lời nói thiếu thành phần, đặc biệt là chủ ngữ khi các phần trước đó có thể hiểu lầm là thành phần câu nói. Câu chuyện dạy ta ăn nói tránh cộc lốc, gây hiểu lầm hay vô lễ.

4. Tìm chi tiết gây cười và phê phán trong chuyện?

Trả lời: Các câu rút gọn: *đây, mỗi, tiết* gây cười vì tham ăn mà chẳng nói nên lời, không tạo được sự giao tiếp cần thiết với người khác trong bữa ăn. Câu chuyện phê phán thói tham ăn.

D

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN NGHỊ LUẬN

I. LUẬN ĐIỂM, LUẬN CỨ VÀ LẬP LUẬN

1. Luận điểm

Trả lời câu hỏi: 1. Dựa vào định nghĩa luận điểm, đọc lại văn bản chống nạn thất học (Bài 18) và nêu luận điểm chính của bài. Luận điểm đó nêu ra dưới dạng nào? Cụ thể hóa ở câu nào? Luận điểm đó đóng vai trò gì trong bài văn?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời:

Đầu đề của bài văn có phải là luận điểm chính của bài văn không? Nếu thế thì luận điểm được nêu ra dưới dạng tiêu đề bài viết, được cụ thể hóa thành câu như sau: Cần phải cấp tốc chống nạn thất học. Luận điểm đó là vấn đề chủ yếu cần được giải thích và chứng minh trong bài văn. Nó đã được triển khai một cách thuyết phục do lập luận rành mạch, có hệ thống, vừa có lí lẽ, vừa có dẫn chứng với lời văn giản dị, thiết tha kêu gọi.

2. Luận cứ

Dựa theo định nghĩa luận cứ, hãy chỉ ra các luận cứ trong bài "Chống nạn thất học" và cho biết các luận cứ đó đóng vai trò gì? Các luận cứ đó có sức thuyết phục thế nào?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Hãy tìm các khái quát trong các phần của bài?

a) Luận cứ trong phần mở:

\+ Xưa kia, Pháp cai trị nước ta, chúng thi hành chính sách ngu dân.

b) Luận cứ ở phần thân:

\+ Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc hiện nay là nâng cao dân trí.

\+ Những người đã biết chữ dạy cho những người chưa biết chữ.

\+ Những người chưa biết chữ phải gắng sức mà học cho biết chữ.

\+ Phụ nữ lại càng cần phải học.

c) Luận cứ ở phần kết:

\+ Công việc này, mong anh chị em thanh nên sốt sắng giúp đỡ.

Các luận cứ đó đóng vai trò đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết thúc vấn đề cho bài văn nghị luận. Nó có sức thuyết phục cao vì nó đặt ra được vấn đề có ý nghĩa thực tiễn (luận cứ đầu), vừa nêu ý nghĩa cấp thiết của vấn đề, đề ra giải pháp cụ thể (luận cứ trong phần thân), cuối cùng là một lời kêu gọi động viên (luận cứ phần kết).

3. Lập luận

Dựa vào định nghĩa lập luận, chỉ ra trình tự lập luận của bài "Chống nạn thất học" và cho biết lập luận như vậy tuân theo thứ tự gì và có ưu điểm gì?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời:

Hãy đọc định nghĩa lập luận và hiểu các yếu tố lập luận là *lựa chọn, sắp xếp, trình bày* luận cứ.

Bài văn nhìn tổng quát là bài nghị luận có tính chất kêu gọi, động viên nhân dân nên lập luận đi từ thực tiễn đến giải pháp giải quyết và kết luận bằng lời kêu gọi.

Trong từng phần của bài, lập luận luôn kết hợp lí lẽ và dẫn chứng và thường bắt đầu bằng lí lẽ và sau đó là dẫn chứng, có khi rất cụ thể, toàn diện như dẫn chứng về các biện pháp người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ. Ưu điểm đó là tính rõ ràng, mạch lạc, dễ nắm bắt của cách trình bày của vấn đề, vừa có tình, vừa có lí.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

Đọc lại bài văn: Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống và cho biết luận điểm, luận cứ và cách lập luận? Nhận xét về sức thuyết phục của bài văn.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Nhớ lại định nghĩa về luận điểm, luận cứ, lập luận đã học và lần lược xác định.

Luận điểm chính là tiêu đề của bài văn. Các luận cứ:

- Có thói quen tốt và thói quen xấu.
- Có người phân biệt được tốt xấu nhưng vì thói quen nên khó bỏ.
- Tạo nên thói quen tốt là rất khó nhưng nhiễm thói quen xấu thì rất dễ.

Cách lập luận có sức thuyết phục vì đi từ các khái niệm cơ bản (thói quen tốt, thói quen xấu) đến dẫn chứng sâu, cụ thể (có ý phê phán) các thói quen xấu, từ đó nêu một lời kêu gọi động viên.

Đọc thêm:

Đọc kĩ bài văn, tìm luận điểm, luận cứ và cách lập luận của bài văn.

D

ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN VÀ VIỆC LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. TÌM HIỂU VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Câu hỏi

a) Đọc 11 đề văn đã nêu và xem, các đề trên có xem là đề bài, đầu bài của bài văn được không?

b) Căn cứ vào đâu để nhận ra các đề trên là đề văn nghị luận?

c) Tính chất của đề văn có ý nghĩa gì đối với việc làm văn?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Các đề trên có thể xem là các đề bài làm văn nghị luận vì nó đặt ra một vấn đề cần giải quyết ở các dạng khác nhau trong đời sống. Đó có thể là các *đề văn nghị luận* vì nó đòi hỏi, muốn giải quyết các đề bài đó, phải xác định luận điểm, luận cứ và cách diễn đạt của đề, các khái niệm trong đề là hết sức quan trọng. Nếu không nắm được thì bài sẽ lạc hướng. Có thể nói: đề là nơi xuất phát cũng là nơi đi đến của bài văn.

2. Tìm hiểu đề văn nghị luận

a) Tìm hiểu đề: Chớ nên tự phụ. Vấn đề nêu ra: cần chống thói tự phụ. Đề nhằm làm rõ: thế nào là tự phụ? (khác với tự cao, tự kiêu, tự mãn thế nào?) Và giới hạn ở phạm vi khuyên răn không nên tự phụ nhưng phải tự tin. Tư tưởng của đề là phủ định, đòi hỏi người viết phải liên hệ bản thân nếu có lúc tự phụ.

b) Tự rút ra kết luận về các thao tác nghiên cứu một đề văn nghị luận.

II. LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Theo các câu hỏi để thực hiện đề trên.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

Gợi ý hiểu đề và lập dàn ý cho đề: Sách là bạn lớn của con người.

Gợi ý suy nghĩ và luyện tập: Đọc kĩ bài tham khảo "Ích lợi của việc đọc sách", từ đó, tìm ý và lập dàn ý cho bài văn. Luận điểm là câu:

"Cuốn sách tốt là người bạn giúp ta học tập, rèn luyện hàng ngày". Các câu, đoạn mở đầu bằng từ Sách (Sách mở mang... Sách đưa ta... Sách đem lại là *luận cứ*) Câu kết là luận cứ kết luận.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỰ KIỂM TRA

1. Có 3 cách lập luận cho câu tục ngữ rút gon sau đây: "Đói cho sạch, rách cho thơm". Em chọn cách nào.

a) Đói cũng phải cho sạch, rách cũng phải cho thơm. ☐

b) Đói cho sạch, còn rách cho thơm ☐

c) Nếu đói cho sạch thì rách phải cho thơm ☐

2. Em cần trả lời thế nào cho câu trả lời với mẹ lễ phép, tình cảm hơn? Đánh dấu vào ô em cho là hợp lí.

a) Mẹ hỏi: Hôm nay, con được điểm 10 về môn gì thế?

b) Trả lời:

- Kiểm tra Toán ☐
- Thưa mẹ, bài kiểm tra Toán. ☐
- Bài kiểm tra Toán, mẹ ạ! ☐
- Mẹ chưa biết con giỏi nhất môn nào à? ☐

3. Luận cứ sau đây là lí lẽ hay dẫn chứng?

" Sách đưa ta vào thế giới cực lớn như thiên hà, cũng như cực nhỏ như thế giới của các hạt vật chất."

a) Luận cứ lí lẽ ☐

b) Luận cứ dẫn chứng ☐

c) Luận cứ vừa lí lẽ, vừa dẫn chứng ☐

Bài 20

A

TÌM HIỂU TÍNH TÍCH HỢP TRONG BÀI

Các em được học bài "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta" là một bài mẫu mực về văn nghị luận. Học tốt bài đó sẽ giúp các em hiểu kĩ hơn 2 tiết về văn nghị luận tiếp theo. Khi học 2 tiết Làm văn, các em cần lấy ví dụ trong văn bản đã học. Bài Tiếng Việt về câu đặt biệt đòi hỏi các em khi học văn bản tìm xem có câu đặc biệt nào không cũng như khi luyện tập văn nghị luận, các em thử dùng câu đặc biệt. Như vậy là các tiết học trong Bài sẽ bổ sung cho nhau.

B

Văn bản:

TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

I. LUYỆN ĐỌC VÀ HIỂU CHÚ THÍCH

Đọc thầm rồi đọc âm vang bài văn, tìm hiểu chú thích, đặc biệt chú ý xuất xứ (có dấu sao) và tra cứu các từ Hán – Việt có gốc Hán ở cuốn sách. Ví dụ: Từ *điền chủ*, từ *hậu phương* để mở rộng hiểu biết về từ Hán – Việt.

II. ĐỌC THẦM VÀ TÌM BỐ CỤC, TÓM TẮT VĂN BẢN

Gợi ý: suy nghĩ về chủ đề và các luận điểm chính để xác định bố cục, từ đó, thử tóm tắt lại bài văn với một số dòng nhất định dựa trên các luận điểm.

III. TRẢ LỜI CÂU HỎI – HIỂU

1. Bài văn này nghị luận về vấn đề gì? Em hãy tìm ở phần mở bài câu chốt thâu tóm nội dung vấn đề nghị luận.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Đối chiếu tiêu đề bài văn, nhớ lại khái niệm chủ đề văn nghị luận để tìm câu chốt, chắc là dễ dàng: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước."

2 Tìm bố cục và lập dàn ý theo trình tự lập luận trong bài.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Tìm xem phần nào là phần đặt vấn đề, phần nào là giải quyết vấn đề và kết thúc vấn đề, không nhất thiết dựa vào dấu sang dòng.

Có thể có 3 phần:

– Từ "Dân ta... cướp nước": Giới thiệu tính chất truyền thống và sức mạnh của lòng yêu nước của nhân dân ta.

– Từ " Lịch sử... nồng nàn yêu nước": Chứng minh tinh thần yêu nước của nhân dân ta về mặt lịch sử và đặc biệt trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

– Phần còn lại: Kêu gọi nhân dân phát huy lòng yêu nước.

3. Để dẫn chứng cho nhận định: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước, hãy nhớ lại kiến thức lịch sử về trình tự thời gian của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm phong kiến Trung Quốc để xác định năm dẫn chứng với các tên anh hùng và sự sắp xếp dẫn chứng theo đúng diễn biến lịch sử.

4. Trong bài văn, tác giả đã sử dụng các hình ảnh so sánh nào? Nhận xét về tác dụng về các biện pháp so sánh?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Đọc lại bài văn và tìm các câu có phép so sánh qua các từ *như, là, cũng, như,* kể cả so sánh ngầm (ẩn dụ), từ đó xác định hình ảnh so sánh: lòng yêu nước như làn sóng (ẩn dụ), yêu thương bộ đội *như* con đẻ, tinh thần yêu nước *cũng như* thứ của quý. Nhờ so sánh mà câu nghị luận có hình ảnh gợi cảm hơn, đặc biệt là ẩn dụ ở đầu bài. Phân tích kĩ ẩn dụ đó.

5. Đọc đoạn văn từ: "Đồng bào ta ngày nay... nơi lòng nồng nàn yêu nước", cho biết:

a) Câu mở và câu kết:

Câu mở: "Đòng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước."

Câu kết: "Những cử chỉ cao quý đó tuy khác nhau nơi việc làm nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước".

b) Các dẫn chứng được sắp xếp theo nhiều mặt: từ nước ngoài đến trong nước, từ ngoài mặt trận đến hậu phương, từ công nhân, nông dân đến điền chủ.

c) Các sự việc và con người được liên kết theo kiểu câu: Từ... đến, có quan hệ với nhau về nơi sống (trong nước, ngoài nước) về địa điểm kháng chiến (mặt trận – hậu phương), về giai cấp (công nông và điền chủ).

6. Nghệ thuật nghị luận ở bài này có gì nổi bật?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Nghệ thuật nghị luận không chỉ là cách lập luận, xây dựng luận điểm, luận cứ mà còn cách sử dụng hình ảnh biểu cảm, từ đó thấy rằng: bài văn bố cục mạch lạc, rõ ràng, chứng minh toàn diện, cụ thể và tiêu biểu, lời văn giản dị và có lúc dùng hình ảnh gợi cảm, đặc biệt là hình ảnh làn sóng, dẫn chứng đã được trình bày giúp ta hình dung cả một mặt trận dân tộc đang chiến đấu.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Học thuộc đoạn văn và tập đọc biểu cảm.

2. Muốn viết đoạn văn có tính liệt kê sử dụng mô hình "Từ... đến", cần xác định trình tự *không gian, thời gian* của nội dung viết ra.

Ví dụ:

– Từ ngoài đường đến sân trường, lớp học, tất cả đều được trang hoàng đẹp đẽ (không gian).

– Từ đầu năm đến nay, em luôn được điểm tốt về Toán (thời gian).

C

CÂU ĐẶC BIỆT

I. THẾ NÀO LÀ CÂU ĐẶC BIỆT?

Cho ba câu sau: "Ôi! Em Thủy! Tiếng kêu sửng sốt của cô giáo làm tôi giật mình. Em tôi bước vào lớp". Câu "Ôi! Em Thủy" là loại câu nào? Đánh dấu vào ô em chọn.

a) Câu bình thường đủ C-V ☐

b) Câu rút gọn cả C-V ☐

c) Câu không có C-V ☐

Gợi ý suy nghĩ tìm câu trả lời: Tách 3 câu ra, tìm chủ ngữ và vị ngữ trong từng câu và kết luận.

Đọc GHI NHỚ.

II. TÁC DỤNG CỦA CÂU ĐẶC BIỆT

Gợi ý suy nghĩ và đáp số: Xác định câu đặc biệt trong các ô, tìm xem câu nào nói *thời gian*, câu nào kể *sự việc*, câu nào là tiếng *kêu cảm xúc*, câu nào *gọi nhau*. Từ đó: Ô 1 là câu xác định thời gian, ô 2 là câu xác định sự việc, ô 3 là câu bộc lộ xúc cảm, ô 4 là câu gọi đáp (tính 1, 2, 3 từ trên xuống ở phần: Câu đặc biệt).

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP:

1. Tìm trong các ví dụ các câu đặc biệt và câu rút gọn.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Nhớ lại sự khác nhau giữa câu đặc biệt và câu rút gọn đã học (câu đặc biệt: không rõ thành phần, câu rút gọn: có thể khôi phục thành phần dựa vào câu trước), đánh dấu các câu trong từng ví dụ, khảo sát từng câu để rút ra kết luận.

Trong ví dụ a: Câu 2, 3 rút gọn chủ ngữ (của quý), câu 5 rút gọn chủ ngữ (chúng ta). Thử đưa chủ ngữ rút gọn vào lại các câu?

Trong ví dụ b: Câu 2, 3, 4, 5: câu đặc biệt.

Trong ví dụ c: Câu 4 là câu đặc biệt.

Trong ví dụ d: Câu 1 là câu rút gọn CN (lá), câu 2 là câu rút gọn CN (chuyện của mình). (Thử đưa thành phần rút gọn vào 2 câu)?

2. Các câu đặc biệt vừa tìm có tác dụng nêu *thời gian* (ví dụ b, nêu sự việc (ví dụ c). Các câu rút gọn vừa tìm có tác dụng làm cho câu gọn, tránh lặp từ ngữ (ví dụ a) hoặc nói chung với mọi người (ví dụ a), có khi dùng trong đối thoại (ví dụ d).

3. Viết đoạn văn ngắn có câu đặc biệt.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Xác định một cảnh đẹp có thể gây xúc cảm (để có câu biểu cảm), một đối thoại nhỏ (để có câu gọi đáp) một việc (để nêu sự việc).

Ví dụ: Nam ơi! Lâu nay có về quê không? Về mà xem cánh đồng. *Tuyệt đẹp!* Bình bỗng nhìn thẳng vào mắt Nam đang im lặng. *Một dòng chảy từ khóe mắt!*

D

BỐ CỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA BỐ CỤC VÀ LẬP LUẬN

Phân tích quan hệ bố cục và lập luận theo sơ đồ.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời:

Xem cột 1 ở hàng dọc để tìm bố cục (3 phần), mỗi phần có mấy đoạn (phần I, III có một đoạn, phần II có hai đoạn). Ở đoạn của phần I, kết hợp xem cột 2, cột 3 để lập luận theo quan hệ diễn dịch (nêu ý khái quát rồi phát triển ý đó bằng hình ảnh), ở 2 đoạn của phần II, kết hợp xem cột 2 và 3 để thấy lập luận theo lịch sử (lịch đại) (đoạn 1), lập luận theo quan hệ hiện tại (đồng đại) (đoạn 2). Cả 2 đoạn của phần II đều có kết cấu nên có thể nói thêm đó là 2 đoạn có lập luận tổng phân hợp. Ở phần III, đoạn văn lập luận như là một kết luận thực tiễn của toàn bài tạo nên lập luận tổng phân hợp của toàn bài.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

Đọc bài văn và trả lời câu hỏi:

Câu a: Tư tưởng của bài văn: Muốn thành tài, phải đọc những điều cơ

bản. Tư tưởng đó thể hiện ở các luận điểm:

- Ở đời có nhiều người đi học, nhưng ít ai biết học cho thành tài.
- Ai chịu khó luyện tập động tác cơ bản thật tốt, thật tinh mới có tiền đồ.
- Chỉ có thầy lớn mới biết dạy cho học sinh những điều cơ bản nhất.

Câu b: Bài có 2 phần, lập luận theo cách nêu thực tế, từ đó rút ra kết luận về nhiều mặt: cách học, cách dạy để thành tài. Ở câu đầu, đối lập *nhiều người* và *ít ai* là dùng lập luận *đối lập* để nêu tiếp các dẫn chứng "ít ai". Câu chuyện về trứng nêu cách học phải đi từ cái cơ bản. Ở đoạn kết, 3 câu là một suy luận 3 đoạn:

a) Chịu khó luyện tập cơ bản mới có tiền đồ.

b) Chỉ có thầy lớn mới dạy được cái cơ bản.

c) Vậy thầy giỏi mới tạo được trò giỏi.

Lập luận 3 đoạn trên có thể coi là kết luận của việc học vẽ trứng.

Đ

LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. LẬP LUẬN TRONG ĐỜI SỐNG

1. Đọc các ví dụ sau và trả lời câu hỏi

a) Hôm nay trời mưa, chúng ta không đi chơi công viên nữa.

b) Em rất thích đọc sách vì qua sách, em học được nhiều điều.

c) Trời nóng quá, đi ăn kem đi!

Câu a: *Luận cứ*: Hôm nay trời mưa

Kết luận: Chúng ta không đi chơi công viên nữa.

Quan hệ luận cứ kết luận: Quan hệ điều kiện - kết quả.

Có thể thay đổi vị trí (thêm từ *vì*)

Câu b: *Luận cứ*: Vì qua sách em học được nhiều điều.

Kết luận: Em rất thích đọc.

Quan hệ luận cứ kết luận: Quan hệ nhân - quả.

Có thể thay đổi vị trí (thêm từ *nên*).

Câu c: *Luận cứ*: Trời nóng quá

Kết luận: Đi ăn kem đi!

Quan hệ luận cứ kết luận: Quan hệ nhân - quả.

Không thể đảo vị trí.

2. Hãy bổ sung luận cứ cho các kết luận sau:

a) Em rất yêu trường em (vì trường em đẹp).

b) (Nói dối rất có hại) vì thế không nên nói dối.

c) (Mệt quá), nghỉ một lát nghe nhạc thôi!

d) (Trẻ em còn non trẻ) nên cần biết nghe lời cha mẹ.

e) (Nước ta có nhiều cảnh đẹp) nên em thích đi tham quan.

3. Viết tiếp kết luận cho các luận cứ sau:

a) Ngồi mãi ở nhà chán lắm, (đi dạo chơi đi!)

b) Ngày mai thi rồi mà bài vở còn nhiều quá, (hôm nay nên nghỉ các việc khác).

c) Nhiều bạn nói năng thật khó nghe (làm cho cuộc họp hôm nay mất ý nghĩa).

d) Các bạn đã lớn rồi, làm anh làm chị chúng nó (mà sao chẳng gương mẫu tí nào!)

e) Cậu này ham đá bóng thật (nên ngày nào cũng thấy có mặt ở sân).

II. LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Đặc điểm của luận điểm trong văn nghị luận

So sánh với các kết luận ở mục 1 và 2 về lập luận trong đời sống, ta thấy các kết luận a, b, c, d, e là có tính khái quát và phổ biến.

2. Thử lập luận cho luận điểm "Sách là người bạn lớn của con người".

Thật vậy, không có sách thì không học hỏi được. Sách là người bạn lớn để ta học về tất cả mọi mặt của đời sống. Thực tế là các nhà khoa học lớn là những người đọc, học sách rất nhiều. Nếu coi sách là bạn lớn, bạn sẽ có nguồn vui cao quý thường nhật: từ trong sách mà ước mơ!

3. Tìm chủ đề của bài "Thầy bói xem voi" và lập luận cho chủ đề đó.

Gợi ý: Không hiểu biết toàn diện một điều gì thì chưa kết luận, vội thì dễ kết luận sai. Nhận biết sự vật phải từ nhiều góc độ tùy theo đặc điểm của sự vật. Thực tế cho thấy, thầy bói chỉ nhìn ở góc độ *vòi voi* đã kết luận là voi giống như con đỉa. Nhìn sự vật toàn diện là cách nhìn đúng đắn để không hiểu và đánh giá sai sự vật.

Theo mẫu này, em thử tìm chủ đề của "Ếch ngồi đáy giếng" và lập luận theo mẫu trên (dựa câu hỏi nói về cách lập luận).

TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Tại sao nói trong bài "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta", luận cứ dẫn chứng sau đây là một dẫn chứng tiêu biểu về *truyền thống* yêu nước của nhân dân ta.

"Chúng ta có quyền tự hào về những trang lịch sử vẻ vang thời đại Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung".

a) Chọn được anh hùng tiêu biểu ☐

b) Sắp xếp các dẫn chứng theo lịch sử ☐

c) Gắn nhân vật anh hùng với thời đại anh hùng ☐

d) Thể hiện thái độ trân trọng đối với các anh hùng ☐

đ) Có tất cả các điểm trên ☐

2. Trong phần kết bài "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta", có 3 cách khôi phục câu rút gọn (câu 2). Em thấy cách nào hợp lí? Vì sao?

a) Có khi tinh thần yêu nước đó được trưng bày trong tủ kính ☐

b) Có khi thứ của quý đó được trưng bày trong tủ kính ☐

c) Có khi thứ của quý đó rõ ràng dễ thấy khi được trưng bày trong tủ kính. ☐

3. Phần kết của bài văn luyện tập có 4 câu. Theo em, lập luận trong đoạn kết được vận dụng các phép liên kết câu nào?

a) Lặp từ ☐

b) Lặp cấu trúc câu ☐

c) Phép nối ☐

d) Phép liên tưởng ☐

Bài 21

A

TÌM HIỂU TÍNH TÍCH HỢP TOÀN BÀI

Văn bản "Sự giàu đẹp của tiếng Việt" là một mẫu mực tiếp theo để các em hiểu thêm về cách lập luận chứng minh đã học ở bài trước. Khi học tiết: Tìm hiểu chung về phép lập luận chứng minh, em cần trở lại với văn bản, không chỉ văn bản của bài này mà cả văn bản bài "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta". Bài "Đừng sợ vấp ngã", "Không sợ sai lầm" khi luyện tập làm văn sẽ giúp các em không những có kĩ năng lập luận chứng minh mà còn hiểu thêm văn bản. Học bài "Trạng ngữ cho câu", em cần lấy ví dụ từ văn bản cũng như khi đọc văn bản, em cũng nên chú ý đến các câu có trạng ngữ khác nhau.

B

Văn bản:

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

I. LUYỆN ĐỌC VÀ HIỂU CHÚ THÍCH

Đọc thầm một lần, em sẽ thấy trở ngại khi chưa xem chú thích. Đọc lại lần 2 vừa xem chú thích, đọc lại lần 3, em sẽ hiểu bước đầu về bài văn. Chú ý các chú thích có từ Hán - Việt và tra gốc Hán ở bảng tra yếu tố Hán - Việt. Thí dụ: Từ *ngoại quốc*.

II. LUYỆN TÓM TẮT VÀ TẬP NÓI MIỆNG THEO TÓM TẮT

Chú ý các luận điểm chính của bài văn.

III. TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐỌC HIỂU

1. Tìm bố cục của bài, nêu ý chính của mỗi đoạn.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Tìm các ý chính của từng đoạn (căn cứ dấu sang dòng) để dự kiến bố cục. Ý chính thường ở đầu câu.

Có thể chia 3 phần:

a) Đặt vấn đề (Từ "Người Việt Nam... lịch sử"): Ý chính: Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình.

b) Giải quyết vấn đề: (Từ "Tiếng Việt... văn nghệ"). Ý chính 1: Tiếng Việt trong cấu tạo của nó, thật sự có những đặc sắc của một thứ tiếng khá *đẹp*.

Ý chính 2: Là phương tiện trao đổi tình cảm và ý nghĩa giữa người với người, một thứ tiếng hay (có thể hiểu là giàu. - T.D) trước hết phải thỏa mãn nhu cầu ấy của xã hội.

c) Kết thúc vấn đề: Đoạn cuối.

Ý chính: (cả câu kết).

2. Cho biết nhận định "Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay (giàu)" được giải thích trong phần đầu như thế nào?

Gợi ý trả lời: Bằng cách nêu 3 ý có tính khái quát làm cơ sở cho sự chứng minh tiếp theo.

a) Tiếng Việt là thứ tiếng hài hòa về mặt âm hưởng, thanh điệu.

b) Tiếng Việt tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu.

c) Tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tư tưởng, tình cảm của người Việt Nam (ý này suy ra từ 2 ý trên).

3. Để chứng minh cho vẻ đẹp của tiếng Việt, tác giả đã đưa ra chứng cứ và sắp xếp các chứng cứ đó như thế nào?

Chứng cứ:

- Người ngoại quốc nhận định tiếng ta giàu chất nhạc.
- Giáo sư nước ngoài coi tiếng ta là tiếng "đẹp" và rất rành mạch trong lối nói, uyển chuyển trong câu cú, ngon lành trong câu tục ngữ.
- Tiếng ta phong phú về nguyên âm và phụ âm.
- Tiếng ta giàu thanh điệu.
- Tiếng Việt giàu hình tượng ngữ âm.

Cách sắp xếp: Từ các chứng cứ do người nước ngoài nhận định có tính khách quan đến các chứng cứ trong nước có tính chủ quan; đi sâu vào cấu trúc tiếng Việt.

4. Sự giàu có của tiếng Việt thể hiện ở phương diện nào?

Trả lời:

- Từ vựng tiếng Việt luôn được bổ sung để biểu hiện khái niệm mới.
- Ngữ pháp càng ngày càng phát triển uyển chuyển hơn, chính xác hơn.
- Tiếng Việt có khả năng thỏa mãn yêu cầu của đời sống.

Ví dụ: Từ vựng của ta ngày càng tiếp thu nhiều tiếng nước ngoài có tính chất bổ sung:

- Việt hóa tiếng Hán (độc lập, tự do, hạnh phúc, công tác, bố trí, phân công, lãnh đạo).

– Tiếp thu chọn lọc tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga (săm, lốp, ghi đông, ô tô, mít tinh, phắc, Xô viết...)

5. Nghệ thuật nghị luận của bài văn thể hiện ở các điểm sau:

– Bố cục rành mạch, dễ nhận biết.

– Lập luận theo cách diễn dịch, dễ phân đoạn.

– Lời văn trau chuốt, bóng bẩy, biểu cảm.

– Chứng minh toàn diện, cụ thể, tiêu biểu kết hợp với một số lí lẽ.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Sưu tầm các ý kiến nói về sự giàu đẹp, phong phú của tiếng Việt.

Thí dụ:

a) Tiếng nói là một thứ của cải vô cùng lâu đời và quý báu của dân ta (Bác Hồ).

b) Chúng ta phải cố gắng dân tộc hóa tiếng nói và câu văn của tiếng ta đi, nhưng Việt hóa cho đúng cách (Trường Chinh).

c) Tôi cho rằng trong dạy Văn thì Từ là rất quan trọng (Phạm Văn Đồng).

d) Ta nên làm giàu thêm chứ đừng làm nghèo thêm tiếng nói của dân tộc mình. (Tố Hữu).

2. Tìm 5 dẫn chứng về sự giàu đẹp của tiếng Việt về *ngữ âm* và *từ vựng*.

a) Mặt trời nhú lên dần dần, rồi lên cho kì hết. Tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ quả trứng thiên nhiên đầy đặn. Quả trứng hồng hào, thăm thẳm và đường bệ đặt lên một mâm bạc đường kính rộng bằng cả một cái chân trời bằng ngọc trai. (Trích *Cô Tô* của Nguyễn Tuân).

b) Thẳm trời xanh lộng đáy hồ
Mùa hoa thiên lí thoảng chiều thu
Con cò bay lả trong câu hát
Giấc trẻ say dài nhịp võng ru.
Lúa trổ đồng tơ ngậm cốm non
Tiếng chim mách lẻo cây hồng chín
Điểm nhạt da trời những chấm non.

(*Chiều thu* của Nguyễn Bính)

Các em tự sưu tầm 3 đoạn khác từ các văn bản lớp 7 (Tập I). *Thí dụ: Tiếng gà trưa. Một thứ quà của lúa non: Cốm...*

Đọc thêm:

Đọc và tìm các ý chính của bài, phân tích cách lập luận để chứng minh và giải thích cho các ý chính.

C

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA TRẠNG NGỮ

1. Xác định trạng ngữ trong đoạn văn trích của Thép Mới:

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Đánh số các câu trong đoạn, tìm chủ ngữ và vị ngữ trong câu, từ đó xác định trạng ngữ.

a) Câu 1: Dưới bóng tre xanh

Đã từ lâu đời

b) Câu 6: Từ nghìn đời nay

2. Các trạng ngữ trên bổ sung cho câu nội dung gì?

Câu 1: Chỉ địa điểm, xác định thời gian cho câu.

Câu 6: Chỉ thời gian cho ý của câu.

3. Có thể chuyển trạng ngữ nói trên sang vị trí nào trong câu?

Câu 1: Có thể chuyển 2 trạng ngữ vào cuối câu.

Câu 6: Có thể chuyển trạng ngữ vào đầu câu.

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. Bốn câu sau có cụm từ *mùa xuân*. Trong câu nào cụm từ *mùa xuân* làm trạng ngữ? Ở các câu khác, cụm từ *Mùa xuân* có vai trò gì?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Xác định C-V của câu và vị trí cụm từ: Mùa xuân?

Câu b: *Mùa xuân* trong câu là trạng ngữ chỉ thời gian.

Câu a: *Mùa xuân* có vai trò chủ ngữ và vị ngữ (*là mùa xuân*)

Câu c: *Mùa xuân* có vai trò bổ ngữ (cho *chuộng*)

Câu d: *Mùa xuân!* là một câu đặc biệt.

2. Tìm trạng ngữ trong đoạn trích.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Đánh dấu từng câu, xác định cụm C-V chính của câu, từ đó xác định trạng ngữ ở các vị trí khác nhau trong câu.

Đoạn a: *Câu 2:* "Khi đi qua những cánh đồng xanh"

Câu 3: "Trong cái vỏ xanh kia"

Câu 4: "Dưới ánh nắng"

Đoạn b: "Với khả năng... trên đây"

3. Phân loại trạng ngữ ở bài tập 2:

Câu 2: Trạng ngữ chỉ thời gian, đứng giữa câu.

Câu 3: Trạng ngữ chỉ sự vật sẽ nói tới, đứng ở đầu câu.

Câu 4: Trạng ngữ chỉ địa điểm, đứng ở đầu câu.

Một vài trạng ngữ khác (học sinh tự tìm)

D

TÌM HIỂU CHUNG VỀ LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỨNG MINH

1. Nêu ví dụ để rút ra Thế nào là chứng minh?

Trong đời sống, ta dùng chứng minh để làm sáng tỏ một điều đáng tin. *Ví dụ:* Tiếng Việt giàu và đẹp, đất nước ta, dân tộc ta anh dũng, kiên cường.

Khi cần chứng minh về điều đáng tin, em phải dùng chứng cứ và lập luận qua các chứng cứ được coi là chân thật. Rút ra kết luận theo ghi nhớ.

2. Trả lời câu hỏi từ bài văn.

a) *Gợi ý suy nghĩ và trả lời:* Đọc toàn bài văn và tìm ý chính (chủ đề) của bài văn, chọn một câu trong hai câu... thể hiện chủ đề đó. Luận điểm cơ bản: Trong cuộc sống, đừng sợ vấp ngã. Chủ đề đó thể hiện ở tiêu đề bài văn.

b) Bài văn lập luận từ cách nêu ra một số dẫn chứng chân thực đáng tin cậy về các danh nhân, trong đời sống bình thường để từ đó khái quát lên luận điểm ở câu cuối. Các chứng cứ ngắn gọn nhưng đầy đủ yếu tố chứng minh. Đọc lại phần ghi nhớ để trả lời: Thế nào là lập luận chứng minh?

II. LUYỆN TẬP

Đọc bài văn và trả lời câu hỏi:

a) Bài văn nêu luận điểm gì? Câu mang luận điểm đó?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Theo em, câu đầu bài hay là câu cuối bài là luận điểm chính? Tại sao em chọn câu đó? Liệu luận điểm chính có thể là ở tiêu đề không?

b) Các luận cứ hiển nhiên, thuyết phục để chứng minh luận điểm:

– Sợ sặc nước thì chẳng bao giờ biết bơi.

– Sợ nói sai thì chẳng bao giờ giỏi ngoại ngữ.

– Không sợ sai lầm không có nghĩa là liều lĩnh, mù quáng.

– Đừng sợ sai lầm và ngừng tay.

c) Đọc lại bài "Đừng sợ vấp ngã" và so sánh chủ đề, cách lập luận, kết hợp chứng cứ và lí lẽ.

– Bài văn này có các luận cứ giải thích được kết hợp nhiều hơn ở bài trước.

– Bài văn này có các luận cứ chứng minh nêu ra không bằng cách đặt câu hỏi cho văn phong sinh động như ở bài trước.

– Nhiều luận cứ có ý nghĩa khái quát cao.

Đọc thêm:

Gợi ý cách đọc: Đọc nhiều lần, xác định chủ đề (luận điểm cơ bản) thể hiện ở câu nào? Sau đó tìm các luận cứ chứng minh cho luận điểm, từ đó đánh giá cách lập luận.

Thí dụ: Có ba dẫn chứng về "có hiểu đời mới hiểu văn" nhưng mỗi dẫn chứng trình bày khác nhau. Em hãy tìm chỗ khác nhau đó?

Bài văn tham khảo (*đọc và phân tích cách chứng minh*)

SỨC MẠNH CỦA ÂM NHẠC

Âm nhạc với các đường nét giai điệu trầm bổng, nhặt khoan đã có tác động tới khá nhiều mặt trong cuộc sống chung quanh ta.

Đời xưa, người ta đã gán cho nghệ thuật này một sức mạnh có tính chất huyền bí tới vạn vật xung quanh. Ngày nay, bằng các thực nghiệm khoa học, người ta cũng đã ghi nhận được những tác động khá cụ thể.

Sử dụng một loại âm nhạc nào đó trên tàu đánh cá thì sẽ thu hút được cá kéo nhau chui vào lưới.

Sử dụng một loại nhạc nào đó thì lượng sữa sẽ được nhiều hơn khi ta vắt sữa bò.

Có loại cây phát triển nhanh khi ta cho phát một loại nhạc nào đó ở khu vực cây trồng v.v...

Nhiều nước trên thế giới đã vận dụng âm nhạc trong các xí nghiệp, công trường để nâng cao năng suất lao động của công nhân. Tại nhà máy sản

xuất điện thoại của Liên Xô, các nhà tâm lí học, sinh lí học và cán bộ âm nhạc đã phối hợp đưa âm nhạc vào giờ làm việc của công nhân. Sau một thời gian ổn định với điều kiện sản xuất ổn định, người ta thấy năng suất lao động đã tăng 17%. Trên thế giới, lại đã hình thành một bộ môn chuyên nghiên cứu bằng việc chữa bệnh bằng âm nhạc và một số bệnh đã được điều trị có hiệu quả. Hiện nay, ở Ba Lan đã có 26 trên 35 bệnh viện thần kinh sử dụng âm nhạc vào việc chữa bệnh. Ở Việt Nam, Viện Quân y 103, cũng đã bước đầu nghiên cứu sử dụng âm nhạc vào việc chữa bệnh và đã thu được kết quả tốt. Tuy nhiên, tác dụng lớn lao nhất của âm nhạc mà không ai có thể phủ nhận được là bằng các âm thanh có tổ chức (bài ca, bản nhạc...) thông qua thính giác mà tác động đến tư tưởng, tình cảm con người.

(Phạm Tuyên – Các bạn trẻ đến với âm nhạc
NXBTN – 1982)

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM KIỂM TRA TOÀN BÀI

1. Tại sao tính đẹp của tiếng Việt mà tác giả lại dẫn chứng nhạc tính của tiếng Việt?

a) Nhạc gây rung động thẩm mỹ ☐

b) Nhạc tạo hình tượng ngữ âm ☐

2. Tại sao chứng minh tính hay của tiếng Việt mà tác giả lại dẫn chứng bằng khả năng giao tiếp diễn đạt của tiếng Việt?

a) Cái hay do diễn đạt được điều mình muốn nói ☐

b) Cái hay do giúp mình tiếp thu được điều mình muốn nghe ☐

3. Cụm từ dẫn xuất bằng từ *bởi* sau đây là trạng ngữ hay bổ ngữ.

"Tiếng ta giàu *bởi* đời sống muôn màu, đời sống tư tưởng và tình cảm dồi dào của dân tộc ta."

a) Bổ ngữ cho tính từ *giàu* ☐

b) Trạng ngữ cuối câu với dấu ngắt ☐

Bài 22

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Bài học không có văn bản, chỉ có tiếng Việt và làm văn. Bài tiếng Việt tiếp nối kiến thức ở bài trước (cần xem lại bài trước) và có thể liên hệ với văn bản ở bài trước. Hai tiết Làm văn có khả năng củng cố kiến thức và kĩ năng *thêm, tách* trạng ngữ qua các ví dụ hay bài tập.

B

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU (TIẾP THEO)

I. CÔNG DỤNG CỦA TRẠNG NGỮ

1. Tại sao những câu dưới đây không nên hoặc không thể bỏ trạng ngữ?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Xem lại khái niệm trạng ngữ và công dụng của trạng ngữ ở bài trước, đánh số trong câu ví dụ (a), tìm trạng ngữ trong các câu đó, trước khi nói là không nên bỏ.

Câu 2: *Trạng ngữ* "Thường thường, vào khoảng đó": nếu bỏ thì không biết trời hết nồm vào lúc nào.

Câu 3: *Trạng ngữ* "Sáng dậy": nếu bỏ thì không thể hiểu là mưa phùn mà lại thấy vệt xanh tươi trên trời. Phải là buổi sáng, chưa mưa mới thấy như thế.

Câu 4: *Trạng ngữ:* "chỉ độ tám, chín giờ sáng": bỏ đi thì không thấy được sự xuất hiện hợp thời gian của nền trời trong hồng hồng.

Ở ví dụ b, trạng ngữ "Về mùa đông" giúp ta hiểu lá bàng đỏ vào lúc nào.

2. Trong bài nghị luận, các trạng ngữ còn có tác dụng nối kết các câu, các đoạn với nhau. Nếu là chỉ không gian thì trạng ngữ tiếp nối nhau cho thấy các bình diện của không gian, nếu là chỉ thời gian, trạng ngữ tiếp nối nhau ở các câu cho thấy sự tiến triển của thời gian.

Đọc GHI NHỚ.

II. TÁCH TRẠNG NGỮ THÀNH CÂU RIÊNG

1. Câu in đậm tách ra để nhấn mạnh một mục đích nêu ra trong câu.

2. Việc tách câu là trạng ngữ như thế nhằm nhấn mạnh ý, thể hiện một cảm xúc đặc biệt với ý trong phần tách đó.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. Nêu công dụng các trạng ngữ trong các đoạn trích sau:

Gợi ý suy nghĩ và trả lời:

Cần căn cứ vào cụm C-V chính để xác định trạng ngữ trong từng câu, từ đó mới thấy được công dụng của trạng ngữ trong việc bổ nghĩa cho câu chính hoặc tạo sự nối kết giữa các câu.

a) Câu 1: Trạng ngữ: "Kết hợp những bài này lại" bổ nghĩa cho câu chính về phương tiện.

Câu 2: Trạng ngữ "Ở loại bài thứ nhất" bổ nghĩa cho câu chính về phạm vi các bài báo thể hiện tính cách nhà báo của nhà thơ Hồ Chí Minh. Ngoài ra, có tác dụng như là sự phân tích trạng ngữ ở câu 1 về vị thứ.

Câu 3: Trạng ngữ "Ở loại bài báo thứ hai" bổ nghĩa cho câu chính về phạm vi bài báo thể hiện sự tiếp nối truyền thống của nhà thơ cách mạng Hồ Chí Minh, đồng thời có ý nghĩa nối kết câu 1 và câu 2.

b) Câu 2: Trạng ngữ "Lần đầu tiên chập chững bước đi" bổ nghĩa cho câu chính về thời điểm.

Câu 3: Trạng ngữ: "Lần đầu tiên tập bơi" bổ nghĩa cho câu chính về thời điểm. Ở câu 4, trạng ngữ "lần đầu tiên" cũng có công dụng như trên.

Ở câu cuối: trạng ngữ "lúc còn học phổ thông" cũng bổ nghĩa về thời điểm cho câu chính.

2. Chỉ ra các trạng ngữ tách thành câu riêng và tác dụng của các câu do nó tạo thành.

a) Năm 72: nhấn mạnh thời điểm hi sinh.

b) Trong lúc tiếng đờn... bồn chồn: làm nổi bật âm thanh tiếng đờn đối lập với hình ảnh 4 người lính.

3. Viết đoạn văn về sự giàu đẹp của tiếng Việt với các câu có trạng ngữ và nói vì sao các câu đó cần có trạng ngữ.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời:

Xác định sự giàu đẹp của tiếng Việt ở các mặt nào: ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng... rồi từ đó lần lượt lập các câu có trạng ngữ để chứng minh.

Thí dụ: Về mặt ngữ âm, tiếng Việt giàu đẹp thế nào?

Về mặt ngữ pháp, tiếng Việt giàu đẹp thế nào?

Như vậy là trạng ngữ có công dụng phân loại.

C

CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. CÁC BƯỚC LÀM BÀI VĂN CHỨNG MINH

1. Theo gợi ý của sách, viết hoàn chỉnh bài văn theo chủ đề: "Có chí thì nên", sau đó, đọc ghi nhớ.

2. *Luyện tập:* Gợi ý cách làm bài: Nắm vững lại các kết luận trong phần ghi nhớ và tiến hành các bước cho từng đề.

Gợi ý cho đề 1 (đề 2 tự làm)

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

Đề: "Có công mài sắt có ngày nên kim"

Đề có nội dung gần như đề: "Có chí thì nên" nhưng được diễn đạt bằng hình ảnh gợi cảm hơn.

Xác định yêu cầu chung của đề: Câu tục ngữ có ngụ ý nêu ra một chủ đề về cuộc sống và yêu cầu chứng minh chủ đề đó.

b) Cần hiểu: *mài sắt* là có ý nghĩa thế nào? *Mài sắt* có khó không? đòi hỏi thời gian thế nào? Đòi hỏi kiên trì thế nào? Đòi hỏi xác định mục đích thế nào? *Sắt* có nghĩa là công việc khó khăn?

Cần hiểu: *nên kim* là thế nào? Từ *thanh sắt* có thể mài thành kim được không? Cách nói quá như vậy có ý nghĩa gì? *Kim* đây là thành quả của công việc.

c) Chứng minh bằng dẫn chứng: những tấm gương kiên trì vượt khó của các nhà khoa học, trong cuộc sống bình thường, trong công việc học tập của em.

2. Lập dàn ý

a) *Mở bài:* nêu vai trò quan trọng của ý chí con người trong cuộc sống.

b) Thân bài:

– *Thực tế:* Nêu dẫn chứng về Mạc Đĩnh Chi, về Nguyễn Văn Siêu, về Nguyễn Ngọc Ký, Niuton, Paxtơ, vận động viên...

– *Lí lẽ:* Điều kiện để sắt thành kim là phải xác định mục đích cho rõ, kiên trì về thời gian nhưng phải có phương pháp chứ không phải chỉ có "công" (sức lao động).

c) Kết luận: Thực hiện câu tục ngữ với bản thân thế nào?

BÀI VIẾT

a) Mở bài: Con người sống ai cũng muốn thành công trong trong sự nghiệp. Ước mơ sẽ chỉ là ảo tưởng nếu không có ý chí, nghị lực thực hiện những việc đề ra để thực hiện ước mơ. Ý chí có khi khắc phục được khả năng, khắc phục được điều kiện thực tế. Việt Nam có nhiều câu tục ngữ thể hiện chủ đề này: "Có chí thì nên", "góp gió thành bão", "bàn tay ta làm nên tất cả ", "kiến tha lâu đầy tổ"... Tóm lại là mọi ý phải biến thành chí. Ý và chí đi liền nhau. Chí là chí hướng, là chí nguyện, là cái ta quyết tâm đạt cho được. Dù việc khó đến mấy như *mài sắt thành kim*, nếu có *công* (kiên nhẫn) thì cũng làm được thành quả mong muốn.

b) Trên thực tế, có nhiều tấm gương làm nên do ý chí, "mài sắt" được "thành kim".

– Mạc Đĩnh Chi ham học, không có dầu thắp đèn phải bắt đom đóm thả vào trứng để có ánh sáng học, đã đỗ Trạng nguyên và thành vị quan có tài thời Trần.

Nguyễn Văn Siêu thời nhà Nguyễn đã dày công luyện tập để viết chữ cho đẹp đồng thời với luyện sáng tạo để cho văn chương nổi tiếng, thực hiện câu "văn hay chữ tốt". Cũng vì do chữ xấu mà ông thất bại trong 2 kì thi cử nhân và tiến sĩ (đỗ thấp). Nay chữ ông còn bút tích ở đền Ngọc Sơn – Hà Nội.

Nhìn rộng ra, ta thấy nhiều tấm gương đáng học tập về ý chí. Niutơn, từ học kém, miệt mài để học giỏi. Vì nghèo nên việc học gián đoạn nhưng Niutơn vẫn vừa làm việc ở quê vừa đọc sách, kết quả đỗ đại học, sau thành nhà bác học lớn. Paxtơ khi học phổ thông chỉ là học sinh trung bình. Nhờ kiên trì học tập mà ông trở thành nhà bác học sáng chế ra thuốc chữa chó dại.

Ở ta, có Nguyễn Ngọc Ký cũng như một số em học sinh gần đây bị liệt tay, liệt chân, nhờ bạn cõng đi học vẫn vươn đến bằng đại học. Đó là chưa kể bao nhiêu tấm gương "học sinh nghèo vượt khó" được nêu gương trên báo. Gần nhất là gương các vận động viên khuyết tật thi đấu đạt huy chương cao.

Lí lẽ: Ý chí là quyết định thành công, có công *mài* thì sắt thành *kim*, nhưng còn phải biết cách thực hiện ý chí một cách có phương pháp, thực hiện việc *mài sắt* một cách khoa học thì mới đạt được mục đích. Có chí xuất phát từ có ý (mục đích - hoài bão) nhưng lại phải có cách cải tiến cách làm, nhất là trong thời đại khoa học - công nghệ ngày nay thì ý mới được thực hiện tốt và nhanh chóng. *Mài sắt* mà chỉ cặm cụi mài xát bằng tay, bằng đá thì làm sao sắt thành kim được. Câu tục ngữ dùng hình ảnh *sắt* đối lập với *kim* để thấy rằng: *công* (ý chí và phương pháp) là có thể làm được tất cả dù việc đó mới nghe như là ảo tưởng.

c) Kết luận: Nhìn lại bản thân, em thấy nhiệm vụ học tập của em còn lâu

dài và nặng nề. Càng ngày, việc học và thi cử càng đòi hỏi nâng cao chất lượng. Em luôn có hoài bão học đến đại học và cao hơn. Và chắc chắn là câu tục ngữ mà phân tích hôm nay sẽ là bài học cho em phấn đấu.

D

LUYỆN TẬP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

1. Theo hướng dẫn của sách, viết bài văn hoàn chỉnh.

2. Giới thiệu đoạn mẫu, dàn bài mẫu.

Đề: Có nhà báo đến hỏi em về thành tích của phong trào Đoàn trường em. Là Bí thư chi đoàn, em hãy trình bày thành tích, chứng minh được sự thật của thành tích.

Gợi ý (dàn bài đại cương)

A. Mở: Nêu lí do, hoàn cảnh ra đời của phong trào, sự hưởng ứng của toàn trường với phong trào.

B. Thân: Trả lời một số câu hỏi:

a) Vì sao trường em lại tổ chức phong trào đó? (Lí do chủ quan, khách quan)

b) Nội dung, thực chất của phong trào này là gì? (nêu ra các khía cạnh cụ thể của nội dung. Nếu là phong trào mới thì cần giải thích chu đáo các khía cạnh cần thiết).

c) Hiệu quả, ý nghĩa, tác dụng của phong trào? (đối với nhà trường, đối với địa phương...). Tùy theo nội dung cụ thể của phong trào mà rút ra ý nghĩa, tác dụng của nó. Cần có con số, những tấm gương cụ thể.

d) Những hạn chế, tồn tại hoặc bài học rút ra.

C. Kết: Đánh giá tổng quát phong trào và nêu suy nghĩ của bản thân.

ĐOẠN MẪU: "Người liên lạc đặc biệt"

Cô tổng phụ trách Đội trường PTTH Mỹ Thành[1] vỗ vỗ vào tập sổ dày trên bàn, vui vẻ nói với tôi:

– Đây là những người "liên lạc" tích cực giữa các chi đội ở trường với các câu lạc bộ (CLB) thôn đó.

Hai năm nay, những "người liên lạc" đặc biệt này đã thành chiếc cầu nối giữa nhà trường và địa phương. Thông qua những quyển sổ liên lạc trên, các bạn trong Ban chủ nhiệm CLB vẫn bám sát chất lượng học tập của các hội

[1] Yên Thành (Nghệ An).

viên. Chương trình khoa học kĩ thuật, toán đố của các câu lạc bộ, đều nhằm củng cố và mở rộng thêm những kiến thức mà các em đã học ở trường. Các em cần có điều kiện áp dụng những điều học được vào hoạt động sản xuất của CLB. Sự liên lạc chặt chẽ đó đã giúp cho hoạt động CLB thêm phong phú, bổ ích, gây hứng thú cho các hội viên và góp phần nâng cao chất lượng học tập. Đó còn là một trường tốt rèn luyện đạo đức cho học sinh. Năm qua, hơn 95% học sinh toàn trường được lên lớp. Hai em đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp huyện, 65% học sinh xếp loại tốt, khá về đạo đức, không có học sinh hư. Đặc biệt, sự động viên, giúp đỡ kịp thời của CLB đã xóa hẳn tình trạng bỏ học nửa chừng.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và các CLB Mỹ Thành đã góp sức cho nhà trường làm tốt nhiệm vụ: dạy chữ - dạy nghề - dạy người. Đó là kinh nghiệm quý báu được các đại biểu nhiệt liệt hoan nghênh trong hội nghị tổng kết năm năm cải cách giáo dục của tỉnh.

(Trích *Chuyện kể từ CLB Xóm 6*
Báo *TNTP* số 44-30/10/87)

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM KIỂM TRA BÀI

1. Em hiểu trạng ngữ tách ra trong câu sau có ý nghĩa thế nào?

"Từ ngoảnh mặt lên nhìn Hộ ba lần. *Ba lần,* Từ muốn nói, nhưng lại không dám nói" (Nam Cao).

a) Để nhấn mạnh số lần nhìn ☐

b) Để thể hiện sự giằng co giữa cái nhìn và lời nói ☐

2. Hãy phân tích dụng ý biểu cảm khi lặp lại từ trong các câu sau:

a) Lần đầu tiên chập chững bước đi, bạn đã bị ngã.

b) Lần đầu tiên tập bơi, bạn uống nước và sắp chết đuối phải không?

c) Lần đầu tiên chơi bóng bàn, bạn có đánh trúng bóng không?

Đánh dấu vào ô?

a) Để nêu ra nhiều thất bại trong cuộc sống. ☐

b) Để nói rằng việc gì bắt đầu cũng có thể thất bại ☐

3. Luận đề trong câu ca dao sau là gì? Đánh dấu vào ô?

"Bầu ơi thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn".

a) Người cùng dân tộc phải yêu thương nhau ☐

b) Người cùng gia đình phải thương yêu nhau. ☐

Bài 23

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Văn bản là một mẫu mực về văn chứng minh, đặc biệt cách lập luận. học tốt văn bản giúp em làm bài văn cuối tuần tốt. Khi làm bài văn số 5, em cần học tập cách lập luận của văn bản. Bài tiếng Việt, mới nhìn không liên quan gì văn chứng minh, nhưng nếu học tốt sẽ viết bài văn sinh động và cũng giúp hiểu thêm bác Phạm Văn Đồng, trong bài viết của mình, có dùng câu bị động không? Tại sao?

B

Văn bản:

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

I. LUYỆN TẬP VÀ HIỂU CHÚ THÍCH

Đọc thầm rồi đọc to, tìm hiểu chú thích rồi đọc lại, chú ý các từ Hán – Việt có gốc Hán ở bảng tra cứu. Thí dụ: sản xuất, nhập khẩu.

II. TÌM BỐ CỤC, TẬP TÓM TẮT VÀ KỂ MIỆNG

Gợi ý suy nghĩ: Dựa vào chỗ sang dòng, các ý chính đầu dòng để tìm luận điểm, từ đó lập dàn ý. Dựa trên ý chính, phát triển thêm vài câu là thành bài tóm tắt. Tóm tắt xong, tự nói bài tóm tắt, không cần nhìn sách, thế là thuộc, nhớ bài văn.

III. TRẢ LỜI CÂU HỎI TÌM HIỂU

1. Câu hỏi: Nếu luận điểm chính toàn bài ở đoạn mở đầu? Tác giả chứng minh đức tính giản dị của Bác Hồ ở phương diện nào?

Trả lời: Điều cần chứng minh là sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị của Bác Hồ và đời sống bình thường của Bác. Đức tính đó được chứng minh về mặt cuộc sống hằng ngày, về quan hệ với người phục vụ, trong tác phong sinh hoạt, trong lời nói và bài viết.

2. Câu hỏi: Tìm hiểu trình tự lập luận của bài để xác định lại bố cục?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Dựa vào ý từng đoạn để thấy mạch lập luận của bài viết, từ đó thấy bố cục:

a) Câu đầu nêu luận điểm chính cần chứng minh.

b) Từ *con người... Thắng, Lợi*: chứng minh đức tính giản dị của Bác về sinh hoạt, quan hệ với nhân viên.

c) Từ: *nhưng ... nay*: lí giải đức tính của Bác là cuộc sống kết hợp sự giản dị với tâm hồn cao đẹp.

d) Đoạn cuối: nói về sự giản dị của Bác trong văn phong.

3. Câu hỏi: Nhận xét nghệ thuật chứng minh của tác giả trong đoạn "Con người của Bác... Nhất, Định, Thắng, Lợi".

Gợi ý suy nghĩa và trả lời: Nghệ thuật thể hiện ở điểm nào? Chọn dẫn chứng cụ thể, tiêu biểu, minh họa rõ ý khái quát, sắp xếp các chứng cứ, biểu cảm khi dẫn chứng...

Đoạn văn nêu ra các phương diện chứng minh về đời sống giản dị: bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống rồi dẫn chứng ở từng phương diện. Chứng minh luôn gắn liền với bình luận (chứng minh sự giản dị ở bữa cơm, đồ dùng), chứng minh gắn liền với biểu cảm (chứng minh cái nhà sàn của Bác). trong cách đặt tên cho người phục vụ, ta vẫn thấy niềm tin của Bác vào cuộc kháng chiến.

Các chứng cớ đó là có thật, ai cũng biết và rất tiêu biểu, hấp dẫn vì đó là điều khó tin với một lãnh tụ.

4. Câu hỏi: Tìm hiểu phép lập luận trong đoạn văn "Bác Hồ... cao đẹp nhất"

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Cần hiểu quan hệ nhân quả trong câu 1 và quan hệ đồng nhất trong câu 2. Tại sao vì sống cuộc đấu tranh gian khổ mà Bác lại sống giản dị? vì sao vật chất giản dị lại càng hòa hợp với tâm hồn phong phú? (Em thảo luận nhóm để trả lời).

5. Đặc sắc nghệ thuật nghị luận của bài văn?

Trả lời: Đó là nghệ thuật chứng minh cụ thể, nhận xét sâu sắc, tình cảm chân thành, chứng minh kết hợp với bình luận biểu cảm.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

Một số bài thơ với bút pháp giản dị:

- Lời chúc năm mới giản dị:

Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua
Thắng trận tin vui khắp nước nhà
Nam Bắc thi đua đánh giặc Mỹ
Tiến lên toàn thắng ắt về ta.

(Xuân 1968)

Ăn khỏe, ngủ ngon làm việc khỏe
Trần mà như thế kém gì tiên.

(Sáu mươi tuổi)

Bài thơ tức cảnh giản dị cả về nội dung và hình thức

Sáng ra bờ suối tối vào hang
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc cách mạng thật là sang.

2. Qua bài văn, đức tính giản dị không phải là sống khắc khổ mà là sống giản dị về vật chất nhưng cần sống phong phú về tâm hồn. Sống giản dị về vật chất và sống phong phú về tâm hồn không mâu thuẫn nhau. Trong cuộc sống hiện nay, sống giản dị về vật chất là điều mọi người cần rèn luyện.

Đọc thêm:

Đọc bài văn nhiều lần, tìm câu chủ đề, các khía cạnh minh họa chủ đề. Tại sao nói: "Bác là người Việt Nam, Việt Nam hơn người Việt Nam nào hết". Các từ Việt Nam trong câu đó khác nhau thế nào về từ loại và chức năng.

C

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

I. CÂU CHỦ ĐỘNG VÀ CÂU BỊ ĐỘNG

1. Xác định chủ ngữ trong 2 câu: *Câu a:* mọi người
Câu b: em

2. Câu b chuyển chủ ngữ trong câu a thành chủ ngữ của một cụm C-V làm bổ ngữ cho động từ *được*. Em là đối tượng của mọi người trở thành chủ thể tác động trong câu b.

Đọc GHI NHỚ.

II. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC CHUYỂN CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH BỊ ĐỘNG

1. Điền câu (a) hay (b) vào nơi có ba chấm trong đoạn văn:

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Hãy xem ý câu trước ba chấm và câu sau ba chấm sẽ thấy cần chọn câu nào? Câu (b): "Em được mọi người yêu mến".

2. Giải thích vì sao? Câu này khớp với ý trước đó và sao đó, đang nói về em tôi ở câu trước như chủ thể, tạo mạch văn thống nhất của đoạn.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

Tìm câu bị động trong các đoạn văn và giải thích lí do.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Chú ý các câu có từ *được* (lộ hay ngầm) hoặc *chịu*, có thể thử đảo thành câu chủ động.

Ở đoạn 1, câu 2 và câu 3. Ở câu 3, được hiểu ngầm (được cất giấu). *"của quý"* chịu sự hoạt động của người khác hướng vào (người trưng bày cất giấu của quý).

Ở đoạn 2, câu 1 là câu bị động. Thử đảo lại: Thơ pháp ảnh hưởng lần đầu tiên rất đậm đến Thế Lữ.

Câu 4 là câu bị động vì "Mấy vần thơ" là đối tượng chịu sự tác động của người đọc thơ.

D

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

1. Đọc bài tham khảo, tìm hiểu lập luận chứng minh của đoạn, đọc lại các phần ghi nhớ và tập làm dàn ý một, hai đề trong 4 đề được sách gợi ý.

Tham khảo các dàn bài dưới đây về các đề 1, 2, 3.

• ***Đề 1:***

Mở bài: Nêu ví dụ: Còn trẻ mà không học thì lớn lên chả làm được gì có ích.

Thân bài: Giải quyết vấn đề: Nếu các luận cứ chứng minh và giải thích.

a) Có tri thức khoa học mới làm được việc có ích.

b) Tuổi trẻ là tuổi học tập, tích lũy tri thức để làm người.

c) Nhiều nhà khoa học có sáng tạo là do quá trình học tập thành đạt.

d) Trong lớp ta, các bạn không chịu học đều luôn có điểm kém.

e) Không học tập khi còn trẻ là phụ lòng cha mẹ, thầy giáo.

Kết luận: Các bạn tự suy nghĩ và có kế hoạch mới phấn đấu trong năm tới.

• ***Đề 2:***

Mở bài: Nêu vấn đề: Rừng là cuộc sống của chúng ta.

Thân bài: Giải quyết vấn đề. Nêu các luận cứ giải thích chứng minh.

a) Rừng tạo môi trường sinh thái bảo vệ cuộc sống.

b) Rừng ngăn lũ từ miền cao, hạn chế lụt.

c) Nơi nào không bảo vệ rừng luôn chịu ảnh hưởng của lũ lụt.

d) Nhiều nơi đã bảo vệ rừng, trồng rừng nhân tạo, tạo nguồn sinh sống cho nhân dân miền núi.

g) Rừng đẹp góp phần tạo nên cảnh quan du lịch ở nhiều nơi.

Kết luận: Hãy ngăn chặn và trừng phạt kẻ phá rừng.

• ***Đề 3:***

Mở bài: Câu chủ đề: Hoàn cảnh sống có tác dụng đến sự phát triển của con người. Con người có thể lợi dụng hay khắc phục hoàn cảnh.

Thân bài: Các luận cứ giải thích và chứng minh.

a) *Mực* là hình ảnh của hoàn cảnh xấu, *đèn* là hình ảnh hoàn cảnh tốt.

b) Gần hoàn cảnh xấu thì *đen* (có tính xấu, phạm tội lỗi). Gần hoàn cảnh tốt thì *sáng* (có tính tốt, có ích cho xã hội, nên người).

c) Tuy nhiên, nếu có nghị lực thì có thể khắc phục hoàn cảnh xấu vì con người sống không phải lúc nào cũng gặp hoàn cảnh thuận lợi.

d) Mạc Đĩnh Chi (đời Trần) nghèo phải bắt đom đóm làm đèn, vẫn học giỏi thành người tài.

đ) Mã Lương (*Cây bút thần*) học vẽ trên đất, đá vì không có điều kiện học vẽ đã trở thành cây bút thần đem lại lợi ích cho nhân dân, đề cao tác dụng của nghệ thuật với đời sống.

e) Nhiều học sinh nghèo, tật nguyền đã vượt hoàn cảnh để học giỏi.

g) Nhiều vận động viên khuyết tật đã vượt đau đớn để thi đấu đoạt giải cao.

Kết luận: Hoàn cảnh sống có tác dụng rất lớn với con người. Nhưng ý chí của con người lại là rất quan trọng. Con nhà giàu hoàn cảnh đầy đủ nào có phải ai cũng thành tài mà nhiều em trở thành tội phạm đó sao?

GIỚI THIỆU DÀN BÀI VỀ MỘT ĐỀ CHỨNG MINH XÃ HỘI TỪ MỘT TƯ LIỆU VĂN HỌC

Trong bài thơ *Bài ca vỡ đất*, nhà thơ Hoàng Trung Thông có viết:

"Bàn tay ta làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm"

Hãy dựa vào hiểu biết về các thành tựu của đất nước để chứng minh sức mạnh của bàn tay lao động.

I. Yêu cầu:

– Chứng minh một vấn đề chính trị xã hội: giá trị to lớn của sức lao động trong việc biến đổi đất nước, xã hội.

– Rèn luyện cách chứng minh một vấn đề theo một hệ thống chặt chẽ, biết cách nêu dẫn chứng và phân tích dẫn chứng.

II. 1. Câu thơ của Hoàng Trung Thông sáng tác năm 1948 có giá trị như một chân lí: khẳng định vai trò to lớn của sức lao động của con người trong việc chinh phục thiên nhiên, cải tạo thiên nhiên, làm ra của cải vật chất, tinh thần phục vụ cuộc sống ngay từ trên một đất nước vốn rất nghèo nàn, lạc hậu (sỏi đá). Cần tránh nói về vai trò lao động một cách chung chung: lao động sáng tạo ra xã hội, lịch sử, ra con người... mà chỉ giới hạn trong các chứng cứ về lao động chinh phục và cải tạo thiên nhiên.

2. Để bài sẽ có sức thuyết phục khi chọn lọc được thành tựu tiêu biểu, gần gũi với hiểu biết của các em, có thể là công trình to lớn của đất nước hoặc của địa phương. Dẫn chứng cần có sự phân tích, không liệt kê sự việc một cách khô khan.

3. Về phương pháp: Có thể chứng minh theo từng miền của đất nước, từng lĩnh vực kinh tế hay theo từng vấn đề kết hợp với trình tự thời gian như:

– Bàn tay ta chinh phục thiên nhiên, tạo nên biến đổi lớn.

– Bàn tay ta làm ra sản phẩm thiết thực phục vụ cuộc sống hàng ngày.

III. Dàn bài:

A. Đặt vấn đề:

Nêu vấn đề: Sức lao động của nhân ta tạo nên bao sự thần kì.

Nêu câu thơ của Hoàng Trung Thông và chuyển ý:

"Nhận xét trên có giá trị như một chân lí đã được thực tiễn chứng minh.

B. Giải quyết vấn đề:

1. Giải thích ngắn gọn: *Bàn tay* tượng trưng cho sức lao động của con người.

Sỏi đá tượng trưng cho những trở ngại, khó khăn mà con người gặp phải.

Cơm tượng trưng cho thành quả lao động của con người.

Câu thơ nêu lên một mối quan hệ nhân quả: sức lao động → tạo nên của cải.

Ý nghĩa khái quát: Ca ngợi vai trò to lớn của lao động trong việc chinh

phục thiên nhiên, tạo ra của cải.

2. Chứng minh (trọng tâm)

a) Bàn tay ta làm thay đổi bộ mặt đất nước: Trước cách mạng, nước ta rất nghèo nàn, lạc hậu. Trong kháng chiến giành độc lập: tăng gia sản xuất để ăn no, đánh thắng, ở miền Bắc, nhiều nhà máy, xí nghiệp mọc lên, công nông nghiệp phát triển, tạo nên sức mạnh hậu phương vượt qua bom đạn phá hoại của giặc xâm lăng. Khi đất nước thống nhất, bao thành tích kì vĩ: hàn gắn vết thương chiến tranh (lấp hố bom, gỡ mìn, khai hoang...) khai phá vùng núi, xây dựng công trình mới: Thủy điện sông Đà, dầu khí Vũng Tàu... điện 500kW, gần đây là đường Hồ Chí Minh, đường hầm Hải Vân, Thủy điện Yali, Sơn La...

b) bàn tay ta làm nên mọi thứ cần thiết trong đời sống hàng ngày: làm ra thóc gạo, rau, quả phục vụ cuộc sống, làm ra bàn ghế, nhà cửa phục vụ sinh hoạt, làm ra tác phẩm văn chương...

C. Kết thúc vấn đề:

- Nhấn mạnh giá trị to lớn của sức lao động.
- Nêu suy nghĩ bản thân về việc học tập để xây dựng đất nước.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM KIỂM TRA BÀI

1. Đoạn đầu (Từ *Điều rất ... tuyệt đẹp*) của bài: "Đức tính giản dị của Bác Hồ" là các luận cứ mang tính chứng minh hay giải thích?

a) Chứng minh ☐

b) Giải thích ☐

c) Cả hai ☐

2. Trong các câu sau: Người khéo dùng tục ngữ, ca dao trong nói viết. *Làm thơ Người thích lối ca dao vì ca dao là Việt Nam.* Em thích cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động nào trong 3 cách sau đây:

a) Làm thơ ca dao được Người ưa thích vì ca dao là Việt Nam ☐

b) Lối ca dao *được* Người ưa thích khi làm thơ và ca dao là Việt Nam ☐

c) Vì ca dao là Việt Nam nên được Người ưa thích làm thơ ☐

Bài 24

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Văn bản là một mẫu mực của sự vận dụng kết hợp chứng minh và giải thích một cách nhuần nhuyễn. Học tiếp việc chuyển câu chủ động thành câu bị động, em thử chuyển một số câu chủ động trong bài văn thành câu bị động. Tập viết đoạn văn chứng minh, em nên học cách chứng minh của Hoài Thanh và thử vận dụng một số câu bị động.

1. Luyện đọc và hiểu chú thích

Đọc thầm, tìm hiểu chú thích rồi đọc lại, chú ý từ Hán – Việt, đặc biệt từ có gốc ở bảng tra cứu cuối sách. *Thí dụ: mãnh lực.*

2. Thử phân đoạn bài văn?

Đặt vấn đề? Đoạn giải quyết vấn đề? Đoạn kết thúc?

3. Trả lời đọc – hiểu

a) Theo Hoài Thanh, nguồn gốc *cốt yếu* của văn chương là gì?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Đọc bốn dòng đầu, chú ý từ *cốt yếu* khi trả lời.

Nguồn gốc cốt yếu là lòng thương người và thương loài vật. Theo em, tại sao nói đó là cốt yếu? Có nguồn gốc nào khác nữa không?

b) Giải thích và chứng minh câu: Văn chương sẽ là hình dung sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn *sáng tạo* ra sự sống.

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Đọc chú thích (5), chú ý nghĩa từ *hình dung* (hình ảnh, bóng hình) và từ *sáng tạo.*

Giải thích: Nói văn chương hình dung sự sống là nói văn chương phản ánh (miêu tả, kể...) cuộc sống, nói văn chương sáng tạo cuộc sống là nói khi phản ánh cuộc sống, nhà văn hư cấu thêm, tạo cuộc sống thực thành cuộc sống nghệ thuật có ý nghĩa đối với con người, giúp con người sống tốt đẹp hơn, góp phần sáng tạo cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

Chứng minh: Văn chương trung đại đã học ở lớp 6 hình dung cuộc sống thời trung đại, văn chương hiện đại hình dung cuộc sống ngày nay qua việc chống ngoại xâm và dựng nước. Nhờ sáng tạo, văn chương mọi thời kì trong lịch sử đã giúp ta hiểu cuộc sống một cách sâu sắc hơn và giúp ta sống tốt đẹp hơn. (Nhớ lại các bài văn đã học đã kể về cuộc sống thế nào? Và em đã có cảm xúc như thế nào qua các bài văn đó?).

c) Theo Hoài Thanh, công dụng của văn chương là gì?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Đọc hết bài văn từ "vậy thì ...", tìm ra các ý

chính trong từng đoạn văn.

i) Văn chương giúp cho tình cảm và lòng vị tha

ii) Văn chương giúp ta vui, buồn, mừng, giận cùng số phận những con người giống ta.

iii)Văn chương gây cho ta tình cảm ta không có, luyện cho ta tình cảm ta vốn có.

4. Văn bản vừa học thuộc loại văn bản gì?

Thuộc loại nghị luận văn chương (nói về vấn đề: Ý nghĩa văn chương), có nhiều điểm đặc sắc:

a) Lập luận chặt chẽ: đoạn chứng minh mối quan hệ giữa nguồn gốc và công dụng của văn chương (Từ *Câu chuyện...vị tha*).

b) Vừa có lí lẽ vừa có thực tế (đoạn đầu lí lẽ, đoạn sau là thực tế, trong từng luận cứ, hình như cũng khó phân biệt lí lẽ hay là chứng cớ.)

c) Có hình ảnh, đặt biệt từ hình ảnh mà vào câu chuyện và từ hình ảnh mà kết thúc câu chuyện (hình ảnh *chim bị thương*, hình ảnh *hoa cỏ, núi non, chim kêu, suối chảy*).

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

a) "Văn chương giúp cho ta tình cảm ta không có": Có những cuộc sống mà ta chưa tiếp xúc và chưa có cảm xúc đã được các bài văn như "Cuộc chia tay của hai con búp bê", "Một món quà của quê hương: Cốm", "Cảnh khuya", giúp ta thêm tình cảm với các em bất hạnh, với các sản vật truyền thống của đất nước, với cảnh đêm chiến khu mà ta chưa từng sống.

b) *Văn chương luyện cho ta tình cảm ta vốn có:* Ta đã có nghe "Tiếng gà trưa" nhưng Xuân Quỳnh giúp ta cảm xúc sâu sắc hơn với "Tiếng gà trưa" nhắc lại hoài niệm tuổi thơ. Ta đã có tình bạn như bài "Bạn đến chơi nhà" dạy ta một tình bạn chân thật, sâu sắc. Có khi ta đã đi qua Đèo Ngang và có cảm xúc về Đèo Ngang nhưng bài "Qua Đèo Ngang" làm cho ta trở lại Đèo Ngang sẽ thấy cảnh ở đây hoang vu, đìu hiu, gợi nhớ đến lịch sử phân chia đất nước... (Có thể dần dần Đèo Ngang sẽ được vui hơn do cải tạo thiên nhiên). Chúng ta ai cũng yêu nước nhưng học bài "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta", ta sẽ thấy lòng yêu nước nồng nàn của toàn dân tộc ta cũng như bác Phạm Văn Đồng sẽ cho em hiểu, yêu Bác Hồ sâu sắc hơn, giàu cảm xúc hơn mặc dù từ lâu ta đã yêu quý Bác Hồ và đã nghe về cuộc sống giản dị của Bác.

Đọc thêm:

Tìm thêm các ý nghĩa mới của văn chương? Em có đồng ý "Văn chương là vẻ đẹp và sáng không?"

B

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG (TIẾP)

I. CÁCH CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

1. Hai câu sau có gì khác và giống?

Giống nhau: Hai câu đều là câu bị động nói về cánh màn điều.

Khác nhau: Câu (b) không có từ *được* nhưng được hiểu là *được hạ*.

2. (Theo hai cách trong ghi nhớ)

3. Câu (a) không phải câu bị động vì không thể nói:

"Giải nhất kì thi học sinh giỏi được bạn em (Như cách chuyển 1)

Câu (b) là câu bị động, có thể chuyển thành: Em bị đau tay (theo cách chuyển 1)

Đọc GHI NHỚ.

II. LUYỆN TẬP

1. Cho mẫu chuyển đổi một câu, các câu khác em tự chuyển đổi:

– Ngôi chùa ấy *đã được* một nhà sư vô danh xây từ thế kỉ XIII (cách chuyển đổi 1: đảo cụm từ sau lên trước, thêm sau đó từ: được).

– Ngôi chùa ấy *đã được người* ta xây dựng từ thế kỉ XIII (cách chuyển đổi 2: biến đổi cụm từ chỉ chủ thể hoạt động: nhà sư vô danh).

2. Chuyển thành câu bị động có từ *bị, được* và so sánh sắc thái ý nghĩa của hai câu dùng hai từ đó?

Cho mẫu câu (a), các câu khác em tự làm.

Câu a: Em bị thầy giáo phê bình. Em *được* thầy giáo phê bình. (Hai câu thể hiện hai thái độ tình cảm khác nhau của học sinh đối với lời phê bình của thầy).

3. Gợi ý: Đoạn về lòng *say mê văn học*. Đoạn khác do em tự viết. *"Em đã được học nhiều tác phẩm văn học Việt Nam*. Các tác phẩm đó đã làm em hiểu thêm truyền thống dân tộc. Từ khi học văn học Việt Nam đến nay, em bỗng nhiên say mê văn học một cách lạ thường".

4. Bài tập bổ sung: Chuyển 3 câu chủ động trong bài văn thành câu bị động. *Thí dụ:* "Người ta kể chuyện... chân mình" → người ta kể về đời xưa, một con chim bị thương rơi xuống được một thi sĩ Ấn Độ trông thấy bên chân mình. Các câu khác, em tự chọn câu để chuyển đổi.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH

Gợi ý suy nghĩ và thực hành: Đoạn văn cần có câu chủ đề (đã cho), xếp câu đó đầu đoạn rồi chứng minh là viết đoạn chứng minh *diễn dịch;* xếp câu đó cuối đoạn sau khi chứng minh là viết đoạn chứng minh *quy nạp*. Các câu trong đoạn cần nối kết nhau.

Cho mẫu 1 đoạn viết theo đoạn chứng minh quy nạp, các đoạn khác, các em tự viết.

Thí dụ: Đề: Chứng minh rằng "Cần phải chọn sách mà đọc"

"Chọn được sách tốt rất khó, nhưng nếu có và đọc được sẽ là rất bổ ích cho việc học tập và trau dồi tình cảm, tư tưởng" (câu cần chứng minh).

Nếu không chọn sách tốt, thì đọc nhiều mà chẳng có lợi bao nhiêu. Chọn sách tốt sẽ loại trừ chọn nhầm phải sách xấu, đọc có hại. Chọn sách cần phải chú ý hoặc để phục vụ học tập, hoặc để giải trí hoặc để nghiên cứu một vấn đề.

Nhiều bạn trẻ hiện nay không thích đọc sách, có bạn hay đọc nhưng gặp đâu đọc đấy, mất thì giờ, có bạn chọn được sách hay nhưng không biết cách đọc nên cũng không tích lũy được mấy.

Tóm lại, cần phải đọc sách và phải biết chọn sách mà đọc như là chọn cuộc sống để tiếp xúc, chọn người thân để tri âm, tri kỉ.

GIỚI THIỆU BÀI VĂN CHỨNG MINH

• ***BÀI 1***

Đề: Bác Hồ rất yêu thiếu niên, nhi đồng. Hãy chứng minh tình cảm đó của Bác qua văn thơ và cuộc sống hàng ngày của Bác.

Bài làm

A. Đặt vấn đề:

Tình thương là đặc điểm nổi bậc nhất trong đạo đức sáng ngời của Bác Hồ. Tình thương của Bác vô cùng rộng lớn, đặc biệt với thiếu niên, nhi đồng.

B. Giải quyết vấn đề:

Trước lúc ra đi, Bác để lại trong Di chúc: "Tôi để lại muôn vàn tình thương yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng".

Trong nhà tù Tưởng Giới Thạch, quên mọi nỗi khổ cực của bản thân, Bác xót xa vì cháu nhỏ bị bọn Tưởng bắt giam:

Oa! Oa! Oa!
Cha trốn không đi lính nước nhà
Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi
Phải theo mẹ đến ở nhà pha.

(Cháu bé trong nhà lao Tân Dương)

Khi Đoàn đại biểu nhân dân Tân Trào tới chào mừng Uy ban Dận tộc giải phóng do Quốc dân đại hội bầu ra, thấy mấy em nhỏ gầy gò, vàng vuột, Bác đã nghẹn ngào nói với các đại biểu: "Nhiệm vụ của chúng ta là phải làm sao cho các cháu bé có cơm ăn, có áo ấm, được đi học, không lam lũ mãi thế này". Sau cách mạng, Bác đặc biệt quan tâm tới việc học hành, tới đời sống của thiếu niên, nhi đồng. Nhân ngày khai trường đầu tiên (tháng 9/1945), Bác đã viết thư gửi các cháu học sinh với lời lẽ ân cần đầy yêu thương... "Các cháu hãy cố gắng, siêng năng học tập, ngoan ngõan, nghe thầy, đua bạn. Trong công cuộc kiến thiết nước nhà, nước nhà trông mong chờ ở các cháu rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang sánh vai với các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn công học tập của các cháu."

Tết Trung thu nào Bác cũng viết thư, làm thơ gười các cháu:

"Trung thu trăng sáng như gương
Bác Hồ gấm cảnh nhớ thương nhi đồng"

(Thư Trung thu 1951)

Khi Bác qua đời, trên bàn làm việc của Người vẫn còn chồng thư các cháu Bác đang xem giở:

Ôi vẫn còn đây của các em
Chồng thư mới mở bác đang xem
Chắc Người thương lắm đàn con trẻ
Nên để bâng khuâng gió động rèm

(Theo chân Bác – Tố Hữu)

Trong cuộc sống, Bác luôn dành tình thương yêu, quan tâm giáo dục thiếu niên nhi đồng vì các em là những "búp trên cành" cần được chăm sóc vun trồng. Bác động viên các cháu:

"Tuổi nhỏ làm việu nhỏ
Tùy theo sức của mình"

Bác đề ra năm điều để các cháu thực hiện.

Bác gửi huy hiệu cho các cháu đạt nhiều thành tích xuất xắc. Bác chia kẹo cho các cháu khi Bác đến thăm các gia đình hoặc khi các cháu đến chúc mừng Bác.

Tóm lại, tình thương của Bác đối với thiếu niên, nhi đồng vô cùng sâu sắc. Tình cảm ấy thôi thúc Người suốt đời phấn đấu vì Tổ quốc, vì nhân dân.

C. Kết thúc vấn đề:

Bác đã qua đời nhưng tình yêu thương của Bác còn bao trùm khắp non

sông, đất nước và tong mỗi chúng ta. Đáp lại tình thương của Bác, thiếu niên, nhi đồng cần phấn đấu trở thành "Cháu ngoan Bác Hồ".

• ***BÀI 2:***

Đề: Hãy chứng minh tiếng Việt của ta giàu và đẹp.

Bài làm

A. Đặt vấn đề:

Tiếng Việt ta giàu đẹp lắm các em ạ!

Tiếng Việt ta giàu bởi đời sống, ý nghĩa, tình cảm của dân tộc ta dồi dào, phong phú, bởi kinh nghiệm 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

B. Giải quyết vấn đề:

Hai nguồn giàu đẹp của tiếng Việt là tiếng nói của quần chúng nhân dân và ngôn ngữ văn học mà các nhà thơ đã nâng lên mức cao.

Tiếng nói hàng ngày của quần chúng trong lao động, trong chiến đấu, trong mọi quan hệ xã hội, cụ thể, sinh động, có hình ảnh, màu sắc và nhạc điệu. Tiếng nói ấy kết đọng lại rất hay, rất đẹp trong tục ngữ, ca dao:

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng.

Mỗi người Việt Nam ta hiện nay vẫn cứ phải có một kho tục ngữ cao dao ở trong bụng, mở miệng ra là có thể vận dụng khéo léo như các bà cụ bình dân. Nói bằng tục ngữ ca dao thì dễ truyền cảm với hàng vạn người. Cái miệng của quần chúng bao đời nay sao mà đẹp thế, có duyên đến thế:

Miệng cười như thể hoa ngâu

Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.

Tục ngữ, ca dao là người mẹ của văn học. Các nhà thơ lớn của dân tộc hàng năm sáu thế kỉ đã học tập người mẹ ấy, đồng thời, kết hợp với tinh hoa văn học cổ điển Á Đông lâu đời sáng tạo nên những áng thơ tuyệt diệu, đọc đến vui sướng có thể hoa tay múa chân bởi tâm hồn và trí tuệ được thỏa mãn một cách ý nhị, sâu sắc:

Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Tiếng Việt Nam dưới ngòi bút của thi hào Nguyễn Du trong sáng, giàu đẹp lạ thường.

Nhạc điệu thơ *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm đến các em nhỏ nghe cũng cảm thấy trong trẻo, mến yêu. Những dấu huyền ở đây rất ngọt ngào:

Ngòi đầu cầu nước trong như lọc

Đường bên cầu cỏ mọc còn non.

Tiếng Việt dưới cây bút của nhà thơ cách mạng lại cỏ một sự phong phú mới:

Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao cài thắt lưng.

(Tố Hữu)

C. Kết thúc vấn đề:

Học Quốc văn bằng tiếng Việt trong sáng và giàu đẹp là một hạnh phúc. Yêu Quốc văn, yêu Văn Việt thì tâm hồn ta dào dạt thêm sức sống, cảm xúc và suy nghĩ của ta cũng do đó mà phong phú hơn lên.

Xuân Diệu

(Trích: *Tâm sự với các em bằng tiếng Việt*
Có chỉnh lí đôi chỗ. NXBVH 1971)

BÀI TẬP KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM BÀI

1. Đoạn văn đầu của bài: "Ý nghĩa của văn chương" từ "Người ta...thi ca" là đoạn văn chứng minh bằng thực tế hay giải thích bằng lí lẽ. Đánh dấu vào ô em đồng ý:

a) Đoạn văn dẫn chứng ☐

b) Đoạn văn lí lẽ ☐

c) Đoạn văn có cả hai cách. ☐

2. "Cái hố này đã lấp cách đây vài tháng". Câu trên đây là câu chủ động hay bị động. Nếu bị động thì bị động theo cách nào? Đánh dấu vào ô em đồng ý.

a) Câu chủ động ☐ c) Câu bị động theo cách 2 ☐

b) Câu bị động ☐ d) Câu bị động theo cách 1 ☐

3. Đoạn văn "Có lẽ... quá đáng" (Ý nghĩa của văn chương) là đoạn chứng minh theo cách diễn dịch (câu khái quát ở đầu đoạn) hay quy nạp (câu khái quát ở cuối đoạn).

a) Quy nạp ☐

b) Diễn dịch ☐

c) Kết hợp cả hai ☐

Bài 25

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Bài 25 không có văn bản mà bắt đầu bằng ôn tập văn nghị luận. Bài ôn tập đòi hỏi phải xem xét tất cả các chi tiết nghị luận trong phần làm văn từ đầu học kì 2 (bài 20, 21, 22, 23, 24). Học bài "Mở rộng câu bằng cụm từ C-V", các em cầm tìm xem các bài "Lòng khiêm tốn", "Óc phán đoán và thẩm mỹ", "Tự do và nô lệ", các tác giả có cụm từ C-V để mở rộng câu không? Trong các bài làm văn về nghị luận giải thích tiếp theo, em cũng nên có ý thức đặt câu có mở rộng bằng cụm C-V.

B

ÔN TẬP VĂN NGHỊ LUẬN

1. Lập bảng ôn tập theo hướng dẫn

STT	Tên bài[1]	Tác giả	Đề tài nghị luận	Luận điểm chính	Phương pháp lập luận
1	Tinh thần yêu nước của nhân dân ta	Hồ Chí Minh	Bàn về lòng yêu nước của nhân dân ta	Dân ta có lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của dân tộc ta.	– Lập luận toàn bài theo phương pháp tổng hợp, kết luận bằng ý nghĩa thực tiễn. – Dẫn chứng toàn diện, tiêu biểu, kết hợp với sử dụng hình ảnh và biểu cảm – Chứng minh theo lịch sử và hiện tại
2	Học cơ bản mới có thể trở thành tài lớn	Xuân Yên	Sự cần thiết của việc học kiến thức, kĩ năng cơ bản	Ai chịu khó luyện tập động tác cơ bản thật tốt, thật tinh thì mới có tiền đồ.	– Từ thực tế tiêu biểu mà rút ra kết luận. – Kết luận nêu mối quan hệ giữa dạy và học cơ bản.

[1] *Nếu bảng ôn tập có các bài đọc thêm thì càng tốt.*

3	Sự giàu đẹp của tiếng Việt	Đặng Thai Mai	Bàn về sự giàu và đẹp (hay của tiếng Việt)	Tiếng Việt có những đặc điểm của một thứ tiếng đẹp, thứ tiếng hay	– Lí lẽ, chứng cứ chặt chẽ và toàn diện – Cách mở và kết tạo niềm tin vào tiếng Việt
4	Đừng sợ vấp ngã	Theo "Trái tim có điều kì diệu"	Bàn về sự thất bại và thành công ở đời	Chớ sợ thất bại, chỉ có sự thiếu cố gắng vươn lên mới là đáng sợ	– Từ dẫn chứng về nhiều mặt mà rút ra kết luận. – Dẫn chứng tiêu biểu. thuyết phục kết hợp với cách dùng câu hỏi tu từ
5	Không sợ sai lầm	Hồng Diễm	Bàn về thái độ đối với sai lầm trong cuộc sống	Những người sáng suốt dám làm, không sợ sai lầm mới là làm chủ số phận của mình	– Chứng minh chủ yếu bằng lí lẽ, giải quyết nhiều khía cạnh. – Câu ngắn, giàu tính khẳng định
6	Đức tính giản dị của Bác Hồ	Phạm Văn Đồng	Bàn về đức tính giản dị của Bác Hồ	Điều quan trọng là làm nổi bật sự nhất quán của đời sống chính trị và đời sống bính thường	– Dẫn chứng cụ thể, tiêu biểu, toàn diện. – Chứng minh kết hợp với biểu cảm nhận xét sâu sắc
7	Ý nghĩa của văn chương	Hoài Thanh	Bàn về ý nghĩa của văn chương	Văn chương sẽ là hình dung của sự sống Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra cuộc sống	– Lí lẽ kết hợp với cảm xúc, hình ảnh – Kết hợp dẫn chứng với lí lẽ sinh động, chặt chẽ

2. Các nét đặc sắc về nghệ thuật của bài văn nghị luận?

Bố cục chặt chẽ, đề tài rõ ràng, chủ đề mang tính khái quát cao, dẫn chứng kết hợp với lí lẽ sinh động, chứng minh toàn diện, cụ thể, lời văn giàu hình ảnh và cảm xúc.

3. *a)* Lập bảng ôn tập về văn tự sự và văn trữ tình từ lớp 6 và đầu lớp 7. (Bảng ôn tập về Văn lớp 7 sẽ được các em lập ở bài ôn tập cuối năm một cách tỉ mỉ). Ở đây, chỉ là bài tập ôn tập có tính đối chiếu. Cần xem lại toàn bộ bài văn đã học từ lớp 6.

Gợi ý trả lời:

Thể loại	***Yếu tố***
Truyện	Cốt truyện – Nhân vật – Nhân vật kể chuyện (Cuộc chia tay của hai con búp bê; Sống chết mặc bay)
Kí	Nhân vật – Nhân vật kể chuyện (Ca Huế trên sông Hương)
Thơ tự sự	Cốt truyện – nhân vật – nhân vật kể chuyện (Bài ca nhà tranh bị gió thu phá) Vần – nhịp
Thơ trữ tình	Nhân vật (trữ tình) – Vần – nhịp (Các bài thơ Trung đại, Tiếng gà trưa)
Tùy bút	Nhân vật kể chuyện – nhân vật (Một món quà của lúa non: Cốm)
Nghị luận	Luận điểm, luận cứ, nhân vật – nhân vật bàn luận, miêu tả, kể chuyện (Đức tính giản dị của Bác Hồ. Học cơ bản mới trở thành tài lớn).

b) Phân biệt nghị luận và các thể loại khác

	Nghị luận	***Các thể loại khác***
Đề tài	Đề tài nghị luận	Đề tài mọi mặt của cuộc sống
	Nêu vấn đề – giải quyết vấn đề – kết thúc vấn đề.	Có cốt truyện hay không? Có nhân vật, có người kể chuyện.
Diễn đạt	Lập luận chứng minh, giải thích, bình luận theo nhiều cách.	Có vần (thơ), thiên về cảm xúc, vận dụng nhiều phép tu từ và liên tưởng.

c) Các câu tục ngữ có thể xem là văn bản nghị luận (Xem lại các câu trong trả lời về tục ngữ ở các tiết học về tục ngữ.

Em thử trả lời: nghị luận tục ngữ khá gì với các bài nghị luận khác đã học?)

Đọc GHI NHỚ.

C

DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

I. THẾ NÀO LÀ DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

1. Tìm cụm danh từ trong câu

Gợi ý suy nghĩ:

Tìm danh từ rồi xác định giới hạn cụm danh từ trong câu. (Nhớ lại khái niệm đã học ở lớp 6)

2. Phân tích cấu tạo các cụm danh từ đã tìm được trong câu trên?

– *Tình cảm* (DT) ta không có (phụ ngữ)

– *Tình cảm* (DT) ta sẵn có (phụ ngữ)

Đọc GHI NHỚ.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP DÙNG CỤM C-V ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

Hỏi:

Tìm cụm C-V làm thành phần câu? Cụm C-V làm thành phần cụm từ? Đặt tên cho các thành phần đó?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời:

Nhớ lại các thành phần phụ trong câu, các thành phần chính trong câu là các thành phần nào? Xác định cụm từ trong câu? Nhớ lại cụm động từ, cụm danh từ, cụm tính từ đã học.

a) – Cụm C-V: "chị Ba đến" làm chủ ngữ.

– Cụm động từ "*Khiến* tôi rất vui lòng và vững tâm".

– "Khiến...tâm": cụm C-V làm bổ ngữ cho động từ *khiến*

b) – Cụm C-V Tinh thần ta (C) rất hăng hái (V)

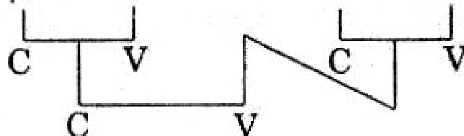
– "Tinh thần rất hăng hái" làm thành phần vị ngữ trong câu.

c) "Trời sinh lá sen để bao bọc cốm
Trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen" | 2 cụm C-V làm thành phần bổ ngữ cho *nói rằng*

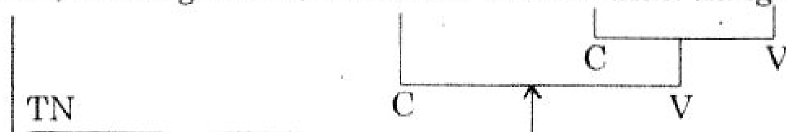
d) – Thẩm giá... thành công: Câu (cụm C-V mở rộng) làm thành phần bổ ngữ cho vị ngữ *đáng*.

Em thử quan sát các sơ đồ sau:

a) Chị Ba đến khiến tôi vui lòng *(Cụm C-V làm chủ ngữ và bổ ngữ)*

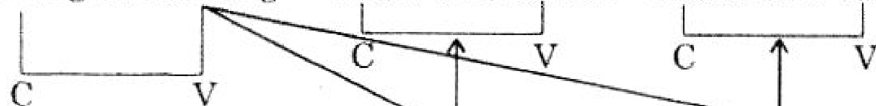


b) Khi bắt đầu cuộc kháng chiến, nhân dân ta tinh thần hăng hái



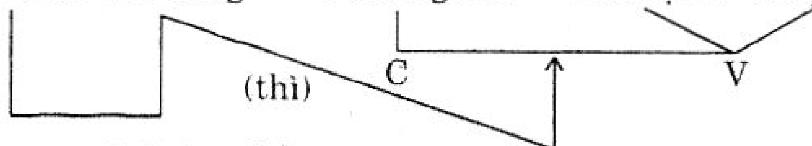
(cụm C-V làm vị ngữ)

c) Chúng ta nói rằng   Trời... sinh lá sen   Trời... sinh cốm...



(cụm C-V làm bổ ngữ)

d) Nói cho đúng   Phẩm giá...   xác định   đảm bảo...



(cụm C-V làm bổ ngữ)

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP:

Tìm cụm C-V làm thành phần câu và thành phần cụm từ và đặt tên cho các thành phần đó? (Theo cách làm bài ở bài tập mục II mà tìm và vẽ sơ đồ theo mẫu trên).

D

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

1. Mục đích và phương pháp giải thích

a) Trong đời sống, người ta cần giải thích khi có điều chưa hiểu. (Em tìm ví dụ thêm ngoài sách)

b) Đọc bài văn và trả lời câu hỏi:

1. Bài văn giải thích vấn đề gì và bằng cách nào?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Liệu tên bài có phải là vấn đề cần giải thích không? Đọc từng đoạn để thấy cách giải thích.

(Sau khi nêu định nghĩa, hai đoạn đầu giải thích bằng khái niệm trực tiếp và khái niệm mở rộng, đoạn giữa giải thích bằng các biểu hiện, đoạn thứ 4 giải thích bằng nguyên nhân...)

2. Những câu có tính định nghĩa (vậy "khiêm tốn là tính nhã nhặn...) "khiêm tốn là biểu hiện của con người...", "Con người khiêm tốn là con người" là câu giải thích cơ bản vì nó đề cập đến định nghĩa như là thao tác

đầu tiên của giải thích (A là gì? Là thế nào?)

3. Liệt kê biểu hiện, đối lập khái niệm là cách giải thích mở rộng (kết hợp chứng minh và liên tưởng).

4. Chỉ ra cái lợi của khiêm tốn, cái hại của không khiêm tốn và nguyên nhân không khiêm tốn là nội dung của giải thích: đó là giải thích bằng cách biểu hiện và cách đối lập cũng như trả lời câu hỏi *tại sao?* Tóm lại, giải thích cần hỏi: Là gì? Thế nào? (định nghĩa) → Ở đâu? Lúc nào? (biểu hiện) → Tại sao? (nguyên nhân) ...

Đọc GHI NHỚ.

2. Luyện tập:

Đọc 3 bài văn và xác định *vấn đề giải thích* và *phương pháp giải thích.*

Gợi ý suy nghĩ và trả lời:

Các tiêu đề bài văn có thể coi là vấn đề giải thích được không? Em hãy nêu lại thành vấn đề giải thích.

Thí dụ: Thế nào là lòng nhân đạo?

Bài 1: Giải thích bằng định nghĩa và biểu hiện (tìm câu điệp ngữ và cách biểu hiện)

Bài 2: Giải thích bằng cách phân tích quan hệ khái niệm. (Tìm xem quan hệ đó thế nào?)

Bài 3: Giải thích bằng định nghĩa và biểu hiện (kết hợp với thực tế), bằng cách đối lập khái niệm, đặt phản đề (tìm câu đặt phản đề).

Một số bài văn đọc thêm của các lãnh tụ:

(Đọc, học tập nội dung và cách giải thích vấn đề dựa theo lí luận đã học).

VUI TẾT TRUNG THU

Hôm nay là Tết Trung thu. Ba má các cháu đã sắm cho các cháu nào đèn, nào pháo, nào trống, nào hoa và nhiều đồ chơi khác. *Các cháu vui nhỉ?*

Cái cảnh trăng tròn, gió mát, hồ lặng, trời xanh của Trung thu lại làm cho các cháu vui cười, hớn hở?

Các cháu vui cười hớn hở. Bác Hồ cũng vui cười hớn hở với các cháu. Đố các cháu biết vì sao? Một là vì Bác rất yêu mến các cháu. Hai là vì Trung thu năm ngoái, nước ta còn bị áp bức, các cháu còn là một bầy nô lệ trẻ con mà Trung thu năm nay, nước ta đã được tự do và các cháu đã trở thành tiểu chủ nhân của đất nước độc lập.

Hôm nay, tha hồ các cháu vui chơi cho thỏa chí. Ngày mai mong các cháu

ra sức học tập. Phải siêng năng tập thể thao cho mình mẩy được nở nang. Và ra sức giúp việc cho Hội Nhi đồng cứu quốc.

Hồ Chí Minh

(Nhân dịp Tết Trung thu cùng trẻ em Việt Nam XBST. 1960. *Tuyển tập)*

THẾ NÀO LÀ HỌC TỐT

Học tốt trước hết là học sinh phải đi học cho đều, chăm chú nghe thầy giảng ở lớp, học thuộc bài trên các hiểu thấu môn học, nắm vững kiến thức (không thuộc như vẹt) theo đúng chương trình học. Học đều, không học "gạo", học lỏi. Cần khắc phục tình trạng học sinh học nhiều, công tác ngoại khóa nhiều đến nỗi bài không thuộc, nhiều môn hiểu lơ mơ.

Hai là học phải gắn với hành, với lao động. Tùy từng cấp, từng loại tuổi của học sinh mà quy định học sinh tham gia lao động như thế nào cho thích hợp và có kết quả tốt nhất cho việc học...

Ba là học sinh phải chăm lo học tập và rèn luyện các mặt trí dục, đức dục, mĩ dục, thể dục để phát triển toàn diện con người mới XHCN.

Bốn là học sinh phải kính trọng thầy giáo, cùng gánh trách nhiệm với thầy trong việc xây dựng nhà trường XHCN, thầy trò phải đoàn kết, học sinh phải đoàn kết thân ái với nhau, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, người giỏi giúp đỡ, khuyên bảo người kém, học nhóm hay tự học đều là phương pháp học tập tốt cần áp dụng.

Trường Chinh

(Người giáo viên nhân dân 1974)

CUỘC SỐNG ĐẸP

Thế nào là cuộc sống đẹp của người Việt Nam ta?

Theo tôi, một cuộc sống đẹp phải xây dựng trên các cơ sở sau đây:

Một là tình thương đối với Tổ quốc, đối với đồng bào, đối với nhân dân lao động. Một xã hội đẹp đẽ là một xã hội trong đó mọi người thương yêu nhau, mọi người sống trong đoàn kết, thân ái, trong hợp tác, tương trợ.

Hai là đấu tranh chống các thế lực phản động, chống thói cường quyền áp bức và quét sạch mọi tư tưởng, lề thói của xã hội cũ còn rơi rớt lại, nhất là thói lười biếng, ăn bám...

Ba là lao động. Mọi người đều phải lao động: lao động vì tập thể, vì xã hội, lao động có kỉ luật, có kĩ thuật và có năng suất cao.

Bốn là mọi người vươn tới đỉnh cao về nhân phẩm và trí tuệ. Phải rèn luyện các đức tính: tận tụy, trung thành, hi sinh, xả thân, thật thà, dũng cảm, khiêm tốn... Phải nâng cao trình độ học vấn, ra sức phát huy năng lực sáng tạo, cống hiến nhiều nhất cho xã hội.

Trong các điểm trên, tình thương là cơ sở quan trọng nhất tạo nên cái đẹp của xã hội XHCN. Tình thương là hạnh phúc của con người, là tình cảm cao đẹp thuộc bản chất người lao động.

Lê Duẩn

(Con đường tu dưỡng rèn luyện của thanh niên)

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM KIỂM TRA BÀI

1. Văn giải thích sử dụng lí lẽ và thực tế như thế nào?

a) Lí lẽ là chính ☐

b) Thực tế là chính ☐

c) Kết hợp cả hai ☐

2. Câu sau đây có thành phần mở rộng nào là cụm C-V? Thành phần đó là gì?

"Khiêm tốn là một đức tính học sinh luôn phải rèn luyện".

a) Cụm C-V làm định ngữ ☐

c) Cụm C-V làm vị ngữ ☐

b) Cụm C-V làm bổ ngữ ☐

d) Cụm C-V làm chủ ngữ ☐

3. Câu sau đây là giải theo định nghĩa hay theo biểu hiện?

"Khiêm tốn là nhã nhặn, biết sống một cách nhún nhường, luôn luôn hướng về phía tiến bộ"

a) Theo định nghĩa ☐

b) Theo biểu hiện ☐

c) Định nghĩa và theo biểu hiện ☐

Bài 26

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Truyện ngắn "Sống chết mặc bay" không có quan hệ với tiết luyện văn giải thích. Tuy nhiên, các câu mở rộng bằng cụm C-V trong truyện cũng có thể giúp cho em có thêm ví dụ để hiểu tiếng Việt trong bài sau. Hai tiết còn lại trong bài gắn bó chặt chẽ với nhau giúp em viết tiết làm văn số 6.

B

Văn bản:

SỐNG CHẾT MẶC BAY

I. LUYỆN ĐỌC

Đọc thầm rồi đọc biểu cảm sau khi nghiên cứu chú thích với giọng kể chuyện, giọng nhân vật. Chú ý các từ Hán-Việt xa lạ với các em, đặc biệt các từ có gốc Hán ở bảng tra cứu: *tinh (phúc tinh), thủ (bảo thủ), tả (tả hữu), mẫu (phụ mẫu), hạnh (hạnh phúc), hữu (hữu quan).* Có thể gặp người lớn để hỏi đánh tổ tôm là đánh như thế nào?

II. LUYỆN TÌM BỐ CỤC, TÓM TẮT VÀ TẬP KỂ

Có thể dựa theo diễn biến câu chuyện gắn với thời gian để xác định bố cục. Tìm ý chính trong câu tả của từng đoạn để lập bảng tóm tắt. Thử kể lại câu chuyện dựa trên tóm tắt, không cần nhìn sách.

III. TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐỌC – HIỂU

1. Bài văn có mấy đoạn? Mỗi đoạn nói gì?

Trả lời:

a) *Gần một giờ đêm... hỏng mất:* Đê bị đe dọa.

b) *Ấy, lũ con dân làng... sắp ù to:* Diễn biến của ván bài của các quan trong đình.

c) *Có người khẽ nói... không ra lời:* Đê sắp vỡ và thái độ thây kệ của quan.

d) Phần còn lại: Đê vỡ và ván bài của quan đến lúc ù.

Cũng có thể chia theo căn cứ khác, thí dụ theo tình cảm của dân bảo vệ đến đối lập với sự thờ ơ của bọn quan đang đánh bài trong đình. Như vậy, có thể số đoạn có khác.

2. Phân tích nghệ thuật đối lập trong bài văn

a) Hai mặt tương phản: Cảnh khổ của dân >< sự hưởng lạc của quan.

b) Khi đê bị đe dọa, dân hết lòng giữ đê (hàng trăm ngàn người, từ chiều đến đêm, vận dụng mọi dụng cụ, ngập trong bùn, trong nước) thì trong đình cách vài trăm thước quan đang vui cuộc họp tổ tôm trong khung cảnh vô cùng sang trọng (đèn thắp sáng trưng, nha lệ lính tráng hầu hạ, quan ngồi chễm chệ hưởng lạc sự hầu hạ, ván bài diễn ra sôi nổi).

+ Khi đê sắp vỡ: dân vào báo (không dám nói to) thì quan gắt gỏng và thây kệ để tiếp tục ván bài, trong khi đó thì bên ngoài tiếng người, trâu, bò kêu vang, tiếng nước chảy xiết.

+ Khi đê vỡ: dân vào báo (quần áo ướt đẫm, mình mẩy lấm láp, nói không ra hơi, ở ngoài nước dâng lênh láng, kẻ sống không nơi ở, người chết không nơi chôn) thì trong đình, quan lại quát mắng, đuổi dân ra, dọa bỏ tù và điềm tĩnh, thản nhiên hướng ván bài đến lúc ù với một hơi thuốc hưởng lạc (Ừ, Thông tôm, chi chi nảy! Điếu, mày!)

c) Qua sự miêu tả và kể tương phản trên, thì quan phủ đi "hộ đê" tỏ ra là một tên quan không chỉ vô trách nhiệm mà còn tàn ác (đi hộ đê mà ở trong làng với bài trí sang trọng, đi hộ đê mà lại tổ chức đánh bài, hách dịch với nha lại, Chánh tổng, nói năng, thái độ tàn nhẫn đối với nhân dân): một tên quan không chút tình người lại với danh nghĩa là "phụ mẫu" của dân!!

d) Qua cách tả và kể tương phản, có tính tăng cấp, bài văn một mặt lên án gay gắt tên quan phủ "lòng lang dạ thú", mặt khác thông cảm trước cảnh "nghìn muôn sầu thảm" của nhân dân do thiên tai và thái độ vô trách nhiệm của kẻ cầm quyền.

3. Phân tích nghệ thuật dùng phép tương phản và tăng cấp trong bài văn?

a) Sự tăng cấp trong cảnh đê bị đe dọa, đến sắp vỡ và vỡ thể hiện ở sự tăng cấp của sự khẩn trương, nỗ lực giữ đê của dân. (trời mưa tầm tã, hai ba đoạn thẩm lậu >< hàng trăm ngàn người với mọi dụng cụ, làm việc liên tục, ngập trong làn nước để đắp lại đê. Trời vẫn trút nước, nước sông cuồn cuộn dâng lên >< trống, ốc, tiếng người xao xác gọi nhau và đã mệt lử, tỏ ra thất vọng).

b) Sự tăng cấp trong sự đam mê cờ bạc của bọn quan: chuẩn bị cho ván bài → ván bài diễn biến say mê với tiếng gọi bốc, gọi điếu, tiếng kêu phỗng, kêu ăn, kêu thất văn (tên bài), kêu chờ... liên tiếp diễn ra → quan sẽ ù thông trong sự nhường nhịn của bọn nha lại → quan đang chờ, vừa xơi bát yến → mặc kệ tiếng kêu vang trời dậy đất bên ngoài và tin báo đê sắp vỡ, quan vẫn tiếp tục chờ bài, giục bốc → đê vỡ, quan thây kệ, vẫn giục bốc → khi ù, quan vỗ tay, kêu to, xòe bài, hưởng một hơi thuốc.

c) Nghệ thuật tương phản và tăng cấp đã nêu lên 2 diễn biến sự việc đồng chiều về thời gian nhưng ngược chiều về nội dung sự việc: đê dần dần đi đến vỡ, dân làng càng ngày càng thất vọng và cuối cùng thì chịu cảnh "nghìn sầu muôn thảm", còn quan thì thể hiện bản chất "lòng lang dạ thú": đi "hộ đê"

mà lại tổ chức đánh bài với kẻ hầu người hạ, đi "hộ đê" mà chỉ biết say sưa với ván bài dù 2 lần dân báo là đê sắp vỡ và vỡ, khi đê vỡ, dân báo thì lại quát mắng, dọa dẫm và tiếp tục theo ván bài: đúng là một tên quan vô trách nhiệm, vô lương tâm đến mức cùng cực đối với người dân nghèo khổ.

4. Phát biểu về giá trị bài văn theo ghi nhớ. *Đọc ghi nhớ.*

Luyện tập:

1. Các hình thức ngôn ngữ vận dụng trong bài văn?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Cần hiểu thế nào là ngôn ngữ *tự sự,* ngôn ngữ *miêu tả, biểu cảm,* ngôn ngữ *dẫn chuyện,* ngôn ngữ *độc thoại, đối thoại* trước khi trả lời:

(Ngôn ngữ tự sự là ngôn ngữ kể các sự việc và diễn biến sự việc, đó là ngôn ngữ kể; ngôn ngữ miêu tả là ngôn ngữ ghi lại các cảnh vật trong câu chuyện, đó là ngôn ngữ *tả;* ngôn ngữ biểu cảm là ngôn ngữ thể hiện ý nghĩ và cảm xúc với điều đã tả và kể; đó là ngôn ngữ của *cảm nghĩ;* ngôn ngữ dẫn chuyện là *ngôn ngữ của người kể và tả,* có thể là nhân vật trong tác phẩm hay là tác giả hay là một người ngoài câu chuyện, đó là ngôn ngữ *trần thuật;* đối thoại là đoạn văn có lời trao, lời đáp, độc thoại là lời nhân vật tự nói với mình). Như vậy là trong bài này, có tả, có kể, có biểu cảm (dài), người kể chuyện là nhà văn, nhân vật với ngôn ngữ của họ là quan, dân, nha lại, các đoạn đối thoại diễn ra giữa bọn quan và nha lại, quan và dân, không có độc thoại).

2. Qua ngôn ngữ đối thoại của quan phủ, tính cách tên quan thể hiện rõ: hưởng lạc cá nhân, vô trách nhiệm, tàn nhẫn với dân, hách dịch. rõ ràng là ngôn ngữ thể hiện tính cách (em dẫn chứng một ví dụ).

C

CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

1. Theo hướng dẫn của sách, viết thành bài văn hoàn chỉnh theo đề đã cho. Đọc ghi nhớ. Theo hướng dẫn của sách, chuẩn bị để tập làm văn nói ở lớp với đề đã cho về lập luận giải thích, theo ghi nhớ đã được hiểu.

2. Giới thiệu dàn bài và đoạn mẫu về văn giải thích vấn đề xã hội và văn học đơn giản.

Bài số 1:

• ***Đề 1:*** Nhân dân ta thường khuyên:

Anh, em như thể tay chân
Rách lành đùm bọc, khó khăn đỡ đần

Hãy giải thích ý nghĩa câu ca dao trên.

A. Đặt vấn đề:

Anh em trong một gia đình nên cư xử với nhau như thế nào trong các hoàn cảnh khác nhau? Câu hỏi trên nêu lên một khía cạnh của tình cảm đạo đức ai cũng phải quan tâm. Nhân dân lao động của chúng ta đã có sẵn lời giải đáp cho câu hỏi đó trong kho tàng tục ngữ, ca dao. Nhân dân khuyên nhủ mọi người:

Anh em như thể tay chân

Rách lành đùm bọc, khó khăn đỡ đần

B. Giải quyết vấn đề:

1. Giải thích ý nghĩa của câu ca dao

a) Ý nghĩa của câu thứ nhất:

– Tay và chân là hai bộ phận của con người có quan hệ khăng khít với nhau, hỗ trợ cho nhau.

– Anh em trong một gia đình cũng vậy, đều cùng do bố mẹ sinh ra, đều sống chung một mái nhà, cùng lớn lên, có quan hệ tình cảm chặt chẽ với nhau. Anh có thể giúp em, em có thể giúp anh (có thể là chị). Mối quan hệ đó giống như quan hệ tay-chân (qua từ *như*).

– Qua hình ảnh so sánh ở câu thứ nhất, câu ca dao nêu lên tình cảm khăng khít giữa anh và em. Chính tình cảm này sẽ là cơ sở cho cách cư xử giữa anh em trong câu thứ hai.

b) Ý nghĩa của câu thứ hai:

– *Rách, lành* là hai hình ảnh tượng trưng, chỉ hai hoàn cảnh sống khác nhau. Rách tượng trưng cho cuộc sống gặp khó khăn, bị khổ sở. Lành tượng trưng cho hoàn cảnh sống thuận lợi, sung túc.

– Rách, lành đùm bọc lấy nhau là lời khuyên về cách cư xử giữa anh và em trong một gia đình trong các hoàn cảnh khác nhau. Dù khi đói, lúc no, khi sướng, khi khổ, khi đầy đủ, lúc túng thiếu, hoàn cảnh có thể thay đổi, song anh em vẫn phải thương yêu nhau, đùm bọc nhau. Hoàn cảnh thay đổi nhưng tình anh em thì như một.

c) Ý nghĩa chung của câu ca dao: Câu ca dao nêu lên một vấn đề đạo đức, đồng thời cũng là vấn đề tình cảm: tình cảm anh - chị - em. Anh chị em trong một gia đình, khi bé sống chung, yêu thương nhau đã đành. Lúc lớn lên cũng phải giữ mãi tình cảm cao quý đó. Đó là bổn phận của mọi người trong xã hội. Anh em có thương nhau thì mới nói thương người khác được.

2. **Đánh giá bài học đạo đức trong ca dao:**

Tình anh em là quan hệ tình cảm phổ biến. Đó là một mặt của quan hệ tình cảm gia đình, cùng với tình cảm cha - mẹ - con, ông - bà - cháu tạo

nên mối dây ruột thịt không thể chia đứt của gia đình. Đã có nhiều câu chuyện nói về tình cảm anh em như sự tích trầu cau.

C. Kết thúc vấn đề:

Câu ca dao đã giúp em suy nghĩ thế nào về bản thân mình đối với anh và em hay chị trong gia đình.

• ***Đề 2:*** Nhà văn Nguyễn Bá Học có nói: "Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi, e sông". Hãy giải thích câu nói trên.

A. Đặt vấn đề:

Nêu vai trò của ý trí trong mọi công việc → dẫn câu nói.

B. Giải quyết vấn đề:

1. Câu nói trên có ý nghĩa như thế nào?

a) Nghĩa đen: Con đường ta đi muốn tới đích nhiều khi phải vượt qua núi cao, vượt qua sông sâu. Nếu quyết tâm vẫn tới được đích.

b) Nghĩa bóng (nghĩa chủ yếu)

Đường ở đây chỉ đích mà con người muốn đi tới. *Sông núi* ở đây chỉ mọi trở ngại của hoàn cảnh khách quan, chủ quan, ở đây ý chí con người là *lòng người.*

Câu nói nêu lên sức mạnh của ý chí con người là lòng người có thể vượt qua mọi khó khăn, thử thách dù nó to lớn đến thế nào.

2. Tại sao đường đi không khó vì *ngăn sông cách núi* mà lại khó vì lòng người *ngại núi, e sông ?*

a) Tại sao đường tới đích *không khó* vì trở ngại bên ngoài, bên trong?

Những trở ngại trong cuộc đời có nhiều nhưng không thể không vượt qua được. Núi cao bao nhiêu, trèo mãi cũng tới đỉnh. Sông sâu, rộng đến đâu, chèo thuyền (hay bơi) mãi cũng tới được. Mọi trở ngại trên đời chỉ là thử thách ý chí, nghị lực của ta, không thể chặn đường chúng ta, buộc chúng ta lùi bước.

b) Tại sao đường đi *lại khó* vì lòng người ngại núi, e sông?

Nghị lực là điều quyết định trong mọi việc. Có quyết tâm, ta sẽ vượt qua mọi khó khăn trong công việc. Ngại núi, e sông không nói về sự rụt rè, lưỡng lự ban đầu mà nói đến cả sự bỏ cuộc trên đường đi tới đích.

c) *Dẫn chứng:* Nhờ ý chí, Britxtôp Côlông đã vượt qua thử thách mà tìm ra châu Mỹ. Con người bây giờ đã bay vào vũ trụ một cách bình yên, đổ bộ lên mặt trăng dù quá trình nghiên cứu công việc đó là rất vất vả và dài lâu. (Mở rộng đến bài: Không sợ vấp ngã, không sợ sai lầm đã học).

C. Kết thúc vấn đề:

Khẳng định tính đúng đắn của câu nói trên. Rút ra bài học bản thân trong học tập.

Đoạn mẫu: *CHÍ MẠO HIỂM*

"Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi, e sông". Xưa nay, những đấng anh hùng làm nên sự nghiệp gian nan, không ai làm nổi, cũng là nhờ ở cái gan mạo hiểm ở đời không biết cái khó là gì? Sách có nói rằng: Không vào hang hùm làm sao bắt được cọp? Các nước châu Âu ngày nay đã trở nên giàu mạnh, cũng là nhờ ở những tay mạo hiểm: kẻ đóng tàu vào Bắc cực, người vượt biển sang Mỹ châu, đấu sức với ba đào, thi gan với sương tuyết để sưu cầu những đất mới, những báu lạ từng trải bao nhiêu là gian hiểm mới có cái cảnh tượng ngày nay.

Còn những kẻ cứ ru rú như gián ngày, làm việc gì cũng chỉ đợi số, chỉ mong cho một cuộc đời an nhàn, vô sự, sống lâu giàu bền còn việc nước, việc đời không quan hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng vẫy trong trường cạnh tranh ngày nay thế nào được?

Vậy học trò ngày nay phải tập xông pha, phải biết nhẫn nhục mưa nắng cũng không lấy làm nhọc nhằn, đói rét cũng không lấy làm khổ sở. Phải biết rằng: hay ăn miếng ngon, hay mặc áo tốt, hễ ra khỏi nhà thì nhảy lên xe, hễ ngồi quá giờ đã kêu chóng mặt, ấy là những cách làm cho mình yếu đuối, nhút nhát, mất hẳn cái tinh thần mạo hiểm của mình đi.

(Nguyễn Bá Học
Trích: *Lời khuyên học trò*)

TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. "Ấy lũ con dân đang chân lấm tay bùn, trăm lo nghìn sợ, đem thân hèn yếu mà đối với sức mưa to nước lớn, để bảo thủ lấy tính mạng gia tài, thế thời nào quan cha mẹ ở đâu? (*Sống chết mặc bay*).

Câu văn trên chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ văn học trung đại ở mặt nào?

a) Biểu cảm ☐ b) Cách đặt câu có thành ngữ ☐

c) Cách sử dụng cụm từ đối lập ☐

d) Cách dùng từ cổ ☐

2. Lập luận giải thích khác với lập luận chứng minh ở điểm nào?

a) Chẳng cần lí lẽ ☐ b) Chỉ cần thực tế ☐

c) Thực tế và lí lẽ ngang nhau ☐

d) Lí lẽ là chính, chứng minh là phụ ☐

Bài 27

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Văn bản là một truyện ngắn. Khi đọc hiểu, tìm các câu có cụm C-V làm thành phần của hai cụm từ để học bài. Tiếng Việt dễ dàng hơn. Tiết tập nói về văn giải thích chắc chắn đòi hỏi các em sử dụng một số câu mở rộng bằng cụm C-V. Mở rộng ra khỏi bài, cá: em cần ôn lại bài tiếng Việt tuần trước để hiểu hơn tiếng Việt tuần này. Cũng như thế với các tiết học làm văn.

B

Văn bản:

NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

I. LUYỆN ĐỌC VÀ HIỂU CHÚ THÍCH

Luyện đọc văn tự sự với cách đọc lời dẫn chuyện khác với lời đối thoại, lời dẫn khi kể khác với lời dẫn khi bình luận, biểu cảm. Hiểu hết các từ Hán – Việt, đặc biệt các từ có gốc ở bảng tra cứu. *Thí dụ:* ngôn, hữu (chiếm hữu, thông ngôn).

II. LUYỆN TÌM BỐ CỤC, TÓM TẮT VÀ TẬP KỂ MIỆNG

Gợi ý suy nghĩ – trả lời:

Có thể dựa các dấu ngắt đoạn (* *) để tìm bố cục:

a) Varen chuẩn bị sang Đông Dương để chăm sóc cụ Phan Bội Châu

b) Cuộc hội ngộ giữa Va-ren và Phan Bội Châu

c) Tưởng tượng các tác giả sau cuộc hội ngộ.

Dựa vào 3 ý lớn đó, viết tóm tắt câu chuyện trong vài chục câu rồi tập kể như có người nghe kể.

III. TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐỌC – HIỂU

1. Đây là tác phẩm nói sự thật hay do tưởng tượng?

Đây là tác phẩm hư câu bằng tưởng tượng qua câu nói:

"Ta hãy theo dõi bằng đôi cánh của trí tưởng tượng, những trò lố chính thức của ông Va-ren".

2. Đọc kĩ đoạn từ đầu đến "Phan Bội Châu vẫn bị giam hãm trong tù" và trả lời câu hỏi:

a) Va-ren đã hứa sẽ "chăm sóc" cụ Phan Bội Châu (chăm sóc là đặc biệt quan tâm, từ có tính mỉa mai).

b) Thực chất lời hứa là lời hứa suông để dư luận dịu bớt, đỡ bớt sức ép đòi thả Phan Bội Châu của công chúng. Cụm từ "nửa chính thức" đã nói đến lời hứa chưa chắc và từ "chăm sóc" trong câu bình luận của tác giả "giả thử... làm xong" đã tỏ ý nghi ngờ và thái độ châm chọc sự giả dối của Va-ren.

3. Phân tích sự đối lập tương phản giữa hai nhân vật?

a) Lời văn đánh giá về Phan Bội Châu nhiều hơn so với lời văn nói về bản chất của Va-ren.

Về Phan Bội Châu: Con người đã hi sinh cả gia đình và của cải để xa lánh khỏi thấy một bọn cướp nước mình... kề bên cổ.

Về Va-ren: Con người đã phản bội giai cấp... ruồng bỏ giai cấp mình.

b) Nhân vật Va-ren hầu như độc thoại từ đầu đến cuối còn Phan Bội Châu thì im lặng.

c) Khắc họa nhân vật bằng nhiều lời với ít lời là để đề cao nhân vật mình kính phục, yêu mến. Cho Va-ren độc thoại một mình để hắn bộc lộ hết động cơ xấu xa của hắn từ chỗ dụ dỗ, lừa bịp đến chỗ khoe mình; cho Phan Bội Châu im lặng dửng dưng là nói đến khí phách của nhà cách mạng: không thèm nghe, lời nói dối trá chỉ để ngoài tai. Sự im lặng đó là sự trả lời đích đáng. Tư thế của nhà cách mạng là tư thế của kẻ mạnh dù trong thế yếu, sáng suốt, bản lĩnh, nghe có lẽ không dửng dưng? (vì sự tưởng tượng sau câu chuyện cũng nói lên điều đó) mà không cần trả lời khi những điều trả lời là xảo trá, là gian dối, là trơ trẽn.

(Dẫn chứng về trơ trẽn: Nêu gương phản bội của mình).

(Dẫn chứng về xảo trá: Mục đích khai hóa Đông Dương)

Lời bình về sự im lặng của Phan Bội Châu của tác giả: "Đó không phải là Phan Bội Châu không hiểu Va-ren cũng như Va-ren không hiểu Phan Bội Châu" có ý nghĩa rất sâu xa: Im lặng không phải là không hiểu tiếng nói c... nhau, mà vì: Va-ren *không hiểu* khí phách của Phan Bội Châu nên đưa ra lời lẽ mà người ta không cần đáp lại, vì Phan Bội Châu *không hiểu* nổi một vị toàn quyền mà xảo trá, trơ trẽn đến thế nên chả cần đáp lại.

4. Đoạn kết với lời quả quyết của anh lính dõng và lời đoán của tác giả có ý nghĩa gì?

a) Lời quả quyết của anh lính dõng ở cửa ngục (dù là tưởng tượng) là chứng cớ cụ thể và đáng tin nhất cho ta thấy sự biến đổi nhẹ nét mặt và râu mép nhếch một chút đã giúp ta hiểu thêm sự yên lặng không tí dửng dưng nào của nhà cách mạng, trái lại, một sự phản ứng nhẹ nhàng nhưng đầy khí phách, khinh miệt đối phương.

b) Lời bình của tác giả tiếp theo "Quả thật thế ... qua vậy" là sự hình dung từ nét mặt và cái nhếch mép một nụ cười: *Cười mỉm, kín đáo, im lặng*, nụ cười của kẻ yếu thế nhưng tỏ ra sức mạnh, sức mạnh không lay chuyển từ trong tâm hồn.

5. Lời T.B (tái bút) có giá trị gì? Có gì thú vị trong sự kết hợp với lời kết?

Lời T.B tiếp nối sự tưởng tượng trong lời kết như cho rằng lời kết chưa đủ đánh gía hết "im lặng khí phách của Phan Bội Châu", phải đến một cái "nhổ vào mặt" mới thật xứng đáng. Đó cũng là thái độ của tác giả bài văn kết thúc câu chuyện như một dấu hiệu "thắng trận" của cả 2 nhà cách mạng.

6) Qua phân tích, ta thấy:

Va-ren là con người phản bội giai cấp, gian xảo, trơ trẽn, lố bịch (như tên bài báo đã nêu) đại diện cho thực dân Pháp còn Phan Bội Châu là kiên cường, bất khuất, xứng đáng là "vị anh hùng thiên xứ, đấng xả thân vì độc lập".

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Trong truyện, thái độ của tác giả với Phan Bội Châu thế nào?

– Là kính yêu, ca ngợi, khâm phục qua các lời văn sau:

a) Đánh giá bản chất cách mạng của Phan Bội Châu với những từ cao cả: vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân.

b) Tự tưởng tượng ra cái "im lặng" đầy phí khách cách mạng của nhân vật

2. Giải thích cụm từ " những trò lố" trong nhan đề: trò lố lăng tức là trò bày ra thể hiện sự giả dối, lố bịch, không đáng tin.

3. Bài tập bổ sung: Tìm một câu có cụm C-V mở rộng câu trong bài. *Ví dụ:* Câu: "Ông hứa thế, giả thử.... ra làm sao?" là câu có cụm C-V làm bổ ngữ bổ nghĩa cho động từ *cho rằng* và *tự hỏi*.

Đọc thêm:

Qua tài liệu đọc thêm nêu thêm các từ đánh giá Phan Bội Châu. *Ví dụ:* hào kiệt, đọc hết thánh hiền, lòng mẫn thế ưu thiên v.v...

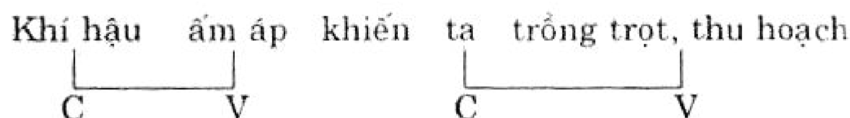
C

LUYỆN TẬP: DÙNG CỤM TỪ C-V ĐỂ MỞ RỘNG CÂU (TIẾP)

1. Tìm cụm C-V làm thành phần câu hay thành phần cụm từ? Các cụm C-V đó làm thành phần gì?

a) Cụm C-V làm chủ ngữ, cụm C-V làm bổ ngữ (bổ nghĩa cho phép)

Sơ đồ:



b) 2 Cụm C-V làm bổ ngữ trong câu (bổ nghĩa cho *nói...*)

(Theo mẫu trên, vẽ sơ đồ?)

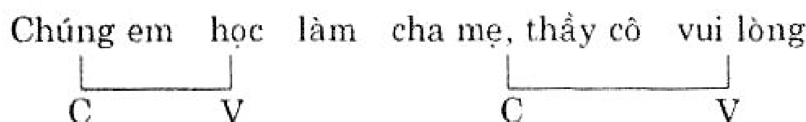
c) 2 Cụm C-V làm bổ ngữ trong câu (bổ nghĩa cho *thấy*)

(Theo mẫu trên, vẽ sơ đồ?)

2. Gộp các câu thành một câu câu mở rộng bằng cụm C-V?

a) Chúng em học giỏi làm cha mẹ và thầy cô vui lòng.

Sơ đồ mẫu:



b) Nhà văn *khẳng định* cái đẹp là cái có ích.

(Theo mẫu trên, vẽ sơ đồ?)

c) Tiếng Việt rất giàu thanh điệu *khiến* lời nói của người Việt Nam có bước phát triển mới. (Vẽ sơ đồ)

3. Gộp cặp câu, vế câu im đậm thành câu có cụm C-V mở rộng (có thể thêm bớt từ nhưng không thay nghĩa)

a) Anh em hòa thuận sẽ giúp hai thân vui vầy (Vẽ sơ đồ). Câu có 2 cụm C-V làm chủ ngữ và vị ngữ.

b) Đây là cảnh rừng thông mà ngày ngày biết bao nhiêu người qua lại. (Vẽ sơ đồ câu có cụm C-V làm định ngữ cho *rừng thông*)

c) Hàng loạt vở kịch như " Tay người đàn bà", "Giác ngộ", ... ra đời đã sưởi ấm cho ánh đèn sân khấu mọi miền. (Vẽ sơ đồ câu có CN là cụm C-V).

D

LUYỆN NÓI VĂN GIẢI THÍCH

1. Chuẩn bị bài nói trên lớp theo hướng dẫn trong sách. Tập nói ở nhà trước khi đến lớp.

2. Một số dàn bài mẫu

Đề 1: Ca dao có câu:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Giải thích câu ca dao và liên hệ bản thân về thái độ tình cảm đối với cha mẹ.

DÀN BÀI:

A. Đặt vấn đề:

Ca dao có nhiều câu hay nói về tình cảm gia đình. Nói về công ơn của cha mẹ với con cái, câu ca dao sau đây tình ý thật thấm thía.

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

B. Giải quyết vấn đề:

1. Giải thích ý nghĩa câu ca dao:

a) Ý nghĩa của các hình ảnh so sánh trong câu ca dao

– Núi Thái Sơn là một ngọn núi cao nổi tiếng ở Trung Quốc. Xưa kia, văn học ta thường mượn hình ảnh này để so sánh nói lên sự lớn lao của sự việc. Ví công cha như núi Thái Sơn, nhân dân ta nói lên sự to lớn của công lao đó.

– Nước trong nguồn chảy ra không bao giờ cạn. Với quan niệm ấy, nhân dân ta muốn qua hình anhả so sánh "nghĩa mẹ" với nước trong nguồn chảy ra để nói lên sự vô cùng, vô tận của công mẹ.

– Cả câu ca dao nói lên công ơn to lớn, vô cùng của cha mẹ đối với con cái. Qua đó, nhân dân muốn giáo dục mọi người lòng biết ơn, kính trọng đối với cha mẹ.

b) Công lao của cha mẹ đối với con cái là to lớn và không bao giờ kể hết được

– Trước hết là công lao sinh thành ra ta. Không có cha mẹ thì không có bản thân mỗi người. Riêng công lao ấy đã không có gì có thể so sánh được. Biết ơn cha mẹ trước tiên và sâu xa nhất chính là biết công ơn này.

– Công lao nuôi dưỡng từ bé cho đến lớn. Bé thì được mẹ cho bú mớm, lớn lên cha mẹ nuôi dưỡng, săn sóc khi khỏe mạnh, lúc ốm đau (nuôi ăn uống, may mặc, sắm sửa những phương tiện khác để sinh sống...). Nên có dẫn chứng bản thân.

– Công lao dạy dỗ nên người: dạy bảo cách cư xử trong xã hội, dạy bảo đạo đức, dạy bảo các hiểu biết về cuộc đời, tri thức khoa học, kĩ năng nghề nghiệp... (nếu không dạy bảo được thì nuôi ăn học để thành nghề, thành người). Cần có sự liên hệ bản thân.

2. Phát biểu cảm nghĩ của em với công lao cha mẹ:

Tùy từng học sinh, phần này có khác như: Gợi ý: Qua phân tích, em có

thấy tình cảm của em với cha mẹ từ lâu nay như thế nào? Em thấy từ nay về sau, em phải đối xử với cha mẹ như thế nào? Em sẽ làm điều gì để đáp đền công ơn cha mẹ.

C. Kết thúc vấn đề:

Tình cảm và cách cư xử của mỗi người đối với cha mẹ là thước đo đầu tiên đánh giá tư cách đạo đức của mỗi người. Tình cảm gia đình nói chung và với cha mẹ nói riêng là cơ sở để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Đề 2: Trong "Lời kêu gọi tập thể dục", Bác Hồ viết:

"Luyện tập thể dục bồi bổ sức khỏe là bổn phận của mỗi người dân yêu nước". Hãy giải thích lời dạy của Bác Hồ và nêu lên các hoạt động (hay dự định) hoạt động TDTT của bản thân.

DÀN BÀI:

A. Đặt vấn đề:

Giới thiệu hoàn cảnh bài viết: Sau ngày cách mạng thành công ít lâu, trong những tháng đầu tiên của nước cộng hòa trẻ tuổi, mặc dầu bận rất nhiều việc, Bác vẫn chăm lo xây dựng một cuộc sống văn minh, lành mạnh. Bác đã có chỉ thị về vấn đề này, trong đó có lời kêu gọi tập thể dục". Trong bài có câu:

Luyện tập thể dục, bồi bổ sức khỏe là bổn phận của mỗi người dân yêu nước. Ta hiểu lời dạy trên như thế nào? Ta đã làm gì để thực hiện lời của Bác hiện nay?

B. Giải quyết vấn đề:

1. Giải thích lời dạy của Bác

a) Tác dụng của việc luyện tập thể dục thể thao.

– Sức khỏe là tài sản quý của mỗi người. Không có sức khỏe, con người không sống vui vẻ, hạnh phúc được. Không có sức khỏe, con người không thể tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Mỗi người cần giữ gìn, bảo vệ sức khỏe. Xã hội cần có biện pháp bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

– Luyện tập thể dục thể thao là một phương thức tốt để nâng cao sức khỏe.

+ Luyện tập thể dục thể thao làm cho cơ thể được hoạt động, con người trở nên bền bỉ, dẻo dai, nhanh nhẹn, sức bật, sức nhạy được tăng lên.

+ Luyện tập thể dục thể thao làm cho tinh thần thêm phấn chấn, hăng hái, sản khoái (ví dụ sau buổi chơi bóng, tập bơi...)

+ Đây là vị thuốc tốt, không tốn tiền, ai cũng dùng được, có thể dùng ở mọi nơi, mọi lúc.

– Luyện tập thể thao thể, có ích cho cá nhân nhưng cũng có ích cho xã hội và dân tộc.

+ Luyện tập thể dục thể thao làm cho ta khỏe mạnh, có thể tham gia vào công việc học tập, công tác hay chiến đấu.

+ Từng cá nhân khỏe mạnh, xã hội cũng khỏe, do đó, năng suất lao động tăng lên, đem lại nhiều của cải cho xã hội.

b) Vì sao việc rèn luyện thể dục thể thao là bổn phận, nghĩa vụ của mỗi người dân yêu nước.

– Hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ là lúc cần khỏe mạnh để xây dựng và bảo vệ đất nước. Ai yêu nước phải tạo sức khỏe của mình như một nghĩa vụ.

– Cách mạng thành công đi liền với chống giặc ngoại xâm, giặc đói, cần phải xây dựng nếp sống văn minh cho nhân dân. Yêu nước phải thực hiện chủ trương đó như một bổn phận.

2. Trình bày dự kiến bản thân để thực hiện lời dạy của Bác tùy theo hoàn cảnh từng người: thí dụ, tham gia Hội khỏe Phù Đổng, hưởng ứng Sea games bằng cách tham gia thi đấu ở các cuộc thi nhỏ tuổi, rủ bạn bè lập nhóm rèn luyện thân thể...

C. Kết thúc vấn đề:

Lời kêu gọi của Bác từ đầu cách mạng vẫn có ý nghĩa nóng hổi hiện nay. Nhà nước ta đang quan tâm nhiều đến phong trào thể dục, thể thao hàng năm. Cần nhớ rằng: tuổi trẻ không có sức khỏe thì đừng có hòng mơ ước gì.

Đề 3: Hàng năm, khi màu xuân đến, nhân dân ta thường tổ chức Tết trồng cây. Hãy giải thích ý nghĩa của hoạt động đó và phát biểu cảm nghĩ của em.

DÀN BÀI:

A. Đặt vấn đề:

Mỗi năm, mùa xuân đến, mọi người lại nô nức chuẩn bị Tết trồng cây. Trong các ngày đó ai cũng nhắc lại câu của Bác:

Mùa xuân là Tết trồng cây

Làm cho đất nước càng ngày càng xuân

Vậy tết trồng cây có ý nghĩa thế nào? Vì sao mọi người lại tích cực tham gia nó?

B. Giải quyết vấn đề:

1. Giải thích ý nghĩa Tết trồng cây

a) Tết trồng cây, một phong tục mới của xã hội ta

– Từ xưa đến nay, nhân dân ta giữ được nhiều phong tục tốt đẹp (Lễ

hội Đền Hùng, giỗ trận Đống Đa, hội xuống đồng đầu xuân...)

– Tết trồng cây là ngày hội mới gắn liền với xã hội mới. Sau những năm 50, trong cao trào xây dựng đất nước, Bác Hồ đề xướng Tết trồng cây. Theo gương Bác, mọi người hăng hái trồng cây vào dịp Tết. Từ đó, Tết trồng cây trở thành một phong tục không thể thiếu được trong ngày Tết.

Tết trồng cây trở thành ngày hội của nhân dân ta.

b) Tết trồng cây, một phong tục tốt đẹp của xã hội ta.

– Tổ chức Tết trồng cây hàng năm trước tiên là để tưởng nhớ Bác Hồ, làm theo lời dạy của Bác.

– Tổ chức Tết trồng cây là giáo dục cho mọi người gắn bó với thiên nhiên và xã hội quanh mình, con người không thể chỉ khai thác thiên nhiên mà còn phải làm giàu cho thiên nhiên.

– Tết trồng cây làm cho cộng đồng xã hội chan hòa, hợp tác trong công tác xã hội chung.

c) Tết trồng cây làm giàu thêm cho cộng đồng sống chung.

– Trồng cây, phủ xanh đất nước là tạo nên môi trường sinh thái tốt cho đời sống.

– Đối với các vùng đồi trọc, trồng cây là giữ nước, chống lũ lụt.

– Đối với vùng ven biển, trồng cây che cát bảo vệ làng mạc.

– Đối với con đường, cây thêm bóng mát cho chỗ nghỉ chân.

– Đối với kinh tế, cây là nguồn khai thác lâm sản lớn.

– Ở nhà trường, sân có cây xanh (bàng, phượng...) là nơi cho học sinh vui chơi, không sợ bị nắng.

2. Phát biểu cảm nghĩ:

Theo từng cá nhân, có cảm nghĩ riêng, *ví dụ:* tham gia tích cực Tết trồng cây ở làng, ở trường, ở đường phố. Tích cực chống phá rừng tùy theo khả năng của tuổi trẻ. Trồng cây ở nhà để có cảnh đẹp, thư giãn cho cha mẹ... Nhớ Bác, phải tích cực tham gia Tết trồng cây.

BÀI TẬP TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM BÀI

1. Lời T.B trong bài văn vừa học có giá trị nghệ thuật gì đối với câu chuyện?

a) Thái độ của tác giả đối với Va-ren ☐

b) Giải thích sự im lặng của Phan Bội Châu ☐

c) Thỏa mãn sự chờ đợi của người đọc ☐

2. Nếu lấy đề bài: "Sống chết mặc bay" để giải thích, em sẽ chọn một vấn đề gì để giải thích?

a) Thái độ vô trách nhiệm của con người với con người ☐

b) Câu nói của một kẻ ích kỉ, chỉ biết đến mình ☐

c) Thái độ bỏ rơi kẻ hợp tác với mình khi mình đã có được lợi ☐

3. Câu sau đây là câu mở rộng thành phần nào của câu thành cụm C-V.

"Anh quả quyết rằng anh có thấy đôi ngọn râu mép của người tù nhếch lên một chút" (Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu)

a) Thành phần mở rộng của cụm C-V là định ngữ ☐

b) Thành phần mở rộng của cụm C-V là bổ ngữ ☐

c) Thành phần mở rộng của cụm C-V là vị ngữ ☐

Bài 28

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Bài *Ca Huế trên sông Hương* ngoài ý nghĩa là bài kí giới thiệu một thú vui thanh nhã, có truyền thống của cố đô Huế còn có các ví dụ về câu văn sử dụng liệt kê. Khi đọc hiểu, cần chú ý để hiểu bài tiếng Việt dễ dàng hơn. Khi học bài tiếng Việt về liệt kê, em nên tìm thêm thí dụ từ bài văn đã học. Văn bản hành chính không phải là không sử dụng phép liệt kê khi báo cáo thành tích, nêu các kiến nghị khác nhau với cấp trên.

B

Văn bản:

CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG

I. LUYỆN ĐỌC VÀ HIỂU CHÚ THÍCH

Đọc nhiều lần, chú ý ngữ điệu các câu có sử dụng liệt kê, hiểu chú thích, đặc biệt là các từ Hán – Việt, tên các khúc điệu, ngón đàn. Bài 28, có từ: *nội tâm* có gốc từ *nội* ở bảng tra cứu, có từ *giang hồ* có từ *giang* ở bảng tra cứu. Đọc bảng tra cứu về các gốc từ Hán đó.

II. LUYỆN TÌM BỐ CỤC, TÓM TẮT VÀ TẬP KỂ

Dựa trên thời gian diễn ra trong cuộc thưởng nhạc trong thuyền mà chia đoạn: Đêm → Trăng lên → Đêm đã về khuya. Tóm tắt ý chính các đoạn với vài ý phụ và tập kể tóm tắt.

III. TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐỌC HIỂU

1. Trước khi đọc bài này, em hiểu gì về Huế?

Gợi ý: Nếu chưa đến thì nhớ lại kiến thức từ sách báo hay xem truyền hình, nghe kể. Cần nêu đặc điểm tiêu biểu về lăng tẩm, cung điện, văn hóa ẩm thực, tính cách con người Huế, đặc biệt, không quên đặc điểm: sông Hương và cầu Tràng Tiền.

2. Thống kê các làn điệu ca Huế và dụng cụ âm nhạc?

Gợi ý: Vừa thống kê, vừa chú ý đến *liệt kê* có gì đặc biệt, được phân loại thế nào? Em có thể phân biệt được các loại đàn không? Đàn tranh, đàn nguyệt, đàn tì bà, đàn nhị, đàn tam...

3. Từ bài văn, có thể hiểu về Huế theo ý riêng của em? Có thể về con người, về di sản văn hóa, về cảnh đẹp... đã gây cảm xúc cho em.

4. Tìm hiểu về ca Huế. *Gợi ý:* Đây là hiểu biết về văn hóa Huế, có lẽ khó

với các em. Cần trao đổi ở nhóm hoặc tra cứu các tài liệu nói về Huế.

Gợi ý: – Ca Huế được hình thành từ các điệu hò khi đánh cá trên sông, trên biển, lúc cấy cày, gặt hái, trồng cây, chăn tằm của người Huế.

– Ca Huế vừa trang trọng, uy nghi vì nó gắn với văn học dân gian.

+ Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh: buồn bã.

+ Hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp...: náo nức, nồng hậu tình người.

+ Hò lí, hò ô, xay lúa, hò nện: gần gũi dân ca Nghệ Tĩnh, mong chờ, hoài vọng, thiết tha.

+ Nam ai, nam bình, quả phụ, tương tư khúc, hành vân...: buồn mang mác, thương cảm, bi ai, vương vấn.

+ Tứ đại cảnh: không vui, không buồn.

(Em thử tìm học một số làn điệu dân ca Huế để biểu diễn sau khi học bài văn)

– Nghe ca Huế là thú vui tao nhã vì:

+ Ăn mặc rất kín đáo, nhiều màu sắc, hợp với dáng con gái Huế

+ Biểu diễn rất nhẹ nhàng, chủ yếu tác động bằng lời ca, thường không cần micrô vì trực tiếp với khách nghe, chỉ biểu diễn cá nhân hay theo nhóm nhỏ.

+ Không gian thưởng thức: tĩnh mịch, lịch sự, có hoa, có đàn, trên sông, đêm trăng, gian phòng lễ hội nhỏ.

+ Cách thưởng thức: im lặng, đồng cảm, tán thưởng nhẹ nhàng.

+ Có kèm theo các giao tiếp có tính chất tế nhị.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

Làm theo hướng dẫn trong giáo khoa: Tập vài làn điệu để cuối năm biểu diễn, có thể là của Huế hay của địa phương.

Trích ra các câu văn có sử dụng phép liệt kê.

C

LIỆT KÊ

I. THẾ NÀO LÀ PHÉP LIỆT KÊ ?

1. Cấu tạo và ý nghĩa của các bộ phận có phần in đậm trong đoạn văn của Phạm Duy Tốn có gì giống nhau?

2. *Gợi ý suy nghĩ và trả lời:* Chú ý đến bộ phận in đậm nào là từ, là cụm từ? Chú ý đến sự sắp xếp nối tiếp của các từ và cụm từ đó, nội dung

được sắp xếp có cùng thuộc một loại không?

Trả lời: Giống nhau:

– Sắp xếp các vật đều có từ *nào* đứng trước, dấu phẩy đứng sau.

– Nội dung các từ đều thuộc danh từ

– Sắp xếp các vật có khi theo cụm từ miêu tả sự vật, sau cụm từ có dấu phẩy.

– Các sự vật đều tương tự (thuộc sinh hoạt của quan) và nhìn chung được diễn đạt khi thì cùng một loại kết cấu này (cụm động từ), khi thì cùng một loại kết cấu kia (cụm từ tính).

3. Tác dụng của sự sắp xếp đó là để diễn tả sự phong phú những khía cạnh khác nhau của một thực tế: đó là cách sống quan cách, hưởng lạc của bọn quan lại ngày xưa.

Đọc GHI NHỚ.

II. CÁC KIỂU LIỆT KÊ

1. Phân biệt sự liệt kê khác nhau ở câu (a) và (b) ?

a) Liệt kê không theo cặp

b) Liệt kê theo cặp (tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải)

2. Đảo các phép liệt kê trong câu (a) và (b) về thứ tự các bộ phận và xét ý nghĩa khác nhau của các phép liệt kê đó?

a) *Tre, vầu, trúc, nứa* mấy chục loại khác nhau, nhưng cùng một mầm măng mọc thẳng: không ảnh hưởng gì đến ý nghĩa của câu văn, đó là liệt kê không tăng tiến.

b) Tiếng Việt của chúng ta phản ánh sự *trưởng thành và hình thành* của xã hội Việt Nam và của cả dân tộc Việt Nam, của tập thể nhỏ là *làng xóm, họ hàng gia đình* và của cả tập thể lớn là dân tộc, quốc gia: ảnh hưởng đến ý nghĩa câu văn: không thể *trưởng thành* trước khi *hình thành*, không thể đặt *làng xóm* trên *gia đình, họ hàng* vì sai quy tắc liệt kê từ tập thể nhỏ đến tập thể lớn (gia đình mở rộng thành họ, nhiều họ sống với nhau tạo nên làng, xóm).

3. Từ 2 bài tập, rút ra nhận xét theo ghi nhớ: Câu (a) là liệt kê không tăng tiến (muốn đảo các bộ phận cũng được), câu (b) là liệt kê tăng tiến (không thể đảo các bộ phận).

III. LUYỆN TẬP

1. Tìm phép liệt kê trong bài "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta" khi nêu luận điểm cần chứng minh: yêu nước là một truyền thống quý báu của ta.

Gợi ý: Đọc lại bài văn đã học, tìm đoạn có luận điểm trên và nêu phép

liệt kê.

"Chúng ta có quyền tự hào về những trang lịch sử vẻ vang thời đại *Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...*"

Nhận xét: Liệt kê tăng tiến theo trình tự thời gian xảy ra các cuộc kháng chiến giặc ngoại xâm Trung Quốc với tên tuổi của các vị anh hùng đứng đầu các cuộc kháng chiến đó. Dẫn chứng như vậy đã ngầm chỉ ra *truyền thống* yêu nước.

2. Tìm phép liệt kê trong 2 đoạn trích (a) và (b).

a) Liệt kê theo trình tự không gian từ ngoài vào trong (liệt kê tăng tiến): Dưới lòng đường → trên vỉa hè → trong cửa tiệm; Liệt kê không theo cặp, không tăng tiến, có thể đảo: cu li xe – bàn chân – quả dưa hấu – xâu lạp xưởng – cái rốn chú khách – một viên quan.

Dụng ý của liệt kê không tăng tiến, có thể đảo các bộ phận là để tả *cái lộn xộn, cái nhốn nháo.*

b) Điện giật → dùi đâm → dao cắt → lửa nung: liệt kê tăng tiến về sự tàn ác của kẻ thù.

3. Đặt câu có phép liệt kê

a) Tả sân trường

Gợi ý suy nghĩ – viết: Chú ý đến các sự việc xảy ra nhiều trên sân, liên tiếp hay không liên tiếp nhau. Nếu liên tiếp thì diễn tả quá trình gì, tình trạng gì, trật tự gì?

Thí dụ: Trên sân trường, diễn ra nhiều màu sắc của áo quần: xanh, đỏ, trắng, vàng, tím... (liệt kê không theo cặp, không tăng tiến). Các học sinh chơi rất nhiều trò chơi nào quay vụ → nhảy dây → đuổi bắt → chuyền bóng → đá bóng, ồn ào cả sân (liệt kê không theo cặp, tăng tiến từ trò chơi đơn lẻ, đến tập thể nhỏ, đến tập thể lớn). Các cuộc vui chơi kéo dài ngay từ sau khi tiếng trống ra, qua 15', cho đến tiếng trống vào, với các khuôn mặt nhễ nhại mồ hôi (liệt kê không theo cặp, tăng tiến theo thời gian). Thường thường, các trò chơi diễn ra ở lớp năm với lớp năm, lớp sáu với lớp sáu, lớp bảy với lớp bảy... vì các em hợp tuổi hợp ý nhau (liệt kê theo cặp, có tăng tiến theo lứa tuổi).

b) Tóm tắt truyện ngắn: Những trò lố của Va-ren... (dựa theo tóm tắt văn bản ở bài học về truyện ngắn đó).

c) Tùy theo từng em mà nêu cảm xúc riêng: có thể về Varen, có thể về Phan Bội Châu, có thể về âm mưu của bọn thực dân, có thể các anh hùng cách mạng tiền bối của dân tộc ta...

Trả bài tập làm văn số 6: Chú ý xem lại khả năng viết văn giải thích của mình qua bài làm và tiết chữa. Đọc tiếp các dàn bài tham khảo sau:

• **ĐỀ 1:** Bác Hồ kêu gọi: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công"

Em hiểu lời dạy đó như thế nào? Em đã thực hiện lời dạy đó trong cuộc sống với bạn bè em thế nào?

I. Yêu cầu

Bài văn chứng minh một vấn đề dưới hình thức khẩu hiệu hàm súc và giản dị: đoàn kết rộng dẫn đến thành công lớn.

II. Các điểm cần lưu ý

Khẩu hiệu các mối nhân – quả. Nguyên nhân: Đoạn kết từ thấp đến cao, thường xuyên → kết quả: thành công từ nhỏ đến lớn, liên tục. Cần chú ý giải thích bằng các câu hỏi: Thế nào? (Thế nào là đoàn kết, đại đoàn kết) bằng câu hỏi: Tại sao (Tại sao đoàn kết lại đưa đến thành công, đại đoàn kết lại đưa đến đại thành công?) bằng câu hỏi: Ý nghĩa gì? (khẩu hiệu đó có nghĩa gì đối với đất nước ta trong thời kì hiện nay). Khi làm dàn ý nêu rõ các luận điểm chính.

III. Dàn ý

A. Đặt vấn đề:

Hồ Chủ tịch là linh hồn của khối đoàn kết dân tộc Việt Nam. Hồ Chủ tịch luôn kêu gọi: (Dẫn lời kêu gọi). Chúng ta hiểu lời kêu gọi đó thế nào? Chúng ta làm gì để thực hiện lời kêu gọi đó?

B. Giải quyết vấn đề:

Chúng ta hiểu lời dạy của Bác như thế nào?

a) Ý nghĩa chung: Đoàn kết sẽ mang lại thắng lợi.

b) Ý nghĩa từng vế:

– Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết: đoàn kết là kết hợp các phần tử lẻ tẻ hoặc nhiều bộ phận lại một khối nhất trí. Đoàn kết rộng rãi, thật sự, chặt chẽ, thường xuyên.

– Thành công, thành công, đại thành công: Thành công là công việc hoàn thành đạt kết quả, thành công phải đi từ thành công nhỏ đến thành công lớn.

c) Tại sao đoàn kết lại dẫn đến thắng lợi?

– *Trong đấu tranh xã hội:* Đoàn kết tập hợp được quần chúng, phát huy khả năng quần chúng, tạo nên sức mạnh chống giặc giữ nước, dựng nước. Đó là đường lối chiến lược rất cơ bản của nhà nước ta suốt hàng chục năm qua (Dẫn chứng thêm: hội nghị Diên Hồng, hội nghị thống nhất Việt minh – Liên Việt, Mặt trận Giải phóng miền Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)

– *Trong lao động sản xuất:* Đoàn kết mới đủ sức lao động làm nên

công trình lớn (dẫn chứng thêm: đường Trường Sơn, đường hầm Hải Vân, cầu Thăng Long, thủy điện Hoà Bình...)

– *Trong học tập giao tiếp:* Đoàn kết giúp nhau học tốt, đoàn kết giúp nhau giao tiếp với nhau thuận lợi, dễ dàng, đoàn kết tạo nên sức mạnh của lớp, của trường (dẫn chứng thêm về tinh thần đoàn kết của lớp, trường, Đội thiếu niên của em).

C. Kết thúc vấn đề:

Em đã thực hiện đoàn kết với bạn bè như thế nào trong học tập, trong vui chơi?

ĐỀ 2: Tiết kiệm là một trong nhưng chủ trương lớn của nhà nước. Em hiểu thế nào về chủ trương đó. Em đã thực hiện chủ trương đó thế nào?

I. Yêu cầu

Giải thích được ý nghĩa, nội dung cơ bản của chủ trương tiết kiệm hiện nay. Từ đó có thái độ rõ ràng với những việc làm sai, đúng với chủ trương. Rèn luyện cách nêu luận điểm và sắp xếp luận cứ.

II. Một số điểm cần lưu ý

Tiết kiệm là quốc sách hiện nay, cần được các cơ quan và toàn dân thực hiện trên cơ sở công việc của mình. Đối với thiếu niên, không nên đi sâu vào lĩnh vực rộng lớn mà đi vào lí lẽ gần gũi, sát hợp với hoàn cảnh của mình. Có như vậy mới bộc lộ các suy nghĩ về ý nghĩa thiết thực với bản thân. Cần đi sâu vào các hiện tượng lãng phí của học sinh xung quanh em về ăn mặc, mua sắm vật dụng, chơi bời, rượu chè dẫn đến cuộc sống buông thả. Chú ý tiết kiệm nhưng không dẫn đến bủn xỉn, tí tiện, keo kiệt. Chú ý đừng biến thành bài chứng minh.

III. Dàn bài

A. Đặt vấn đề:

Nêu khái quát tình hình đất nước hiện tại. Khẳng định chủ trương tiết kiệm là đúng đắn, cần thiết.

B. Giải quyết vấn đề

1. Giải thích:

Trả lời câu hỏi: Thế nào? Vì sao? Tiết kiệm gì? Ai tiết kiệm?

a) Thế nào là tiết kiệm?

– Tiết kiệm là sử dụng của cải vật liệu một cách đúng mức, không phí phạm dù là của Nhà nước, của tập thể hay của cá nhân (kết hợp vài dẫn chứng)

– Tiết kiệm không có nghĩa là để dành, cất kín tiền của dư thừa, chưa dùng đến mà ngược lại, cần làm cho nó sinh sôi, nảy nở thêm (dù là của

Nhà nước hay cá nhân).

b) Vì sao phải tiết kiệm?

– Đối với đất nước: Ta là nước công nghiệp nghèo, lại bị chiến tranh tàn phá. Chỉ có tiết kiệm để tích lũy vốn mới phát triển sản xuất được.

– Đối với bản thân: Tiết kiệm là đạo đức XHCN: không xa hoa, đua đòi, lãng phí tiền của, thì giờ và những công việc không cần thiết, đó cũng là biểu hiện của nếp sống văn minh, có văn hóa. Bác Hồ dạy cán bộ: Phải cần – kiệm – liêm – chính.

c) Tiết kiệm những gì?

– Tiết kiệm tiền của, vật tư trong sản xuất, trong sinh hoạt, trong tiêu dùng của cá nhân và xã hội.

– Tiết kiệm thì giờ, xây dựng thời gian hợp lí.

– Tiết kiệm sức lao động (cải tiến, sắp xếp hợp lí quy trình lao động)

– Tiết kiệm phải đi đôi với tăng năng suất.

– Tiết kiệm của tư và cả của công. Không nên sử dụng của công như "của chùa".

d) Ai cần phải tiết kiệm: Tất cả các cơ quan, đơn vị, nhà máy, xí nghiệp nông trường, công trường...

– Tất cả mọi người

– Đối với học sinh: tiết kiệm thì giờ, đồ dùng, giấy bút, giữ gìn giáo khoa, tiết kiệm trong chi tiêu (dù cha mẹ có cho nhiều tiền). Chăm chỉ cần cù trong lao động, học tập, cần tránh thời gian "chết".

e) Tiết kiệm không phải là keo kiệt: Tiết kiệm nhưng khi cần tiêu cái đáng tiêu thì không quá tính toán, như mua sách tốt để học, giúp bạn nghèo khó, tham gia quỹ từ thiện...

h) Suy nghĩ của bản thân: Tùy theo hoàn cảnh riêng mà liên hệ bản thân và đề ra phương hướng sửa chữa (nếu mình lãng phí) hay thực hiện.

C. Kết thúc vấn đề:

Khẳng định vấn đề và nêu quyết tâm thực hiện chủ trương cũng như đấu tranh với các hiện tượng lãng phí.

D

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

I. THẾ NÀO LÀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH?

Đọc các mẫu thông báo, đề nghị, báo cáo và trả lời câu hỏi:

a) Khi cấp trên cần truyền đạt xuống cấp dưới các nội dung cần thiết, khi

cấp dưới muốn đề đạt nguyện vọng gì với cấp trên hay phản ánh cho cấp trên tình hình thực tiễn của cơ quan hay cá nhân trong công việc thì ta viết thông báo, đề nghị, báo cáo.

b) Thông báo dùng để truyền đạt ý kiến từ trên xuống dưới, đề nghị dùng để truyền đạt nguyện vọng lên cấp trên, báo cáo phản ánh tình hình lên cấp trên.

c) Ba văn bản thì giống nhau ở các mục đích trình bày gọi là mẫu, tuy vậy khác về nội dung và địa chỉ. Văn bả ı hành chính khác với thơ và truyện (văn sáng tác) ở chỗ nó không được hư cấu, không được thể hiện tình cảm, ngôn ngữ đa nghĩa, bố cục tự do.

d) Rút ra các đặc điểm văn bản hành chính theo ghi nhớ.

II. LUYỆN TẬP:

Các trường hợp sử dụng văn bản hành chính:

1. Cần viết báo cáo.

2. Văn bản báo cáo

3. Cần viết bút kí, làm thơ, viết truyện.

4. Cần viết đề nghị xin được nghỉ học.

5. Cần viết đề nghị với cô giáo xin tham quan.

6. Cần nhớ báo cáo lại buổi tham quan.

TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Đoạn văn sau đây kết hợp tả, kể, biểu cảm thế nào? Đánh dấu vào ô em cho là đúng.

"Các ca công còn rất trẻ. Nam mặc áo dài the, quần thụng, đầu đội khăn xếp, nữ mặc áo dài khăn đóng duyên dáng. Huế là quê hương chiếc áo dài Việt Nam".

a) Tả và biểu cảm ☐ b) Kể và biểu cảm ☐

c) Kể và tả ☐ d) Tả, kể và biểu cảm ☐

2. Cách liệt kê sau đây là cách liệt kê nào?

"Nhạc công dùng các ngón tay trau chuốt như ngón nhấn, vỗ, vả, bấm, day, chớp, búng, phi, rãi".

a) Liệt kê thông thường ☐ b) Liệt kê theo cặp ☐

c) Liệt kê tăng tiến ☐

3. Nếu em ở xa trường, muốn xin trường miễn học phí vì nhà quá nghèo, em sẽ sử dụng loại văn bản hành chính nào?

a) Báo cáo ☐ b) Thư ☐

c) Đề nghị ☐ d) Tường thuật ☐

Bài 29

A

TÌM HIỂU QUAN HỆ TÍCH HỢP TRONG BÀI

Bài văn sang một thể loại mới: chèo. Trong lời nói của nhân vật có nhiều câu có dấu chấm phẩy, dấu chấm lửng và các dấu khác. Khi đọc hiểu cần chú ý và sơ bộ hiểu ý nghĩa của các dấu đó với câu nói. Khi học bài Tiếng Việt, cần tìm thêm *ví dụ:* ở bài văn vừa học (hình như các ví dụ trong bài Tiếng Việt không tận dụng các ví dụ của văn bản vừa học). Tất nhiên, trở lại các bài văn đã học từ lâu cũng là một cách thích hợp. Khi học làm văn đề nghị các em cần chú ý đến dấu chấm phẩy (chưa thể dùng chấm lửng) khi tập viết bài.

B

Văn bản:

QUAN ÂM THỊ KÍNH

I. LUYỆN ĐỌC VÀ HIỂU CHÚ THÍCH

Phân vai trong nhóm để tập đọc văn bản sân khấu, chú ý đến giọng đọc từng loại nhân vật dựa trên các chỉ dẫn về cử chỉ, nét mặt. Đọc kĩ chú thích, chú ý các thành ngữ và các từ Hán – Việt có gốc Hán ở bảng tra cứu. *Ví dụ: Tam* tòng tứ đức (yếu tố Hán: Tam). Đọc kĩ khái niệm chèo: *Chèo.*

Gợi ý suy nghĩ: Dựa theo tóm tắt nội dung, xác định bài văn thuộc phần nào? Dựa theo các ý chính trong phần đó để phân chia đoạn.

Trả lời:

a) Thị Kính thấy chồng có râu mọc ngược khi ngủ nên cầm dao toan xén đi.

b) Thiện Sĩ giật mình, bất giác hô hoán lên – Cha mẹ chồng đổ riệt cho Thị Kính có ý giết chồng.

c) Thị Kính bị đuổi về nhà cha mẹ đẻ.

Phát triển các ý (a) (b) (c) để tóm tắt và kể lại không cần nhìn sách.

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐỌC HIỂU

1,2. Đọc kĩ tóm tắt nội dung và đoạn trích (đã hướng dẫn)

3. ***a)*** Đoạn trích có mấy nhân vật? (Tự trả lời)

b) Những nhân vật chính nào thể hiện xung đột kịch?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Nhân vật chính thường có mặt từ đầu đến

cuối trong vở. Quan hệ giữa các nhân vật chính tạo nên xung đột kịch. Em hiểu thế nào là xung đột kịch?

Nhân vật chính là Thị Kính và Sùng bà.

c) Thị Kính thuộc vai nữ chính trong chèo. Sùng bà thuộc vai mụ ác. Xung đột kịch (mâu thuẫn giữa các nhân vật) xảy ra ở hai nhân vật này: một bên là bị oan ↔ một bên là vu oan. Đó là các nhân vật đại diện cho bọn địa chủ và người nông dân nghèo.

4. Khung cảnh ở phần đầu là khung gì? Qua lời nói và cử chỉ của Thị Kính, em có nhận xét gì về nhân vật này?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Xác định đoạn đầu từ đâu đến đâu? đọc lại đoạn ấy, đặc biệt là lời nói sử của Thị Kính khi suy nghĩ để cắt râu cho chồng.

Qua đoạn sử, Thị Kính là người vợ thương chồng, hành động vì chồng, vì mình, cân nhắc trước khi hành động. (Tự dẫn chứng bằng các câu nói).

5. Chuẩn bị để thảo luận ở lớp theo các câu hỏi nhỏ sau:

- Sùng bà nói những gì, với thái độ thế nào với Thị Kính?
- Sùng bà đã hành động như thế nào ở phút cuối cùng?
- Các lí lẽ mà Sùng bà đưa ra để vu oan và đuổi Thị Kính là các lí lẽ gì?
- Lời nói của Sùng bà gắn liền với cử chỉ, nét mặt như thế nào?

6. Thị Kính mấy lần kêu oan? Dựa các câu kêu oan để xác định lần: 2 lần với mẹ chồng, một lần với chồng, một lần với cha. Lời kêu oan chỉ được cảm thông khi nói với cha. Sự cảm thông đó thể hiện thái độ của Mãn ông: an ủi, động viên con, dìu con về nhà.

7. Chuẩn bị để thảo luận ở lớp theo các câu hỏi nhỏ sau đây: – Cùng với lời nói gian ngoan, Sùng bà đã có cử chỉ gì? (Dúi đầu Thị Kính ngã xuống hai lần).

– Chỗ nào mâu thuẫn giữa Thị Kính và Sùng bà lên cao nhất, căng thẳng nhất?

– Vì sao nói lúc đó mâu thuẫn là căng thẳng nhất, tức là đưa tới lúc xảy ra cách giải quyết (đuổi Thị Kính ra khỏi nhà)?

8. Phân tích tâm trạng của Thị Kính trước khi rời khỏi nhà Sùng ông, Sùng bà? Việc Thị Kính đi tu có ý nghĩa gì? Đó có phải là con đường tốt nhất không?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Dựa trên cử chỉ đi đôi với lời nói ở từng lúc để phân tích tâm trạng. Tìm xem tâm trạng đó diễn biến thế nào? Tâm trạng khi cùng cha ruột rời khỏi nhà là thế nào?

Câu nói thứ nhất: Vừa khóc, vừa xin trình bày sự việc.

Câu nói thứ hai: Vẫn vật và khóc và kêu oan, sau đó ngửa mặt rũ rượi cho Sùng bà xem.

Câu nói thứ ba: Trình bày nỗi oan không nói được hết.

Câu nói thứ tư: Kêu oan với chồng có ý nhờ chồng minh oan.

Câu nói thứ năm: Lại kêu oan với mẹ chồng và bị dúi ngã lần 2.

Câu nói thứ sáu: Kêu oan với cha.

Câu nói thứ bảy: Nói rất dài về thân phận và ý định đi tu→ Qua 7 lần cất lời, Thị Kính đã tỏ ra rất đau khổ vì bị vu oan, mấy lần kêu oan nhưng đã bị ngắt lời, cảm thấy cha mẹ chồng, cả chồng không ai hiểu nổi mình, nhẫn nhục nghe những lời mạt sát của mẹ chồng, đặc biệt tỏ ra rất thương Thiện Sĩ (ở cử chỉ trước lời dài đoạn cuối). Nhìn chung, là tâm trạng đau đớn, nhẫn nhục đến cao độ.

Đi tu, theo lời Thị Kính, là để tìm nơi hiểu mình đoan chính, đó là Phật. Con đường đó có cơ sở xã hội của thời kì đó, nhưng không phải là con đường tích cực.

Đọc GHI NHỚ.

Luyện tập:

1. Đã hướng dẫn

2. Chuẩn bị thảo luận ở lớp viết thành văn tham luận

a) Chủ đề đoạn trích là gì? (Phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ thời xưa? Hay là xung đột gia đình, hôn nhân trong xã hội phong kiến?)

b) Oan Thị Kính trước hết là oan gì? Vậy khi nào ta bị oan?

c) Oan Thị Kính là oan như thế nào? (Là oan của *tình thật, lí gian*, những nỗi oan trong ngày xưa không htể giải nổi do tập tục phong kiến và cường quyền)

d) Ngày nay, có còn những nỗi oan Thị Kính không?

C

DẤU CHẤM LỬNG VÀ DẤU CHẤM PHẨY

I. DẤU CHẤM LỬNG

1. Trong các câu (a) (b) (c), dấu chấm lửng dùng để làm gì?

a) Dấu chấm lửng thể hiện: còn nhiều trang lịch sử nữa, không thể kể hết được.

b) Dấu chấm lửng thể hiện: lời nói khi mệt nhọc, khi sợ hãi, lời bỏ dở, ngắt quãng.

c) Dấu chấm lửng thể hiện: sự ngạc nhiên về điều lạ, chuẩn bị cho một nội dung bất ngờ.

2. Rút ra công dụng của dấu chấm lửng theo ghi nhớ.

II. DẤU CHẤM PHẨY

1. Trong các câu (a) (b), dấu chấm phẩy dùng để làm gì? Có thể thay bằng dấu phẩy được không? Vì sao?

Gợi ý suy nghĩ và trả lời: Đọc ghi nhớ để trả lời và minh họa bằng sự phân tích câu.

a) Dấu chấm phẩy để phân ranh giới các vế của câu ghép.

Câu (a) nếu là câu ghép sẽ là một câu như sau:

"Ăn cốm không phải là ăn vội một thứ quà mà ăn cốm là ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ". Nếu thay bằng dấu phẩy thì hai vế của câu ghép bị tách rời, trong khi đó nghĩa cả hai câu là có mối quan hệ tương phản.

Câu (b): dấu chấm phẩy để phân ranh giới các điều liệt kê trong câu về các tiêu chuẩn đạo đức của con người mới. Nếu thay bằng dấu phẩy thì không phân biệt được ranh giới của sự liệt kê theo cặp (yêu nước, yêu nhân dân – chân thành và khiêm tốn...)

2. Rút ra kết luận theo ghi nhớ.

III. LUYỆN TẬP

1. Phân tích công dụng của dấu chấm lửng trong các câu sau:

a) Để thể hiện lời nói chưa dám nói ra (do sợ, do mệt).

b) Để không nói tiếp điều không nên nói (sao lại cãi vã với nhau như thế); hoặc để cho người nghe tự suy nghĩ tiếp điều đó. Đó là cách nói lịch sự bằng dấu chấm lửng.

c) Để không cần liệt kê tiếp các điều làm dằn vặt y. (*Thí dụ:* đói rách, cãi cọ, nheo nhóc, làm mất thời gian...)

2. Nêu công dụng của dấu chấm phẩy trong các câu sau:

a) Dấu chấm phẩy dùng để liệt kê các sự kiện đang xảy ra cùng lúc.

b) Dấu chấm phẩy để phân ranh giới các vế của câu ghép. (có thể bỏ dấu chấm phẩy. Chú ý: không nên coi vế sau là câu sai)

c) Dấu chấm phẩy có công dụng như ở câu (b). Có khác, vế sau tách ra vẫn thành câu, có thể thay bằng dấu phẩy được không?

3. *a)* Viết đoạn văn về ca Huế trên sông Hương có dùng dấu chấm phẩy, dấu chấm lửng.

Gợi ý: Sử dụng các câu trong bài văn có liệt kê để dùng dấu chấm phẩy phân cách các nhóm liệt kê.

Ví dụ: Ca Huế có chèo cạn, bài chòi; có hò lơ, hò đưa...; có lí con sáo, hoài xuân, hoài nam. Ca Huế có ngón đàn nhanh như chớp, búng, phi...; có ngón đàn chậm như rãi, day, bấm, mổ, nhấn... Ca Huế cất lên nghe man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn, như các điệu Nam, không vui không buồn như các điệu Bắc. Ta hãy đến Huế, đến với yêu thương, mơ mộng và...

b) Tìm các câu có dấu chấm lửng trong đoạn trích: Quan âm Thị Kính và giải thích ý nghĩa của một vài dấu.

Thí dụ: – Đã trên dâu dưới bộc hẹn hò... (để nói về các việc xấu khác của Thị Kính mà Sùng bà chưa chắc)

– Con thấy râu mọc ngược dưới cằm...

D

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

1. Đọc hai văn bản và trả lời câu hỏi:

a) Giấy đề nghị nhằm mục đích trình bày với cấp trên hay ngang một nguyện vọng mà mình mong được giải quyết.

b) Giấy đề nghị phải trang trọng, ngắn gọn về nội dung và sáng sủa, theo đúng các mục quy định sẵn.

c) Trong sinh hoạt và học tập, có nhiều vấn đề cần đề nghị lên trường, lên cô chủ nhiệm? Em tự nêu theo thực tế lớp em.

2. Trong các tình huống sau, tình huống nào phải viết giấy đề nghị?

Tình huống (a) về xin đi xem phim, tình huống (b) nếu em muốn nhờ trường điều tra giúp. Tình huống (c) về việc xin học tập thể về Toán. Tình huống (d) có thể viết giấy đề nghị xin đổi chỗ ngồi sau vụ cãi cọ với bạn.

II. CÁCH LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

1. Tìm hiểu cách làm văn bản đề nghị.

a) Cả hai văn bản đều trình bày giống nhau theo thứ tự:

Quốc hiệu và tiêu ngữ → đặc điểm làm giấy và ngày tháng → Tên văn bản → nơi nhận đề nghị → tên người (hay tổ chức đề nghị) → nội dung đề nghị (chú ý kĩ 3 mục: Ai đề nghị? Đề nghị với ai? Đề nghị việc gì?). Điểm khác

chỉ ở nội dung 3 mục cần chú ý đã nói. Phần quan trọng là 3 mục đã nói.

b) Từ 2 văn bản, rút ra kết luận về cách làm văn bản đề nghị: xác định ai đề nghị, đề nghị ai và đề nghị gì và viết theo đúng trật tự các mục đã quy định. (Xem dàn mục và hướng dẫn mẫu ở mục 2: Dàn bài một văn bản đề nghị).

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. Lí do viết *đơn* khác với lí do viết *đề nghị*, giống nhau ở chỗ cùng đề đạt một nguyện vọng lên cấp trên nhưng *đơn* thì khác ở chỗ: *đơn* là xin phép được thực hiện điều gì đó đã có quy định là không được làm hoặc được làm, còn *đề nghị* là đề xuất một nguyện vọng được thực hiện mong được cấp trên hoặc ngang hàng thỏa mãn (có thể không được thỏa mãn).

Thí dụ: Đơn xin nghỉ học (việc không được làm)

Đơn xin dự tuyển (việc được làm)

Thí dụ: – Đề nghị được cấp trên cho đi tham quan

– Đề nghị lớp bên cạnh đừng mất trật tự

(Chú ý: Có khi trong đơn có phần đề nghị: đơn tố cáo, khiếu nại, trong đề nghị có đơn. *Thí dụ:* xin đi tham quan kèm theo đơn xin cho kinh phí theo quy định).

2. Em và lớp đã viết cho cô giáo, thầy giáo và trường những đề nghị gì? Xem lại các văn bản đó đã theo đúng quy định chưa? Thử theo quy định đã học, đề nghị lớp viết một văn bản đề nghị mới có sự tham gia của lớp.

TỰ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM TOÀN BÀI

1. Cách giả nam đi tu của Thị Kính là thái độ thế nào? Vì sao?

a) Tích cực ☐ b) Tiêu cực ☐

c) Cả hai mặt theo xã hội bây giờ ☐

2. Nên dùng dấu gì trong câu này: phẩy, chấm hay chấm phẩy?

"Sùng bà cho mình là giống phượng, giống công ( ) Thị Kính là tuồng méo mả gà đồng ( ) con mình là rồng nở ra rồng ( ) Thị Kính là từ liu điu nở ra dòng liu điu ( )

Điền dấu vào ô có ngoặc đơn

3. Viết loại văn bản gì với cô chủ nhiệm khi lớp muốn đi tắm biển tập thể?

a) Xin phép ☐ b) Đề nghị ☐ c) Báo cáo ☐

Bài 30

ÔN TẬP VĂN

Nhóm	Tên bài	Đặc điểm thể loại	Chủ đề – Đặc điểm nghệ thuật		Ý nghĩa giáo dục
CA DAO – DÂN CA – TỤC NGỮ	1. Những câu hát về tình cảm gia đình.	1.2.3. Ca dao, dân ca là các khái niệm tương đương, chỉ các thể loại trữ tình dân gian, kết hợp lời và nhạc, diễn tả nội tâm con người. Ca dao là lời thơ của dân ca. Dân ca là sáng tác kết hợp lời và nhạc.	1. Nhớ về công ơn sinh thành, tình mẹ con, tình anh em.	1. So sánh, ẩn dụ.	1. Tình yêu với gia đình.
	2. Những câu hát về tình quê hương đất nước, con người.		2. Tình yêu chân chất và lòng tự hào về quê hương, đất nước.	2. Câu hỏi, lời đáp, lời mời, lời nhắn gửi.	2. Lòng yêu quê hương đất nước.
	3. Những câu hát châm biếm; than thân.		3. Đồng cảm với nỗi đau, phản kháng xã hội phong kiến.	3. Ẩn dụ, so sánh, hình ảnh biểu tượng.	3. Thông cảm với nỗi khổ của nhân dân.
	4. Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.	4.5. Những câu nói dân gian ngắn gọn, ổn định, có nhịp điệu, hình ảnh, thể hiện kinh nghiệm nhân dân về mọi mặt. Tục = thói quen; ngữ = lời nói.	4. Trí khôn của nhân dân về lao động.	4. Vần, nhịp, hình ảnh, lời ngắn gọn, có yếu tố lập luận.	4. Yêu lao động và quê hương.
	5. Tục ngữ về con người và xã hội.		5. Tôn vinh giá trị con người.	5. Giàu hình ảnh so sánh ẩn dụ.	5. Hiểu được phẩm giá con người.

Nhóm	Tên bài	Đặc điểm thể loại	Chủ đề – Đặc điểm nghệ thuật		Ý nghĩa giáo dục
THƠ	1. Sông núi nước Nam.	1. Thất ngôn tứ tuyệt (bốn câu, mỗi câu 7 chữ)	1. Tuyên ngôn độc lập đầu tiên	1. Thất ngôn tứ tuyệt, giọng thơ dõng dạc	1. Tự hào về đất nước
	2. Phò giá về kinh.	2. Ngũ ngôn tứ tuyệt (bốn câu, mỗi câu 5 chữ)	2. Hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình	2. Diễn đạt cô đúc, dồn nén cảm xúc.	2. Tự hào về đất nước.
	3. Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra.	3. Thất ngôn tứ tuyệt	3. Cuộc sống con người phù hợp với thiên nhiên	3. Cảnh tượng trầm lắng mà không đìu hiu.	3. Lòng yêu thiên nhiên
	4. Bài ca Côn Sơn.	4. Lục bát (câu sáu chữ, câu tám chữ)	4. Giao hòa trọn vẹn tâm hồn và thiên nhiên.	4. Thơ lục bát giàu điệp ngữ tài tình	4. Yêu cuộc sống hòa hợp với thiên nhiên.
	5. Sau phút chia li.	5. Song thất lục bát (2 câu, 7 chữ 2 câu 8 chữ)	5. Nỗi sầu chia li của người chinh phụ	5. Song thất lục bát với điệp ngữ tài tình	5. Hiểu được và yêu cuộc sống hòa bình, oán chiến tranh phi nghĩa.
	6. Bánh trôi nước.	6. Thất ngôn tứ tuyệt	6. Vẻ đẹp và thân phận của người phụ nữ xưa.	6. Ngôn ngữ bình dị, thất ngôn tứ tuyệt	6. Thông cảm với số phận người phụ nữ thời xưa.
	7. Qua Đèo Ngang.	7. Thất ngôn bát cú (8 câu, mỗi câu 7 chữ)	7. Nỗi nhớ nhà, thương nước lặng lẽ, cô đơn.	7. Thất ngôn bát cú, ngôn ngữ trang nhã.	7. Được sống trong thời hiện đại thể hiện lòng yêu nước.

	8. Bạn đến chơi nhà	8. Thất ngôn bát cú	8. Tình bạn đậm đà thắm thiết	8. Lập ý bằng tình huống, thất ngôn bát cú.	8. Có một tình bạn tốt đẹp
	9. Xa ngắm thác Núi Lư	9. Thất ngôn tứ tuyệt	9. Tình yêu thiên nhiên đằm thắm	9. Hình ảnh tráng lệ, huyền ảo	9. Tình yêu thiên nhiên
	10. Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	10. Ngũ ngôn tứ tuyệt	10. Tình yêu quê hương của người xa nhà	10. Từ ngữ giản dị, tinh luyện	10. Tình yêu quê hương
	11. Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê.	11. Thất ngôn tứ tuyệt (dịch: Lục bát)	11. Tình yêu quê hương của người xa nhà trở về quê	11. Tình cảm chân thực mà sâu sắc, hóm hỉnh mà ngậm ngùi	11. Tình yêu quê hương, nhớ quê hương khi xa quê
	12. Bài ca nhà tranh bị gió thu phá	12. Thất ngôn bát cú phá cách	12. Khát vọng cao cả của kẻ sĩ đối với con người đau khổ.	12. Kết hợp nhiều phương thức diễn đạt.	12. Lòng nhân ái, quên mình, nghĩ đến kẻ khác
	13. Cảnh khuya	13.14. Thất ngôn tứ tuyệt (dịch: Lục bát)	13. Lòng yêu nước kết hợp với lòng yêu thiên nhên	13+14. Hình ảnh thiên nhiên cổ điển mà bình dị tự nhiên	13. Lòng yêu thiên nhiên
	14. Rằm tháng giêng		14. Kỉ niệm tuổi thơ và tình bà cháu		14. Lòng yêu nước
	15. Tiếng gà trưa.	15. *Thơ hiện đại*		15. Hình ảnh bình dị, ngôn ngữ tự nhiên, nghệ thuật điệp ngữ.	15. Giáo dục lòng yêu quê hương.

Nhóm	Tên bài	Đặc điểm thể loại	Chủ đề – đặc điểm nghệ thuật		Ý nghĩa giáo dục
VĂN XUÔI (SÁNG TÁC)	1. Một thứ quà của lúa non	1.2.3. Tùy bút gần với kí ở yếu tố miêu tả, thiên về biểu cảm, lời văn giàu hình ảnh	1. Nét đẹp của văn hóa dân tộc	1. Ngôn ngữ tinh tế, biểu cảm	1. Lòng yêu quý di sản văn hóa dân tộc
	2. Sài Gòn tôi yêu		2. Vẻ đẹp nhiều mặt của Sài Gòn	2. Quan sát tinh tế, ngôn ngữ gợi cảm	2. Lòng yêu mến thành phố Hồ Chí Minh
	3. Mùa xuân của tôi		3. Lòng yêu mến Thủ đô đất nước	3. Tâm hồn tinh tế, ngòi bút tài hoa.	3. Lòng yêu mến Thủ đô
	4. Sống chết mặc bay	4. Truyện ngắn hiện đại	4. Tố cáo quan lại trong xã hội thực dân phong kiến	4. Ngòi bút hiện thực với thủ pháp xây dựng hình tượng đối lập	4. Căm ghét xã hội cũ, yêu mến các nhà lãnh đạo ngày nay
	5. Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu	5. Truyện ngắn hiện đại (dịch từ bản tiếng Pháp)	5. Tố cáo bọn quan cai trị thực dân và đề cao người cách mạng	5. Nghệ thuật truyện ngắn bằng cách xây dựng thủ pháp đối lập.	5. Lòng quý trọng nhà cách mạng Phan Bội Châu.
	6. Ca Huế trên sông Hương	6. Bút kí	6. Ca ngợi hình thức văn hóa thanh lịch, cần trân trọng.	6. Bút kí có tả, có biểu cảm	6. Lòng quý yêu di sản văn hóa dân tộc.

Nhóm	Tên bài	Đặc điểm thể loại	Chủ đề – Đặc điểm nghệ thuật		Ý nghĩa giáo dục
VĂN XUÔI (NGHỊ LUẬN)	1. Tinh thần yêu nước của dân ta	1. Nghị luận chứng minh	1. Tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam	1. Nghệ thuật chứng minh toàn diện, cụ thể	1. Quý trọng truyền thống yêu nước của dân tộc.
	2. Sự giàu đẹp của tiếng Việt	2. Nghị luận chứng minh	2. Ca ngợi phẩm chất ngôn ngữ dân tộc	2. Nghệ thuật chứng minh thuyết phục, xác thực	2. Lòng yêu tiếng Việt
	3. Đức tính giản dị của Bác Hồ	3. Nghị luận chứng minh	3. Ca ngợi đạo đức của Bác Hồ	3. Nghệ thuật chứng minh sắc sảo, xen bình luận	3. Lòng yêu quý Bác Hồ
	4. Ý nghĩa văn chương	4. Nghị luận giải thích	4. Đề cao tác dụng của văn chương	4. Nghệ thuật giải thích với lí lẽ và cảm xúc, xen bình luận	4. Lòng yêu thích học văn
KỊCH	1. Quan âm Thị Kính	1. Chèo là loại kịch hát múa dân gian kể chuyện, diễn tích bằng hình thức sân khấu. Còn gọi là chèo sân đình.	1. Tố cáo sự bất công của đạo đức phong kiến về hôn nhân và gia đình.	1. Nghệ thuật chèo sử dụng nhiều kịch tính, nhiều làn điệu.	1. Thấy được quan hệ hôn nhân và gia đình tốt đẹp hiện nay.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BẢNG ÔN TẬP

1. Đọc lại các phần tổng kết về văn trong mục ghi nhớ ở tất cả các bài từ đầu năm đến nay.

2. Thử xếp các bài văn theo nhóm và đối chiếu với bảng ôn tập.

3. Tìm trong bảng ôn tập các khái niệm (định nghĩa) về thể loại (thơ, ca dao dân ca, tục ngữ, tùy bút...) và đối chiếu với các chú thích (có ngôi sao) về khái niệm thể loại đó trong giáo khoa.

4. Thử tìm sự khác nhau cơ bản về nội dung và nghệ thuật giữa các thể loại văn đã học trong năm.

5. Tập diễn đoạn trích: Quan âm Thị Kính để trình bày vào đêm văn nghệ cuối năm.

B

DẤU GẠCH NGANG

I. CÔNG DỤNG CỦA DẤU GẠCH NGANG

Tìm công dụng của dấu gạch ngang trong các câu sau:

Câu a: Đẹp quá đi, mùa xuân ơi! Mùa xuân của Hà Nội thân yêu [.]: dấu ngang đặt giữa câu để đánh dấu bộ phận giải thích về mùa xuân.

Câu b: Có người khẽ nói:

– Bẩm, dê có khi vỡ!

Ngài cau mặt, gắt gỏng.

– Mặc kệ!

+ Dấu ngang đặt đầu câu để đánh dấu lời nói trực tiếp của 2 nhân vật.

Câu c: "Dấu chấm lửng được dùng để:

– Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết.

– Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng.

– Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiên của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

+ Dấu gạch ngang dùng để liệt kê công dụng của dấu chấm lửng.

Câu d: Một nhân chứng thứ hai của cuộc hội kiến Va-ren – Phan Bội Châu (Xin chẳng dám nêu tên nhân chứng này) lại quả quyết rằng Phan Bội Châu đã nhổ vào mặt Va-ren; cái đó thì cũng có thể".

+ Dấu ngang để nối các từ nằm trong liên danh Va-ren – Phan Bội Châu.

Đọc GHI NHỚ.

II. PHÂN BIỆT DẤU GẠCH NGANG VỚI DẤU GẠCH NỐI

1. Trong ví dụ (d), ở mục I, dấu gạch nối giữa các tiếng trong từ Va-ren được dùng để phiên âm ra tiếng Việt tên của viên Toàn quyền Pháp.

2. Cách viết dấu gạch nối khác với dấu gạch ngang về công dụng, ngoài ra, nó không phải là dấu câu, viết ngắn hơn dấu gạch ngang.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. Nêu công dụng của dấu gạch ngang trong các câu sau:

Câu a: Dấu gạch ngang để phân ranh giới phần chú thích.

Câu b: Công dụng như câu (a)

Câu c: Dấu gạch ngang để đánh dấu mở đầu cho lời nói của nhân vật.

Câu d: Dấu gạch ngang dùng trong từ liên danh

Câu e: Công dụng như câu (d)

2. Nêu công dụng các dấu gạch ngang trong câu sau:

Dấu gạch ngang để phiên âm từ nước ngoài: Berlin

3. Đặt câu có dấu gạch ngang

Gợi ý:

a) Sùng bà – một bà già độc ác – đã sỉ nhục cô gái đáng thương bị vu oan... (các em tự đặt thêm)

b) Năm nay, ta hi vọng có cuộc gặp mặt của học sinh các nước Đông Nam Á như:

- Học sinh Phi-lip-pin
- Học sinh In-đô-nê-xia
- Học sinh Ma-lai-xia
- Học sinh Sing-ga-po v.v... (các em tự đặt thêm).

C

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT (DÙNG CHO CẢ BÀI SAU)

1. Đọc lại tất cả các bài tiếng Việt từ đầu năm, sau đó đọc hiểu và đọc thuộc bảng thống kê sau đây:

STT	Khái niệm	Định nghĩa	Phân loại	Thí dụ
1	**Từ ghép chính phụ**	Từ có tiếng chính làm chỗ dựa và tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính	Từ có tiếng chính đứng trước và đứng sau	Bà ngoại (từ chính đứng trước), hải quân (từ chính đứng sau)
2	**Từ ghép đẳng lập**	Từ có các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp (không phân ra tính chính phụ)	Từ ghép đẳng lập Hán - Việt và thuần Việt	Núi non, ham muốn, xinh đẹp, học hỏi (thuần Việt) Hào hùng, quốc gia phụ mẫu (Hán - Việt)
3	**Từ láy toàn bộ**	Từ láy lại nguyên vẹn tiếng gốc, có sắc thái giảm nghĩa hay nhấn nghĩa.	Láy toàn bộ tuyệt đối và láy toàn bộ có biến âm.	Nho nhỏ, mơn mởn, xôm xốp (láy có biến âm) Xinh xinh, xa xa, đùng đùng (láy toàn bộ tuyệt đối)
4	**Từ láy bộ phận**	Từ láy phụ âm đầu hay vần có sắc thái riêng so với nghĩa gốc	Láy phụ âm đầu và láy vần	Lủng lẳng, nhẹ nhàng... (láy phụ âm đầu) Lăn tăn, lúng túng (láy vần)
5	**Đại từ**	Từ để trỏ sự vật, hoạt động, tính chất đã được nói đến hoặc dùng để hỏi	Đại từ để trỏ và đại từ để hỏi	Đây, đó, vậy, thế, tao... (để trỏ) Ai, gì, bao nhiêu, mấy (để hỏi)
6	**Từ Hán - Việt** (đọc bảng tra cứu)	Tiếng cấu tạo từ các yếu tố Hán, đọc theo âm Hán Việt	Từ Hán - Việt dùng độc lập và không dùng độc lập	Hoa, quả, học tập (dùng độc lập) Sơn, quốc, thủy... (không dùng độc lập)
7	**Quan hệ từ**	Từ liên kết các thành phần câu và thành phần cụm từ, biểu thị quan hệ giữa các thành phần đó	Giới từ và liên từ	Của, bằng, với, để, cho... (giới từ) Và, cùng, hay, hoặc, chứ, thì... (liên từ)

8	**Từ đồng nghĩa**	Từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau	Từ đồng nghĩa hoàn toàn và không hoàn toàn	Tàu hỏa, xe lửa, xe hỏa (đồng nghĩa hoàn toàn) Xơi, chén, nhậu (đồng nghĩa không hoàn toàn)
9	**Từ trái nghĩa**	Từ có nghĩa trái ngược nhau, xét trên một cơ sở nào đó	Từ trái nghĩa theo các cơ sở khác nhau	Người xấu – người tốt: cơ sở là tính nết Người xấu – người đẹp: cơ sở là hình dáng
10	**Từ đồng âm**	Từ phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác nhau	Từ đồng âm phát âm (giống nhau, khác nghĩa) Từ đồng âm phát âm gần nhau, gần nghĩa Từ phát âm gần nhau, khác nghĩa	– đậu (đậu xanh), đậu (chim đậu) – Bê bết (be bét) – bàng quan, bàng quang
11	**Thành ngữ**	Cụm từ cấu tạo cố định, có tính hình tượng, biểu cảm	Thành ngữ cấu tạo từ nghĩa đen các yếu tố và thành ngữ thông qua phép chuyển nghĩa	Tham sống, sợ chết (thông qua nghĩa đen) Lá lành đùm lá rách, nước đổ lá khoai (chuyển nghĩa)
12	**Điệp ngữ**	Cách lặp lại từ ngữ hay câu để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh, giúp câu văn, câu thơ mạnh mẽ, nhịp nhàng	Điệp ngữ từ và điệp ngữ câu	– Người ta đi *cấy* lấy công. Tôi nay đi *cấy* còn trông nhiều bề (điệp từ) – Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp..., một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh... dân tộc đó phải được tự do (điệp câu)

13	**Chơi chữ**	Cách lợi dụng đặc sắc về âm, nghĩa của từ để tạo sắc thái, dí dỏm, hài hước... làm câu văn hấp dẫn, thú vị	– Chơi chữ bằng từ đồng âm – Chơi chữ dùng lối nói trại âm – Dùng điệp âm – Dùng nói lái – Dùng từ trái nghĩa	– con ruồi *đậu* mâm xôi *đậu* – vô tuyến *tàng* hình – Đau lòng con *cuốc cuốc* – đầu *tiên* và *tiền* đâu – *mĩ* mà xấu
14	**Rút gọn câu**	Cách bỏ một số thành phần câu làm cho câu gọn, thông tin nhanh, tránh lặp.	Rút gọn chủ ngữ Rút gọn vị ngữ Rút gọn cả C-V	– Đồn rằng quan tướng có danh Cưỡi ngựa một mình chẳng phải vịn ai (chủ ngữ rút gọn) – Thế ông được mấy cô, mấy cậu rồi – Mỗi (C-V rút gọn) – Ai ngồi đấy! – Tôi (rút gọn vị ngữ)
15	**Câu đặc biệt**	Là loại hình không cấu tạo theo mô hình CN-VN	– Câu đặc biệt nêu thời gian, nơi chốn – Câu đặc biệt – Câu đặc biệt bộc lộ cảm xúc – Câu đặc biệt gọi đáp	+ *Một đêm mùa xuân.* Trên dòng sông êm ả, cái đò cũ từ từ trôi. + Đoàn người nhốn nháo. *Tiếng reo! Tiếng vỗ tay.* + *Trời ơi!* Cô giáo tái mặt. + An gào lên: *Sơn! Em Sơn! Sơn ơi!*
16	**Thêm trạng ngữ cho câu**	Là bổ sung vào câu chính một thành phần chỉ thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích...	– Trạng ngữ đầu câu – Trạng ngữ giữa câu – Trạng ngữ cuối câu	– *Mùa xuân*, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim. – Anh với tôi – *từ hôm đó* – xa nhau mãi mãi. – Tiếng Việt giàu và đẹp, *do cuộc sống muôn màu của dân tộc ta.*

17	**Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động**	Là cách đổi 2 kiểu câu chủ động thành bị động và ngược lại nhằm liên kết mạch văn trong đoạn.	– Chuyển đổi câu chủ động = câu bị động – Chuyển đổi câu bị động = câu chủ động	– Mẹ tôi xây ngôi nhà này = ngôi nhà này được mẹ tôi xây. – Nam bị thầy giáo phạt = Thầy giáo phạt Nam.
18	**Dùng cụm C-V để mở rộng câu**	Là cách dùng các cụm từ có hình thức câu đơn bình thường để mở rộng thành phần câu hay thành phần cụm từ	– Mở rộng thành phần câu – Mở rộng thành phần cụm từ	– Chiếc xe máy *lốp đã hỏng* (mở rộng câu) – Chị tôi mặc chiếc áo *mẹ mới may* (mở rộng cụm từ)
19	**Liệt kê**	Là cách sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ để diễn tả cụ thể hơn thực tế	– Liệt kê theo từng cặp – Liệt kê thông thường – Liệt kê tăng tiến	– Bạn tôi là học sinh gương mẫu về mọi mặt: học tập và lao động; văn nghệ và thể thao. – Tôi đi chợ mua áo quần, sách vở, giấy bút... – Điện giật →, dùi đâm, → dao cắt, → lửa nung (TH).
20	**Dấu chấm lửng**	Dấu dùng để tỏ ý còn nhiều ý chưa nói, thể hiện lời nói ngập ngừng, chuẩn bị cho sự xuất hiện một từ mới	– Dấu chấm lửng tỏ ý còn muốn nói – Dấu chấm lửng lời nói ngập ngừng – Dấu chuẩn bị cho từ mới	– Anh ấy nói, giơ tay, giơ chân và... –Bẩm... quan lớn! Đê vỡ rồi. – Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bưu thiếp!
21	**Dấu gạch ngang**	– Để đánh dấu phần chú thích – Để viết phiên âm	– Đánh dấu chú thích – Viết phiên âm	– Tôi vừa gặp anh ấy – người vừa đỗ tiến sĩ – trên một chuyến tàu. – Pa-ri, Hà Nội – Bá-linh

22	**Dấu chấm phẩy**	– Dấu vạch ranh giới các vế câu ghép – Dấu vạch ranh giới liệt kê	– Vạch ranh giới các vế câu ghép – Vạch ranh giới liệt kê	– Cốm không phải thức ăn của người ăn vội; ăn cốm phải ăn từng chút ít. – Tiêu chuẩn đạo đức, con người: yêu nước, yêu nhân dân; ghét ăn bám, yêu lao động...

D

VĂN BẢN BÁO CÁO

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BÁO CÁO

1. Đọc các văn bản và trả lời câu hỏi:

a) Dựa theo ghi nhớ trả lời (tổng hợp trình bày về sự việc, tình hình và các kết quả đạt được của cá nhân và tập thể).

b) Yêu cầu về nội dung: chú ý: báo cáo cho ai? Ai báo cáo? Báo cáo về việc gì? Kết quả như thế nào?

Yêu cầu về hình thức: theo đúng mẫu.

c) Dẫn ra một số trường hợp cần viết báo cáo. *Thí dụ:* Kết quả học tập học kì, kết quả đêm văn nghệ, đợt trồng cây...

2. Nhớ lại mục đích văn *đề nghị*, văn *đơn* để chọn câu trả lời: tình huống nào trong 3 tình huống nêu ra cần xây dựng văn báo cáo.

II. CÁCH LÀM VĂN BÁO CÁO

1. Tìm hiểu cách làm văn báo cáo?

a) Đọc 2 văn bản và tự tìm chỗ giống, chỗ khác? Muốn tìm phần quan trọng trong từng báo cáo ở phần nào, cần nhớ lại: báo cáo của ai? Với ai? Báo cáo vấn đề gì? Báo cáo để làm gì?

b) Rút ra cách làm văn biểu cảm theo dàn mục đã nêu trong sách.

Đọc GHI NHỚ.

III. LUYỆN TẬP

1. Thử viết một báo cáo về kết quả học tập của em trong năm lớp 7 cho cha mẹ, dưới hình thức thư.

Bài 31

A

LUYỆN TẬP LÀM VĂN ĐỀ NGHỊ VÀ BÁO CÁO

I. ÔN LẠI LÍ THUYẾT VÀ LẬP BẢNG ÔN TẬP SAU ĐÂY

Phân tích / Văn bản	Mục đích	Nội dung	Hình thức trình bày	Tránh sai sót	Mục cần chú ý
Báo cáo	– Trình bày kết quả sự việc đã làm của cá nhân và tập thể	?	?	?	?
Đề nghị	– Trình bày lên cấp trên hay ngang hàng một nguyện vọng cần được giải quyết.	?	?	?	?

(gợi ý phần mục đích, các phần khác tự làm).

II. LUYỆN TẬP

1. Tình huống xin phép nghỉ học, em viết loại văn bản gì? Tình huống em là lớp trưởng phải trình bày với trường về cuộc xô xát của các bạn trong lớp, em viết loại văn bản gì?

Tình huống em muốn vào cư xá ở vì hoàn cảnh xa nhà, em viết văn bản gì cho nhà trường? (Tự trả lời)

2. Theo các mục trong từng loại văn đã học, viết thành văn một văn bản đề nghị nhà trường cho phép lớp tổ chức một buổi cắm trại? (Chú ý: đi cắm trại để làm gì? Đi cắm trại ở đâu? Lúc nào? Đi bằng phương tiện gì? Nội dung sinh hoạt v.v...)

3. Chỉ rõ chỗ sai trong các văn bản:

a) Viết báo cáo hay viết đơn? Tại sao lại phải viết đơn?

b) Viết báo cáo hay viết đề nghị? Tại sao lại viết báo cáo?

c) Viết đơn hay viết đề nghị? Tại sao viết đề nghị?

B

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

I. VỀ VĂN BIỂU CẢM

1. Ghi lại các bài văn biểu cảm đã học ở học kì I:

Gợi ý: Nhớ lại đặc điểm của văn biểu cảm khác văn nghị luận vừa học là gì để chọn bài ghi lại.

Cổng trường mở ra, Trường học, Mẹ tôi, Vì sao hoa cúc có nhiều cánh nhỏ, Cuộc chia tay của những con búp bê, Nhớ thầy Song An Hoàng Ngọc Phách, Thư cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình, Học học trò, Tản văn Mai Văn Tạo (Nhớ về đất quê An Giang), Cây sấu Hà Nội, Sấu Hà Nội, Trích "Người ham chơi" của Hoàng Phủ Ngọc Tường, Trích "Những tấm lòng cao cả" (viết về cô giáo cũ), Mõm Lũng Các tột bắc, Cỏ dại (Tô Hoài). Quà bán tuổi thơ: Trích Tuổi thơ im lặng của Duy Khán; Kẹo mầm của Băng Sơn, Cảm nghĩ về một bài ca dao (của Nguyên Hồng). Một thứ quà của lúa non: Cốm, Sài gòn tôi yêu, Mùa xuân của tôi (Theo em, các bài nào là tiêu biểu nhất cho văn biểu cảm?)

2. Từ các bài văn tiêu biểu mà em thích, nêu đặc điểm văn biểu cảm:

– Là đoạn văn trữ tình được viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc và sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh, đồng thời khêu gợi tình cảm nơi người đọc.

– Tình cảm trong văn biểu cảm là tình cảm buồn bã, nhớ nhung hoặc là các tình cảm đẹp thấm nhuần tư tưởng nhân văn như yêu con người, yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc, ghét thói gian ngoa, độc ác.

– Cách viết trực tiếp nêu lên tiếng kêu than và sử dụng các biện pháp tự sự, miêu tả để khêu gợi tình cảm.

3. Yếu tố miêu tả có vai trò gì trong văn biểu cảm?

Yếu tố miêu tả được vận dụng là chỗ dựa để bộc lộ tình cảm, qua thiên nhiên mà bộc lộ cảm xúc.

4. Yếu tố tự sự có nghĩa giúp cho sự biểu lộ tình cảm thể hiện đối với nhân vật và sự việc.

5. Khi muốn bày tỏ tình thương yêu, lòng ngưỡng mộ, ngợi ca đối với con người, sự vật, hiện tượng thì phải nêu lên nét tiêu biểu đáng yêu, đáng kính, đáng nhớ của con người, sự vật, hiện tượng.

6. Ngôn ngữ biểu cảm hay dùng: *đối lập* (Sài Gòn vẫn trẻ ↔ Tôi thì đương già); *so sánh* (Sài Gòn cứ trẻ mãi *như* một cây tơ đương độ nõn nà),

Chú thích đầy xúc cảm (Tôi yêu nắng sớm-một thứ nắng ngọt ngào), *nhân hóa* (Sài Gòn bao giờ cũng dang hai cánh tay mở rộng mà đón nhiều người), *Câu hỏi tu từ* (ai bảo được non đừng yêu nước, bướm đừng thương hoa?), *liệt kê* (mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếp nhận trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại...)

7. Kẻ bảng và điền vào các ô:

Nội dung văn biểu cảm	Biểu đạt tình cảm, cảm xúc và đánh giá con người với thế giới xung quanh.
Mục đích văn biểu cảm	Thỏa mãn nhu cầu biểu cảm, khêu gợi sự đồng cảm.
Phương tiện biểu cảm	Ngoài cách biểu cảm trực tiếp, còn dùng biện pháp tự sự, kể chuyện.

8. Kẻ bảng và điền vào các ô:

<table>
<tr><td>Mở bài</td><td>Nêu hiện tượng, sự vật, con người và nói tại sao ta yêu thích.</td></tr>
<tr><td>Thân bài</td><td rowspan="2">Tự sự kết hợp với miêu tả, qua đó thể hiện cách biểu cảm: Khái quát lại tình cảm đối với các hiện tượng, sự vật đã gây cảm xúc.</td></tr>
<tr><td>Kết bài</td></tr>
</table>

II. VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Ghi lại các bài văn nghị luận đã học ở học kì II. (Nhớ lại đặc điểm của văn nghị luận để tự ghi lại? *Thí dụ:* Chống nạn thất học, Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội v.v...)

2. Trong đời sống, trên báo chí và giáo khoa, văn nghị luận xuất hiện dưới dạng *báo cáo* chính trị (tinh thần yêu nước của nhân dân ta), dạng *kêu gọi* toàn dân (chống nạn thất học), dạng *bàn luận* (Tiếng Việt giàu và đẹp, Ý nghĩa của văn chương...)

Em thử xếp các bài nghị luận vào các nhóm theo các dạng đã nói trên và các dạng khác.

Thí dụ: dạng *giáo dục* con người (Cần tạo ra thói quen tốt, Hai biển hồ, Học thầy học bạn, Ích lợi của đọc sách, Không sợ sai lầm, Lòng nhân đạo, Lòng khiêm tốn...)

3. Trong bài văn nghị luận, các yếu tố cơ bản là: luận điểm, luận cứ, luận chứng, trong đó xác định luận điểm là quan trọng nhất.

4. Luận điểm là gì? (Xem lại kiến thức ở sách để trả lời). Tìm xem trong 4 câu a, b, c, d câu nào thể hiện thái độ, quan điểm của con người với sự việc để coi đó là luận điểm.

Câu a nêu hiện tượng nhưng chưa thể hiện quan điểm. Ở câu a, thái độ ca ngợi (nồng nàn yêu nước), ở câu b, thái độ biểu cảm trực tiếp (đẹp thay), ở câu d, thái độ đánh giá (là vũ khí).

5. Để làm văn chứng minh, không chỉ cần nêu luận điểm và dẫn chứng mà còn phải dùng lí lẽ, có khi lại tả, lại kể, lại bàn luận. Nhưng trước hết, cần chú ý cách *dẫn chứng* làm sao cho toàn diện, cụ thể và tiêu biểu. (Em thử tìm ví dụ trong các bài chứng minh đã học).

6. Hai đề đầu là đề nghị luận, tức là nêu ra vấn đề giải thích hoặc để chứng minh. Vì vậy, phải nêu luận đề, luận điểm và luận cứ, sử dụng luận chứng. Tuy nhiên, một bên thiên về lí lẽ, một bên thiên về chứng cứ thực tế.

Ví dụ: Với đề (a) thì phải hỏi: quả là *gì?* Trồng cây *là gì*? (tính chất biểu trưng của nó), *tại sao* ăn quả nhớ kẻ trồng cây? Câu tục ngữ giáo dục điều gì? Với đề (b) thì lại chú ý nhiều hơn đến các sự việc trong cuộc sống, chứng minh tính đúng đắn (hợp đạo đức, hợp truyền thống) của lòng biết ơn. Câu hỏi: tính đúng đắn thể hiện *ở đâu? Thế nào? Tác dụng của nó? Những tấm gương tiêu biểu? Những kẻ vô ơn sẽ chịu hậu quả thế nào?*

BẢNG ĐỐI CHIẾU

Nội dung ôn tập	Biểu cảm	Nghị luận
Khái niệm	Văn viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người với thế giới xung quanh và khêu gợi lòng đồng cảm.	– Văn viết ra nhằm nêu ra một vấn đề bàn bạc, đòi hỏi người viết phải có ý kiến, thái độ về vấn đề đó.
Đặc điểm	– Tập trung biểu đạt một tình cảm chủ yếu. – Từ một hình ảnh có ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng, tác giả bộc lộ tình cảm trực tiếp hay gián tiếp qua hình ảnh. – Tình cảm phải chân thực.	– Bao gồm các yếu tố: luận điểm, luận cứ và luận chứng. – Luận điểm là linh hồn của văn nghị luận. – Luận cứ bao gồm lí lẽ và thực tế, ý kiến bàn luận, mở rộng.

Đề và các phần của bố cục	– Đề phải nêu ra đối tượng biểu cảm và định hướng tình cảm. – Bố cục 3 phần: a) *Mở bài:* Nêu đối tượng biểu cảm và phương hướng tình cảm. b) *Thân bài:* Biểu cảm trực tiếp hay gián tiếp qua hình ảnh. c) *Kết:* Khái quát về ý nghĩa xã hội của nội dung biểu cảm.	– Đề phải xác định nội dung nghị luận và các yêu cầu (kiểu nghị luận, phạm vi tư liệu) – Bố cục 3 phần: a) *Mở bài:* Nêu vấn đề cần bàn bạc và phương hướng bàn bạc. b) *Thân bài:* Nêu hệ thống luận điểm và luận cứ cũng như cách lập luận cho luận cứ, luận điểm. c) *Kết:* Khẳng định vấn đề - Nêu ý nghĩa thực tiễn.
Biện pháp diễn đạt	– Biểu cảm trực tiếp (tiếng kêu, lời than) còn có các biện pháp tự sự, miêu tả để khơi gợi tình cảm. – Lời văn giàu hình ảnh, biện pháp tu từ, gợi cảm.	– Lập luận theo cách liên kết lôgích và liên kết hình thức đối với các luận điểm. – Chú ý đến chuyển tiếp luận điểm. – Lời văn có tính lôgích, ngôn ngữ chính xác, sử dụng khái niệm đúng đắn.
Thể loại	Thơ trữ tình. Ca dao trữ tình. Tùy bút.	– Nghị luận giải thích. – Nghị luận chứng minh. – Bình luận.

III. GỢI Ý CÁCH GIẢI QUYẾT CHO CÁC ĐỀ THAM KHẢO

• **Đề 1:** Luận điểm chứng minh: thiên nhiên đem lại cho ta sức khỏe, sự hiểu biết và niềm vui vô tận.

Mở: Nêu các hiện tượng không quan tâm đến thiên nhiên → dẫn đến luận điểm.

Thân: Chứng minh 2 vế: Thiên nhiên đem lại sức khỏe

Thiên nhiên đem lại hiểu biết và niềm vui

(qua đời sống của mọi người, của bản thân em).

Kết: Nêu biện pháp để em gần gũi với thiên nhiên hơn.

• **Đề 2:** Luận điểm giải thích: thế nào là nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền?

Mở: Nêu hiện tượng không hiểu câu tục ngữ và lí do.

Thân:

- Giải thích từ *trì, viên, điền.*

- Giải thích thứ tự sắp xếp các vế trong câu?

- Giải thích cơ sở khoa học (về canh tác) của 3 yếu tố đó và thứ tự sắp xếp 3 yếu tố đó trong canh tác.

Kết: Nhận xét về vận dụng câu tục ngữ trong đời sống hiện nay và ở quê em.

• **Đề 3:** *Luận điểm:* Hiểu thế nào về nụ cười ruồi, cái im lặng dửng dưng của Phan Bội Châu trong cuộc tiếp xúc với Varen.

Mở bài: Xuất xứ đoạn văn nói về nụ cười ruồi, cái im lặng của Phan Bội Châu từ toàn bài văn?

Thân:

- Tại sao tác giả không để cho Phan Bội Châu vạch mặt Va-ren?

- Cái im lặng của Phan Bội Châu có ý nghĩa thế nào?

- Tại sao cái im lặng đó lại làm cho Va-ren sửng sốt?

Kết: Nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả qua chi tiết trên.

• **Đề 4:** *Luận điểm:* Nỗi khổ cực của Thị Kính trong đoạn trích: Nỗi con hại chồng.

Mở: Người phụ nữ trong xã hội phong kiến trong văn thơ. Cụ thể hơn cả là trong đoạn trích chèo: Quan âm Thị Kính.

Thân: (có thể tóm tắt cốt truyện trước khi chứng minh)

- Thị Kính chịu sự vu oan thế nào?

- Thị Kính đau đớn thế nào trong quá trình bị vu oan?

- Thị Kính đã chịu đựng những lời lẽ như thế nào của Sùng bà về nỗi nhục của kẻ nghèo hèn?

Kết: Ý nghĩa tố cáo của câu chuyện? Người phụ nữ hiện nay được giải phóng về hôn nhân và gia đình thế nào?

• **Đề 5:**

a) Xác định câu có trạng ngữ dựa vào việc đối chiếu cấu trúc của ba câu và vẽ sơ đồ câu có trạng ngữ, từ đó, đặt câu hỏi: *Lúc nào?* Để tìm công dụng của trạng ngữ đó.

b) Xác định C và V trong cụm từ: "Tổ quốc bị xâm lăng" và nói rõ là cụm từ đó có chức vụ bổ nghĩa thế nào cho từ *khi*? Trả lời: Cụm danh hay cụm tính? Trạng ngữ đó là một câu bị động cộng với câu chính tạo nên câu ghép

có quan hệ thời gian – sự việc.

c) Tại sao không nói *yêu nước nồng nàn* mà nói *nồng nàn yêu nước?* Hãy đọc lên và thấy tác dụng.

d) Sử dung hình ảnh *làn sóng* rất biểu cảm: thể hiện sức mạnh của lòng yêu nước và quá trình diễn biến của sức mạnh đó trong truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta. Vì là *làn sóng* nên có thể gợi hình ảnh *lướt qua*, hình ảnh *nhấn chìm*.

e) Các động từ *kết, lướt, nhấn chìm* thể hiện hình ảnh vận động của làn sóng trên biển, hiểu ngầm là hình ảnh của sự đoàn kết (kết) của sự vật qua thử thách (lướt), của các thắng lợi (nhấn chìm) trong cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân ta.

• **Đề 6:**

a) Đọc đoạn văn và tự tìm câu mở, câu kết?

b) Tìm xem tác giả liệt kê sự việc, hiện tượng, con người trong đoạn văn như thế nào? (dựa vào hiểu biết về liệt kê đã học). Dựa vào văn bản đã được học (Tinh thần yêu nước của nhân dân ta) để hiểu ý nghĩa và nghệ thuật của sự liệt kê đó.

c) Cặp quan hệ từ *từ – đến* liên kết các hiện tượng được liệt kê có mối quan hệ trải rộng diện chứng minh.

d) Tự viết đoạn văn có *từ* và *đến* gắn với sinh hoạt học tập.

• **Đề 7:**

a) Đọc đoạn văn? Tách các câu ra? Câu đầu có phải là luận điểm không? Tại sao? Dựa theo vế: *như thế có nghĩa là* để tìm 2 câu làm nhiệm vụ giải thích?

b) Nói đến cái đẹp, tác giả nói đến sự hài hòa về âm hưởng, thanh điệu và tế nhị uyển chuyển trong cách đặt câu.

Nói về cái *hay*, tác giả nói đến khả năng diễn đạt tư tưởng, tình cảm của tiếng Việt.

Cái hay và cái đẹp có liên quan chặt chẽ: nhờ cái *đẹp* mà có cái *hay*.

• **Đề 8:** Câu hỏi trắc nghiệm:

a) Trong văn nghị luận, có thể có miêu tả, kể, trữ tình nhưng lí lẽ, minh chứng là chính.

b) Trong tác phẩm trữ tình, tình cảm thái độ của tác giả thể hiện qua bức tranh thiên nhiên và đời sống con người, có khi tình cảm biểu lộ trực tiếp.

c) Bài nghị luận: bài nào cũng cần có luận điểm cơ bản và luận điểm chi tiết (luận cứ). Nói tại sao không thể thiếu một trong hai yếu tố đó?

PHỤ LỤC

Giới thiệu một số bài văn hoàn chỉnh về chứng minh và giải thích

(8 bài)

ĐỀ SỐ 1

Đoàn kết là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Em hãy chứng minh vấn đề đó qua việc tìm hiểu ý nghĩa câu ca dao:

"Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

1. Hướng dẫn

Chứng minh một vấn đề với nội dung: Tinh thần đoàn kết dân tộc. Tư liệu dẫn chứng là thực tế cuộc sống và lịch sử (Chú ý: trước khi nêu dẫn chứng để chứng minh, cần chú thích sơ lược ý nghĩa câu ca dao).

2. Bài làm

Dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết lâu đời. Từ xưa đến nay, đất nước ta bao phen bị giặc ngoại xâm, nhưng nhờ tinh thần đoàn kết dân tộc, nhân dân ta đồng tâm hợp lực, kiên quyết chống trả quân thù, giữ vững nền độc lập, thống nhất Tổ quốc.

Tinh thần đoàn kết đó được ghi lại trong hai câu ca dao giàu hình ảnh:

"Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

Câu ca dao có ý nghĩa như thế nào? Thực tế đã chứng minh vấn đề đó ra sao?

Tìm hiểu ý nghĩa câu ca dao, em nhận thấy: một cây đứng riêng rẽ, dù cho có to đến đâu cũng chỉ là một nét mong manh trên cái nền rộng lớn của thiên nhiên. Nó không tạo được cái thế vững chãi to lớn hay gây cảm giác chắc chắn, chỉ một cơn gió to đủ có thể vật ngã được. Trái lại, ba cây mọc gần nhau, cành lá rườm rà che đỡ lấy nhau có thể cản được sức gió, bóng râm rợp mát một vùng tạo cho ta cảm giác một khu rừng, một quả đồi, một hòn núi.

Từ sự quan sát hình ảnh trong thiên nhiên, câu ca dao gợi cho ta liên tưởng đến sự hợp quần, sự đoàn kết trong cuộc sống con người. Thấy kết quả của loại cây khi mọc gần nhau, loài người chắc hẳn sẽ nẩy ra ý nghĩ phải tương thân, tương trợ. Đó chính là ý nghĩa mà câu ca dao muốn nhắn nhủ người đời. Thứ nghĩ số nhiều bao giờ cũng hơn đơn vị cả về vật chất lẫn tinh thần. Có nhiều cánh tay cùng làm thì công việc mau chóng hoàn thành dù

công việc đó to lớn, khó khăn. Nhiều bộ óc cùng nghĩ thì kết quả sẽ chắc chắn hơn. Ngày nay, khoa học ngày càng tiến bộ cũng là do nhiều trí não đã hợp tác nhau lại.

Trong lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước, sử sách còn ghi lại biết bao câu chuyện hợp quần chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta. Em không sao quên được cuộc hội họp các bô lão tại Điện Diên Hồng năm xưa khi nước nhà bị giặc Nguyên xâm lấn. Sau khi vua Trần Nhân Tông nói về thế ta, thế giặc, rồi hỏi: "Nên hòa hay nên đánh". Các bô lão đã đồng thanh: "Đánh". Và giặc Nguyên hung hãn đã bị đánh tan. Trong cuộc sống hàng ngày, bà vẫn thường kể cho chúng em nghe câu chuyện "Bẻ đũa". Câu chuyện kể về một người cha gọi các con mình lần lượt đến và đưa cho một bó đũa rồi bảo từng người bẻ bó đũa ấy. Từ người anh cả đến người em út, không ai có thể bẻ gãy nổi bó đũa. Bấy giờ người cha bèn cởi bó đũa ra, bẻ từng chiếc một cách dễ dàng. Các người con cũng nói:

– Thưa cha, lấy từng chiếc mà bẻ thì khó gì?

Người cha liền bảo:

– Đúng! như thế các con đều thấy: chia lẻ ra thì yếu, hợp lại thì mạnh. Vậy các con phải biết đùm bọc lấy nhau.

Bài học từ câu chuyện "Bẻ đũa" phải chăng cũng là bài học "đoàn kết thì sống". Bằng cách nói ngụ ý, giàu hình ảnh, câu ca dao khuyên nhủ chúng ta một điều hết sức cần thiết trong cuộc sống "Chia rẽ thì chết, đoàn kết thì sống". Con người không thể sống đơn độc một mình, mà bao giờ cũng sống trog tập thể: gia đình, làng xã, khu phố, lớp học, cơ quan, xí nghiệp... rộng hơn là quốc gia và lớn hơn là cộng đồng xã hội loài người. Em ước mong sao trên trái đất này tất cả các dân tộc đều đoàn kết lại để chống chiến tranh, chống đói nghèo và bệnh tật, cùng đấu tranh cho hòa bình, tự do, hạnh phúc và tiến bộ xã hội.

ĐỀ SỐ 2

Nhân dân ta có câu tục ngữ:

"Có công mài sắt, có ngày nên kim"

Em hãy tìm một số dẫn chứng trong học tập và lao động để làm sáng tỏ vấn đề nêu ra trong câu tục ngữ trên. Từ đó, em rút ra bài học gì cho bản thân?

1. Hướng dẫn

Chứng minh một vấn đề, từ đó rút ra bài học cho bản thân. Nội dung chứng minh là: ở đời có bền chí, cố gắng mới có ngày thành công.

Lấy dẫn chứng trong thực tế ở hai lĩnh vực: học tập và lao động.

2. Bài làm

Trong cuộc sống, làm việc gì vội vàng hấp tấp thường dễ hỏng việc. Trái lại, nếu chúng ta cố gắng, bền chí và kiên nhẫn, thì việc khó đến đâu cũng có thể hoàn thành. Vì thế, nhân dân ta có câu tục ngữ để răn dạy đời sau:

"Có công mài sắt, có ngày nên kim"

Thực tế cuộc sống có nhiều tấm gương kiên nhẫn trong học tập, trong lao động, để lại trong em những ấn tượng khó phai mờ. Từ đó, giúp em những bài học làm người thật có ý nghĩa.

Câu tục ngữ trên đã nêu lên một chân lí bằng hai hình ảnh tượng trưng đầy sức thuyết phục. Sắt, một kim loại rất rắn mà có thể mài nhẵn thành một cây kim bé nhỏ. Công việc ấy tưởng như rất khó hoàn thành. Thế mà lại có người không ngại tốn công, mệt sức, đã kiên trì làm từ ngày này qua ngày khác, vẫn không nản lòng. Vì thế, vật làm ra tuy chỉ là một cây kim, nhưng đòi hỏi biết bao công sức và ý chí. Đó là kết qủa lao động bền bỉ của người mài sắt, có quyết tâm làm thì có lúc thành công. Do đó, câu tục ngữ đã cho người đời một bài học quý báu: biết bền chí, cố gắng và kiên nhẫn, việc gì khó mấy cũng có thể làm được.

Trong cuộc sống, không thiếu những tấm gương rạng rỡ đã chứng minh ý nghĩa câu tục ngữ trên. Đối với học sinh chúng em, không ai là không thán phục anh học trò nghèo nhưng thông minh, hiếu học tên là Châu Trí. Nghèo quá, anh phải đến ở nhờ tại chùa Long Tuyền. Hàng ngày, anh phải quét lá đa để đêm đêm đốt lửa lấy ánh sáng mà học. Châu Trí biết "lập chí" và biết "kiên trì" giữ vững tâm trí mình. Bởi vậy, anh đã đỗ đầu kì thi Hương.

Lại có người nhà rất nghèo, đi ở chăn trâu cho phú ông. Phú ông nuôi riêng thầy dạy học cho các con mình. Người chăn trâu ấy nhìn mà thèm khát chữ nghĩa nhưng chỉ dám học vụng, học trộm mà thôi. Đó chính là Nguyễn Hiền, người làng Dương Miện, tỉnh Hà Nam, sống vào đời Trần Thái Tông, khoảng thế kỉ XIII. Ông đã kiên nhẫn, chịu khó học tập không lúc nào ngừng nghỉ: học trên lưng trâu, học bên cối xay lúa trong lúc giã gạo cho chủ,... Hiền thường nói với mẹ: "Mặt đất dưới chân con là giấy, cành cây trên đầu là bút của con!". Nhờ chăm chỉ, kiên trì học tập, Nguyễn Hiền đã đỗ Trạng nguyên ngay lúc còn là một chú bé tóc để trái đầu.

Trong lao động, tấm gương nhà nông học Tiến sĩ Lương Định Của là một bằng chứng hùng hồn. Để lai tạo thành công một giống lúa mới năng suất cao, kháng sâu rầy mạnh, ông phải làm việc vô cùng vất vả, khó nhọc. Hằng ngày từ tờ mờ đất, ông đã ra ruộng, lội bì bõm trong ruộng lúa quan sát, thử nghiệm mãi cho đến tối mịt mới về. Ông bám ruộng đồng liên tiếp như thế vài ba vụ mới hoàn thành một đợt. Hết đợt này lại lao vào đợt khác. Công sức của ông mang lại no ấm cho cuộc đời.

Trên thế giới, không ai không biết hai nhà bác học người Pháp Pierre Curie và Marie Curie. Để khám phá ra nguyên tố phóng xạ ra-đi, hai ông bà đã kiên trì lao động vất vả trong bốn năm trời, lọc đi, lọc lại nhiều lần 8 tấn bã quặng mới thu được một phần mười gam chất phóng xạ ra-đi. Thế mới biết, phát minh khoa học của nhân loại cũng đòi hỏi sự kiên trì mãnh liệt.

Qua những dẫn chứng trên, em thấy bản thân mình còn phải rèn luyện rất nhiều. Trước hết là rèn luyện tính siêng năng trong học tập, trong lao động và trong công tác xã hội. Siêng năng là đức tính cần có trước hết của con người. Nó thể hiện bằng thái độ tích cực lao động tận tâm, cố gắng, chuyên cần làm việc, không bỏ phí thời gian, nhằm đạt kết quả cao trong lao động. Bên cạnh đó, cần phải rèn luyện thêm tính kiên nhẫn. Kiên nhẫn là phẩm chất tốt đẹp của con người luôn luôn vững lòng, vững chí chịu đựng vượt qua mọi khó khăn, gian khổ để hoàn thành công việc. Dù cho có phải mất nhiều thì giờ, công sức, chưa thấy ngay kết quả, thậm chí có lúc gặp thất bại tạm thời, ta vẫn không nản lòng, vẫn tin tưởng thành công, cố gắng làm việc cho đến khi đạt kết quả mới thôi. Có rèn luyện tính kiên nhẫn trong học tập, trong từng việc nhỏ ngày nay, thì ngày mai lớn lên chúng ta có thể có đủ nghị lực, đủ bản lĩnh vững vàng trước mọi thử thách trong cuộc đời.

Bài học do kinh nghiệm của nhân dân ta đem lại bao giờ cũng có giá trị, nhất là bài học về lòng kiên nhẫn, chịu khó để thành công. Nó càng có ý nghĩa tích cực hơn khi chúng ta quyết tâm thực hiện bài học kinh nghiệm đó.

ĐỀ SỐ 3

Thiên nhiên là người bạn tốt của con người. Con người cần yêu mến và bảo vệ thiên nhiên.

Em hãy chứng minh.

1. Hướng dẫn

Kiểu bài: Chứng minh một vấn đề

Nội dung: Vấn đề phải chứng minh gồm hai khía cạnh: Thiên nhiên là bạn tốt của con người; con người cần yêu mến và bảo vệ thiên nhiên.

Phạm vi tư liệu dẫn chứng: Lấy dẫn chứng từ thực tế cuộc sống của con người.

2. Bài làm

Trong cuộc sống của mình, con người đã không ngừng đấu tranh với thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên. Nhưng mặt khác, con người phải luôn luôn nhớ rằng: Thiên nhiên là người bạn tốt của con người. Con người cần yêu

mến và bảo vệ thiên nhiên.

Cuộc sống luôn luôn là một sự chứng minh hùng hồn cho chân lí đó.

Trước hết, chúng ta cần hiểu thiên nhiên là gì? Nói một cách khái quát, thiên nhiên là tất cả những gì ở bên ngoài con người, xung quanh con người, không do bàn tay của con người làm nên. Nói một cách cụ thể, thiên nhiên là bầu trời, là rừng, là biển, là sông, là núi, là cây cỏ, chim muông... Tất cả những thứ đó luôn luôn ở bên cạnh con người, bảo vệ con người, giúp ích cho con người.

Từ xưa đến nay, thiên nhiên là nguồn sống vô tận của con người. Cơm gạo, thịt cá, nhà để ở, áo để mặc, nước để uống, khí trời để thở đều do thiên nhiên cung cấp; con người càng tự mình tạo nên nhiều sản phẩm, lại càng cần có sự giúp đỡ của thiên nhiên, lại càng thấy ích lợi của thiên nhiên. Mặt trời ngày xưa chỉ sưởi ấm và chiếu sáng thì nay lại càng trở thành một nguồn năng lượng quan trọng trong sản xuất và đời sống. Một ngọn thác, một con suối, một dòng sông giờ đây không chỉ là một bức tranh phong cảnh mà còn là những nguồn cung cấp điện năng khổng lồ. Một rừng cây không chỉ là một nguồn lâm sản dồi dào với những cây gỗ quý, những cây thuốc chữa bệnh, mà còn là nguồn điều hòa lũ lụt, là lá phổi khổng lồ cho con người được hít thở không khí trong lành.

Không chỉ giúp cho con người trong đời sống vật chất, thiên nhiên còn là một lợi ích to lớn trong đời sống tinh thần của con người. Sau những năm, những ngày những tháng lao động vất vả và căng thẳng bên cỗ máy, bên bàn giấy, trong phòng nghiên cứu, giữa những bức tường hoặc giữa những đường phố đông người và đầy khói bụi, thì một bầu trời bao la có không khí trong sạch trên một sườn núi mát mẻ, bên một cánh rừng thông, một hồ nước hoặc trước mặt biển mênh mông chói nắng có tiếng sóng gầm gào, sẽ giúp cho con người tái tạo lại sức khỏe, niềm vui sống và nhiệt tình lao động. Đôi khi, chỉ riêng màu xanh của lá cây hay một tiếng suối róc rách bên rừng cũng đã khiến cho tâm hồn con người lấy được sự thư thái và yên tĩnh. Nhìn một đóa hoa nở, ngắm một cánh chim bay, con người cũng có thể nhận được một niềm vui lớn, vượt qua một nỗi buồn hay một khó khăn thất bại. Thiên nhiên làm cho tâm hồn con người trở nên cao rộng như trời, mênh mông như rừng, thản nhiên như biển, phong phú hài hòa cùng mọi vật.

Thiên nhiên là nguồn sáng tạo của thơ ca nghệ thuật, nguồn nghiên cứu phát minh của khoa học kĩ thuật. Chính vẻ đẹp của thiên nhiên, của núi sông hùng vĩ, của hoa lá chim muông gây nên ở con người khát vọng nghĩ suy về cái đẹp và sáng tạo nên cái đẹp cho mình. Cái đẹp của một cảnh mặt trời mọc, một áng mây chiều, một đêm trăng sáng... làm xao xuyến bao nghệ sĩ để tạo nên thơ, ca, nhạc họa. Nhà khoa học từ thiên nhiên mà rút ra

những quy luật của sự sống để từ đó mà sáng tạo nên những công trình phục vụ cho cuộc sống con người. Sự kì diệu trong cấu tạo của một ngọn lá, một chiếc rễ cây, trong dáng một cánh chim bay, một con cá lặn, trong hướng bay của một đàn chim di trú... cũng gợi lên bao suy nghĩ, tìm tòi cho bao nhiêu thế hệ nhà khoa học.

Thiên nhiên có ích là thế, tốt lành với con người là thế. Cho nên, từ xưa, con người đã yêu mến và bảo vệ thiên nhiên như người bạn quý.

Văn chương nghệ thuật đã coi thiên nhiên là người bạn không thể thiếu được của con người. Không thể đếm hết những bài thơ, bức họa ca ngợi vẻ đẹp muôn màu muôn vẻ của thiên nhiên. Nhà họa sĩ phong cảnh nổi tiếng Lêvitan được hàng triệu người hâm mộ vì bức tranh "Mùa thu vàng" tuyệt diệu và những bức tranh về thiên nhiên nước Nga dịu dàng, trong sáng, tĩnh lặng.

Nguyễn Du làm say mê bao thế hệ vì những cảnh sắc thiên nhiên trong thơ:

"Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng"

Thiên nhiên trong thơ Bác Hồ thực sự là con người, là người bạn đồng tâm đồng chí, từ ánh trăng sau cửa sổ phòng giam hay nơi núi rừng Việt Bắc, đến bóng cây cổ thụ, nhành hoa, tiếng suối giữa rừng đêm.

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa"

Ngày nay, nền công nghiệp ngày càng phát triển, con người càng sống nhiều trong các đô thị thì con người càng thấy thiên nhiên cần thiết và gần gũi. Một chậu hoa ngoài hiên, mấy giò phong lan trước thềm, đôi khi chỉ có một nhánh trầu leo tường cũng giúp cho người thành phố đỡ được nỗi thiếu vắng thiên nhiên. Đối với mỗi người dân thành thị, được đến thảo cầm viên trong ngày nghỉ việc, được đứng dưới tán cây cổ thụ, ngắm một chú voi, chú khỉ, chú gấu, nghe tiếng hót của chim họa mi, thưởng thức sắc lông của chị sơn tước... là cả một niềm vui. Các thành phố càng mở rộng quy mô thì không gian dành cho những công viên càng lớn. Không có các thứ đó, con người thành phố không những sẽ trở nên khô cằn về tình cảm mà còn có nguy cơ thiếu cả không khí để thở nữa. Ở các nước công nghiệp phát triển, nhu cầu du lịch để được trở về với thiên nhiên rộng lớn và trong lành ngày càng là một nhu cầu bức bách.

Thử tưởng tượng nếu có một buổi mai thức dậy, ta bỗng thấy thiên nhiên đã hoàn toàn biến khỏi cuộc sống, đâu đâu cũng chỉ có nhà cửa, chỉ có máy móc, ống khói... thì thật là khủng khiếp. Lúc ấy, trái đất sẽ là mặt trăng

lạnh lẽo, dẫu vẫn được mặt trời chiếu sáng, nhưng không còn đâu bóng dáng của sự sống nữa.

Con người, hãy yêu mến và bảo vệ thiên nhiên bởi vì đó là người bạn tốt của người!

3. Đề luyện tập

Rừng mang lại nhiều lợi ích cho con người. Con người phải bảo vệ rừng. Em hãy chứng minh.

ĐỀ SỐ 4

Nhân dân ta thường khuyên nhau:

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng"

Lời khuyên trên có ý nghĩa gì? Từ đó, em hãy nêu lên cảm nghĩ của mình.

1. Hướng dẫn

Giải thích và phát biểu cảm nghĩ về tình yêu thương, đùm bọc của nhân dân trong nước.

Lấy dẫn chứng trong lịch sử, trong thực tế cuộc sống.

2. Bài làm

Dân tộc ta có vốn truyền thống đoàn kết, yêu thương đùm bọc nhau. Truyền thống cao cả, tốt đẹp đó luôn được nhắc nhở trong nhân dân. Đặc biệt, nhân dân còn dùng hình ảnh ví von để khuyên nhủ nhau trong câu ca dao gợi cảm.

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước thì thương nhau cùng"

Với chúng em hôm nay, câu ca dao vẫn là một bài học xứng đáng để chúng em tìm hiểu, nghĩ suy. Nhiễu điều là một thứ hàng tơ màu đỏ, giá gương là vật dụng bằng gỗ được chạm khắc cầu kì vừa đỡ lấy tấm gương soi, vừa là vật trang hoàng trong nhà. Hai vật ấy nếu để riêng rẽ thì không có gì là đặc sắc cả. Nhưng khi đem mảnh nhiễu điều phủ lên giá gương, chúng sẽ tạo nên một cảnh tượng vừa rực rỡ, vừa uy nghiêm. Nhiễu điều giữ cho gương khỏi bụi và được trong sáng thêm, gương phản chiếu ánh sáng, lồng trong tấm nhiễu điều ánh lên sắc màu rực rỡ. Do đâu mà chiếc giá gương trở nên lộng lẫy và tấm nhiễu điều bỗng toát lên vẻ đẹp ưa nhìn? Chính vì đứng cạnh nhau, "phủ lấy", bao bọc lấy, che chở lấy mà cả hai hình ảnh trên trở nên có giá trị, có ý nghĩa bảo vệ, yêu thương.

Từ hai hình ảnh ví von đó, nhân dân ta muốn nêu bật nên một lời

khuyên nhủ thấm đượm nghĩa tình: "Người trong một nước thì thương nhau cùng" thì ra cái cốt lõi của vấn đề là ở câu này. Chân lí của người bình dân được phát biểu một cách giản dị như thế đó. Lời khuyên nhủ nhau đã trở thành hơi thở của một dân tộc, gìn giữ cho nhau và truyền lại cho nhau đời này sang đời khác. Về mặt tình cảm, những người cùng chung một nước có cùng chung nguồn gốc lịch sử, đã trải qua những giờ phút vinh quang cũng như những ngày đen tối. Bên cạnh đó, họ còn có chung nguồn gốc tổ tiên, nói cùng một thứ tiếng mẹ đẻ, sinh hoạt cùng một phong tục tập quán. Họ không khác gì anh em một nhà, cùng chung sống trong bầu không khí ấm cúng của gia đình. Về mặt lí trí, người dân trong một nước có nghĩa vụ tương trợ, giúp đỡ nhau, nghề này nhờ nghề kia mà phát triển, phải đoàn kết, gắn bó nhau để bảo vệ quyền lợi của nhau không để cho kẻ ngoại bang chiếm đoạt. Xuất phát từ lí tưởng yêu nước, thương dân, vì danh dự của dân tộc, của Tổ quốc, người dân trong một nước sẵn sàng đem xương máu mình để bảo vệ tự do, độc lập. Một người dân trong một nước làm được điều hay, việc lạ, cả nước lấy làm vinh dự chung. Một người dân làm điều xấu, cả nước lấy làm hổ thẹn, buồn rầu. Giữ nước là một công việc lớn lao, không chỉ một người hay một nhóm người nào có thể làm nổi. Nếu có giặc ngoại xâm, ai cũng khư khư lo giữ của cải riêng mình, chỉ chống giặc khi chính mình bị xâm phạm thì chẳng mấy chốc giặc sẽ tiêu diệt hết người này đến người khác. Nhưng nếu lúc ấy, tất cả mọi người đều đồng lòng, hợp sức lại chống kẻ thù, tất nhiên ta có thể chống đỡ được giặc. Dưới thời Trần, giặc Nguyên Mông hung hãn và thiện chiến mà ba lần xâm lược nước ta đều chuốc lấy thất bại thảm hại. Đó là nhờ lúc ấy, từ vua đến dân, từ tướng lĩnh đến quân sĩ đều gắn bó bên nhau, quyết tâm đánh giặc. Tinh thần đoàn kết chiến đấu đó được phát huy cao hơn từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhờ thế nhân ta, từ hai bàn tay không đã làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám vang dội, chiến dịch Điện Biên Phủ lẫy lừng và chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, giữ vững nền độc lập, thống nhất Tổ quốc như ngày nay.

Bài học yêu thương, đùm bọc lẫn nhau giữa người trong một nước trong từng thời kì có những điểm khác nhau. Nếu trong đấu tranh dựng và giữ nước có sự đồng tâm hợp lực, trên dưới một lòng đánh đuổi ngoại bang, thì khi thiên tai hoạn nạn, là tinh thần "Lá lành đùm lá rách", "Chị ngã, em nâng". Chính những lúc này, tấm lòng yêu thương đùm bọc, cưu mang lẫn nhau lại càng thấm thiết hơn bao giờ. Trong đời sống bình thường, thiết nghĩ sự quan tâm, giúp đỡ nhau khi tối lửa tắt đèn, sự qua lại lúc giỗ chạp, tang hôn cũng cần thiết để nói lên nghĩa tình của người dân trong một nước. Tất cả đã trở thành nét đẹp văn hóa trong đời sống tinh thần của dân tộc chúng ta.

Là người công dân nhỏ tuổi của một đất nước tự hào có bốn ngàn năm

văn hiến, em vô cùng sung sướng được mang trong mình dòng máu nhân ái chan hòa của dân tộc anh hùng. Kế thừa truyền thống cao đẹp của cha ông, đối với em lúc này là biết kính yêu ông bà, cha mẹ, hòa thuận với anh em, nhường cơm sẻ áo đối với người bất hạnh, trẻ mồ côi, tương thân, tương ái với láng giềng... Em nghĩ đó cũng là nền tảng của tình cảm yêu thương, đùm bọc lẫn nhau giữa người trong một nước. Câu ca trở nên muôn đời vì bài học đó đã kết thúc bằng tâm huyết của nhân dân, mà em hằng ghi nhớ: phải luôn yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, nhất là trong khó khăn, hoạn nạn. Trong thời đại ngày nay, truyền thống yêu thương, đùm bọc nhau càng cần được phát huy mạnh mẽ hơn bao giờ hết ở mỗi người dân, mỗi đoàn thể, mỗi địa phương trong cả nước ta.

3. Đề luyện tập

Nói về tác dụng của lao động sáng tạo, nhà thơ Hoàng Trung Thông có viết:

"Bàn tay ta làm nên tất cả,
Có sức người sỏi đá cũng thành công".

(Trích "*Bài ca vỡ đất*")

Em hiểu ý nghĩa hai câu thơ trên như thế nào?

ĐỀ SỐ 5

Một trong năm điều Bác Hồ dạy thiếu nhi chúng ta là: "Học tập tốt, lao động tốt". Em hãy giải thích lời dạy đó.

1. Hướng dẫn

Giải thích rõ thế nào là học tốt, thế nào là lao động tốt. Chú ý trình bày theo mấy khía cạnh: động cơ, thái độ, phương pháp, hiệu quả của từng loại hoạt động.

Gắn lí lẽ giải thích với hoàn cảnh cụ thể của người học sinh đang học ở nhà trường phổ thông.

Dẫn chứng minh họa ngắn gọn.

2. Bài làm

Lúc Bác Hồ còn sống, còn hoạt động cho sự nghiệp cách mạng giải phóng và xây dựng đất nước cũng như lúc sắp qua đời, Người luôn luôn quan tâm đến việc giáo dục thế hệ trẻ, chăm lo vun trồng cho lớp lớp "măng non" phát triển tốt tươi.

Năm điều Bác Hồ dạy đã trở thành mục tiêu phấn đấu của mỗi một chúng em.

Một trong năm điều đó là: Học thật tốt, lao động thật tốt. Lời nói ngắn

gọn, nhưng hiểu cho đầy đủ thật không đơn giản chút nào. Chúng em đã từng tranh luận nhiều. Theo em nghĩ, học thật tốt, trước hết phải được thể hiện ở sự xác định cho mình một động cơ, mục đích học tập đúng đắn. Học tập là để mở mang trí tuệ, nắm được những tri thức văn hóa, khoa học của nhân loại, để từ đó, biết vận dụng mà cải tạo xây dựng cuộc sống cho bản thân mình và cho xã hội. Bác Hồ cũng đã dạy chúng em "học để làm người công dân tốt, người chiến sĩ tốt, người cán bộ tốt". Hay nói cách khác là làm người lao động có văn hóa, góp phần xây dựng đất nước.

Động cơ, mục đích đúng đắn là điều rất cơ bản, nhưng chưa đủ. Muốn học tập tốt cần phải có một thái độ học tập đúng đắn và một phương pháp học tập khoa học, thích hợp.

Nói đến thái độ học tập đúng đắn là nói đến sự cần cù chăm chỉ, vượt mọi khó khăn khách quan của đời sống hằng ngày và không lùi bước trước những vấn đề hóc búa của khoa học. Đường đến trường có thể xa, một cuốn sách cần đọc có thể dày, một bài toán cần giải có thể rắc rối... Chính lúc đó đòi hỏi ta phải có đức tính: kiên trì và nhẫn nại. Phải chủ động vươn lên nắm lấy các tri thức.

Nói đến phương pháp học tập khoa học là nói đến hàng loạt biện pháp nhằm học tập đạt kết quả cao. Từ cách nghe giảng, cách ghi bài ở lớp đến cách giải bài tập, cách ứng dụng thực hành ở nhà, từ học trong sách vở đến học ngoài cuộc sống, từ học thầy đến học bạn v.v... tất cả đều có tác dụng nâng cao chất lượng học tập của cá nhân mình nếu biết làm đúng hướng, đúng cách và có nề nếp. Trao đổi với các bạn học giỏi, tuy mỗi người có mỗi cách nhưng tất cả đều toát lên những phẩm chất của những người học tốt là: động cơ, thái độ học tập đúng đắn và phương pháp học tập khoa học, sinh hoạt học tập nề nếp.

Còn lao động tốt có nghĩa là thế nào? Hiểu theo nghĩa rộng: lao động tốt là phải tạo ra nhiều sản phẩm tốt cho xã hội. Nhưng trong phạm vi nhà trường, đối với chúng em, lao động còn có ý nghĩa là rèn luyện để tập làm người lao động sau khi ra trường. Nhưng dầu là lao động phục vụ hay lao động sản xuất, dù đơn giản hay phức tạp, dù ở trường hay ở nhà, em nghĩ, đã gọi là lao động tốt thì phải đảm bảo 3 yếu tố: lao động có kỉ luật, có kĩ thuật và năng suất cao.

Lao động có kỉ luật tức là phải đảm bảo giờ giấc nội quy lao động, chống tùy tiện, được chăng hay chớ, kỉ luật tốt nhất là kỉ luật tự giác, nhận thức được ý nghĩa của công việc mình làm, để làm với ý thức là người chủ của công việc.

Mặt khác, nói đến lao động tốt là phải nói đến yêu cầu về kĩ thuật. Kĩ thuật, theo em nghĩ là điều kiện cơ bản để đảm bảo chất lượng sản phẩm, dầu là sản xuất ra máy móc như các chú công nhân hay làm một luống rau ở

vườn trường như chúng em cũng vậy.

Ngoài ra, em còn nghĩ rằng xã hội ngày càng phát triển, dân số ngày càng tăng, yếu tố tăng năng suất lao động là cực kì quan trọng. Không những bảo đảm chất lượng mà còn phải làm ra nhiều sản phẩm. Vì vậy, lao động tốt còn thể hiện ở sự sáng tạo cải tiến kĩ thuật, thay đổi quy trình sản xuất để làm ra nhiều của cải vật chất và chất lượng cao hơn.

Quá trình lao động ở trường, hoặc ở nhà, tuy chúng em chưa phải là người lao động thực thụ, chưa làm ra được những sản phẩm có giá trị, nhưng qua thực tế lao động của hoạt động, em càng thêm hiểu thế nào là lao động tốt. Lao động tốt là lao động với tinh thần tự giác, lao động có kỉ luật, cải tiến và sáng tạo để làm ra ngày càng nhiều sản phẩm có chất lượng phục vụ cho cuộc sống.

Lời dạy của Bác đã giúp cho chúng em phương hướng rèn luyện để vào đời. Ngay trong quá trình học tập, nhiều bạn đã trở thành "cháu ngoan Bác Hồ" cũng vì đã thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy.

3. Đề luyện tập

Em hãy giải thích lời dạy của Bác Hồ: "Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm" đối với thiếu nhi.

ĐỀ SỐ 6

Bác Hồ đã khởi xướng trồng cây:

" Mùa xuân là Tết trồng cây

Làm cho đất nước càng ngày càng xuân"

Em hiểu ý nghĩa của hoạt động đó như thế nào? Phát biểu cảm nghĩ của em.

1. Hướng dẫn

Giải thích ý nghĩa và phát biểu cảm nghĩ về Tết trồng cây do Bác Hồ khởi xướng. Nội dung của ý nghĩa đó có nhiều mặt như làm giàu, làm đẹp cho đất nước, bảo vệ môi trường thiên nhiên, xây dựng một tập quán tốt đẹp.

Phát biểu cảm nghĩ.

2. Bài làm

Dân tộc Việt Nam từ ngàn xưa rất trân trọng những phong tục, tập quán tốt đẹp gắn liền với sản xuất nông nghiệp, với những sinh hoạt trong dân gian, tùy theo từng vùng miền, từng địa phương khác nhau. Nhưng cũng có những phong tục đã phát triển thành ngày hội chung của cả nước. Một trong những phong tục đó là Tết trồng cây. Đó là một ngày hội mới gắn liền với

xã hội mới do chính Bác Hồ, vị cha già của dân tộc đã đề ra. Sau kháng chiến chống Pháp, nhân dân ta bắt tay vào xây dựng lại đất nước trên miền Bắc. Trong cao trào lao động xây dựng đất nước cuối những năm năm mươi, Bác Hồ đã khởi xướng ngày Tết với mục tiêu:

"Mùa xuân là Tết trồng cây

Làm cho đất nước càng ngày càng xuân"

Noi gương Bác, mọi người đều hăng hái trồng cây mỗi dịp xuân về, Từ đó, "Tết trồng cây" trở thành một việc làm, một phong tục không thể thiếu trong những ngày Tết. Đến nay, Tết trồng cây đã thật sự trở thành ngày hội của nhân dân ta ở khắp mọi miền đất nước.

Hàng năm, mỗi lần Tết đến, mọi người lại nhớ Tết trồng cây, đồng thời cũng là dịp tưởng nhớ Bác Hồ cùng lời dạy của Người. Mỗi cơ quan, mỗi trường học, mỗi địa phương đều tùy theo điều kiện của mình mà tổ chức Tết trồng cây. Tham gia hội Tết trồng cây, em thấy mình như được hòa nhập vào thiên nhiên. Từ đó, gây cho em ý thức rằng, con người không chỉ biết sử dụng, khai thác cây cối, thiên nhiên, mà còn có nghĩa vụ giữ gìn, bảo vệ và làm phong phú thêm cho thiên nhiên. Nhất là khi có dịp lao động với tập thể, em thấy mọi người đều thân ái, chan hòa với nhau trong một hoạt động vì lợi ích chung của xã hội.

Tết trồng cây đã góp phần không nhỏ trong việc làm giàu thêm cho đất nước mình. Những rừng cây bạt ngàn đã tô điểm thêm cho đất nước ta một màu xanh tươi mát, tràn trề sức sống, biến đồi trọc hay những vùng sỏi đá trở thành vùng đất trù phú, phì nhiêu. Cây còn giữ được nước, giữ đất, chống xói mòn, nguồn lá rụng giúp cho đất thêm màu mỡ. Chẳng những cải tạo được đất, cây xanh còn điều hòa mực nước các con sông, ngăn chặn lũ lụt bất thường hoặc làm tấm bình phong che chắn, bảo vệ làng mạc, đồng lúa, hoa màu...

Gỗ khai thác từ cây xanh là một nguồn lợi rất lớn, rất thiết thực trong đời sống con người. Từ các đồ vật gần gũi với chúng ta trong sinh hoạt hàng ngày như bàn, ghế, giường, tủ, nhà cửa... đến các công trình xây dựng những con tàu vượt sóng gió tới những đại dương xa... đều có phần của gỗ.

Cây xanh còn làm cho môi trường sống của chúng ta đẹp hơn lên. Từ những bóng mát cây xanh, buổi trưa hè oi ả trở nên êm dịu lạ thường, con người đi lạc vào xứ thần tiên. Thú vị biết bao khi đứng trước một khung cảnh rợp màu xanh cây lá. Tâm hồn ta trở nên thanh thoát, nhẹ nhàng. Cây xanh gọi chim về ca hát líu lo tạo sự bình thản, yêu đời cho con người. Nhờ có rừng, khí hậu, thời tiết được điều hòa, êm dịu. Đối với các thành phố công nghiệp, cây xanh giúp giảm bớt lượng khí thải từ các nhà máy, xí nghiệp bảo vệ môi sinh cho chúng ta.

Hàng năm, tham dự vào hội Tết trồng cây ở trường, em càng thấy được trách nhiệm của mình đối với việc tham gia xây dựng đất nước. Từ ý thức đó, em rất cố gắng học tập và siêng năng tìm hiểu về thiên nhiên, cây cối xung quanh em để biết được kĩ thuật trồng và chăm sóc. Ước mong sao mỗi người đều có ý thức chăm sóc và bảo vệ cây xanh cho Tổ quốc giàu đẹp.

Tết trồng cây là việc làm có nhiều ý nghĩa, là ngày hội mới tốt đẹp đang dần trở thành mĩ tục trong xã hội nước ta. Năm qua Tết đến, trở lại với ngày hội Tết trồng cây, em càng thấm thiết hơn lời dạy của Bác: phải làm sao cho "đất nước càng ngày càng xuân".

ĐỀ SỐ 7

Đọc sách có lợi ích gì? Trong các loại sách, em thích đọc loại nào nhất? Đọc như thế nào thì có lợi và đọc như thế nào thì có hại?

1. Hướng dẫn

Kiểu bài: Giải thích các vấn đề.

Nội dung: Đề bài là hàng loạt câu hỏi xoay quanh một vấn đề: đọc sách. Trả lời đầy đủ các câu hỏi này chính là làm việc giải thích. Bài làm chỉ lần lượt giải đáp từng câu hỏi theo đúng thứ tự như ở đề bài. Cũng cần có những dẫn chứng vừa đủ để minh họa lí lẽ.

Phạm vi tư liệu dẫn chứng: Thực tế việc đọc sách của bản thân và của bạn bè.

2. Bài làm

Bắt đầu kì nghỉ hè, bố em cho em một số tiền nhỏ, bảo ra quán sách mua một ít sách về mà đọc. Trước quán sách, em băn khoăn chẳng biết mua gì, bởi sách thì quá nhiều, cuốn nào cũng nhiều màu sắc hấp dẫn, đủ loại từ truyện dài, truyện ngắn đến truyện vụ án, truyện tranh... Nhưng rồi cuối cùng em cũng chọn mua được những quyển sách phù hợp ý thích của em, phù hợp với suy nghĩ của em về lợi ích của sách vở.

Nói cho cùng thì không ai đo được lợi ích của sách vở bởi tác động của nó không chỉ đến trong một lúc mà hiệu quả của nó có khi trải suốt cả đời người. Sách mang đến cho người ta nguồn hiểu biết vô tận về cuộc sống, về con người, về đất nước, về thế giới, không chỉ hôm nay mà cả trong quá khứ, vài chục năm, vài trăm năm, có khi cả mấy ngàn năm trước. Đọc sách, ta có thể biết được phong tục, tập quán, tâm lí, nguyện vọng của những người sống rất xa ta cả về không gian, cả về thời gian hoặc cuộc sống con người trước mắt ta, bên cạnh ta mà ta không nhận ra.

Sách dạy ta cách sống đẹp, cách nghĩ cách làm, cách nói năng đối xử đẹp trong đời sống. Điều thú vị là sách không đưa ra những lời dạy khô khan mà

bằng lời về văn chương, bằng nhân vật sinh động, sách gợi ý cho ta tự mình rút ra những lời dạy dỗ, khuyết khích, khuyên nhủ...

Đối với người học sinh, sách còn là người thầy dạy môn tiếng Việt tuyệt vời. Đọc sách, ta không cố tình học tập, thế mà qua ngày tháng, từ quyển này sang quyển khác, ta cứ thu nhận lấy một cách hồn nhiên cách nói, cách viết chính xác, lưu loát để có thể diễn đạt được ý kiến một cách đầt đủ, sinh động. Sách là người bạn, người thầy là thế; sách vừa thú vị, vừa bổ ích là thế.

Tuy nhiên, cách đọc sách không ai giống ai, chọn sách để đọc người này cũng khác người kia. Riêng em, em thích nhất những cuốn sách viết vừa lứa tuổi của mình, truyện trong nước cũng như truyện dịch của nước ngoài, đặc biệt truyện về những người trải qua tuổi thơ gian nan vất vả mà trưởng thành. Vì sao vậy? Vì đọc những cuốn sách như thế, em thấy giữa người trong sách và bản thân mình thật là gần gũi. Em hiểu được cách nghĩ, cách sống và cả ước nguyện cao cả của họ. Đôi khi em nhập mình vào với họ, cùng cay đắng, sướng vui, lo toan, hồi hộp với họ. Từ cuộc đời họ, em rút ra nhiều bài học cho mình và em thấy nếu em là họ thì em cũng sẽ làm được như họ.

Truyện "Không gia đình" của Hectô Malô vừa giúp em hiểu đôi chút về đời sống nước Pháp, vừa khiến em xúc động nghẹn ngào về cuộc đời và tâm hồn chú bé Rêmi mới tám tuổi đã lưu lạc giang hồ, gặp bao nhiêu kẻ xấu nhưng cũng gặp bao nhiêu con người cao thượng, ngay thẳng, đầy lòng vị tha. Em nghĩ, nếu em là Rêmi, em cũng sẽ cố gắng như chú bé đó, dũng cảm, ngay thật, trọng danh dự, biết quý trọng tình bạn, yêu thương và sống tình nghĩa với mọi người. Em hiểu rằng những cuốn sách như thế sẽ sống mãi với em đến suốt cuộc đời và sẽ còn giúp ích cho em nhiều.

Đọc sách có nhiều lợi ích, điều đó ai cũng thấy. Nhưng không phải bất cứ cách đọc sách nào cũng có lợi. Trước hết, phải biết chọn sách mà đọc, phải đọc những cuốn sách thực sự giúp ta hiểu biết, thiết thực bồi bổ tình cảm, tâm hồn ta. Nhân vật trong sách phải là những người dù sống trong hoàn cảnh nào cũng không ngừng vươn lên, trở nên tốt đẹp, trong sáng hơn. Cuốn sách tốt là đẹp từ nội dung đến hình thức, từ câu chuyện hấp dẫn, thú vị đến lời văn giản dị, câu văn sáng sủa, gãy gọn. Một cuốn sách như thế thật đáng tiền để mua, mất công để đọc. Em biết có bạn bạ sách gì cũng đọc, thậm chí đọc cả những sách nhảm nhí, nội dung thì lạc lõng, xa lạ, văn chương thì rườm rà, lủng củng. Đọc sách như thế thì đọc bao nhiêu lại chỉ hại bấy nhiêu.

Có sách rồi lại phải biết đọc vào lúc nào thì có kết quả. Phải đọc có kế hoạch, giờ nào việc ấy. Thú vị nhất là đọc sách vào ngày giờ rảnh rỗi, ngồi trước hiên nhà thoáng mát hoặc trên chiếc võng vườn sau rợp bóng cây trong ngày hè, thả hồ cho trí tưởng tượng và cảm xúc bay bổng... Mê sách

mà đọc trong cả giờ ăn, giấc ngủ, giờ học bài, thậm chí giấu sách dưới ngăn bàn đọc cả trong khi thầy giáo giảng bài thì cái hại cũng thật dễ thấy.

Đọc sách còn là học theo sách, do vậy phải biết suy nghĩ, chọn lựa để mà học tập. Trong đời, mỗi người có một hoàn cảnh riêng không ai giống ai; mỗi thời; mỗi nước lại có những điều riêng biệt, làm theo sách tức là lựa chọn lấy điều cốt yếu để rồi áp dụng theo hoàn cảnh của mình. Đọc sách để rồi bắt chước một cách nô lệ, máy móc thì tốt hơn là dừng đọc sách. Thử tưởng tượng: đọc xong một cuốn truyện về chàng hiệp sĩ thời xưa rồi cũng mặc áo giáp, cầm gươm, lên ngựa như chàng Đôn Kihôtê; cảm phục cậu bé Rêmi để rồi bỏ nhà ra đi để làm người không gia đình, lưu lạc, bụi đời rồi sẽ ra sao? Cho nên từ việc thấy được lợi ích của đọc sách đến việc đọc sách cho thực sự có lợi, còn có nhiều khó khăn lắm. Từ đọc sách đến học còn biết bao nhiêu điều phải suy nghĩ.

Theo em nghĩ, trong những phát minh kì diệu của loài người thì sách là một phát minh kì diệu. Sách làm cho con người lớn lên, làm cho con người xích lại gần nhau, dạy dỗ, an ủi con người. Nếu mai sau lớn lên, em trở thành người có ích cho đời, một phần lớn nhờ có công của sách. Ôi những cuốn sách kì diệu!

3. Đề luyện tập

Bác Hồ dạy: "Điều gì phải thì cố làm cho kì được, dù là việc nhỏ. Điều gì trái thì hết sức tránh dù là một điều trái nhỏ".

ĐỀ SỐ 8

Ca dao có câu:

Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Theo em, câu ca dao trên có ý nghĩa như thế nào?

1. Hướng dẫn

Kiểu bài: Giải thích một vấn đề trong một câu ca dao.

Nội dung: Câu ca dao gồm nghĩa đen và nghĩa bóng; trọng tâm là làm rõ nghĩa bóng; con người sống chung với nhau phải biết thương yêu nhau.

Phạm vi tư liệu dẫn chứng: Thực tế cuộc sống, thực tế lịch sử.

2. Bài làm

Ca dao Việt Nam là một kho tàng kinh nghiệm sống cũng là một kho lưu giữ truyền thống đạo lí, tình cảm của nhân dân ta. Từ những ngày xa xưa, trong cuộc sống không ngừng đấu tranh với thiên nhiên và chiến đấu chống kẻ thù chung, tổ tiên ta đã từng khuyên dặn nhau:

Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Câu ca dao ấy có nghĩa gì?

Đó là một lời căn dặn về tình yêu thương đùm bọc.

Bầu và bí tuy khác nhau nhưng lại được trồng cùng chung một mảnh đất, leo chung một giàn, tức là cùng chung cảnh ngộ, có chung một điều kiện sống, chớ có ghét bỏ nhau mà phải thương lấy nhau. Bầu chớ chê bí nhám hơn bầu, bí cũng chớ vì hoa bí thì vàng hoa bầu thì trắng, quả bí thì dài, quả bầu thì tròn rồi rời xa, ghét bỏ nhau.

Vì sao vậy? Vì đã chung một giàn tức là cùng chung một phận. Mưa thuận gió hòa ư? Bí bầu chung gặp kì nắng hạn ư? Bầu, bí rồi cùng khô héo với nhau. Một ngày kia, nếu chẳng may giàn đổ, bí mà thân gãy lá rụng, chẳng lẽ bầu lại một mình giữ được tươi xanh?

Nghĩa đen của câu ca dao là thế. Nhưng tất nhiên câu ca dao không phải được tạo nên để kêu gọi cây bầu cây bí là những giống vô tri. Bằng cách diễn đạt kín đáo thường gặp của ca dao, tục ngữ, đằng sau biện pháp nhân hóa, câu ca dao này ngụ ẩn một ý sâu xa, một lời khuyên vừa kín đáo, vừa chân thành, một lời kêu gọi thiết tha đối với con người.

Người ta ở đời, không phải ai cũng như ai, người ta có thể "khác giống", khác về nguồn gốc, về hoàn cảnh, điều kiện sống riêng, có người là "giống bầu", có người là "giống bí". Nhưng bên trên những cái khác nhau đó, nhiều người, nhiều lúc lại có chỗ giống nhau, cùng sống trong những điều kiện, những cảnh ngộ chung như nhau, cùng "chung một giàn" với nhau. Trong một xã hội, ta có biết bao cái chung như vậy. Chung Tổ quốc, ấy là tình đồng bào; chung làng xóm, ấy là tình đồng hương; chung trường học, ấy là tình đồng môn; chung một nghề, ấy là bạn đồng nghiệp; chung họ hàng, ấy là tình đồng tông...

Vượt lên trên những khác biệt nhỏ, vì sự giống nhau của một điều chung lớn, người ta phải biết thương yêu nhau, giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau, đoàn kết với nhau.

Vì sao vậy? Bởi vì chính tình cảm "chung một giàn" giữa người này với người khác tạo nên cho con người một mối quan hệ ràng buộc, những đau khổ và hạnh phúc chung, những niềm vui, nỗi buồn chung, những lo liệu và khát khao chung, những yêu thương và hận thù chung. Chẳng hạn, trong những thời kì đất nước bị ngoại bang thống trị, như thời ngàn năm Bắc thuộc hoặc gần một trăm năm Pháp thuộc, Mĩ thuộc, người Việt Nam, có người sang, kẻ hèn, người làm thầy, kẻ làm thợ, "khác giống" với nhau thì nhiều thứ, nhưng tất cả đều chịu cái khổ của người dân mất nước, cái nhục chung của người dân nô lệ và có những niềm mong muốn nước nhà được giải

phóng, dân tộc được tự do. Vì những điều chung ấy, mọi người Việt Nam phải thương lấy nhau, bảo vệ nhau, đoàn kết gắn bó với nhau. Đó không chỉ là đòi hỏi của tình cảm mà còn là nhu cầu sống còn trước sự ức hiếp, đe dọa của kẻ thù chung.

Dưới ách thống trị của giai cấp phong kiến, những người nông dân, dẫu khác nhau vì nhiều thứ, vẫn cùng chung nhau những tai họa và đau khổ: mưa nắng, bão lụt của trời đất, sưu thuế, phu phen của vua quan, tô tức của địa chủ, đè nén, ức hiếp của cường hào... Nếu không nương tựa vào nhau thì khốn khó, giúp đỡ nhau khi tối lửa tắt đèn, làm sao họ có thể tồn tại được qua hàng ngàn năm?

Theo em, câu ca dao trên hẳn đã ra đời từ mấy ngàn năm qua, khi nhân dân Việt Nam phải đương đầu với nhiều kẻ thù, đối phó với nhiều tai họa. Đã có những lời kêu gọi như thế, hoặc:

Khôn ngoan đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau

Câu ca dao trên là sự tổng hợp những kinh nghiệm sống rất phong phú, là bài học lớn mà nhân dân ta đã thu hoạch được qua hàng trăm, hàng ngàn năm lao động và đấu tranh. Đó là một lời nhắn nhủ thiết tha của cha ông truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, là lời kêu gọi tình tương ái, tương thân, yêu thương đoàn kết.

Hơn lúc nào hết, trong những khó khăn gian khổ chồng chất hiện nay, mỗi người dân Việt Nam phải suy nghĩ và hành động theo lời nhắn nhủ của câu ca dao này:

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Câu ca dao làm cho em hiểu vì sao nhân dân ta đã chiến thắng bao nhiêu kẻ xâm lăng tàn bạo để bảo vệ Tổ quốc, giống nòi.

Ngày nay, câu ca dao ấy vẫn là lời kêu gọi đoàn kết thương yêu đối với người dân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715012; (04) 7547936. Fax: (04) 9714899
E-mail: nxb@vnu.edu.vn

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HƯNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Biên tập: ThS. PHẠM PHƯƠNG LIÊN

Trình bày bìa: THÁI VĂN

THỰC HÀNH NGỮ VĂN THCS 7

Mã số: 2L - 82 ĐH 2005

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Xưởng in Chi nhánh Công ti Phát triển Công nghệ và Truyền hình - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 43 - 2005/CXB/ 5 – 210/XB/NXB/ĐHQG HN, ngày 12/10/2005.

Quyết định xuất bản số: 53 KH/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006.